**Chứng Nhân Giê-hô-va   
Tác giả: David A.Reed**

CÁC CHỨNG CHÂN CỦA ĐỨC GIÊ-HÔ-VA

BỘ THÁNH KINH THÁP CANH VÀ HỘI TRUYỀN ĐẠO ĐƠN   
LỊCH SỬ TÓM TẮT   
Charles Taze Russell là nhà sáng lập giáo phái hiện nay được gọi là Các Chứng Nhân của Đức Giê-hô-va, và là nhà quản trị năng nổ đã khiến tổ chức ấy lan truyền khắp nơi. Tên các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va ngẫu nhiên nẩy sinh tại Columbus, Ohio, vào năm 1931, để phân biệt Hội Tháp Canh (The Watchtower) với những môn đệ của Russell mà đại diện là các sinh viên Trường Kinh Thánh Bình Minh (The Dawn Bible Students) và Phong trào các tín đồ thường của Tổ chức Truyền giáo quốc nội (the Laymen's Home Missionary Movement). C.T.Russell sinh ngày 16.2.1852, con trai của Joseph L. và Anna Eliza Russell, thuở thiếu thời phần lớn sống ở Pittsburgh và Allegheny, Pennsylvania, và cũng tại đây, năm 25 tuổi, ông đã nổi tiếng là nhà quản trị của nhiều cửa hàng cung cấp vật dụng thiết bị cho nam giới. Ngay từ lúc còn rất trẻ, ông đã chối bỏ giáo lý về sự chịu khổ hình mãi mãi, có lẽ vì ông đã tiếp nhận giáo lý nghiêm khắc ấy với tư cách một tín đồ Công hội (a congreationalist), mà hậu quả của việc ấy đã đưa ông vào một sự nghiệp dai dẳng và đa dạng là việc tố giác nhắm vào “Các tôn giáo có tổ chức”. Hồi năm 1870, ở tuổi 16, Russell đã tổ chức một lớp học Thánh Kinh ở Pittsburgh, đến năm 1876, ông được bầu làm “mục sư” của nhóm. Từ 1876-1878, vị mục sư nầy là phụ tá chủ bút một tờ nguyệt san nhỏ ở Rochester, New York, nhưng ông từ chức khi nẩy sinh bất đồng ý kiến do các luận cứ trái nghịch của Russell về “sự chuộc tội” của Chúa Giê-xu.  
Chẳng bao lâu sau khi từ bỏ chức vị của mình, Russell sáng lập tờ The Herald of the Morning (1879) sau nầy đã phát triển thành tạp chí The Watchtower Announcing Jehovah's Kingdom. Lần đầu tiên in 6000 số, sau đã tăng đến 17.8 triệu ấn bản mỗi tháng trong 106 ngôn ngữ. Tờ tạp chí định kỳ khác của Hội Tháp Canh là tờ Awake! có 15.6 triệu số lưu hành hằng tháng trong 34 ngôn ngữ. Quả thật tờ tạp chí nầy đã tăng trưởng cho đến khi vượt hẳn các giấc mơ tha thiết nhất của Russell. Hồi 1884, “Mục sư” Russell tổ chức “Hội Truyền đạo đơn Tháp Canh Si-ôn” tại Pittsburgh Pennsylvania, đến năm 1886 xuất bản quyền đầu tiên trong bộ sách gồm 7 quyển (một mình Russell viết đến 6 quyển) hiện có tên là bộ sách Nghiên cứu Kinh điển (Studies in Scriptures) nhưng thoạt đầu nó có tên The Millennial Dawn. Quyển thứ bảy được sưu tập từ các văn phẩm ông đã viết sau khi ông đã qua đời và xuất bản năm 1917, quyển nầy có tựa là “Huyền nhiệm đã hoàn tất (The Finished Mystery) đã làm rạn nứt trong tổ chức mà tuyệt đỉnh là một sự chia rẽ rõ rệt, nhóm đông người hơn theo J.F.Rutherford, nhóm ít hơn vẫn tự lực tồn tại. Về sau, nhóm nầy trở thành “Hội những nhà nghiên cứu Thánh Kinh Bình Minh” (The Dawn Bible Students Association). Trong thời gian đó, dưới quyền lãnh đạo của Rutherford, “Hội” mang tên “Các chứng nhân của Đức Giê-hô-va” như hiện nay.  
Theo các bảng thống kê của Hội Tháp Canh, đến 1.1981, Hội Thánh Kinh và Truyền đạo đơn Tháp Canh (thành lập năm 1896) vốn là mũi nhọn của tổ chức, đã có chi nhánh trên hơn 100 chỗ, có công tác truyền giáo và truyền giảng Nước Trời trên hơn 250 nước. Sách báo của tổ chức ấy được phân phát trong 110 ngôn ngữ và Hội những người tình nguyện (gọi là “các nhà xuất bản") đạt đến con số 563.453 người. Hội ấy đã trở thành một tổ chức tuyên truyền có sức bành trường lớn lao và là một thách đố đối với nhiệt tâm của toàn thể các Cơ-đốc nhân.  
Trong năm 1908, bộ tham mưu đầu não của phong trào nầy được chuyển đến Brooklyn, New York, nơi các tài sản được tạo mãi (17 Hicks Street) và được biết dưới cái tên là “Đền tạm Brooklyn”. Hội mua nhiều khu đất rộng tại Columbia Heights, và tài sản của Hội cứ ngày càng tăng thêm và trở nên phồn thịnh, cho đến nay thì nhiều khu nhà đã trở thành tài sản của họ. Trong số nhiều điều khác mà Hội sở hữu có: một nhà in lớn tối tân, có năng suất hàng tỉ bản in sách báo kể từ ngày được khánh thành năm 1928 và bành trướng trong những năm 1949 và 1957; một tòa cao ốc và khi văn phòng hiện đại; một “Nông Trại Nước Trời” cung cấp thực phẩm, gỗ để chế tạo thiết bị, vv... một trường Thánh Kinh tên “Gilead”; và nhiều công trình khác nữa có cùng những đặc tính giống vậy. Tất cả các công nhân viên trong nhà máy được cấp một số lương tượng trưng, có nhà ở, được nuôi ăn, và lao động không công - họ không hề được trả lương.  
Russell cứ tiếp tục truyền dạy cho đến khi qua đời ngày 31.10.1916, khi đang là khách quá giang trên chuyến tàu hỏa xuyên lục địa tại Texas. Vị cố Mục sư nầy vốn có một cuộc đời đa diện và có nhiều vướng mắc với pháp luật, nhưng không phải là không thành công trong lãnh vực mình đã chọn. Để cho công bằng với độc giả và vì lợi ích của chân lý, phần tính sổ sau đây được trích từ The Brooklyn Daily Eagle, số ngày 1.11.1916 (Obit. Column), được đưa vào để chứng thực cách minh bạch về lịch sử đích thực của Russell, để kể các môn đệ thành tâm nhất của ông ta cũng có thể biết rõ đặc tính của một con người mà những lời truyền dạy để khiến họ có thể ký thác cả số phận đời đời của mình.  
Một năm sau khi tờ Tháp Canh xuất bản và được củng cố, Russell cưới Maria Ackley ở Pittsburgh, bà từng quen biết ông qua những lời truyền dạy, và giúp ông điều hành tờ Tháp Canh.  
Năm 1881, “Hội Thánh Kinh và Truyền đạo đơn Tháp Canh” ra mắt, những năm tiếp theo sau đó, qua môi giới nầy, các bài giảng của “mục sư” Russell được đăng tải (như quảng cáo) trong các nhật báo trên khắp thế giới. Hội nầy tiến triển thật lạ lùng dưới quyền quản trị của ông và bà Russell. Nhưng đến năm 1897, thì bà Russell bỏ chồng, sáu năm sau, bà xin ly hôn. Án lệnh được đưa ra vào năm 1906 sau khi có những lời chứng thật cảm động, và “Mục sư” Russell bị tòa án xử thua kiện.  
Từ đó trở đi, có nhiều vụ tranh tụng ngoài ý muốn theo quan điểm của vị “Mục sư” liên hệ đến việc cấp dưỡng cho bà Russell, nhưng mọi việc được dàn xếp vao năm 1909 bằng cách trả 6036 cho bà Russell. Việc cấp dường cho thấy các hoạt động của “Mục sư” Russell trong lãnh vực tôn giáo được nhiều hiệp hội phụ thuộc tài trợ, và tất cả tài sản được các hiệp hội ấy đổ dồn về cho ông ta nằm dưới quyền kiểm soát của một công ty trong đó vị “Mục sư” giữ 990 Mỹ kim trong số vốn là 1000 Mỹ kim, còn hai môn đệ của ông ta thì giữ số 10 Mỹ kim còn lại.  
Như thế, rõ ràng là Russell đã nắm trọn quyền kiểm soát khả năng tài chánh của Hội, và chẳng cần phải tường trình, tính sổ với ai cả.  
Bài báo trên tờ Eagle viết tiếp:  
Sau khi “công việc” đã bắt đầu tốt đẹp ở đây, tạp chí Tháp Canh của “Mục sư” Russell đăng quảng cáo có hạt giống lúa mì bán với giá 1 Mỹ kim mỗi cân Anh, nó được đặt tên là “Lúa mì phép lạ” và được khẳng định là sẽ tăng trưởng năm lần mạnh hơn bất kỳ một giống lúa mì nào khác. Còn nhiều lời rêu rao khác nữa liên hệ đến giống lúa mì nầy và những người theo đạo được khuyên nên mua nó, tiền lời được nhập vào Hội Tháp Canh và được dùng để xuất bản những bài giảng của vị “Mục sư”.  
Thoạt tiên tờ Eagle công bố các sự kiện về cuộc phiêu lưu mới mẻ nầy của các tín đồ Russell và cho đăng một bức hí họa vẽ vị “Mục sư” và loại “lúa mì phép lạ” của ông ta, khiến ông ta kiện tờ nhật báo ra tòa về tội phỉ báng, đòi bồi thường thiệt hại 1000 Mỹ kim. Chính quyền các tiểu bang cho điều tra số hạt giống với giá bán 1 Mỹ kim mỗi cân Anh, và các viên chức chính phủ là những nhân chứng quan trọng trong phiên xử vụ kiện về phỉ báng vào tháng 1.1913. “Lúa mì phép lạ” có phẩm chất kém khi được chính phủ xét nghiệm, tờ Eagle thắng kiện.  
Trước khi vào tòa án, tờ Eagle viết:  
Tờ Eagle còn đi xa hơn nữa, tuyên bố trong cuộc xét xử, tờ báo sẽ chứng minh rằng đạo của “mục sư” Russell vốn chẳng gì khác hơn là một âm mưu làm tiền. Tòa án quyết định yêu cầu tờ Eagle bênh vực cho lời phát biểu của mình và chứng minh tính cách đáng tin của nó.  
Suốt thời gian ấy, các bài giảng của vị “Mục sư” được in trên các nhật báo khắp thế giới, đặc biệt là trong khi ông ta đi chu du một vòng khắp thế giới vào năm 1912 và cho công bố các số thu chi trong các bài giảng quảng cáo của ông ta, kể lại việc ông ta được chào đón nồng nhiệt tại những nơi ông ta đến thăm viếng. Người ta đã chứng minh được rằng trong nhiều trường hợp, các bài ấy đã không hề được giảng tại những nơi đã được rêu rao.  
Vì lợi ích của bất kỳ một Chứng nhân của Đức Giê-hô-va ngây thơ nào có thể tin rằng vụ lừa đảo về “Lúa mì phép lạ” là một chuyện do những kẻ “ghen tị tôn giáo” bày đặt ra để bêu xấu ký ức về vị “Mục sư” chúng tôi, xin đưa ra các tài liệu về vụ tai tiếng, việc xét xử và bản án ấy như sau:  
Từ nguyên văn (hiện được tồn trữ tại New York dưới dạng vi phim) tờ Brooklyn Daily Eagle, các niên đại và bài viết sau đây:  
1/ 1.1.1913, các trang 1,2: Vụ tai tiếng Lúa mì phép lạ. 2/ 22.1.1913, trang 2: Lời chứng về các niềm tin của Russell. 3/ 23,24.1.1913, trang 3: Lời chứng về lúa mì. 4/ 25.1.1913, trang 16: Những phát biểu về tài chánh chứng minh quyển kiểm soát tuyệt đối của Russell do Thư ký ngân khố Van Amberg nêu ra. 5/ Lời phát biểu của Van Amberg: ”...Chúng ta chẳng có trách nhiệm với ai cả về các khoản tiêu pha của mình. Chúng ta chỉ chịu trách nhiệm với Thượng Đế mà thôi”. 6/ 27.1.1913, trang 3: Các chuyên gia của chính phủ xét nghiệm “Lúa mì phép lạ” và khẳng định rằng nó chẳng có gì là phép lạ hay tốt vượt bậc cả. 7/ 28.1.1913, trang 2: Tóm tắt hồ sơ của cả bên nguyên cáo lẫn bị cáo. Russell tố cáo, nhưng không có mặt để nghe. 8/ 29.1.1913, trang 16: Russell bị thua trong vụ kiện đòi bồi thường.  
Trong những năm gần đây, Hội Tháp Canh vẫn cho rằng Russell đã chẳng bao giờ làm tiền trong vụ “lúa mì phép lạ” và số tiền bán lúa mì đó là số tiền người ta “đóng góp” cho tổ chức. Họ đã quên nói rằng Russell vốn nắm quyền kiểm soát Hội Tháp Canh, là chủ nhân của 990/1000 cổ phần trong số tiền vốn dự trữ của tổ chức ấy. Bất cứ một phần đóng góp nào cho tổ chức ấy, cũng đều là đóng góp cho chính Russell.  
Tờ Eagle ở Brooklyn đã lãnh đạo cuộc chiến đấu nhằm vạch mặt thói đạo đức giả của “Mục sư” Russell, và chẳng có gì có thể thích hợp cho họ hơn là lời chứng ngay tại chỗ về những lời tuyên bố bịp bợm của ông ta. Phần tài liệu hiển nhiên dưới đây được trích từ báo The Brooklyn Daily Eagle ngày 19.2.1912, trang 18 và có tiêu đề là “Những bài giảng tưởng tượng của Mục sư Russell - Các bản tường trình được in về những bài diễn văn đọc tại nhiều nước mà ông ta chưa hề đọc - một bài tại Hạ-uy-di để làm mẫu”. Các trích đoạn dưới đây liên quan với “Chuyến du hành vòng quanh thế giới” của ông “Mục sư” và soi sáng được rất nhiều điều liên quan đến tính cách đáng tin và sự chân thật của ông ta:  
“Mục sư” Russell vốn thấy bầu không khí tại Brooklyn là bất lợi kể từ khi tờ Eagle công bố các sự kiện liên quan đến các phương pháp và tinh thần đạo đức của ông ta, nên đang tạo thêm một số thành tích mới tại các phần đất xa xôi trên thế giới. Ông ta đang giảng nhiều bài cho những đám cử tọa tưởng tượng của các hải đảo của vùng nhiệt đới và hoàn tất “những cuộc điều tra nghiên cứu” về các công cuộc truyền giáo tại Trung Hoa và Nhật Bản bằng cách dành ra vài giờ tại mỗi nước.  
Tiếp sau việc tờ Eagle vạch mặt vụ “Lúa mì phép lạ” của “Mục sư” Russell và công bố lời chứng mà căn cứ vào đó bà Russell được ly dị và cấp dưỡng, “Mục sư” Russell đã khai triển ý niệm về “chuyến du hành vòng quanh thế giới”. Ông đã sắp xếp cho nhà máy in của ông làm việc để có nhiều sách báo tiến bộ, nhiều kiện lớn sách báo được gởi đến tất cả những nơi mà ông ta có ý định sẽ xuất hiện. Rồi ông ta ký hợp đồng cho nhiều chỗ quảng cáo trong các nhật báo Hoa Kỳ cho in các bài giảng tưỡng tượng của ông ta.  
Trạm dừng chân đầu tiên của ông ta sau khi đáp tàu từ duyên hải Thái Bình Dương là Honoulu, và tức khắc - các nhật báo trong đó phần dành cho quảng cáo đã được thuê trước cho in những phóng sự từ xa gởi đến, giới thiệu các bài thuyết giảng của “Mục sư”. Trong một nhật báo in quảng cáo, người ta đọc thấy: “Honolulu, các hải đảo Hạ-uy-di:  
Ủy ban điều tra của các nhà Nghiên cứu Thánh Kinh Quốc tế của Hội Truyền giáo ngoại quốc đã dừng chân tại Honolulu để quan sát. Mục sư Russell, Chủ tịch của Uỷ ban, đã đọc một bài diễn văn trước công chúng. Ông đã có một cử tọa đông đảo và được chăm chỉ lắng nghe”.  
Tiếp theo là bài diễn văn, đầy dẫy màu sắc địa phương và ám chỉ bóng gió “Cảnh địa đàng của Thái Bình Dương”.  
Bản tường trình được viết là “Mục sư” đã nói rằng: “Bây giờ thì tôi mới hiểu rõ tại sao hải đảo xinh đẹp nầy của quí vị lại được gọi là 'cảnh địa đàng của Thái Bình Dương'! Tôi lưu ý đến khí hậu tuyệt vời của mọi sự đóng góp cho việc hòn đảo nầy giống như cảnh địa dàng”.  
Và cứ tiếp tục như thế suốt hai cột báo. Từ lâu, người ta vốn biết rằng “Mục sư” Russell có một trí tưởng tượng mạnh, nhưng giớ đây dường như thậm chí nó còn có khả năng giảng những bài giảng tưởng tượng nữa. Mục sư Russell đã không hề giảng dạy gì tại Honolulu trong mấy giờ mà tàu của ông ta đã dừng lại tại đó để lấy thêm than đá. Với hi vọng có được một bản tường trình chính xác về bải giảng của ông ta, tờ Eagle đã viết chochủ bút của tờ Hawaiian Star, xuất bản tại Honolulu. Bài trả lời sau đây được tiếp nhận ngay sau đó:  
“Để trả lời cho điều ông hỏi hôm 19.12 liên hệ đến Mục sư Russell, tôi xin nói rằng ông ta chỉ ở đây vài tiếng đồng hồ với ủy ban điều tra của các nhà Nghiên cứu Thánh Kinh của hội truyền giáo ngoại quốc, nhưng đã không có đọc diễn văn trước công chúng như đã dự định” Walter G.Smith, Chủ bút báo Star.  
Trong một tài liệu khác, việc nầy đã bị bác bỏ như một việc đã xảy ra đơc độc. Chứng cứ hiển nhiên sau đây được trích từ The Brooklyn Daily Eagle, ngày 11.1.1913:  
Vòng đi Phương Đông cho thấy một ý đồ quảng cáo lớn lao.  
Về các phương pháp của “Mục sư” nhằm đưa thuyết Russell đến cho người ngoại đạo và tốc độ theo đó ông ta muốn điều tra nghiên cứu các hội truyền giáo đã được điều hành như thế nào, báo The Japan Weekly Chronicle ngày 11.1 có cung cấp vài thông tin đáng chú ý. Sau khi giải thích văn phòng tòa báo từ nhiều tuần rồi đã bị oanh tạc bằng sách báo của ông Russell như thế nào, và nhiều nhân viên đã ký hợp đồng để dành chỗ trước “dường như nhân vật khả kính ấy là một người không có đạo (unregenerated) thuộc một đoàn kịch nào vậy”, tờ Chronicle viết:  
“Các nhân vật khả kính ấy đã đến Nhật Bản hôm thứ bảy, 30.12, ngày sau đó, 'Mục sư' Russell giảng một bài tại Tokyo với đề mục: 'Kẻ chết đi đâu?' mà tuy đề mục có phần hàm hồ, dường như đã chẳng có liên quan gì với công tác truyền giáo cả. Đến thứ Hai, thì người ta khẳng định rằng công tác truyền giáo tại Nhật Bản đã được bắt đầu và kết thúc rồi, vì dường như ngày hôm sau nữa sẽ được dành cho việc du hành, và đến thứ tư, 'Mục sư' Russell và đoàn tùy tùng sẽ từ giã Kobe để sang Trung Hoa trên cùng một chiếc tàu đã đưa họ đến Yokohama...” Sự thật là cả phái đoàn ấy chỉ là một ý đồ quảng cáo khổng lồ mà thôi!.  
Russell từng thực hiện nhiều cuộc quảng cáo để lòe bịp như thế, và mặc dầu ông ta nhiều lầnphản đối các chính phủ và luật pháp của trần gian nầy vốn chỉ là các tổ chức của ma quỉ, ông ta luôn là người đầu tiên yêu cầu được họ bảo vệ khi ông ta thấy làm như thế là có lợi cho mình.  
Để thêm một thí dụ khác cho vụ kiện tờ Eagle, Russell còn kiện Mục sư J.J.Ross của Hội Thánh Báp-tít ở phố James Street, Hamilton, Ontario đòi “bồi thường vì phỉ báng” khi vị mục sư bất khuất nầy viết một tiều phẩm châm biếm, tố giác nền thần học của Russell và đời tư của ông ta. Russell lại bị thua vụ kiện nầy (xin xem The Brooklyn Daily Eagle ngày 1.1.1913) với J.F.Rutherford làm luật sư cho ông ta. Vì quyền lợi và sự quan tâm của độc giả, lần nầy chúng tôi xin kể lại các sự kiện về vụ kiện đòi bồi thường như nó đã thật sự xảy ra.  
Vào tháng 6.1912, Mục sư J.J.Ross của Hội Thánh Báp-tít ờ James Street, Hamilton, Ontario có công bố một bài tiểu luận nhan đề: “Vài sự kiện liên hệ đến vị 'Mục sư' tự phong chức cho mình, ông Charles T. Russell” không tiếc lời tố giáo ông Russell, các phẩm cách mục sư của ông ta, tấm gương đạo đức của ông ta với tư cách 'mục sư' Russell đã lập tức đâm đơn kiện Mục sư Ross về tội 'phỉ báng' trong một nỗ lực muốn cho vị mục sư can đảm ấy im tiếng trước khi bài tiểu luận nọ được phổ biến rộng rãi và phơi bày cá tính đích thực của ông ta và những sai lầm trong nền thần học của ông ta. Tuy nhiên, ông Ross đã chẳng để ý gì đến biện pháp của Russell mà còn bắt lấy cơ hội ấy làm phương tiện để vạch mặt Russell rằng ông ta vốn là một tên lừa bịp. Trong bài tiểu luận của mình, ông Ross công kích những lời truyền dạy của Russell trong bộ 'nghiên cứu Kinh điển' là 'những giáo thuyết phá hoại của một người chẳng phải là học giả, cũng chẳng phải thần học gia' (trang 7). Ông Ross đã nặng lời tố giác toàn thể hệ thống của Russell là 'phản lý luận, phản khoa học, chống lại Thánh Kinh và làm sai lệch rõ ràng Phúc âm của Con Yêu dấu của Thượng Đế” (tr 7).  
Tiếp tục những lời tố cáo trong bài tiểu luận, ông Ross vạch mặt Russell là một kẻ mạo danh học giả và triết gia, người “chẳng bao giờ được học cấp trung học, tương đối chẳng biết gì về triết học, thần học hệ thống hay lịch sử cả, và hoàn toàn dốt nát về các tử ngữ” (tr 3,4). Ở đây, quí độc giả nên hiểu rằng trong một vụ kiện về tội phỉ báng như loại của ông Russell, nguyên cáo (Russell) cần phải chứng minh rằng những lời tố giác của bị cáo (Ross) là không đúng sự thật. Điều rất có ý nghĩa đáng lưu ý, ấy là Russell đã bị thua trong vụ kiện Ross khi Tòa án Tối cao Ontario trong phiên xử tháng 3.1913, phán quyết đã chẳng có cơ sở nào để buộc tội phỉ báng cả, và “vụ kiện bị Tòa án loại ra do chứng cứ hiển nhiên mà 'chính mục sư Russell' cung cấp” (tr 15) (1).  
“Mục sư” Russell đã từ chối cung cấp bất kỳ một chứng cứ nào để hậu thuẫn cho “vụ kiện” của ông ta, và chứng cứ duy nhất mà Russell đưa ra là chính lời phát biểu của ông ta kèm theo một lời thề và khi luật sư của ông Ross, là cố vấn Staunton, chất vấn ông ta. Bằng việc phủ nhận những lời tố cáo của ông Ross, Russell đã tự động tự xưng là hậu duệ của dòng dõi học giả cao cấp, nhận là mình đã được đào tạo về thần học (hệ thống và lịch sử), có học biết các tử ngữ (Hi văn, Hi-bá-lai văn, vv) và được tấn phong bởi một tổ chức được thừa nhận (2). Đối với từng phần của bài tiểu luận của ông Ross (và tất cả đều được đọc lên) Russell đã đưa ra những lời phủ nhận mạnh mẽ, ngoại trừ vụ tai tiếng “lúa mì phép lạ” mà ông ta thú nhận là “có một hạt chân lý theo một ý nghĩa” của nó (3). Cuối cùng thì “Mục sư” Russell đã phạm vào một sự sai lầm nghiêm trọng. Ông ta đã chứng thực lời thề của mình trước mặt Thượng Đế Toàn năng, và đã thề là chỉ nói “sự thật, trọn vẹn sự thật, và chỉ nói sự thật mà thôi”. Chẳng bao lâu, ông ta phải hối tiếc về lời thề đó của mình vì đã tự đưa mình vào địa vị một kẻ bội thệ, một kinh nghiệm chẳng có gì thú vị cho vị “mục sư” hơn cả việc phải giải thích lòng thù ghét của mình cho vị quan tòa ngồi ghế nhân chứng.  
Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va không thể nào phủ nhận tài liệu là chứng cứ hiển nhiên nầy. Đây không phải là một “ý đồ tôn giáo” nhằm “bôi nhọ” ký ức về vị “Mục sư” ấy. Tôi nêu ra như một bằng cớ chứng minh rằng nhà sáng lập ra tổ chức của họ vốn không thành thật và kém đạo đức, để họ có thể thấy rõ loại người mà họ đã đem phó thác linh hồn vĩnh cửu của mình cho các giáo thuyết ấy.  
Những trích dẫn để tham khảo sau đây một phần được lấy ra từ bài tiểu luận thứ hai của ông Ross, có nhan đề “Vài sự kiện và càng nhiều sự kiện hơn nữa về vị Mục sư tự phong chức - Charles T. Russell:  
Nhưng giờ đây, đâu là các sự kiện họ đã đưa ra để xem xét ngày 17.3.1913? Về địa vị học giả của mình, ông ta (Russell) đã thề rằng những gì được nói ra đó là không đúng sự thật. Khi được xem xét, ông ta thú nhận rằng nhiều nhất thì ông ta cũng chỉ học trường công được 7 năm trong cả đời mình, rằng ông ta đã rời trường học vào năm ông được khoảng 14 tuổi.  
Cuộc thẩm vấn Russell kéo dài năm giờ liên tục. Đây là một kiểu mẫu về cách trả lời của Mục sư Russell.  
Bản sao sau đây về vụ Russell kiện Ross liên hệ đến lời tố cáo rằng Russell bội thệ được trích từ một bản sao trong hồ sơ lưu trữ của đạo tại trụ sở Brooklyn và được giới thiệu để cuộc điều tra được đầy đủ hơn.  
Luật sư Staunton: Ông có biết mẫu tự Hi văn không? Russell: Ồ, có. Staunton: Ông có thể nói cho tôi những mẫu tự nào là đúng nếu ông thấy chúng không? Russell: Cũng có thể tôi sẽ sai lầm một vài mẫu trong số đó. Staunton: Xin ông nói cho tôi tên của những người được ghi trên đầu trang 447 nầy? Russell: Vâng, tôi không biết có thể đọc được hay không nữa! Staunton: Ông không thể nhận ra các mẫu tự nầy sao? Hãy nhìn kỹ xem! Russell: Đường lối tôi... (ông ta bị ngắt ở đây và không được phép giải thích). Staunton: Ông có thông thạo ngôn ngữ Hi Lạp không? Russell: Không.  
Căn cứ vào phần ghi lại lời chứng nầy, thiết tưởng nên lưu ý rằng Russell thường tự mâu thuẫn với chính ông ta, thoạt đầu thì tự xưng là mình “biết” các chữ cái Hi văn, rồi khi bị thúc ép, lại bảo rằng mình có thể sai lầm khi nhận diện các mẫu tự, để rồi cuối cùng phải thú nhận rằng mình không thể đọc các chữ cái chi cả khi phải trực diện với một bản sao các chữ cái ấy.  
Căn cứ vào đây, thật là dễ thấy rằng Russell không hề “biết” các chữ cái Hi văn theo bất kỳ ý nghĩa đúng nào của từ ngữ ấy cả, vì thí dụ như nếu chúng ta khẳng định rằng mình “biết” các chữ cái Anh văn, thì khi bị đòi hỏi, chúng ta phải có khả năng gọi đúng tên các mẫu tự ấy.  
Do đó, khi không đọc được tên các mẫu tự trong các chữ cái Hi văn, là Russell đã tự chứng minh mình là kẻ bội thệ vì trước đó, ông ta từng nói rõ là mình “biết” chúng, do đó ngụ ú bảo rằng mình có khả năng đọc thuộc lòng chúng, là việc mà ông ta đã không làm được.  
Do đó, sự việc vốn chẳng khác nhau bao nhiêu cho dù Hội Tháp Canh có nhận Russell có tội hay không, vì chính bản sao lưu trữ của họ cho thấy ông Russell bảo rằng ông ta “biết” điều mà về sau, lại chứng minh là ông ta không biết.  
Đây là chứng cứ hiển nhiên có tính cách quyết định, vị “Mục sư” đã tự mình bội thệ là vấn đề chẳng còn gì phải thắc mắc. Thế thì ta có thể nào thật lòng tin vào lời truyền dạy của một người nghĩ rằng một chứng cứ hiển nhiên như thế là chẳng có nghĩa lý gì cả hay không?  
Tuy nhiên, đây chưa phải là tất cả lời chứng của Russell, và khi Cố vấn Staunton thúc ép thêm thì vị “Mục sư” thú nhận rằng mình chẳng biết chi cả về La văn, Hi-bá-lai văn và rằng ông ta chẳng hề theo học một khóa học nào về triết học hay thần học hệ thống cả, lại càng không có theo học một trường nào thuộc cấp cao hơn. Bây giờ, hãy ghi khắc vào tâm trí rằng chỉ một thời gian ngắn trước đây, Russell đã thề là mình “biết” những điều đó để phủ nhận các dẫn chứng của ông Ross. Nhưng bây giờ thì chẳng còn có lối thoát nào cả, vị “Mục sư” đã bị mắc vào một việc làm giả mạo trâng tráo mà ông ta vốn biết rõ. Tuy nhiên, mọi việc vẫn chưa xong đâu. Cần nhớ rằng Russell đã tuyên bố là mình từng được “tấn phong” và ngang hàng, nếu không nói là được một địa vị cao hơn, các mục sư đã được phong chức và công nhận. Cố vấn Staunton sau đó đã đánh tan ảo tưởng nầy bằng cách yêu cầu Russell trả lời “Có” hoặc “Không” cho các câu hỏi sau đây:  
Staunton: Có thật là ông chưa hề được phong chức hay không? Russell: Điều đó không thật!  
Đến đây thì điều cần thiết là cố vấn Staunton phải nhờ vị thẩm phán ra lệnh buộc Russell phải trả lời trực tiếp cho câu hỏi. Vị thẩm phán chủ tọa ra lệnh rằng Russell phải trả lời các câu hỏi đặt ra cho ông ta. Đây là kết quả của cuộc chất vấn:  
Staunton: Vậy, ông chưa bao giờ được một giám mục, một giáo phẩm, một ủy ban trưởng lão, một hội đồng hay bất luận một tổ chức nào của những người còn sống phong chức cho mình, có phải không? Russell: (sau một hồi suy nghĩ) Tôi chẳng bao giờ được điều đó!  
Một lần nữa, sự thành thật “không gì lay chuyển được” của Russell đã bị một đòn ê chề, tình hình đã vuột khỏi tầm tay ông, Russell đứng đó, bất lực khi cố vấn Staunton đưa ra lời phát biểu nầy tiếp theo lời phát biểu khác của chính ông ta để cật vấn, cuối cùng đưa đến khẳng định rằng Russell là một kẻ bội thệ có mưu định trước. Russell còn thề là vợ ông không hề ly dị ông, rằng Tòa án đã không hề buộc ông phải cấp dưỡng cho vợ, một lời phát biểu mà chẳng bao lâu sau ông ta phải hối tiếc khi bị thúc ép thú nhận rằng Tòa án đã xử ông ta phải ly dị (4) vợ, phải cấp dưỡng cho vợ. Thế là chứng cứ đã hiển nhiên, vụ án đã rõ ràng. Russell bị xử là kẻ bội thệ do bản án của Tòa: “Chẳng phải bồi thường chi cả”. Kết quả vụ xử của Tòa án, là những lời tố cáo của ông Ross đã được chứng minh là đúng, bản tính đích thực của Russell đã bị phơi bày, rằng con người ông ta đã không ngần ngại nói dối sau khi đã thề thốt, còn các giáo thuyết của ông ta bị công nhận là không được đặt nền trên kiến thức thuần chánh nhờ được giáo dục về vấn đề liên hệ. Hãy còn nhiều chứng cứ hiển nhiên khác nữa có thể được cung cấp liên hệ đến đời sống đạo đức của Russell, nhưng tôi thấy chẳng có lý do gì để đưa thêm những chuyện đê tiện vào đây nữa. Cá tính của con người ấy đã hiển nhiên cho mọi người thấy rồi.  
Vị “Mục sư” dễ dàng bị xúc phạm ấy có lẽ đã thực hành một lần duy nhất những gì ông ta giảng và chú ý đến lệnh truyền của Chúa Cứu Thế liên hệ đến việc kiên trì chịu đựng khi bị “nhục mạ, khủng bố” ([Mat Mt 5:11](bib:Mat_5_11), [12](bib:Mat_5_12)) nhưng trong trường hợp của Russell thì không thể đem ra để ứng dụng được. Tuy nhiên, Russell vẫn tận dụng mọi cơ hội để làm tiền, và hậu quả vẫn thường là những tai tiếng về mặt pháp lý. Ông ta vốn là bậc thầy trong việc vận động để qua mặt pháp luật, và nếu không nhờ có Rutherford, là một luật gia khôn khéo, thì có lẽ vị “Mục sư” đã không được may mắn như thế. Mỗi khi bị dồn vào thế kẹt, Russell đều ẩn mình đằng sau bức màn của một kẻ tử vì đạo để được khoan dung, và mặc dù bị nhiều mục sư và Hội Thánh tố cáo, ông ta vẫn thành công trong việc vượt khỏi mọi hậu quả tai tiếng của việc quảng cáo. Hội Thánh của Chúa Cứu Thế đã công khai tranh đấu với ông ta nhưng đã không có đủ nỗ lực đoàn kết cần thiết để dập tắt phương pháp táo bạo của ông ta. Một số nhiều Hội Thánh và quí vị mục sư đã đoàn kết lại với nhau (xem tờ The Brooklyn Daily Eagle, 2,1,1913, trang 18) và đe dọa, kêu gọi ông ta phải im tiếng. Vị “Mục sư” cũng từng bị trục xuất khỏi Canada vì trốn tránh lệnh động viên (xem The Daily Standard Union, 1.11.1916) và vào giai đoạn đầu của thế chiến thứ nhất, ông ta là người chống đối vì lương tâm nổi bật cũng như toàn thể những người theo ông ta (Các chứng nhân của Đức Giê-hô-va) vẫn còn như thế cho đến nay.  
Ở cương vị diễn giả, Russell đã khiến nhiều người đi lạc đường, với cương vị thần học gia, ông ta chẳng gây ấn tượng được trên một ai có tinh thần trách nhiệm cả, với tư cách mọt con người, ông ta bị thất bại trước mặt Thượng Đế là Chân Thần. Russell đi du hành nhiều nơi, nói không ngừng nghỉ, và tổ chức một chiến dịch cần đến rất nhiều năng lực cho một “cơn tỉnh thức vĩ đại” giữa mọi người trên thế giới. Trong các văn phẩm và bài thuyết giảng của mình, Russell phủ nhận nhiều giáo lý chủ yếu của Thánh Kinh - Thượng Đế Ba Ngôi, Thần tánh của Chúa Cứu Thế, sự sống lại của thân thể và sự tái lâm của Chúa Cứu Thế, sự hình phạt đời đời, thực tại của Hỏa ngục, sự sống miên viễn của linh hồn và giá trị của sự chuộc tội vô hạn định, ấy là chỉ kể một số mà thôi. Sự kiện rất thật, ấy là Russell không hề được đào tạo hay giáo dục để biện minh cho cách lý giải Kinh điển của ông ta. Nói như thế, chúng tôi không hề ngụ ý bảo rằng có học vấn cao là phẩm cách cần thiết để giải kinh, nhưng khi một người thật sự nói ngược lại với tất cả các giáo lý của Thánh Kinh, thì ông ta cần phải có trình độ học vấn cần thiết để bảo vệ (nếu có thể được) cho các luận cứ của mình. “Mục sư” Russell đã không có phần kiến thức ấy, hoặc cả các phẩm cách để được bất luận một tổ chức được công nhận nào phong chức cho. Danh hiệu “Mục sư” là do chính ông ta tự phong cho mình, chứ không phải nhờ tài năng hay công lao để xứng đáng nhận lãnh. Để góp tài liệu cho sự kiện nầy, chúng tôi xin trích dẫn số báo ngày 1.10.1916 của tờ The Brooklyn Daily Eagle: “Tuy ông ta tự xưng là 'mục sư' và được hàng ngàn người theo ông trên khắp thế giới gọi như thế, ông ta chưa bao giờ được tấn phong và chẳng hề có địa vị phụng vụ trong bất kỳ một giáo phái tôn giáo nào khác hơn chính giáo phái của ông ta”.  
Về mặt tâm lý, Russell là một kẻ tự kỷ, có óc tưởng tượng không bờ bến, được những môn đệ của ông xếp ngang hàng với Phao-lô, Wycliffe, Luther, như một nhà giải nghĩa Phúc Âm vĩ đại. Đó quả là những lời rỗng tuếch dành cho một người tưởng rằng các văn phẩm của mình là cần thiết để người ta có thể thông hiểu Kinh điển rõ ràng, là người từng tuyên bố rằng thà đừng bao giờ đọc Thánh điển, để dành thì giờ đọc sách của ông ta, còn hơn là đọc Kinh điển mà bỏ qua sách của ông.  
Vì lợi ích của những người quá ngây thơ đến độ tin rằng vị “Mục sư” chẳng hề rêu rao như thế, chúng tôi xin cung cấp tài liệu về câu khẳng định trên đây, trích từ tạp chí Tháp Canh, ngày 15.9.1910, trang 298, là chỗ vị “Mục sư” đã phát biểu như sau về bộ sách “Nghiên cứu Kinh điển” và giá trị “cần thiết” của chứng khi muốn khảo sát Thánh Kinh.  
Nếu sáu quyển trong bộ Nghiên Cứu Thánh Kinh thật ra là Thánh Kinh được sắp xếp theo đề mục kèm theo các văn bản để chứng minh, thì chúng ta có thể đặt tên chính xác là Thánh Kinh Dưới Hình Thức Được Sắp Xếp, nghĩa là chúng không chỉ là những sách chú giải Thánh Kinh, mà thật ra là chính bộ Thánh Kinh...  
Hơn nữa, không những chúng tôi nhận thấy rằng người ta không thể nào thấy được kế hoạch của Thượng Đế bằng cách nghiên cứu chính quyển Thánh Kinh, mà chúng tôi còn thấy rằng nếu ai để bộ Nghiên Cứu Thánh Kinh qua một bên, thậm chí sau khi người ấy đã sử dụng chúng rồi, đã quen biết với chúng rồi, sau khi đã đọc chúng hằng chục năm rồi, nếu người ấy xếp chúng qua một bên, chẳng thèm biết gì đến chúng và chỉ đến với bộ Thánh Kinh mà thôi, tuy người ấy đã thông hiểu bộ Thánh Kinh của mình hằng chục năm, thì kinh nghiệm của chúng tôi chứng minh rằng chỉ trong hai năm người ấy sẽ đi vào bóng tối. Mặt khác, nếu người ấy chỉ đọc bộ Nghiên Cứu Kinh Điển với các phần tham khảo đối chiếu mà thôi và chẳng đọc một trang Thánh Kinh nào cả, người ấy sẽ sống trong ánh sáng sau hai năm, vì sẽ có được ánh sáng của Thánh Kinh (5).  
Chẳng có ở đâu, thói tự kỷ hay sự táo bạo của Russell lại phô bày rõ ràng hơn là trong đoạn phát biểu trên. Hãy suy nghĩ mà xem - theo vị “mục sư” ấy thì người ta không thể nào hiểu được kế hoạch cứu rỗi của Thượng Đế nếu không biết khoa thần học của ông Russell, và chỉ nghiên cứu Thánh Kinh mà không có các lý giải của ông Russell, tức là sẽ đi vào bóng tối sau hai năm. Nhưng có một tia hi vọng cho tất cả những ai dại dột đủ để chỉ nghiên cứu Lời Chúa một mình mà thôi. Nếu mọi người đều dùng lý thuyết của Russell để hướng dẫn mình trong việc lý giải Thánh Kinh, nhân loại sẽ bước vào một thời đại của Nước Trời “mới” vì chừng đó, nhờ các chú giải của ông “mục sư”, người ta sẽ đạt được sự thông hiểu đúng các giáo lý căn bản của Thánh Kinh. Xin trích dẫn câu của ông Ross: “Sự linh cảm nầy vốn bắt nguồn từ hố sâu” (trang 42).  
Mãi đến ngày nay, Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va vẫn theo đuổi cùng một cách lý giải thần học đó. Chủ thuyết của Russell đã không chết đi với Charles T. Russell, nó vẫn sống dưới danh hiệu “tổ chức Tháp Canh thông báo Vương quốc của Đức Giê-hô-va”. Giấc mộng của vị “mục sư” đã khiến cho tác giả của nó tồn tại mãi đến hôm nay và vẫn còn là một lời thách đố sinh động đối với toàn thể Cơ-đốc nhân khắp nơi. Xin chúng ta hãy nhận ra đúng như cách nó hiện có để lột mặt nạ các nguyên tắc không thuần chánh làm nền móng cho nó.  
Ngay ki Russell qua đời, quyền lãnh đạo lọt vào tay Thầm phán Joseph Franklin Rutherford, người tự chứng minh mình là cao thượng trước mắt Hội Tháp Canh bằng cách công kích các giáo lý của các “tôn giáo được tổ chức”, bằng một năng lực không ai sánh kịp, và những câu chuyện trên đài phát thanh, các đĩa át, nhiều quyển sách và nhiều đòn vang dội chống lại Cơ-đốc giáo, tạo âm vang qua các tập kỷ yếu hằng năm của tổ chức ấy cho đến khi ông ta qua đời (72 tuổi) vào ngày 8.1.1942 vì bệnh ung thư, tại ngôi nhà - được ví như cung điện - mang tên “Beth Sarim” ở San Diego, California. Sự nghiệp của Rutherford cũng đáng kinh ngạc chẳng kém gì Russell, vì vị Thẩm phán nầy vốn là một kẻ thù không chịu thua kém hoặc là về hành động chống lại “các tôn giáo có tổ chức” mà ông ta gọi là “những tổ chức biển lận” (rackets), hay chống lại những ai dám thắc mắc đối với các quyết định trong Hội.  
Suốt những năm sau khi Russell qua đời, Rutherford lên cầm quyền và được nổi tiếng giữa đám người theo Russell, ai chống lại ông ta chẳng khác chi đặt vấn đề với chính uy quyền của Đức Giê-hô-va vậy. Một thí dụ về quyển tể trị của con người độc nhất ấy liên quan đến cuộc va chạm xảy ra trong phong trào khi Rutherford tố giác những lời tiên tri về kim tự tháp của Russell, bảo rằng đó là một ý đồ cố gắng muốn đi tìm ý chỉ Thượng Đế bên ngoài Kinh điển (1929). Hậu quả của việc nầy là nhiều người theo thuyết của Russell đã từ giã Hội Tháp Canh. Vị Thẩm phán ấy đã chửi rủa, gièm pha cho họ bị khô héo, bị dọa nạt sẽ bị “tuyệt diệt” nếu không ăn năn và nhìn nhận rằng ý chỉ của Đức Giê-hô-va đã được bộc lộ qua trung gian Hội Tháp Canh.  
Thỉnh thoảng, Rutherford cũng đến gần thói tư kỷ lạm phát của người tiền nhiệm mình là Russell, và nhất là khi, trong bài tiểu luận “Tại sao phục vụ Đức Giê-hô-va?” của mình, ông đã tuyên bố rằng mình là phát ngôn nhân của Đức Giê-hô-va cho thời đại nầy, là Thượng Đế đã chỉ định dùng lời ông ta để nói ra sự ủy nhiệm của Ngài. Thật là điều có lợi khi nhận thấy rằng cũng như tất cả những kẻ tự xưng mình là “sự vô ngộ nhập thể”, Rutherford đã tự biểu lộ sự dốt nát không dò lường được đối với nhiều mệnh lệnh rõ ràng của Thượng Đế, nhất là chống lại việc truyền giảng bất luận “một Phúc Âm nào khác” ([GaGl 1:8](bib:Ga_1_8), [9](bib:Ga_1_9)).  
Đặc điểm của Thẩm phán Rutherford là chẳng bao giờ sợ bị trả thù hay quở trách, và việc rất thường xảy ra, là ông ta tỏ ra thù ghét tất cả các “tôn giáo” và lãnh tụ tôn giáo. Buông lời cay độc đối với việc ngược đãi các Chứng nhân (của Đức Giê-hô-va) hồi năm 1933, Thẩm phán Rutherford thách thức toàn thể Cơ-đốc giáo, nhất là Giáo hội Công giáo La Mã, hãy trả lời những lời tố cáo của ông ta về thái độ bất khoan dung tôn giáo. Thiết tưởng, chẳng cần gì phải nói, là chẳng ai thèm đếm xỉa gì tới ông ta. Rutherford cũng đấu tranh chống lại hội đồng Liên bang các Hội Thánh của Chúa Cứu Thế tại Hoa Kỳ, thậm chí còn đề nghị trả phân nửa chi phí về thời gian cho một cuộc tranh luận trên đài phát thanh về chủ đề ngược đãi bách hại. Khi chẳng ai thèm đếm xỉa gì tới, Rutherford có giảm bớt hung hăng một thời gian. Tuy nhiên, rất ít việc có thể làm suy giảm những tiếng gầm thét dữ tợn của vị Thẩm phán, kể cả một thời gian bị giam giữ trong khám đường Liên bang Atlanta về tội vi phạm “điều luật về gián điệp” năm 1918 cũng không khiến được vị Thẩm phán im tiếng đả kích. Rutherford được trả tự do khỏi Atlanta hồi tháng 3.1919, trở về với ràn chiên các Chứng nhân như một anh hùng tử đạo, một tâm trạng thích hợp với tất cả các Chứng nhân do bất cứ một lý do nào dù là nhỏ nhặt. Dĩ nhiên, họ rất thích đóng vai những thánh đồ bị bách hại. Chỉ có điều đáng tiếc là một vài người thiếu thận trọng trong số các nhà quản trị của chúng ta lại giúp họ tập quen để có thái độ ấy.  
Cho nên, dưới ánh sáng của các sự kiện vừa kể trên, con người của J.F.Rutherford không thể bị bỏ qua trong bất luận cách thẩm định giá trị đích thực nào nhằm mục đích đi tìm các dữ kiện có giá trị liên hệ đến lịch sử của Hội Tháp Canh. Sức thu hút cá nhân mãnh liệt và vẻ bí mật bao trùm con người ấy là những gì có thể xem như đã tạo được sự thành công cho ông ta ở cương vị lãnh đạo, vì ngay cả lúc còn sống, ông ta hầu như đã là một nhân vật truyền thuyết, ông Thẩm phán trốn tránh các nhiếp ảnh viên, tuy ông là người ăn ảnh nhất và tự chứng tỏ là một nhân vật vừa đĩnh đạc vừa gây được ấn tượng mạnh khi trang phục theo lối quen thuộc của ông, áo sơ-mi cổ hình cánh chim (wing collar), thắt nơ cánh cung, bộ y phục đen. Đôi mục kỉnh để đọc sách đính vào một sợi dây vòng quanh góc nhìn trắc diện bệ vệ khả kính, càng làm tăng vẻ quan trọng danh giá, cùng với danh vị Thẩm phán, mà trái với ý kiến thông thường, là ông ta đã có được ngay từ đầu những ngày hành nghề tư pháp, lúc còn là Thẩm phán đặc biệt của Tòa án lưu động thứ 8 của Booville, Missouri. Rutherford cũng có một giọng nói sâu sắc đầy uy quyền, có thể giữ được những đám cử tọa đông đảo bằng tác dụng như cứ ngày càng tăng thêm của nó - nhưng ông ta rất ít khi xuất hiện giữa công chúng và sống khép kín trong cuộc đời riêng tư. Đến gần cuối đời trị vì của Rutherford không phải cứ mãi êm đềm, nhất là khi vị chủ tịch ủy ban pháp lý của các Chứng nhân bị cách chức là ông Olin Moyle, đã kiện Rutherford và nhiều thành viên trong Ban Giám đốc Hội Tháp Canh hồi năm 1939 về tội phỉ báng và thắng kiện, một phán quyết có giá trị đến 25.000 Mỹ kim vào năm 1944, hai năm sau khi Rutherford từ nhiệm.  
Khi so sánh Russell với Rutherford, cần lưu ý rằng người trước thật ra là một chú lùn (a pygmy) so với kẻ kế vị mình. Các văn phẩm của Russell được phân phát (ước lượng) khỏng từ 15-20 triệu ấn bản suốt trong giai đoạn 60 năm, nhưng sách của Rutherford cũng được phân phối với số lượng tương đương trong khoảng phân nửa thời gian đó. Vị thẩm phán đa năng suất nầy đã viết trên 100 quyển sách và bài tiểu luận, và các tác phẩm của ông được dịch ra 80 ngôn ngữ trong năm 1941. Vậy, đây là nhà vô địch thứ hai của Hội Tháp Canh mặc dầu có nhiều thất bại, thật ra vốn là một con người khác thường, bất luận là theo những định chuẩn nào. Russell và Rutherford là hai nhân vật chủ chốt trong lịch sử của Hội, mà nếu không có họ, chắc tổ chức ấy đã không hề được sinh ra đời. Nhưng phỏng đoán thì chẳng bao giờ loại bỏ được một vấn đề, mà hiện nay, các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va đang là một vấn đề để toàn thể các Cơ-đốc nhân thông minh đều phải đối phó.  
Vị chủ tịch tiếp theo của tổ chức được kết hợp nhau lại nầy là Nathan Homer Knorr, đã được bầu làm chủ tịch ngay sau khi Rutherford qua đời. Ông Knorr là người phụ trách Trường đào tạo Giáo sĩ Gilead tại South Lansing, New York. Ông nầy chăm chỉ theo đúng các vết chân của Russell và Rutherford, và dưới quyền bảo trợ của ông ta, Cơ-đốc giáo đã bị chống đối nhiều. Knoorr qua đời vào tháng 6.1977 và Frederick W. Franz, một lãnh tụ lâu đời và bấy giờ là phó chủ tịch Hội, đã được bầu làm chủ tịch và tiếp tục lèo lái Hội Tháp Canh theo mẫu mực của những nhân vật tiền nhiệm. Với từng vị chủ tịch kế thừa, việc kiểm soát Hội Tháp Canh cứ ngày càng mạnh mẽ hơn.  
Một trong những nét gây bối rối nhiều nhất bộc lộ trong sách báo và những lời truyền dạy của các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va là, hầu như họ hoàn toàn bất chấp các sự kiện lịch sử tùy thuộc vào sự nhất trí khi viết lách. Tuy nhiên, họ lại đồng thời lên án tất cả các đối thủ về tôn giáo của họ là “những kẻ thù của Thượng Đế” (6) và là những kẻ sai phạm mà họ gọi là “những kẻ biển lận” (7).  
Cách đây ít lâu, tác giả sách nầy đã bị các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va quấy rầy rất nhiều, vì họ luôn luôn phủ nhận họ có liên gì gì với thần học của “Mục sư” Charles T. Russell, mà họ nhìn nhận là nhà sáng lập và là chủ tịch đầu tiên của Hội Thánh Kinh và Truyền đạo đơn Tháp Canh. Vì từ lâu rồi, Russell đã bị chứng minh là một kẻ bội thệ, một kẻ đã thề làm kẻ thù của Cơ-đốc giáo của lịch sử, và là một kẻ mạo danh học giả, rõ ràng đó là lý do tại sao các Chứng nhân đang tìm cách trốn tránh ảnh hưởng và ký ức về ông ta mỗi khi có thể làm được. Tuy nhiên, cần chiếu thêm ánh sáng vào những lời tự mâu thuẫn, cứ được nhắc đi nhắc lại mà các Chứng nhân đã mắc phải khi họ nhiệt thành biện minh cho lập trường của họ, và các giáo thuyết đang lung lay mà họ vẫn chủ trương. Tôi đã cãi lại rằng, chính họ đang theo những lời truyền dạy căn bản của Charles T. Russell liên hệ với nhiều giáo lý của Thánh Kinh mà ông ta phủ nhận, tôi xin trích dẫn tài liệu ngay từ các sách báo mà họ đã xuất bản cho lời tố cáo nầy.  
Trong khi hăng hái bác bỏ lời tố cáo họ theo thuyết của Russell, các Chứng nhân vẫn khăng khăng bảo rằng ”...nhưng ai là người truyền giảng những lời truyền dạy của Mục sư Russell? Chắc chắn không phải là các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va. Người ta không thể tố cáo là họ theo ông ta, vì họ chẳng bao giờ trích dẫn ông ta như một tác giả có thẩm quyền, cũng chẳng xuất bản hay phan phát các văn phẩm của ông ta” (8). Đây là một câu trong tạp chí của các Chứng nhân. Bây giờ, xin chúng ta hãy đối chiếu nó với sử ký, thì sự thật sẽ được phơi bày rõ ràng ngay.  
Về phương diện lịch sử, các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va đã trích dẫn “Mục sư” Russell nhiều lần từ khi ông ta qua đời hồi năm 1916. Dưới đây là một biểu mẫu về những gì chúng ta có thể đưa ra như một chứng cứ cụ thể. Hồi năm 1922, bảy năm sau khi vị “Mục sư” từ nhiệm, Thẩm phán Rutherford - bấy giờ là người sẽ kế nhiệm Russell - có viết một quyển sách nhỏ dày khoảng 50 trang, tựa là “Nguy cơ của thế giới - Tại sao và phương pháp chữa trị”. Trong bài khảo luận nhằm mục đích thông tin nầy, vị tân chủ tịch Hội Thánh Kinh và Truyền đạo đơn Tháp Canh và nhóm Những nhà Nghiên cứu Thánh Kinh Quốc tế đã trích dẫn “mục sư” Russell không dưới 16 lần riêng biệt, và dành sáu trang cuối quyển sách để quảng cáo cho cùng những quyển sách ấy. Sau việc nầy, trong một bài tiểu luận 57 trang, xuất bản năm 1925, tựa là “Sự an ủi cho mọi người” (Comfort for the People) của Rutherford, với “vinh dự” đúng theo tính cách của Russell, đã định nghĩa hàng giáo phẩm là “những con chó câm” (dumb dogs (D.D.)) đã trích dẫn lời tiên tri về thời gian (1914 SC) (9) của “mục sư” Russell rồi tóm tắt phần bắn phá chống lại Cơ-đốc giáo toàn cầu bằng cách dặn dò hãy đọc bài viết dài 4 trang cảnh cáo ở phần sau của quyển sách.  
Bóng ma đen tối của các sử kiện như thế đã bắt đầu len lỏi xuyên suốt bức tranh hạnh phúc trước đây của một phong trào “không có Russell” (10). Nhưng xin chúng ta hãy tra thêm quyển sử ký nầy. Hồi năm 1927, Hội Thánh Kinh và Truyền đạo đơn Tháp Canh cho xuất bản một nỗ lực “quan trọng” về văn chương của Thẩm phán Rutherford có nhan đề là “Công trình sáng tạo” (Creation) được lưu hành hàng triệu ấn bản, trong đó có một câu liên quan đến “Mục sư” Russell:  
Lần hiện diện thứ hai của Chúa Cứu Thế xảy ra khoảng năm 1874.  
Từ niên đại ấy trở về sau, phần lớn các chân lý bị kẻ thù che mờ từ lâu bắt đầu được phục hồi cho các Cơ-đốc nhân chân thành.  
Như William Tyndale thường khiến mọi người chú ý đến Thánh Kinh thế nào, thì Chúa cũng đại dụng Charles T. Russell để khiến mọi người chú ý tìm hiểu Thánh Kinh, nhất là những chân lý đã bị guồng máy của ma quỉ và các nhân viên của nó cướp đi. Vì ấy chính là Chúa đã phục hồi các chân lý ấy đúng kỳ, Ngài đại dụng Charles T. Russell để viết và cho xuất bản nhiều quyển sách được biết dưới nhan đề “Nghiên cứu Kinh điển”, bởi đó nhiều chân lý căn bản quan trọng của kế hoạch Thượng Đế được làm sáng tỏ. Sa-tan đã làm hết sức của nó để hủy diệt các sách ấy vì chúng giải thích Kinh điển. Cũng như bản dịch Thánh Kinh của Tyndale đã bị hàng giáo phẩm thiêu hủy thế nào, thì hàng giáo phẩm tại nhiều phần trên thế giới cũng thu góp hàng ngàn quyển “Nghiên cứu Kinh điển” và đốt chúng cách công khai. Những việc làm gian ác như thế chỉ quảng cáo thêm cho chân lý của kế hoạch Thượng Đế mà thôi.  
Nếu bạn muốn, xin hãy suy xét lời phát biểu nầy của vị chủ tịch tổ chức các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va lúc ấy. Rutherford đã trích dẫn Russell và các sách của ông ta, xem như những tài liệu có uy quyền, thế nhưng các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va ngày nay lại tuyên bố rằng các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va hoàn toàn được tự do đối với vết nhơ của “chủ thuyết Russell!”  
Để kết thúc cái nhìn tổng quan vắn tắt về lịch sử của Hội Tháp Canh, chúng tôi xin trích bài điếu văn vĩ đại của J.F.Rutherford trước di hài được sùng bái của “người anh Russell yêu dấu” mà theo dấu hiệu hoa văn gắn trên mũ cát-két của ông ta, vẫn giữ lòng “trung tín cho đến chết”. Vị Thẩm phán đã nói: “Anh của chúng ta ngủ chứ không chết; và hiện được ở miên viễn với Chúa”. Câu chuyện nầy trong sử ký tổ chức các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va sở dĩ được kể lại là vì tính cách độc đáo của nó, để chứng minh rằng những người phủ nhận ảnh hưởng của ông ta ngày nay chính là những kẻ đã từng tôn thờ Russell, xem ông ta là ông tổ của ngành thần học của họ.  
Giã từ phần sử ký đã qua của các Chứng nhân, bây giờ tôn xin trả lời cho những ai bảo rằng: “Hội (Tháp Canh) có lẽ đã trích dẫn ông ta trong quá khứ, nhưng việc làm đó là trước ngày chết của thẩm phán Rutherford kia. Bây giờ chúng tôi không còn làm như thế nữa, và dù sao chúng tôi há đã không bảo rằng chúng tôi 'chẳng bao giờ trích dẫn...xuất bản...hay phân phát các văn phẩm của ông ta' hay sao? Câu nầy được nói theo thì hiện tại chứ không phải là theo thì quá khứ”. Chúng tôi xin nhất trí, rằng đây quả là một lời phản bác quan trọng đối với những gì chúng tôi đã nói nếu nó đúng với sự thật, nhưng như giờ đây chúng tôi sẽ chứng minh dứt khoát, đó không phải là sự thật! Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va chẳng những chỉ trích dẫn lời của vị “mục sư” ấy, xem như có thẩm quyền trong quá khứ, trước khi Rutherford qua đời năm 1942, mà họ vẫn còn làm như thế nhiều lần mãi cho đến hiện nay.  
Trong số ra ngày 15.7.1950 của tạp chí Tháp Canh (tr 216), các Chứng nhân đã trích dẫn “Mục sư” Russell như một người có uy quyền liên hệ đến biên niên sử của ông ta về 2520 năm trị vì của các dân ngoại, mà theo cách tính toán của ông ta (và các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va) thì thời trị vì ấy đã bị cho là kết thúc rồi, hồi năm 1914 SC. Để biến nó thành một điều mâu thuẫn càng vô vọng hơn nữa, họ đã liệt kê nguồn gốc cách tính toán đó là tạp chí Tháp Canh năm 1880 mà “Mục sư” Russell là chủ bút! Vậy, nếu họ “không xem những gì ông ta viết là có thẩm quyền và không lưu hành chúng”, thì tại sao (1) họ lại công bố biên niên sữ theo ông ta, (2) họ lại trích dẫn những gì ông ta từng công bố và xem là chứng cứ hiển nhiên, (3) họ lại chấp nhận những lời truyền dạy của ông ta về một điểm quan trọng then chốt trong ngành thần học của họ?  
Để đánh tan mọi ngộ nhận do khuyết điểm về mặt văn chương sách vở của họ, tôi đề nghị quí độc giả nào quan tâm đến vấn đề nầy, hãy tra cứu một bài tiểu luận do tạp chí Tháp Canh đăng tải có nhan đề là “Các chứng nhân của Đức Giê-hô-va, người vô thần hay Cơ-đốc nhân?” (1953). Trong suốt phần lớn nội dung của bài viết để tuyên truyền nầy, các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va đã bênh vực đề án rằng họ không phải là những người vô thần (mà sự thật thì họ không phải), nhưng do quá hăng say trong việc muốn chứng minh rằng “những chiếc áo sơ-mi tay ngắn của họ rất sạch sẽ” họ trích dẫn các văn phẩm của “Mục sư” Russell không dưới 5 lần, hàm ý rõ ràng là rất tự hào về ông ta 2 lần (tr 4,5) và thậm chí còn đề cập hai tác phẩm nổi tiếng của ông ta, quyển The Plan of the Ages (1886) và quyển The Battle of Armageddon (1897). Hơn cả việc nầy nữa, tạp chí Tháp Canh ngày 1.10.1953 đã trích dẫn bộ sách “Nghiên cứu Thánh Kinh” (Q IV, tr 554) của “Mục sư” Russell (và bộ sách Vindication Q II, tr 311 của Thẩm phán Rutherford) - tất nhiên đã là chứng cứ đầy thuyết phục, rằng Hội Tháp Canh vẫn còn theo nền thần học của Russell, là người mà họ cứ nằng nặc phủ nhận không phải là người sáng lập ra tổ chức của họ. Họ đã làm tất cả những việc vừa kể trên, bất chấp sự kiện họ bảo, bằng chính lời lẽ của họ, rằng “Các chứng nhân của Đức Giê-hô-va... chẳng bao giờ trích dẫn ông ta (Russell) như một người có thẩm quyền, cũng không hề cho xuất bản hay phân phát các văn phẩm của ông ta”. Một quyển sử ký của Hội ấn hành năm 1959 nhan đề “Jehovah Witnesses in the Divine Purpose” đã dành gần 50 trang cho Russell và phần đóng góp vô giá của ông ta cho Hội và các giáo thuyết của Hội. Gần đây hơn, một quyển sách của Hội Tháp Canh xuất bản năm 1973 nhan đề God's Kingdom of a Thousand Years Has Approached đã đặt nền móng cho câu khẳng định nầy vào cuối “Thời kỳ các dân ngoại” trên các công trình nghiên cứu và những lời tuyên bố của Russell (tr 188).  
Nếu chịu khó thận trọng khảo sát các sự kiện trên, thật dễ dàng xác định được rằng các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va chẳng bao giờ thôi là các “môn đệ của Russell”, cho dù họ có lớn tiếng tuyên bố ngược lại đến đâu chăng nữa. Với những ai đã bị mắc vào lưới bẫy của Hội Tháp Canh, chúng tôi chỉ xin nói rằng không phải là quí vị đang theo một tổ chức thần quyền “mới mẻ” gì đâu, mà quí vị đang theo những lời truyền dạy cổ lổ của Charles T. Russell, một tay đã cay cú chống lại Cơ-đốc giáo của lịch sử, đã truyền lại cho quí vị một Phúc âm về sự lộn xộn thuộc linh. Với những vị nào đang nghĩ đến việc trở thành thành viên của Hội Tháp Canh, thì chúng tôi yêu cầu quí vị hãy cân nhắc các chứng cứ đã tìm thấy ở đây hoặc ở nhiều nơi khác (11), rồi tự quí vị hãy tự phán đoán để tin những lời truyền dạy rõ ràng của Kinh điển và Hội Thánh Cơ-đốc, hay phó thác vận mệnh của mình cho một nhóm người nhiệt thành nhưng đã lạc đường, những người “đui dẫn đường những kẻ mù đi xuống con đường rộng rãi đưa đến nơi hủy diệt”? Phải nhớ rằng những người ấy đã thật sự từ bỏ toàn thể các giáo lý chính yếu theo Thánh Kinh của Cơ-đốc giáo để chọn các giáo thuyết độc đoán, sai lệch của Charles T. Russell và J.F.Rutherford. Tuy nhiên, dưới ánh sáng của Thánh điển, thuyết của Russell đã được chứng minh là một cái bẫy mà chỉ một mình Chúa Cứu Thế Giê-xu mới có thể giải thoát người ta khỏi móng vuốt của nó mà thôi.  
Vậy trên dây là lịch sử của các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va, là sản phẩm của Charles T.Russell, là kẻ mà vì không chịu tìm cầu sự chỉ giáo của Lời Thượng Đế, đã cống hiến các tài năng không do một nhà trường nào vun đắp cả, tự mình phí công tìm tòi nghiên cứu một cách vô ích, không được sự hướng dẫn của Đức Thánh Linh. Nỗ lực ấy đã sản sinh ra một đạo của một số người nhất định, chỉ tin vào chính tâm trí của mình mà thôi, và đã táo bạo cố sức thuyết phục tất cả mọi người khác rằng Nước Trời đang “hiện diện” và rằng họ là các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va là những đầy tớ chân chính duy nhất, của Thượng Đế hằng sống.  
----------(1) Vài sự kiện và càng nhiều sự kiện hơn về vị Mục sư tự phong chức - Charles Taze Russell là bài tiểu luận thứ hai của ông Ross. (2) Sđd, tr 18. (3) Sđd, tr 17. (4) Tuy nhiên đã không có phía nào nhận được một án lệnh tuyệt đối cả. (5) Những chữ in nghiêng để nhấn mạnh là của chúng tôi (tác hay dịch giả?) (6) J.F.Rutherford, Delivrance (Brooklyn Watchtower Bible and Tract Society, 1926, p 91). (7) Religion, pp 8,104,133,137,140,141,vv... (8) Awake, 8.5.1951, p 26. (9) Hiện nay, các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va vẫn còn chủ trương như thế và truyền dạy nó như một giáo điều. (10) Nhờ tác dụng của quyển sách của tôi, nhan đề “Đức Giê-hô-va của Hội Tháp Canh”, trong những năm gần đây, các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va bị bắt buộc phải công khai nhìn nhận Russell. Quyển sách của tôi đã đưa ra lịch sử đích thực của những việc làm bậy bạ của Russell, do đó đòi hỏi một lời đáp từ phía các Chứng nhân, cho dù đó có là một quyển sách không đáng tin về nhiều phương diện và có tô vẽ thêm nhiều màu sắc. Một loạt những bài có tính cách lịch sử được đăng tải trong Tạp chí Tháp Canh luôn mấy tháng, có nhan đề “Một quyển sử ký hiện đại về các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va”. Nó chỉ là một lời biện giải rất yếu ớt. Sau đó, một quyển sử ký nữa “Các chứng nhân của Đức Giê-hô-va trong chủ đích của Thượng Đế” được xuất bản, cũng hết lời ca tụng Russell. (11) Walter Martin, Jehovah of the Watchtower (Minneapolis, M.N. Bethany House Publishers, 1975), chương 1.

VÀI GIÁO THUYẾT CỦA CÁC CHỨNG NHÂN CỦA ĐỨC GIÊ-HÔ-VA

I. Từ đời đời cho đến đời đời - chỉ có một hữu thể đơn độc duy nhất là Giê-hô-va Đức Chúa Trời, là Đấng Tạo Hóa, và Đấng Bảo Tồn vũ trụ và mọi vật, cả hữu hình lẫn vô hình.  
(II. Ngôi Lời (The Word) hay Đạo (Logos) là “một vị thần”, một vị thần có quyền năng (mighty) là “khởi điểm của công trình sáng tạo” của Đức Giê-hô-va, và là một tác nhân, một nhân viên (agent) tích cực của Ngài trong công cuộc sáng tạo muôn vật. Đạo nhập thể là con người (tên) Giê-xu, đã chịu thương khó và chịu chết để làm giá chuộc cho những người biết vâng lời (Thượng Đế).  
III. Như được ban cho hồi nguyên thủy, Thánh Kinh là Lời không sai lầm, vô ngộ, được cảm ứng (thần cảm, linh cảm) của Thượng Đế, và đã được Ngài bảo tồn nhằm mặc khải (bày tỏ, tiết lộ) các chủ đích của Ngài.  
IV. Sa-tan là một đại thiên sứ đã phản lại Đức Giê-hô-va và thách thức quyền tể trị của Ngài. Thông qua Sa-tan, tội lỗi và sự chết đã giáng trên loài người. Số phận của nó là bị hủy diệt (annihilation: hư vô hóa) cùng với toàn thể những người theo nó.  
V. Con người được sáng tạo theo hình tượng Đức Giê-hô-va nhưng tự ý phạm tội, do đó, mọi người sinh ra đời đều là tội nhân và đều “thuộc về đất”. Những ai trung tín theo (Chúa) Cứu Thế Giê-xu cho đến chết sẽ được hưởng Nước thiên đàng với Ngài. Những người có thiện chí tin nhận Đức Giê-hô-va và sự cai trị thần quyền của Ngài sẽ được hưởng “đất mới”, mọi người khác chối bỏ Đức Giê-hô-va sẽ bị tiêu diệt.  
VI. Sự chuộc tội là một giá chuộc mà (Chúa) Cứu Thế Giê-xu trả cho Đức Giê-hô-va là Thượng Đế, được áp dụng cho tất cả những ai tiếp nhận nó trong sự công chính. Nói vắn tắt, là cái chết của (Chúa) Giê-xu cất đi các hậu quả của tội lỗi A-đam trên hậu duệ ông, và đặt nền nóng cho Thế giới mới của sự công chính gồm luôn Thiên-hi-niên do (Chúa) Cứu Thế trị vì.  
VII. Con người (Chúa) Cứu Thế Giê-xu đã sống lại là một tạo vật có thần linh (a divine Spirit creature) sau khi dâng mình làm giá chuộc (tội) cho số người vâng lời (Thượng Đế).  
VIII. Linh hồn con người ta không tồn tại vĩnh viễn mà hay chết, và có thể chết. Thú vật cũng có hồn, tuy con người được cấp bậc cao hơn do được sáng tạo đặc biệt.  
IX. Địa ngục theo nghĩa là “chỗ chịu khổ hình”, nơi các tội nhân phải ở sau khi chết cho đến khi được sống lại, là điều không hề có. Đây là một giáo thuyết của “Tôn giáo có tổ chức” chứ không phải là của Thánh Kinh. Địa ngục là một mộ phần chung cho nhân loại, nguyên văn là “sheol” (hi văn) “một nơi nghỉ ngơi để hi vọng”, chỗ người qua đời ngủ cho đến khi được Đức Giê-hô-va là Thượng Đế khiến sống lại.  
X. Sự hình phạt đời đời là sự hình phạt hay trừng phạt vô tận. Nó không có nghĩa là “bị khổ hình (tra tấn) đời đời” đối với những linh hồn còn sống. Hư-vô-hóa (annihilation) sự chết thứ hai, là số phận dành cho tất cả những ai chối bỏ Đức Giê-hô-va là Thượng Đế, và nó là đời đời.  
XI. (Chúa) Cứu Thế Giê-xu đã trở lại đất nầy hồi năm 1914 SC, đã đuổi Sa-tan khỏi Thiên đàng và đáng tiến hành lật đổ tổ chức của Sa-tan, thiết lập vương quốc Thiên-hi-niên Thần quyền, để báo thù cho danh Đức Giê-hô-va là Thượng Đế. Ngài đã không trở lại bằng hình thức thuộc thể mà là Đạo vô hình.  
XII. Vương quốc của Đức Giê-hô-va là tối cao, do đó, không thể đem ra so sánh với chính quyền của loài người hiện tại (là “tổ chức hữu hình của quỉ vương") nên bất kỳ việc tùng phục các chính quyền (của loài người), bất luận theo cách nào, cũng đều là bất phục tùng đối với Ngài và là vi phạm Kinh điển.  
BA NGÔI THÁNH   
1. “Nói thật vắn tắt thì giáo thuyết nầy dạy rằng có ba vị thần trong một: Thượng Đế là Cha, Thượng Đế là Con, Thượng Đế là Đức Thánh Linh, cả ba ngôi đều bình đẳng về quyền phép, bản thể và hằng hữu tính” (Let God Be True, Brooklyn Watchtower Bible and Tract Society, 1946ed, p 100).  
2. “Do đó, kết luận hiển nhiên, ấy là Sa-tan là kẻ đã sản sinh ra giáo thuyết ba ngôi” (Sđd, tr 101).  
3. ”...những người chân thành muốn biết Thượng Đế và phục vụ Ngài, nhận thấy có một chút khó khăn để yêu thương và thờ phượng một Thượng Đế phức tạp, quái dị, có đến ba đầu như thế” (Sđd, tr 102).  
4. “Giáo thuyết ba ngôi không do (Chúa) Giê-xu hoặc các Cơ-đốc nhân nguyên thủy quan niệm” (Sđd, tr 111).  
5. “Sự thật rõ ràng, đây là một nỗ lực khác nữa của sa-tan nhằm ngăn chặn những người kính sợ Thượng Đế để họ không thể học biết được chân lý về Đức Giê-hô-va và Con Ngài, là (Chúa) Cứu Thế Giê-xu. Không, không hề có ba ngôi” (Sđd, tr 111).  
6. “Ai cố lý luận để đưa ra lời truyền dạy về Thượng Đế ba ngôi dẫn đến chỗ rối rắm lộn xộn của tâm trí. Do đó, lời dạy về Thượng Đế Ba Ngôi xáo trộn ý nghĩa của [GiGa 1:1](bib:Gi_1_1), [2](bib:Gi_1_2), việc làm ấy không thể đơn giản hóa, làm sáng tỏ, hay khiến cho nó trở thành dễ hiểu hơn” (The Word, Who is he? According to John, p 7).  
THẦN TÁNH CỦA (CHÚA) CỨU THẾ   
1. ”...Kinh điển chân chính đề cập Con Thượng Đế, Ngôi Lời, là “một vị thần”. Ngài là một vị thần quyền năng (a mighty God) chứ không phải là Đấng Thượng Đế toàn năng (the Almighty God) vốn là Đức Giê-hô-va” (The Truth Shall Make You Free, Brooklyn: Watchtower Bible and Tract Society, 1943, p 47).  
2. “Nói khác đi, Ngài là tạo vật đầu tiên và trực tiếp của Đức Giê-hô-va là Thượng Đế” (The Kingdom Is at Hand, Brooklyn: Watchtower Bible and Tract Society, 1944, pp 46,47,49).  
3. ”...Kinh Thánh vạch rõ chỉ có một Thượng Đế duy nhất... cao trọng hơn Con Ngài... và rằng (Đức Chúa) Con, với cương vị Trưởng nam, Con Một và do Thượng Đế sáng tạo, vốn có một khởi điểm. Cha cao trọng và cao tuổi hơn Con là hợp lý, dễ hiễu và là điều Kinh Thánh dạy” (From Paradise Lost to Paradise Regained, Brooklyn: Watchtower Bible and Tract Society, 1958, p 164).  
4. ”...(Chúa) Giê-xu vốn là Con Thượng Đế! Không phải là chính Thượng Đế!” (The Word, Who is he? p 20).  
5. “Chính sự kiện Ngài được sai đi, chứng minh rằng Ngài không bình đẳng với Thượng Đế, nhưng kém thua Thượng Đế là Cha Ngài” (Sđd, tr 41).  
6. “Chắc chắn sứ đồ Giăng đã không vô lý đến nõi bảo rằng có một ai đó (Ngôi Lời) lại là một cá nhân khác (Thượng Đế) và đồng thời lại củng là một cá nhân khác nữa (Thánh Linh)” (Sđd, tr 53).  
ĐỨC THÁNH LINH   
1.”...(Đức) Thánh Linh là năng động lực vô hình (the invisible active force) của Thượng Đế toàn năng, giục lòng các tôi tớ Ngài làm theo ý chỉ Ngài” (Let God Be True, p 108).  
2. “Còn về Đức Thánh Linh, mệnh danh là “Ngôi thứ ba trong Thượng Đế ba ngôi” chúng ta đã thấy đó, không phải là một thân vị, nhưng chỉ là một năng động lực của Thượng Đế mà thôi” (The Truth That Leads to Eternal Life, Brooklyn: Watchtower Bible and Tract Society, 1968, p 24). 3. “Chính Kinh điển thống nhất để chứng minh rằng Thánh Linh của Thượng Đế không phải là một thân (ngôi) vị, nhưng là năng động lực của Thượng Đế, nhờ đó chủ đích Ngài được thực hiện và ý chỉ Ngài được tuân thủ” (Aid to Bible Understanding, Brooklyn: Watchtower Bible and Tract Society, 1966,1971, p 1543).  
TRINH NỮ SINH CON   
1."Ma-ri vốn là một trinh nữ... khi Giô-sép hay tin Ma-ri sắp có con, chàng không muốn cưới nàng làm vợ. Nhưng thiên sứ của Thượng Đế... bảo: ...điều đã được thai dựng trong nàng là bởi Thánh Linh... Chàng đưa Ma-ri vợ mình về nhà! Nhưng không có liên hệ với nàng cho đến khi nàng cho ra đời một con trai - [Mat Mt 1:20-25](bib:Mat_1_20) “From Paradies lost to Paradise Regained” pp 122,123).  
2. ”...(Chúa) Giê-xu vốn được thai dựng bởi một Cha vô tội, trọn vẹn là Đức Giê-hô-va là Thượng Đế...  
”...Con trẻ trọn vẹn là (Chúa) Giê-xu đã không có được sự sống từ tội nhân A-đam, mà chỉ nhận một thân thể con người qua trung gian một hậu duệ của A-đam, là Ma-ri. Sinh mạng của (Chúa) Giê-xu đến từ Giê-hô-va là Thượng Đế, là Đấng Thánh.  
”...Đức Giê-hô-va lấy sinh mạng trọn vẹn của Con một Ngài và chuyển nó từ trời... vào lòng cô Ma-ri chưa chồng... Như thế, Con Thượng Đế được thai dựng hay được ban cho một khởi điểm là một con người được sáng tạo ra. Đây là một phép lạ, do quyền năng thánh khiết của Đức Giê-hô-va, con trẻ Giê-xu, được thai dựng như thế, đã tăng trưởng trong lòng Ma-ri cho đến kỳ sinh nở” (Sđd, tt 126,127).  
3. ”...Sự ra đời của (Chúa) Giê-xu trên đất không phải là một sự nhập thể (in carnation)... Ngài đã tự dốc đổ mình về mọi sự trên trời và thuộc linh, và Thượng Đế toàn năng đã chuyển sinh mạng của Con Ngài xuống lòng một trinh nữ Do Thái, hậu duệ của Đa-vít, Nhờ phép lạ ấy Ngài được sinh ra làm người... Ngài không phải là một người lai thần linh, một người mà đồng thời cũng là một người thần (a spirit person)... Ngài vốn là xác thịt” (What has Religion Done for Mankind? p 231).  
SỰ CHUỘC TỘI   
1. “Vật được chuộc hay mua lại là vật đã bị bán đi, mất đi rồi, tức là sinh mạng trọn vẹn của con người, với các quyền lợi và triển vọng trần gian của nó” (Let God Be True, p 114).  
2. ”...(Chúa) Giê-xu với tư cách Thầy tế lễ tối cao được tôn vinh, nhờ dâng trên thiên đàng giá chuộc nầy, nên có được địa vị để cứu các hậu duệ có lòng tin của A-đam khỏi việc bị mất đi quyền thừa kế mà tất cả mọi người đều có khi được sinh ra” (Sđd, tt 118,119).  
3. “Sinh mạng con người mà (Chúa) Giê-xu đã dâng lên làm sinh tế phải ngang hàng chính xác với sinh mạng mà A-đam đã đánh mất của toàn thể các hậu duệ của mình: nó phải là một sinh mạng trọn vẹn, không hơn không kém... Đó chính là điều Chúa Giê-xu đã ban... cho mọi người thuộc đủ hạng” (You may survive Armageddon into God's New World, Brooklyn: Watchtower Bible and Tract Society, 1955, p 39).  
SỰ CỨU RỖI NHỜ ÂN PHÚC THƯỢNG ĐẾ   
1. “Bất tử bất diệt là phần thưởng cho người tận trung. Nó không tự động đến cho con người khi được sinh ra đời” (Let God Be True, p 74).  
2. “Những người có thiện chí hiện nay, tự mình tỏ ra xứng đáng để được cung cấp, tiếp trợ và luôn giữ lòng tin sẽ nhận thấy (Chúa) Cứu Thế Giê-xu là “Cha đời đời” của mình” ([EsIs 9:5](bib:Es_9_5)) (Sđd, tr 121).  
3. “Chúng ta được biết một người có thể sa ngã để bị phán xét bất lợi, hoặc ngay bây giờ hoặc trong trận Hạt-ma-ghê-đôn, hoặc trong một ngàn năm trị vì của (Chúa) Cứu Thế, hay sau cuộc thử nghiệm cuối cùng... để bị hủy diệt miên viễn” (From Paradise Lost to Paradise Regained, p 241).  
SỰ SỐNG LẠI CỦA (CHÚA) CỨU THẾ   
1. “Con đầu lòng nầy được khiến từ chết sống lại, được sống lại khỏi mồ mả, không phải với tư cách một con người thọ tạo, nhưng như một (thần) linh” (Let God Be True, p 276).  
2. ”...Đức Giê-hô-va là Thượng Đế khiến Ngài sống lại, không phải như một Con Trai của loài người, nhưng là một Con Trai thần linh quyền năng và bất tử. Sau việc ấy, Ngài đã được vật chất hóa trong 40 ngày như các thiên sứ vẫn làm trước Ngài, để xuất hiện cho các môn đệ Ngài thấy là Ngài vẫn còn sống...” (Sđd, tr 40).  
3.”...(Chúa) Giê-xu đã không đưa thân xác Ngài về thiên đàng để mãi mãi làm một con người trên thiên đàng. Giá Ngài đã làm như thế, thì việc ấy chắc đã khiến Ngài phải vĩnh viễn bị thấp kém hơn các thiên sứ... Thượng Đế khẳng định để cho (Chúa) Giê-xu bị nhục nhã mãi mãi vì phải làm một người xác thịt vĩnh viễn như thế. Nhưng sau khi Ngài đã hi sinh nhân tánh trọn vẹn của mình rồi, Thượng Đế đã ban cho Ngài một đời sống bất tử với tư cách một thần linh thọ tạo quang vinh” (Sđd, tr 41).  
4. “Thường thì thoạt tiên họ không thể nhận ra đó là (Chúa) Giê-xu, vì Ngài xuất hiện bằng nhiều thân xác khác nhau. Ngài thoạt hiện, thoạt biến y như các thiên sứ của Thượng Đế vẫn làm vậy, vì Ngài đã sống lại như một thần linh thọ tạo (a spirit creature). Chỉ vì Thô-ma không tin (Chúa) Giê-xu xuất hiện trong một thân thể giống như thân thể lúc Ngài chết...” (From Paradise Lost to Paradise Regained, p 144).  
SỰ TRỞ LẠI CỦA (CHÚA) CỨU THẾ VỚI CHÍNH QUYỀN CỦA LOÀI NGƯỜI   
1. “(Chúa) Cứu Thế Giê-xu trở lại, không phải như một con người nữa, mà như một con người thần linh quang vinh” (Let God Be True, p 196).  
2. “Một số người trông mong cách sai lầm một sự ứng nghiệm, theo nghĩa đen những câu nói có nghĩa biểu tượng của Thánh Kinh. Một niềm hi vọng như được thấy (Chúa) Giê-xu quang vinh trở lại, ngự trên một đám mây trắng để mọi mắt đều sẽ nhìn thấy Ngài... Vì chưa hề có người nào trên đất từng được nhìn thấy Đức Chúa Cha... cũng sẽ chẳng có ai được nhìn thấy Đức Chúa Con quang vinh” (Sđd, tr 186).  
3. “Điều nầy không có nghĩa rằng (Ngài) (12) đang sắp sửa hay từng hứa rằng (Ngài) sẽ tái lâm, nhưng là Ngài đã đến rồi và đang hiện diện” (Sđd, tr 198).  
4. “Quốc kỳ nào cũng là một biểu tượng hay hình ảnh của quyền tể trị của quốc gia dân tộc mình” (Sđd, tr 242).  
5. “Tất cả những gì giống như thế (các biểu tựợng của thế lực một quốc gia, chim phượng hoàng, mặt trời, sư tử, vv...) đều bị [XuXh 20:2-6](bib:Xu_20_2) cấm” (Sđd, tr 242).  
6. ”...cho nên không một Chứng nhân của Đức Giê-hô-va nào từng chỉ trông cậy vào một mình Ngài để được cứu rỗi, lại (chịu) chào bất luận một biểu tượng quốc gia nào mà khỏi vi phạm điều răn của Đức Giê-hô-va chống lại việc thờ thần tượng như Lời Ngài đã vạch rõ” (Sđd, tr 243).  
SỰ HIỆN HỮU CỦA ĐỊA NGỤC VÀ SỰ HÌNH PHẠT ĐỜI ĐỜI   
1. ”...Những ai đã được Cơ-đốc giáo dạy để tin vào giáo thuyết làm ô danh Thượng Đế về một hỏa ngục cháy hừng hực để hành hạ linh hồn vẫn còn ý thức của con người đời đời” (Let God Be True, p 88).  
2. “Điều hết sức rõ ràng là địa ngục theo Thánh Kinh là một phần mộ chung cho nhân loại mà ngay đến một ấu nhi thành thật nhất cũng có thể hiểu được, chứ không phải là các thần học gia lỗi lạc” (Sđd, tr 92).  
3. “Ai phải chịu trách nhiệm về giáo thuyết làm ô danh Thượng Đế về một hỏa ngục khổ hình? Kẻ rao truyền nó chính là Sa-tan. Chủ đích của nó khi đưa việc ấy vào, là khiến cho người ta phải sợ hãi mà xa lánh việc học hỏi nghiên cứu Thánh Kinh, và khiến người ấy thù ghét Thượng Đế” (Sđd, tr 98).  
4. “Con người bất toàn thậm chí còn không hành hạ cả đến một con chó điên, mà giết nó đi. Thế nhưng hàng giáo phẩm lại gán cho Thượng Đế, Đấng vốn là tình yêu, tội đại gian ác là tra tấn hành hạ loài người thọ tạo chỉ vì họ chẳng may bị sinh ra là tội nhân...” (Sđd, tr 99).  
5. “Giáo thuyết về một hỏa ngục cháy rực, nơi kẻ ác bị tra tấn hành hạ đời đời sau khi chết không thể là đúng được, đại khái vì bốn lý do: (1) Vì nó hoàn toàn không có trong Kinh điển, (2) vì nó vô lý, (3) vì nó trái với tình yêu thương của Thượng Đế, (4) vì nó là điều mà công lý ghê tởm”. (Sđd, tr 99).  
LINH HỒN, BẢN TÍNH VÀ SỐ PHẬN CỦA CON NGƯỜI   
1.”...con người là sự kết hợp của hai điều, tức là 'bụi đất' và 'sinh khí'. Hai điều (hai thành tố) ấy kết hợp lại tạo ra một hồn sống hay tạo vật gọi là con người” (Sđd, tr 68).  
2. “Cho nên chúng ta thấy người của các tôn giáo bảo rằng con người có một (linh) hồn bất tử, do đó, khác với các loài thú, là điều không có trong Kinh điển” (Sđd, tr 68).  
3. “Sự kiện linh hồn con người hay chết có thể được chứng minh rõ ràng khi nghiên cứu Kinh điển thật cẩn trọng. Một linh hồn bất tử sẽ không chết, nhưng Lời Thượng Đế, trong [Exe Ed 18:4](bib:Exe_18_4) chép về loài người rằng: “Nầy, mọi linh hồn đều thuộc về ta... linh hồn nào phạm tội thì sẽ chết” (Sđd, tr 69,70).  
4. ”...Người ta đã thấy rõ ràng cả đến con người (Chúa) Cứu Thế Giê-xu cũng phải chết. Ngài đã không có một linh hồn bất từ; (Chúa) Giê-xu là con người có (linh) hồn đã chết” (Sđd, tr 71).  
5. “Như thế, người ta thấy rằng con rắn (quỉ vương) chính là kẻ tạo ra (là nguồn gốc làm phát sinh) giáo thuyết về sự bất tử của (linh) hồn con người” (Sđd, tr 74,75).  
6. “Kinh điển vạch rõ rằng số phận của con người tội lỗi là chết ” (Sđd, tr 75).  
7. ”...Chỉ một mình Kinh điển mới ban cho những người muốn tìm cầu Đức Giê-hô-va là Thượng Đế và phấn đấu để noi theo các đường lối Ngài, niềm hi vọng đích thực mà thôi” (Sđd, tr 75).  
NƯỚC THIÊN ĐÀNG (Ở TRÊN TRỜI)   
1. “Ai và có bao nhiêu người được vào đó (Thiên quốc)? Sách Khải thị giới hạn ở con số 144.000 người được vào thiên đàng và đứng trên núi Si-ôn trên trời...” (Sđd, tr 136).  
2. “Họ đồng trị một ngàn năm với (Chúa) Cứu Thế Giê-xu ở cương vị các thầy tế lễ và các Vua của Thượng Đế” (Sđd, tr 137).  
3. “Ngài (Chúa Cứu Thế) đã ra đi để chuẩn bị một nơi trên trời cho số người được đồng trị với Ngài, tức là thân thể của (Chúa) Cứu Thế, vì họ cũng sẽ là các tạo vật (con người) thần linh vô hình” (Sđd, tr 138).  
4. “Nếu đó sẽ là một vương quốc trên trời, thì ai sẽ là thần dân trong nước ấy? Trong cõi vô hình, có các đạo quân thiên sứ đông vô số, sẽ phục vụ với tư cách các sứ giả trung tín của Nhà vua. Và ở dưới đất nầy người con cái tận trung của Vua Cứu Thế Giê-xu, kể cá các tổ phụ tận trung của Ngài, đến chừng đó sẽ được khiến sống lại, sẽ làm vua trên cả địa cầu”... Rồi lại còn 'đám đông vô số' các 'chiên khác' của Ngài nữa... sẽ tiếp tục 'phục vụ Ngài cả ngày lẫn đêm' và nhiều người trong số họ cũng sẽ làm 'Vua'... họ sẽ 'sinh sản thêm nhiều và làm đầy dẫy đất' trong sự công chính, và con cái họ sẽ trở thành những thần dân vâng lời Vua Cứu Thế Giê-xu. Và cuối cùng, những kẻ “bất chính” cũng sống lại để chứng minh lòng ngay thẳng trung thực của họ, và phải vui vẻ chịu phục tùng chế độ cai trị theo thần quyền... Những kẻ tỏ ra phản loạn hay lại bất trung trong thời gian Sa-tan được thả ra vào cuối thời trị vì một ngàn năm của (Chúa) Cứu Thế sẽ cùng bị tiêu diệt (hư vô hóa) với Quỉ vương Sa-tan” (Sđd, tr 318,319).  
5. ”...Đấng Tạo Hóa rất yêu thương thế giới mới ấy, đến nỗi ban Con một Ngài để trở thành Vua tại đó” (Sđd, tr 143).  
6. “Chủ đích không gì đánh bại được của Đức Giê-hô-va là Thượng Đế nhằm thành lập một vương quốc công chính trong những ngày sau rốt ấy đã ứng nghiệm lời năm 1914 SC” (Sđd, tr 143).  
7. “Hãy vâng lời Vua Cứu Thế Giê-xu và chạy trốn trong khi hãy còn thì giờ, để đến được với những đỉnh cao nhất của vương quốc... Thì giờ còn lại rất ngắn ngủi, vì vương quốc thiên đàng đã gần rồi” (Sđd, tr 144).  
Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va sẽ tỏ ra hết sức khó chịu khi nào có người bảo rằng họ là “những người theo ông Russell” hay ngành thần học của họ là “thuyết của Russell”. Sau khi khảo xét thật thấu đáo các giáo thuyết của Hội Tháp Canh và đối chiếu lâu dài với những lời truyền dạy của “Mục sư” Russell là người sáng lập nó, tác giả sách nầy tin quyết rằng cả hai hệ thống nầy chỉ là một về cơ bản, và nếu có những điểm dị biệt nào thì cũng chỉ là nhỏ mọn và chẳng có ảnh hưởng gì đến các niềm tin chủ yếu của tổ chức. Tuy nhiên, tôi tin rằng bất kỳ một đề án nghiên cứu nào cũng phải trưng ra được chứng cứ để hậu thuẫn và chứng nghiệm khi có thể được. Tôi đã cố gắng làm công việc ấy, và kết quả là xin liệt kê dưới đây năm giáo thuyết chủ yếu của các Chứng nhân Đức Giê-hô-va, song song với lời truyền dạy của Charles T. Russell vốn là vị đại “Mục sư” quá cố của họ. Tôi tin chắc rằng quí độc giả nào quan tâm đến vấn đề nầy sẽ nhận thấy ngay mối liên hệ rõ rệt giữa hai hệ thống, vì điều hiển nhiên là ông Russell vốn là tác giả của cả hai.

NHỮNG LỜI TRUYỀN DẠY CỦA CHARLES T. CÁC GIÁO THUYẾT CỦA CÁC CHỨNG NHÂN RUSSELL HAY"THUYẾT CỦA RUSSELL”. CỦA ĐỨC GIÊ-HÔ-VA.

I. THƯỢNG ĐẾ BA NGÔI   
1. “Quan điểm nầy (giáo lý về Thượng Đế (Đề cập [GiGa 1:1-3](bib:Gi_1_1)) Ba Ngôi) (13) rất phù hợp với 'những 1. “Phải chăng câu nầy có nghĩa rằng thời đại đen tối' đã tiếp tay tạo ra Đức Giê-hô-va là Thượng Đế (Elohim) nó” (Studies in the Scriptures, Q V, và...Con là hai người (thân vị), tr 166). nhưng cũng cùng là một Thượng Đế và  
đều là các thành viên của cái gọi là  
Thượng Đế Ba Ngôi hay Ba Ngôi Hợp Nhất  
Thượng Đế? Khi có đạo nào truyền dạy  
như thế, là tôn giáo ấy vi phạm Lời  
Thượng Đế, xuyên tạc Kinh điển để hủy  
diệt những kẻ bị hướng dẫn sai lầm, và  
nhục mạ trí thông minh và lý trí mà  
Thượng Đế phú cho” (The Truth Shall Make  
You Free, p 45).  
2. ”...thuyết nầy...vừa không có trong 2. “Sở dĩ có lẫn lộn là do dịch sai Kinh điển cũng như vừa vô lý” (Sđd, Q V, [1:1-3](bib:Gi_1_1)..., cách dịch nầy là của tr 166). những người tôn giáo phản động, cố  
tạo ra chứng cứ cho lời truyền dạy của  
họ về “Thượng Đế Ba Ngôi” (Sđd, tr 45,  
46).  
3. ”...nếu đó không phải sự kiện là giáo 3. Do đó, kết luận rõ ràng là Sa-tan thuyết về Thượng Đế Ba Ngôi vô nghĩa ấy chính là nguồn gốc sản sinh ra “giáo đã bị nhồi nhét vào đầu óc chúng ta ngay thuyết Thượng Đế Ba Ngôi” (Let God Be từ thuở ấu thời, và sự kiện nó đã được True, p 101). các ông giáo sư cao tuổi ân cần truyền dạy như thế trong các Chủng viện Thần học...thì chẳng hề có ai chịu dành ra chỉ một khoảnh khắc để nghiêm chỉnh suy xét đến nó” (Sđd, Q V, tr 166).  
4. Làm thế nào mà kẻ đại thù (Sa-tan) lại thành công trong việc nhét nó (Ba Ngôi Hợp Nhất Thượng Đế) vào (đầu óc) dân Chúa để khiến họ hoang mang lạc lõng và sa vào cái mê cung bí hiểm ấy, và khiến phần lớn Lời Thượng Đế chẳng còn tác dụng nữa, quả thật một huyền nhiệm” (Sđd, Q V, tr 166).

II. THẦN TÁNH CỦA CHÚA CỨU THẾ GIÊ-XU   
1. ”...(Chúa) Cứu Thế Giê-xu của chúng 1. ”...Kinh điển chân chính đề cập ta là một vị thần... vẫn là tiếng nói Con Thượng Đế, tức Ngôi Lời, là một nhất quán của Kinh điển nhấn mạnh vị thần. Ngài là một “vị thần quyền nhiều nhất rằng chỉ có một Thượng Đế năng” nhưng không phải là Thượng Đế Toàn năng mà thôi, tức là “Cha mọi toàn năng, là Đức Giê-hô-va - [EsIs 9:5](bib:Es_9_5)” người” (Studies in the Scriptures, (The Truth Shall Make You Free, Vol V, p 55). p 47).  
2. “Đấng Cứu chuộc chúng ta hiện hữu 2. “Suốt thời gian bắt đầu đời sống như một linh (a spirit) trước khi Ngài của Ngài, Ngài vốn được Thượng Đế, là được khiến trở thành xác thịt và sống Đức Giê-hô-va đời đời sáng tạo nên, giữa chúng ta. Bấy giờ, cũng như suốt chẳng phải nhờ vào công cụ là một thời gian tiếp sau đó, Ngài được biết người mẹ nào cả. Nói khác đi, Ngài là rất đúng với tư cách 'một vị thần' - tạo vật đầu tiên và trực tiếp của Đức một đấng quyền năng” (Sđd, Q V, tr 84). Giê-hô-va là Thượng Đế... Ngài là  
khởi điểm trong công tác sáng tạo của  
Thượng Đế... Ngài không nhập thể nhưng  
là xác thịt, là Con của Thượng Đế làm  
người, một con người toàn thiện, toàn  
hảo, chứ không còn là một (thần) linh  
nữa, tuy vẫn có một quá khứ và bối cảnh  
(thần) linh, hay là của thiên đàng” (The Kingdom is at Hand, pp 46,47,49).  
3. ”...Bản thân Đạo (Logos) (Chúa Cứu 3. “Đấng nầy không phải là Đức Giê- Thế) là 'đầu công trình sáng tạo' của hô-va là Thượng Đế, nhưng 'hiện hữu Thượng Đế” (Sđd, Q V, tr 86). bằng hình thể của Thượng Đế...' Ngài  
là một thần nhân (a spirit person)...  
là một đấng quyền năng, tuy không phải  
Đấng Toàn Năng như chính Đức Giê-hô-va  
là Thượng Đế... Ngài là một vị thần,  
nhưng không phải là Thượng Đế Toàn Năng  
là chính Đức Giê-hô-va” (Let God Be True  
pp 32,33).  
4. “Với địa vị thiên sứ trưởng và đứng 4. “Vốn là Con một Thượng Đế... Ngôi sau Cha, Ngài (Chúa Cứu Thế) được biết Lời là một hoàng tử (vua) giữa toàn là Thiên sứ trưởng (vị thiên sứ hay sứ thể các loài thọ tạo khác. Trong chức giả cao cấp nhất) có tên là Mi-ca-ên, vị nầy, Ngài (Chúa Cứu Thế) mang một nghĩa là “Đấng với tư cách Thượng Đế” tên khác trên trời, đó là “Mi-ca-ên” hay “Đấng đại diện Thượng Đế” (Sđd, Theo thời gian, Con còn được ban cho Q V, tr 84). nhiều tên khác nữa” (The Truth Shall  
Make You Free, p 49).

III. SỰ SỐNG LẠI CỦA CHÚA CỨU THẾ   
1. ”...Chúa chúng ta bị xử tử trong xác 1. ”...Khi sống lại, Ngài không còn thịt, nhưng được khiến sống lại trong là một người nữa. Ngài đã được khiến (tâm) linh, Ngài đã bị xử tử như một sống lại như một (tâm) linh thọ tạo” con người nhưng được khiến từ chết (The Kingdom Is at Hand, p 258). sống lại là một hữu thể thần linh (a spirit being) có bản tính thuộc cấp bậc cao nhất trên cõi trời...” (Studies in the Scriptures, Vol V, p 453).  
2. ”...(Chúa) Giê-xu không thể là A-đam 2. “...Đức Giê-hô-va khiến Ngài từ thứ hai, là người cha mới của nhân loại chết sống lại, không phải với tư cách thay cho A-đam được; vì con người Giê- con là một con người, nhưng với tư xu đã chết, chết vĩnh viễn” (Sđd, Q V, cách một Con (thần) linh quyền năng, tr 454). bất tử” (Let God Be True, p 49).  
...Thế thì Vua Cứu Thế Giê-xu bị xử  
tử trong xác thịt và được khiến sống  
lại là một (thần) linh thọ tạo vô hình”  
(Sđd, tr 138).  
3. ”...Ngài (Chúa Cứu Thế) đã được sáng 3. “Do đó, các thân thể trong đó Chúa tạo ngay tức khắc và có một thân thể Giê-xu hiện ra với các môn đệ Ngài xác thịt và một lớp áo khoác bên ngoài sau khi Ngài sống lại không phải thân (a clothing) theo như Ngài thấy là phù thể Ngài đã bị đóng đinh. Chúng chỉ hợp với chủ đích đã định” (Sđd, Q II, được vật chất hóa theo hoàn cảnh mà tr 127). thôi, và trong vài cơ hội, nó cũng  
giống như thân thể trong đó Ngài đã  
chịu chết...” (The Kingdom is at Hand  
p 259).  
4. “Thân thể làm người của Chúa chúng ta 4. “Con người được sinh ra đầu tiên ...không bị tàn lụn hay hư nát...Cho dù và được khiến sống lại khỏi mồ mả và nó có tan thành mây khói hay còn được cõi chết, không phải là một con người giữ lại ở đâu đó...thì chẳng ai biết” thọ tạo, nhưng là một (thần) linh” (Sđd, Q II, tr 129). (Let God Be True, p 276).

IV. SỰ TRỞ LẠI THUỘC THỂ CỦA CHÚA CỨU THẾ   
1. “Và cũng như lúc Ngài ra đi (âm thầm, 1. “(Chúa) Cứu Thế Giê-xu không trở bí mật, chẳng được thế gian quan tâm chú lại như một Con người, nhưng như một ý, ngoài các môn đệ Ngài thì chẳng có ai người (thần) linh quang vinh” (Let biết) thể nào, thì Ngài cũng trở lại y God Be True, p 196). như thế” (Studies in the Scriptures, Vol II, p 154).  
2. (Ý niệm của Russell về những gì Chúa 2. “Vì chẳng hề có người thế gian nào Cứu Thế phán dạy về vấn đề nầy)..."Ngài có thể nhìn hay thấy được Cha, họ đến với chúng ta vào buổi bình minh cũng sẽ không thể nhìn thấy được Con tinh khôi của Ngày Một Ngàn Năm, dường đã được tôn vinh” (Sđd, tr 197). như (Chúa Giê-xu) dạy rằng...Phải biết rằng ta là một thần linh không còn được nhìn thấy bằng mắt loài người nữa” (Sđd Q II, tr 191).  
3. “Ngài (Chúa Cứu Thế) không đến trong 3. “Do đó, một chân lý đã được Kinh thân thể chịu sỉ nhục của Ngài, như một điển nêu rõ, ấy là mắt loài người sẽ thân xác loài người, mà Ngài đã mặc lấy không thể nhìn thấy Ngài khi Ngài để chịu sự đau khổ của sự chết...nhưng tái lâm cũng như Ngài sẽ không trở trong thân thể thần linh quang vinh của lại bằng thân thể xác thịt” (The Ngài” (Sđd, Q II, tr 108). Truth Shall Make You Free, p 295).

4. ”...(Chúa) Cứu Thế Giê-xu đã đến  
trong Vương quốc của Ngài năm 1914 SC,  
nhưng loài người không thể nhìn thấy  
được” (Sđd, tr 300).

V. SỰ HIỆN HỮU CỦA ĐỊA NGỤC, HAY NƠI CHỊU KHỔ HÌNH CÓ Ý THỨC SAU KHI CHẾT.   
1. “Nhiều người đã bị nhiễm ý niệm sai 1. ”...Địa ngục của Thánh Kinh là lầm rằng Thượng Đế đặt nhân loại chúng phần mộ chung của nhân loại...” ta vào sự thử thách suốt đời, là bị (Let God Be True, p 92). hành hạ tra tấn đời đời, trong khi chẳng hề có gì thuộc loại hình phạt như thế đã được đề cập, thậm chí chỉ bằng phương pháp nói bóng gió mà thôi” (Studies in the Scriptures, Vol I, p 127).  
2. “Khổ hình đời đời chẳng hề được chỗ 2. ”...giáo thuyết làm ô danh Thượng nào trong Cựu Ước gợi ý, và chỉ có thể Đế...” (Sđd, tr 98). được quan niệm sai lầm như thế trong vài câu của Tân Ước dường như có dạy như thế mà thôi...” (Sđd, Q I, tr 128).  
3. “Giáo thuyết về một hỏa ngục bừng  
cháy, nơi kẻ ác bị tra tấn khổ sở đời  
đời sau khi chết không thể là đúng...”  
(Sđd, tr 99).  
Để kết luận cho phần đối chiếu nầy, thiết tưởng cần ghi nhận rằng như các sự kiện vừa trình bày đã chứng minh, “Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va” chỉ là một tên khác của “thuyết Russell” hay thuyết “Buổi bình minh của Thiên-hi-niên” (Millennial Dawnism) mà thôi. Sự giống nhau giữa hai hệ thống vượt quá điều có thể gọi là trùng hợp hay ngẫu nhiên, mặc dầu các Chứng nhân vẫn lớn tiếng hò hét ngược lại. Các sự kiện đã tự chúng nói lên đầy đủ rồi. Đến đây, những người chịu khó tìm hiểu có thể hỏi tại sao tổ chức nầy lại tự xưng là “Các chứng nhân của Đức Giê-hô-va”. Câu trả lời thật chẳng có gì khó hiểu.  
Sau khi Russell qua đời, Thẩm phán Rutherford, vị chủ tịch vừa mới được bầu lên, nhìn thấy nguy cơ của việc cứ trung thành noi theo “thuyết của Russell”, cho nên trong suốt thời gian hơn mười lăm năm, ông cố công gắng sức vùi lấp cái quá khứ bất hảo của vị “Mục sư” vốn đã gây trở ngại rất nhiều cho sự tiến bộ của tổ chức ấy. Năm 1831, Rutherford đã thu xếp, đổi tên “Các chứng nhân của Đức Giê-hô-va” theo ý [EsIs 43:10](bib:Es_43_10), nhằm tránh danh hiệu “những kẻ theo Russell”. Rutherford đã bố trí tránh phần bối cảnh chẳng hay ho gì của nền thần học Russell, hầu lừa dối hàng triệu người để họ tin rằng các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va là một tổ chức “khác hẳn”. Chiến lược của Rutherford đã được trót lọt đối với các môn đệ của Russell, và hậu quả là hiện nay, hàng triệu linh hồn có niềm tin giống họ ở khắp nơi trên thế giới, chân thành tin rằng họ là thành viên của một “Vương quốc theo chế độ mới” dưới quyền cai trị của Đức Giê-hô-va, là Thượng Đế, trong khi thật ra, họ chỉ là các tín hữu bị lừa gạt để tin vào nền thần học của một người tên Charles T. Russell, đã được chứng minh chẳng phải là một Cơ-đốc nhân, cũng chẳng phải là một nhà nghiên cứu Thánh Kinh có đầy đủ phẩm cách. Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va nào chưa từng biết đến phong tráo ấy vào những ngày quan trọng của nó đều công khai phủ nhận họ theo Russell, nhưng vì hãy còn một ít các thành viên của những ngày xa xưa ấy vốn là con chiên thuộc về bầy của chính “Mục sư” Russell vẫn còn sống, cho nên Hội (Tháp Canh) do muốn được bảo đảm an toàn đối với việc có những lời tố cáo nhằm chứng minh rằng nền thần học của Russell chính là nền móng của toàn thể hệ thống Tháp Canh, đã hung hăng tố giác bất cứ ai có khuynh hướng muốn làm như thế. Bằng chứng cho việc nầy được tìm thấy ngay trong bức thư riêng của Hội ấy gửi cho tác giả sách nầy, đề ngày 9.2.1951, trong đó, để trả lời cho câu hỏi của tôi về ảnh hưởng của Russell, họ đã vạch rõ: “Chúng tôi không phải là môn đệ của Russell, vì chúng tôi không hề theo Charles T. Russell hay bất kỳ một con người bất toàn nào. Cứ lấy lòng chân thành khảo sát các sách báo của chúng tôi ngày nay, sẽ cho thấy ngay rằng nó khác rất xa với sách báo của Russell, tuy rằng ông ấy vốn là vị chủ tịch đầu tiên của Hội chúng tôi”.  
Còn hơn thế nữa, trong một bức thư khác đề ngày 6.11.1950 do Nathan H. Knorr, lúc ấy là Chủ tịch hợp pháp, ký tên, Hội Tháp Canh tuyên bố rằng “các sách báo mới nhất đã được Hội Thánh Kinh và Truyền đạo đơn Tháp Canh xuất bản ấn định các quan điểm về giáo lý của tổ chức nầy, và tôi nghĩ rằng nếu ông muốn có được một thông tin nào liên hệ đến vấn đề ấy, thì ông có thể tự tìm lấy mà chẳng cần phải gặp gỡ để phỏng vấn ai cả”. Thế thì, căn cứ vào hai bức thư chính thức ấy, việc đã trở thành hết sức hiển nhiên là chúng ta phải phán đoán về đức tin (đạo) của các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va trên cơ sở là các sách báo của họ.  
PHẢN BÁC NỀN THẦN HỌC CỦA HỘI THÁP CANH, THẦN TÁNH CỦA THƯỢNG ĐẾ BA NGÔI (14)   
Một trong những giáo lý quan trọng nhất của Kinh điển, là giáo lý về “Thượng Đế Ba Ngôi Hợp Nhất' (tes theotetos) hay bản tính của chính Thượng Đế. Bảo rằng giáo lý nầy là một “huyền nhiệm” thì dĩ nhiên là chẳng đi đến đâu cả, và chẳng hề có một vị Mục sư có sở học nào lại chịu giải thích các hàm ý của giáo lý nầy bằng những từ ngữ trừu tượng như thế. Tuy nhiên, các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va đã tố cáo “hàng giáo phẩm” là đã làm chính công việc ấy, và điều chẳng may là người ta cũng lưu ý rằng cả họ cũng phạm vào cách phát biểu sai lầm y như thế khi trình bày các sự kiện, và thậm chí cả đến cách định nghĩa của họ về những gì hàng giáo phẩm Cơ-đốc giáo tin Thần tánh của Thượng Đế là thể nào.  
Trước hết, toàn thể các mục sư Cơ-đốc giáo và Cơ-đốc nhân nói chung, đều không tin rằng có “ba vị thần trong một” (Let God Be True, p 100), mà tin rằng có ba thân vị (persons), tất cả đều có cùng bản thể, đồng đẳng, đồng hiện hữu và đồng tồn tại vĩnh hằng. Trong kinh điển, đã có nền móng hết sức rộng rãi cho niềm tin ấy, nơi mà tính cách đa đạng trong Thượng Đế Ba Ngôi từng được nhấn mạnh nhiều lần nếu không nói là đã được diễn tả rõ ràng. Xin chúng ta chỉ xét đến vài chỗ có thể đưa ra đối chiếu để tham khảo:  
Trong [SaSt 1:26](bib:Sa_1_26), Đức Giê-hô-va được đề cập trong công cuộc sáng tạo, và Ngài phán theo số nhiều: “Chúng ta hãy làm nên loài người như hình (chúng) ta và theo tượng (chúng) ta”. Thế thì, phải chăng rõ ràng là Thượng Đế không thể nào nói với con người rằng Ngài sáng tạo họ theo hình tượng của chính Ngài hay của các thiên sứ, mà Ngài phải nói chuyện với một ai khác, mà đó chính là Con Ngài và Đức Thánh Linh, vốn đồng bản thể với Ngài, cho nên Ngài mới có thể dùng những từ ngữ thân mật như thế? Vì chẳng hề có một thần nào khác ngoài Đức Giê-hô-va ([EsIs 43:10](bib:Es_43_10), [11](bib:Es_43_11)), thậm chí cũng không thể có cả “một vị thần có quyền năng kém hơn” như các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va khẳng định, rằng Chúa Cứu Thế là (một vị thần) như thế, cho nên nhất định là phải có sự hợp nhất trong cái tạp đa (a unity in plurality) và bản thể, nếu không, khúc sách nầy sẽ chẳng có ý nghĩa chi cả. Cùng một việc y như thế cũng đúng đối với [SaSt 11:7](bib:Sa_11_7), tại tháp Ba-bên, khi Thượng Đế phán: “Chúng ta hãy xuống...” và trong [EsIs 6:8](bib:Es_6_8) “ai sẽ đi cho chúng ta...?”. Các thí dụ về số nhiều nầy cho thấy một điều gì sâu xa hơn là một mối liên hệ giữa nhiều cá nhân với nhau, chúng gợi ý mạnh mẽ rằng điều mà Tân Ước làm phát triển thật đầy đủ, là một Thượng Đế duy nhất gồm Ba Ngôi Hợp Nhất. Lời rêu rao của các Chứng nhân rằng Tertullian và Theophilus đã truyền bá và đưa Thượng Đế Ba Ngôi Hợp Nhất vào cho Cơ-đốc giáo là lố bịch và chẳng cần chi phải phản bác. Bất cứ ai nghiên cứu các sự kiện một cách vô tư đều tin quyết rằng ngay trước khi Tertullian hay Theophilus ra đời, thì giáo lý ấy đã từng được khảo sát và xem là thuần chánh. Chẳng hề có ai nghi ngờ rằng các dân ngoại đạo (người Ba-by-lôn và Ai-cập), đền thờ các thần là ma quỉ, nhưng bảo rằng Thượng Đế Ba Ngôi Hợp Nhất là giáo thuyết của ma quỉ như các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va nói (Let God Be True, p 101) là lộng ngôn và là sản phẩm của những linh hồn vô giáo dục và tăm tối.  
Trong cả chương “Có hay không một Thượng Đế Ba Ngôi?” (Is there a Trinity - Let God Be True, p 100,101) cả vấn đề tại sao các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va lại cho rằng giáo lý về Thượng Đế Ba Ngôi là “lộn xộn” đều do cách họ lý giải “sự chết” theo như cách từ ngữ ấy được dùng trong Thánh Kinh. Theo các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va thì chết là thôi ý thức hay bị tiêu diệt. Tuy nhiên đã không hề có một công trình phiên dịch cá nhân hay tập thể nào dịch các từ ngữ Hi văn hay Hi-bá-lai văn trong bất luận một sách về từ vựng nổi tiếng nào lại hậu thuẫn cho quan điểm của họ. Chết trong Kinh điển là “chia lìa” là “rời khỏi” thân thể, như trường hợp sự chết thứ nhất (thuộc thể) và sự “chia lìa” đời đời với Thượng Đế như trong sự chết thứ hai (hồ lửa, Khải thị 20). Chết chẳng bao giờ có nghĩa là hư vô hóa, và các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va không tài nào trưng ra được một từ nào trong các ngôn ngữ nguyên văn để chứng minh cho điều đó. Người ta đã gom góp cả một kho chứng cứ để chứng minh là không hề có trường hợp như thế. Tôi rất hoan nghênh những gì có thể đưa ra để đối chiếu về điểm này.  
Phần còn lại của chương sách ấy được dành cho các câu hỏi thật trẻ con - một số trong đó sẽ khiến người ta khổ tâm khi phải ghi lại: “Ai điều hành vũ trụ trong ba ngày (Chúa) Giê-xu chết và nằm trong mộ?” (một lần nữa sự chết được tả vẽ là ý thức bị dập tắt) là một thí dụ về điều vô nghĩa, vi phạm đối với những người nhẹ dạ, ngỗ nghịch. “Tôn giáo phản động” (religionists) là nhãn hiệu dán trên tất cả những ai bất đồng ý kiến với các quan điểm của tổ chức, bất chấp những lời phê bình có giá trị. Các Cơ-đốc nhân không tin rằng cả Thượng Đế Ba Ngôi đều nhập thể trong Chúa Cứu Thế và “cả ba ngôi đều hợp nhất” trong giai đoạn Chúa Cứu Thế thi hành chức vụ trên đất nầy. Chúa Cứu Thế đã tự nguyện giới hạn trong thân xác trần gian của mình, nhưng thiên đàng thì bao giờ cũng mở rộng cửa cho Ngài. Lúc Ngài chịu phép báp-tem, Đức Thánh Linh đã giáng trên Ngài như chim bồ câu, Đức Chúa Cha đã có tiếng phán từ trời xuống trong khi Đức Chúa Con chịu phép báp-tem. Còn cần có chứng cứ gì thêm nữa cho việc Ba Ngôi Hợp Nhất? Xin hãy đối chiếu phép báp-tem của Chúa Cứu Thế ([Mat Mt 3:16](bib:Mat_3_16), [17](bib:Mat_3_17)) với sự sai phái hãy đi truyền giảng nhân danh Thượng Đế theo ba phương diện ([Mat Mt 28:19](bib:Mat_28_19)) thì bằng chứng đã trở thành rõ ràng, không chối cãi gì được. Ngay trong chính việc nhập thể ([LuLc 1:35](bib:Lu_1_35)), Ba Ngôi Thượng Đế cùng xuất hiện (cũng xem [GiGa 14:16](bib:Gi_14_16); [15:26](bib:Gi_15_26)). Lẽ dĩ nhiên là người ta không tài nào đo lường được thật trọn vẹn sự mặc khải quan trọng ấy, nhưng sau đây là những gì chúng ta có thê biết được: Có sự hợp nhất bản thể chứ không phải có đến ba vị thần, và sự hợp nhất nầy là một theo mọi ý nghĩa, mọi chiều hướng, khiến không thể có một con người có lý trí nào còn nghi ngờ gì được sau khi đã khảo sát phần chứng cứ hiển nhiên. Lúc Chúa Giê-xu phán: “Cha ta cao trọng hơn ta” là Ngài đã nói lên sự thật, vì trong hình thức một kẻ tôi tớ ([Phi Pl 2:7](bib:Phi_2_7)) và là một con người, Đức Chúa Con đã tự nguyện phục tùng Đức Chúa Cha; nhưng ngay khi Ngài phục sinh và trong ánh hào quang rạng rỡ của mình, Ngài đã mặc lại điều mà Ngài đã tự che giấu đi (cc 7,8). Ngài đã phơi bày Thần tánh của mình ra khi tuyên bố rằng: “Tất cả uy quyền trên trời dưới đất đều giao về tay ta” ([Mat Mt 28:18](bib:Mat_28_18)) là chứng cứ tích cực cho Bản tính nội tại về sự hợp nhất về bản thể của Ngài. Thế thì, điều hiển nhiên là khi nói về bản tính của Ngài, Chúa Cứu Thế Giê-xu chẳng hề thua kém Cha Ngài trong thời gian Ngài tạm trú tại thế.  
-----------(13) Các dấu () là do chúng tôi (?) thêm. (14) Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va rất thích vạch ra rằng từ ngữ “Thượng Đế Ba Ngôi” (Trinity) không hề xuất hiện y như thế trong Thánh Kinh. Họ còn nhấn mạnh thêm rằng vì đó không phải là một thành phần của Kinh điển, nhất định nó phải có nguồn gốc ngoại đạo nên hoàn toàn không được kể đến. Điều mà các Chứng nhân không chịu hiểu là chính từ ngữ “Đức Giê-hô-va” mà họ chủ trương là danh chân chính của Thượng Đế, cũng không hề xuất hiện trong bộ Thánh Kinh, nhưng chỉ là cách phiên âm các phụ âm YHWH hay JHVH, mà bất cứ một nguyên âm nào thêm vào cũng đều là độc đoán cả. Như thế, ta đã thấy rằng chính tên mà họ dùng để tự gọi mình cũng không có trong Thánh Kinh như họ vẫn cho từ ngữ “Thượng Đế Ba Ngôi” là như thế.

CÁC CHỨNG NHÂN CỦA ĐỨC GIÊ-HÔ-VA CHỐNG LẠI KINH ĐIỂN, LÝ TRÍ VÀ THƯỢNG ĐỂ BA NGÔI.

Tất cả các “đạo” lớn và tôn giáo không phải là Cơ-đốc giáo khi muốn tìm cách chế nhạo nền thần học chính thống, đều liên tục công kích giáo lý về Thượng Đế Ba Ngôi. Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va (tức là những người theo thuyết của Russell ngày nay) vốn hung hăng nhất trong nỗ lực nầy, và bởi vì họ tự ngụy trang bằng cách lạm dụng một cách ranh ma các ngôn từ trong các văn cảnh của Kinh điển, cho nên họ cũng nguy hiểm nhất. Xuyên suốt quãng dài phần lịch sử đầy sóng gió của Hội Tháp Canh, đã có một “định chuẩn” được lợi dụng trong tất cả các giai đoạn, nhằm đo dạc tính cách đáng tin của tất cả các giáo lý theo Thánh Kinh. “Chuẩn mực” đó là lý trí. Suốt thời lãnh đạo của Russell và mãi đến ngày nay, lý trí bao giờ cũng là “vị thần vĩ đại” mà trước mặt nó, tất cả những người theo phong trào “Buổi bình minh của thiên-hi-niên” (15) đều quì xuống phục tùng với thái độ tôn kính không gì sánh kịp. Thật vậy, kẻ “diễn ý vĩ đại”, như Russell từng được đặt tên như vậy, thậm chí còn đi xa đến độ tuyên bố rằng lý trí, hay khả năng suy tư và rút ra các kết luận, đã mở đường cho con người trí thức thông đạt chính đặc tính của Thượng Đế! Theo vị “mục sư” ấy, thì hãy nghĩ xem, Bản tính Thượng Đế đã được rộng mở cho các tài năng yếu đuối và sai lệch của chúng ta có thể thông đạt. Trong quyển I của bộ sách Millennial Dawn, tr 41) “Mục sư” Russell đặt Thượng Đế phải chịu phục tùng các tài năng lý luận của chúng ta. Vị “Mục sư” ấy đã viết: ”...xin chúng ta hãy khảo sát đặc tính của các văn phẩm tự xưng là được cảm ứng (Thánh Kinh) để xem chẳng hay những lời truyền dạy trong đó có phù hợp với đặc tính mà lý trí chúng ta gán cho Thượng Đế hay không”. Ở đây, người ta thấy rõ là theo Russell, việc con người hiểu về đặc tính của Thượng Đế vốn không do việc Thượng Đế tự mặc khải để chúng ta tin nhận bởi đức tin, mà là do tài năng, lý luận của chúng ta từ việc đặt phần cá tính ấy phải phục tùng các qui luật của các tiến trình lý luận của chúng ta. Rõ ràng là Russell đã chẳng bao giờ tôn trọng Lời của Đức Giê-hô-va như đã được ghi lại trong Êsai 55, mà phần giảng luận rõ ràng là phủ nhận các khả năng của loài người liên hệ đến đặc tính của Thượng Đế và bản tính của Đấng Tạo Hóa mình.  
“Đức Giê-hô-va phán: Ý tưởng ta chẳng phải ý tưởng các ngươi, đường lối các ngươi chẳng phải đường lối ta. Vì các từng trời cao hơn đất bao nhiêu, thì đường lối ta cao hơn đường lối các ngươi, ý tưởng ta cao hơn ý tưởng các ngươi cũng bấy nhiêu” ([EsIs 55:8](bib:Es_55_8), [9](bib:Es_55_9)). Qua câu nầy, chắc chắn là Thượng Đế không nói rằng lý trí và tư tưởng phải vứt đi trong tiến trình tìm tòi, nghiên cứu; mà chỉ bảo rằng chẳng hề có ai biết được tâm trí, bản tính hay các tư tưởng của Thượng Đế thật đầy đủ, vì con người vốn bị giới hạn, còn Ngài thì vô hạn. Từ ngữ “lý trí” và những chữ từ gốc ấy mà ra (hợp lý, lý luận, hữu lý, ...) đã được dùng 88 lần trong bộ Thánh Kinh Anh văn, nhưng chỉ có một lần duy nhất trong tất cả những lần ấy ([EsIs 1:18](bib:Es_1_18)) Thượng Đế đã ngỏ lời với con người. Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va chủ trương rằng vì Thượng Đế phán: “Hãy đến để chúng ta biện luận cùng nhau...” Do đó, Ngài đã dành cho lý trí mình một địa vị cao trọng, thậm chí chính Ngài đã dùng nó để tương giao tiếp xúc với các tạo vật của mình. Tuy việc ấy là thật, nó chỉ đúng theo một ý nghĩa giới hạn mà thôi. Thượng Đế đã chẳng hề phán rằng: “Hãy biện luận về cấu trúc của Bản thể thuộc linh và bản tính của ta” hoặc “hãy giới hạn cá tính của ta trong phạm vi các khả năng lý luận của các ngươi”. Thế nhưng, bằng việc biến Chúa Cứu Thế (Ngôi Lời của [GiGa 1:1](bib:Gi_1_1)) thành “một vị thần” hay “một vị thần quyền năng” chứ không phải là “Đức Giê-hô-va là Thượng Đế”, các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va đã làm chính công việc ấy. Trong câu trích dẫn trên đây ([EsIs 1:18](bib:Es_1_18)), Đức Giê-hô-va đã chỉ cho loài người con đường cứu rỗi và mời gọi họ hãy đến với Ngài để được chuộc tội. Thượng Đế đã chẳng bao giờ mọi gọi con người hãy thám sát thần tánh của Ngài, hay đi sâu vào để dò lường tâm trí Ngài. Sứ đồ Phao-lô viết: “Nào ai biết được ý tưởng Chúa. Ai có thể làm cố vấn cho Ngài? Ai dâng hiến cho Chúa trước, để nhận sự báo đáp của Ngài? Vì muôn vật do Chúa sáng tạo, đều tồn tại nhờ Ngài và vì Ngài. Nguyện vinh quang thuộc về Ngài” ([RoRm 11:34-36](bib:Ro_11_34)).  
Nhưng giờ đây, xin chúng ta hãy xét đến loại tuyên truyền tiêu biểu từ công xưởng của Hội Tháp Canh, để xem họ có thật sự theo “Mục sư” Russell và thuyết của ông ta về lý trí hay không. Trong bài đăng báo nầy (The Watchtower, 1.1.1973) với tiêu đề “The Scriptuers Reason and the Trinity” các Chứng nhân luôn nói đến lý trí để làm chuẩn mực hầu xác định xem Thượng Đế nghĩ gì. Sau đây là những trích dẫn mà chúng tôi tin là có thể minh họa chẳng chút nghi ngờ gì cho luận điểm nầy.  
1. “Chủ trương Đức Giê-hô-va là Thượng Đế, là Cha, và Con Ngài là (Chúa) Cứu Thế Giê-xu vốn đồng tự hữu hằng hữu là qua mặt lý trí” (tr 22). Xin chú ý lý trí được dùng làm “cây thước đo” để xác định giá trị của một giáo lý theo Kinh điển.  
2. “Giê-hô-va là Thượng Đế phán: Bây giờ hãy đến để chúng ta biện luận với nhau” ([EsIs 1:18](bib:Es_1_18)). Những người bênh vực cho Thượng Đế Ba Ngôi nhìn nhận rằng điều nầy không hợp với lý trí hay luận lý, cho nên họ tìm cách gọi đó là một “huyền nhiệm”. Nhưng trong Thánh Kinh không có 'những bí mật thiêng liêng' mà thôi. Mỗi lần từ ngữ 'huyền nhiệm' và 'các huyền nhiệm' được sử dụng trong Bản dịch King James, đều do ngữ căn Hi văn có nghĩa là “ngậm miệng” nghĩa là giữ bí mật. Có sự khác nhau lớn lao giữa một điều bí mật (a secret) và một huyền nhiệm (a mystery). Một điều bí mật chỉ là việc chưa được cho biết, nhưng một huyền nhiệm là điều không thể nào hiểu được” (16).  
Một lần nữa, xin quí độc giả quan tâm đến vấn đề cần chú ý thật kỹ sở trường thích chơi chữ tráo trở của các Chứng nhân. Tạp chí The Watchtower đã khôn khéo phân biệt hai từ ngữ “bí mật” và “huyền nhiệm” và tuyên bố rằng ”...trong Kinh điển không có các huyền nhiệm của Thượng Đế”. Tờ báo ấy khẳng định rằng “một điều bí mật chỉ là một việc chưa được cho biết, nhưng một huyền nhiệm là một điều không thể nào hiểu được”. Vì tính cách nghiêm trọng trong việc tờ Watchtower vận dụng bài tập về từ ngữ học nầy, chúng tôi cảm thấy bị bắt buộc phải tiêu diệt sự phân biệt do họ tạo ra giữa “điều bí mật” và “huyền nhiệm” bằng việc làm đơn giản là tra từ điển. “Huyền nhiệm” được định nghĩa là: (1) bí mật, điều gì bí giấu kín hay chưa biết. “Bí mật” được định nghĩa là: (1) Điều gì bí mật hay bị giấu kín, huyền nhiệm. Chắc chắn đây là một chứng cứ dứt khoát rằng Thánh Kinh có các “huyền nhiệm của Thượng Đế” theo cách mà ý nghĩa của từ ngữ ấy đều được mọi người hiểu. Điều cũng rõ ràng y như thế, là các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va không hề có cơ sở nào để chối bỏ từ ngữ “huyền nhiệm” khi mà cả Thánh Kinh lẫn từ điển đều đề cập. Chúng tôi đã không thấy có sự “khác nhau lớn lao” nào giữa hai từ ngữ ấy cả, mà từ điển cũng thế. Sự thật là vì Hội Tháp Canh chối bỏ giáo lý Thượng Đế Ba Ngôi và các giáo lý chủ yếu khác nữa của Cơ-đốc giáo của lịch sử, không phải vì chúng có gì bí mật, mà chỉ vì các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va đã quyết tâm bó hẹp Chúa Giê-xu, Con Thượng Đế, vào một tạo vật hay “một vị thần hạng nhì”, bất chấp mọi chứng cứ hiển nhiên của Thánh Kinh. Họ vẫn còn noi theo các dấu chân của Russell và chẳng cần nhờ đến từ điển để hậu thuẫn cho việc ấy.  
3. “Đức Giê-hô-va là Thượng Đế nhờ Lời Ngài để cung cấp đầy đủ các lý do và cơ sở hợp lý cho tất cả mọi người liên quan đến những gì Ngài muốn chúng ta hiểu để rèn luyện đức tin... Chúng ta có thể tin chắc điều gì là đúng, chỉ nhờ một tiến trình lý luận trên Lời Thượng Đế mà thôi” (tr 24).  
Có lẽ đây là một thí dụ đầu tiên về những gì các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va luôn nêu ra và cho là tư tưởng đứng đắn, thuần chánh. Họ đã không thể đưa ra một tí chứng cứ gì khả dĩ hậu thuẫn được cho lời tuyên bố phi Kinh điển của họ rằng Thượng Đế luôn luôn ban cho chúng ta lý trí để biết phân biệt phải trái trong những điều mà Ngài muốn cho chúng ta “rèn luyện đức tin”. Các nhà nghiên cứu Thánh Kinh (kể cả các nhà nghiên cứu “Quốc tế") (17), thật ra đều nhặt nhạnh một cách cầu may những mảnh vụn về thần học khi họ cố gắng muốn chứng minh cho một câu phát biểu độc đoán và chẳng có gì dứt khoát như thế. Chúng tôi tin rằng chỉ cần suy nghĩ trong phút chốc về Kinh điển cũng đủ để chứng minh rằng cố gắng nhấn mạnh quá đáng vào lý trí như thế là sai lầm.  
Thứ nhất, Thượng Đế có cho chúng ta biết lý do tại sao Ngài đã tạo ra Lu-xi-phe và cho phép nó phản loạn với Đấng Toàn Năng, hay không? Có ai tìm được một lý do nào cho việc ấy trong Kinh điển hay không? Không có, thế nhưng chúng ta phải tin là nó hiện hữu, rằng nó đang chống lại Thượng Đế và tất cả những câu Kinh điển đề cập Sa-tan đều có uy quyền. Thượng Đế đòi hỏi chúng ta rèn luyện đức tin trong chân lý khách quan của Ngài, nhưng Ngài chẳng bao giờ cho chúng ta biết lý do của việc ấy.  
Thứ hai, có chỗ nào Thượng Đế đưa ra cho loài người một lời giải thích “hợp lý” là làm thế nào Ngài lại có thể hiện hữu bằng hình thức Thượng Đế Ba Ngôi - nghĩa là thành ba ngôi trong khi đồng thời vẫn giữ được sự hợp nhất về bản tính và yếu tính - hay không? Không có! Kinh điển đã chẳng bao giờ giải thích việc ấy. Ở đây, chúng ta thấy được tính cách bất nhất vụng về của Hội Tháp Canh trong việc họ trông cậy vào lý trí khi chối bỏ Thượng Đế Ba Ngôi. Khi đem so sánh với việc họ công nhận các phép lạ của Chúa Giê-xu, người ta ngạc nhiên tự hỏi họ có thể tin những gì là “hợp lý”. Nếu họ có thể tin rằng Chúa Giê-xu đã khiến La-xa-rơ từ chết sống lại, biến nước thành rượu, cho năm ngàn người ăn no nê chỉ bằng hai con cá với năm ổ bánh, mà chẳng cần có cách giải thích “hợp lý” nào cả về việc Ngài đã làm việc ấy “như thế nào, thì phải chăng vấn đề “làm thế nào” của Thượng Đế Ba Ngôi là khó có “tính cách hợp lý” hơn? Chắc chắn là điều trước cũng bí mật về đủ mọi phương diện y như điều sau vậy!  
Thứ ba, có chỗ nào Thượng Đế đã đưa ra cho một người làm cha làm mẹ đang buồn khổ, vừa mất một đứa con, một lời giải thích “hợp lý” là “tại sao” như thế, hay không? Chẳng hề có ai dám cãi rằng một số tai họa thuộc thể có thể được cho là hậu quả của tội lỗi của loài người. Nhưng Thượng Đế có bị bắt buộc phải cung cấp cho người làm cha mẹ một “lý do” tại sao đứa con riêng của họ lại bị cất đi, hay không? Không! Nhưng Kinh điển chẳng bao giờ đề cập vấn đề nầy. Thế nhưng, qua tất cả những điều đó, Thượng Đế đòi hỏi chúng ta tin rằng điều xấu có vẻ như khó có thể mô tả được đó, cuối kỳ sẽ họp lại để hoàn thành kế hoạch của Ngài, và thỉnh thoảng Ngài vẫn đòi hỏi chúng ta phải tin Ngài trái ngược với lý trí (lẽ phải) và bằng con mắt của đức tin.  
Hãy còn rất nhiều minh chứng khác nữa cho vấn đề nầy, nhưng thiết tưởng cũng đã đủ để bác bỏ lý luận của các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va, rằng Thượng Đế luôn luôn cho chúng ta biết “các lý do và cơ sở hợp lý” cho tất cả những gì có liên quan đến việc Ngài muốn cho chúng ta rèn luyện đức tin của mình.  
Xin chúng ta cũng nhớ chỗ sai lầm trong lời tuyên bố của họ trong cùng một phân đoạn ấy: “Chúng ta có thể tin chắc điều gì là đúng, chỉ nhờ một tiến trình lý luận trên Lời Thượng Đế mà thôi”. Nhưng Chúa Giê-xu từng phán: “Đấng An ủi là Thánh Linh mà Cha nhân danh ta sai đến, sẽ dạy dỗ các con mọi điều, nhắc cho các con nhớ mọi lời ta đã nói” ([GiGa 14:26](bib:Gi_14_26)). Nhưng nếu chỉ cần một tiến trình lý luận trên Lời Thượng Đế thì chúng ta đã có thể biết chắc điều gì là đúng như chủ trương của các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va, thì Chúa Giê-xu với họ đã trực tiếp nói khác nhau rồi, vì họ chẳng cần chi đến sự hướng dẫn của Đức Thánh Linh, và họ cũng đã chối bỏ thân vị và thần tánh của Ngài nữa. Trong một cuộc tranh luận như thế, thì chúng tôi thà chọn Thượng Đế và Lời Ngài, hơn là nghe theo các lập luận lộn xộn của Hội Tháp Canh theo thuyết của Russell.  
Thứ tư, “Qua Lời Ngài, Thượng Đế kêu gọi đến lý trí của chúng ta. Giáo thuyết Thượng Đế Ba Ngôi phủ nhận cả Kinh điển lẫn lý trí”. Cũng như nhiều thí dụ khác về cách đặt câu khôn khéo của Hội Tháp Canh, câu nầy pha lẫn chân lý với ngụy lý, chỉ vừa đủ để điều trước có ý nghĩa, mà cũng đủ để điều sau khiến cho độc giả nhẹ dạ, ngờ nghệch hoang mang mà thôi. Điều chắc chắn đúng là qua Lời Ngài, Thựợng Đế kêu gọi đến lý trí của chúng ta, nếu không phải như thế, thì chúng ta không tài nào hiểu được. Nhưng bằng cùng một biểu hiệu ấy, Ngài không hề mời gọi chúng ta đi tìm tòi nghiên cứu bản tính hay cá tính của Ngài. Thế nhưng, nếu chúng ta hiểu đúng quan điểm của các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va, thì họ lại khẳng định rằng lý trí của con người có thể làm đúng việc ấy.  
Hội Tháp Canh vẫn không ngừng nhắc lại tà giáo của Arius đời xưa. Đây là một lý thuyết nổi tiếng của Arius người Alexandria (Ai cập) hồi thế kỷ thứ 4 SC, dạy rằng Chúa Giê-xu là tạo vật đầu tiên, một vị thần thọ tạo hạng nhì, thấp kém hơn Đức Giê-hô-va, là Đức Chúa Cha. Cùng với Arius các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va đã đặt toàn thể hệ thống của họ trên nền móng chông chênh của huyền thoại thần học nầy, vốn đã bị Hội Thánh loại trừ từ năm 326 SC.  
Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va vốn biết rõ rằng nếu Chúa Giê-xu là Đức Giê-hô-va là Thượng Đế, thì tất cả họ đều phải sa vào hồ lửa trong đời sau, mà hỏa ngục là điều mà họ sợ hơn tất cả mọi điều khác. Chắc việc nầy có thể giải thích được một phần lớn thái độ thù địch của họ đối với các giáo lý về Thượng Đế Ba Ngôi và Hỏa Ngục. Cần nhớ rằng các Chứng nhân luôn luôn chế nhạo giáo lý Thượng Đế Ba Ngôi là của ma quỉ, và chẳng hề mỏi mệt tuyên bố rằng hỏa ngục của Thánh Kinh chỉ là phần mộ mà thôi. Ý nghĩ rằng họ sẽ bị hình phạt trong hồ lửa chẳng hề tắt vì sự không vâng lời Thượng Đế của họ có thể là sợi dây bền chắc nhất trói buộc các lớp giấy che đậy mong manh của Hội Tháp Canh lại với nhau.  
Chúng ta hãy truy đuổi ráo riết hơn cách lý luận của Hội Tháp Canh. Trong nhiều bài viết trên tạp chí The Watchtower, có hai từ ngữ khác được các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va thường nhắc đi nhắc lại luôn. Đó là “đồng đẳng” (equal: bình đẳng) và “đồng tự hữu hằng hữu” (co-eternal). Trong bài viết riêng biệt nầy, hai từ ngữ ấy đã được dùng đến sáu lần, và mỗi lần đều phủ nhận Chúa Cứu Thế Giê-xu, hoặc là đồng đẳng, hoặc là đồng hiện hữu đời đời, với Thượng Đế là Cha Ngài. Hội Tháp Canh viết:  
“Chúng ta thấy Thượng Đế trên thiên đàng là Đấng Cao Cả... Chúng ta thấy Con Ngài trên đất tỏ ra thích thú được làm theo ý chỉ Cha Ngài; rõ ràng là có hai nhân cách riêng biệt và phân biệt và không hề đồng đẳng. Chẳng có gì ở đây ([Mat Mt 28:18-20](bib:Mat_28_18)) cho thấy rằng Đức Thánh Linh là một thân vị (a person) chứ đừng nói là đồng đẳng với Đức Giê-hô-va là Thượng Đế (p 21). Chính sự kiện Con nhận được sự sống từ Cha, chứng minh rằng Con không thể nào đồng tự hửu hằng hữu với Cha ([GiGa 1:18](bib:Gi_1_18); [6:57](bib:Gi_6_57))... Cũng không thể lý luận rằng Thượng Đế chỉ cao hơn (Chúa) Giê-xu bời vì lúc ấy (Chúa) Giê-xu đang làm một Con người, vì Thánh Phao-lô vạch rõ rằng trong hình thể trước khi làm người của Ngài, (Chúa) Cứu Thế Giê-xu không hề bình đẳng với Cha. Trong [Phi Pl 2:11](bib:Phi_2_11) (bản NWT) (18) ông khuyên các Cơ-đốc nhân chớ để cho động cơ vị kỷ thúc đẩy mình, nhưng phải có tinh thần khiêm hạ như chính (Chúa) Cứu Thế, là Đấng, tuy hiện hữu trong hình thể của Thượng Đế trước khi đến thế gian, đã không có tham vọng muốn trở thành ngang hàng (bình đẳng, đồng đẳng) với Cha Ngài (tr 22)... (Chúa) Giê-xu đã không tự xưng là Thượng Đế, mà chỉ tự xưng là Con Thượng Đế. Rằng (Chúa) Giê-xu vốn thấp kém hơn Cha Ngài cũng là rõ ràng,... (tr 23)...Đức Thánh Linh là năng động lực của Thượng Đế... Không có cơ sở nào để kết luận rằng Đức Thánh Linh là một ngôi (a person)... Vâng, Thượng Đế Ba Ngôi vốn có nguồn gốc từ ý niệm ngoại đạo về nhiều vị thần rất đa dạng, hay cả một hội (a pantheon) các thần. Luật pháp mà Đức Giê-hô-va là Thượng Đế ban cho dân Do Thái đã vạch rõ điều đối lập thật rõ ràng: “Đức Giê-hô-va, Thượng Đế Cha chúng ta là Đức Giê-hô-va duy nhất” ([PhuDnl 6:4](bib:Phu_6_4)) (tr 24).  
Xin chúng ta khảo sát vắn tắt mấy câu trên đây của các Chứng nhân, xem nội dung có hợp lý với Thánh Kinh hay không? Hội Tháp Canh chủ trương rằng Chúa Cứu Thế và Cha Ngài “không hề đồng đẳng”, là lời sỉ nhục Cơ-đốc giáo táo bạo nhất của họ kề từ khi Russell và Rutherford âm mưu đề xuất cả cơn ác mộng của Hội Tháp Canh. Loại vô tín theo đó thần tánh chân chính của Chúa Cứu Thế bị dây vào, đã làm nức lòng những kẻ kém cỏi trên mọi nơi, vì họ nhận thấy dễ nhạo báng Thượng Đế Ba Ngôi hơn là tin vào Lời Thượng Đế và Con Ngài. Về mối liên hệ giữa Ngài với Đức Chúa Cha, sứ đồ Giăng đã chép (chương [GiGa 5:18](bib:Gi_5_18)) khi đề cập Chúa Giê-xu và dân Do Thái, đã viết: “Các nhà lãnh đạo Do Thái muốn giết Chúa vì chẳng những phạm ngày lễ, Ngài còn gọi Thượng Đế là Cha, chứng tỏ mình bình đẳng với Thượng Đế”. Từ ngữ Hi văn chỉ bình đẳng là ison, mà theo sách Thayer's Greek Lexicon (tr 307), một tác phẩm mà thẩm quyền được mọi người công nhân, vốn có nghĩa là “bình đẳng” về phẩm cũng như về lượng, tự xưng mình có bản tính, cấp bậc, uy quyền vốn thuộc về Thượng Đế” ([GiGa 5:18](bib:Gi_5_18)). Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va có thể lưu ý rằng Tiến sĩ Thayer là một người của Giáo hội Thống nhất (a Unitarian) vốn cũng phủ nhận thần tánh của Chúa Cứu Thế như chính các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va vậy. Thế nhưng, vì thành thật, ông đã đưa ra ý nghĩa đích thực của các từ ngữ trong Thánh Kinh, tuy chúng có mâu thuẫn với các quan điểm của mình. Như thế, Lời Thượng Đế trực tiếp nói ngược lại với các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va va về việc nầy thì họ không dám phủ nhận.  
Hội Tháp Canh còn cãi thêm rằng vì Chúa Cứu Thế nhận sự sống từ Cha Ngài “như Cha... làm nguồn sống cho tôi” ([GiGa 6:57](bib:Gi_6_57)) - Ngài không thể “đồng tự hữu hằng hữu” với Cha Ngài. Thoạt nhìn thì nói như thế có vẻ hữu lý, nhất là khi cho nó đi kèm với [5:26](bib:Gi_5_26) “Vì như Cha có sự sống trong mình, thì Cha cũng đã ban cho Con có sự sống trong mình vậy” (Bản dịch cũ). Đặt văn bản nầy vào văn cảnh của nó, chúng ta thấy ngay rằng nó không thể nào có nghĩa rằng “hiện hữu vĩnh hằng” của Chúa Cứu Thế vốn từ Đức Chúa Cha mà có. [1:1](bib:Gi_1_1) làm chứng rằng “Ngôi Lời là Đức Chúa Trời” (bản dịch cũ) do đó, vĩnh hằng tính vốn được gắn liền với Ngài toàn diện do Bản tính. Kết luận hợp lý phải là “Nguồn sống” của “Ngôi Lời Thượng Đế” đã đi vào thời gian bằng hình thức “Con người” và do tác động nầy, Đức Chúa Cha qua trung gian Đức Thánh Linh đã ban cho “Con người” chính “Nguồn sống” đang có trong Ngài, mà Nguồn Sống ấy là vĩnh cửu. Ngài là Ngôi Lời vĩnh cửu. Nhưng cần phải xét kỹ hơn một chút nữa mới có thể hậu thuẫn cho loại đa thần chủ nghĩa đã bị cắt xén của Hội Tháp Canh như chúng ta sẽ thấy. Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va đã vô tình trả lời cho chính cách lý giải nước đôi của họ khi họ trích dẫn [Phi Pl 2:5-11](bib:Phi_2_5) ở trang 22 của bài báo của họ. Trong khúc Kinh điển ấy, Thánh Phao-lô tuyên bố rằng Chúa Cứu Thế vốn có Thần tánh trọn vẹn, và chủ trương rằng trước khi nhập thể Ngài đã hiện hữu bằng bản thể của Thượng Đế (Ngài vốn có hình Đức Chúa Trời” bản dịch cũ) “song chẳng coi sự bình đẳng mình với Đức Chúa Trời là sự nên nắm giữ; chính Ngài đã tự quên mình đi, lấy hình tôi tớ và trở nên giống như loài người” (bản dịch cũ). Từ ngữ “bình đẳng” ở đây là một hình thức khác của ison, tức là isa, một lần nữa, nói lên sự giống nhau tuyệt đối về bản tính, do đó, xác nhận Thần tánh đích thực của Chúa Cứu Thế. Hơn nữa, văn cảnh nầy cho thấy rõ ràng không thể nghi ngờ rằng tất cả những gì Chúa Cứu Thế có đều từ Cha Ngài đến ([GiGa 5:26](bib:Gi_5_26); [6:57](bib:Gi_6_57)), đều thuộc về Ngài khi Ngài sống tại thế, nhưng Ngài đã “tình nguyện từ bỏ tất cả” trong giai đoạn ấy để trở thành một người giống như chúng ta. Điều nầy chẳng hề ảnh hưởng gì đến Thần tánh đích thực của Ngài, hay sự hợp nhất giữa Ngài với Đức Chúa Cha, vì Chúa Giê-xu từng tự xưng Ngài với Đức Giê-hô-va chỉ là một ([GiGa 8:58](bib:Gi_8_58), [10:30](bib:Gi_10_30)) khi thông báo với người Do Thái vô tín rằng mình chính là “Đấng Tự Hựu Hằng Hữu” của [XuXh 3:14](bib:Xu_3_14). Thế thì bằng cùng những lời lẽ giống nhau, các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va đã hai lần phủ nhận điều mà Kinh điển đã chứng thực một cách đặc thù, rằng Chúa Cứu Thế vốn bình đẳng với Thượng Đế về yếu tính, cá tính, bản tính, là những chân lý mà chiến dịch vặn vẹo từ ngữ của các Chứng nhân chẳng bao giờ có thể thay đổi được. Tôi cũng xin lưu ý một thí dụ vô cùng táo bạo về vấn đề trích dẫn sai, vốn rất thường gặp trong mánh khóe tuyên truyền của Hội Tháp Canh. Ở trang 22, nhà tiên tri theo thuyết của Russell tuyên bố: ”...Thánh Phao-lô vạch rõ rằng trong hình thể trước khi trở thành người của Ngài, (Chúa) Cứu Thế Giê-xu không bình đẳng với Cha Ngài. Trong [Phi Pl 2:1-11](bib:Phi_2_1) (bản NWT), ông khuyên các Cơ-đốc nhân đừng để cho lòng vị kỷ biến thành động cơ thúc đẩy mình, mà phải có tinh thần khiêm hạ như (Chúa) Cứu Thế Giê-xu vốn có, vì tuy Ngài vốn hiện hữu bằng hình thể của Thượng Đế trước khi đến thế gian, Ngài đã không có tham vọng muốn trở thành bình đẳng với Cha Ngài”.  
Nhưng theo nguyên văn Hi Lạp của văn bản ở [2:5-11](bib:Phi_2_5), thì đó là một lời phát biểu phi lý và rõ ràng là thiếu chân thật. Thánh Phao-lô không hề đề cập Chúa Giê-xu có tham vọng về một điều gì cả, hay thậm chí là Ngài thiếu tham vọng nữa, vì trong văn bản ấy chẳng có từ ngữ nào có thể dịch ra được là “tham vọng” cả. Chính các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va không hề dùng từ ngữ tham vọng trong bản dịch NWT của họ, hay có một dịch giả nào mà chúng ta biết, đã làm như thế. Tuy nhiên, bất chấp điều ấy, họ đã đưa từ ngữ ấy vào để làm một áng mây che mờ ý nghĩa của các từ ngữ Hi văn. Càng tệ hại hơn thế nữa, Hội Tháp Canh đã cố ý rõ ràng muốn lợi dụng lời tuyên bố về Thần tánh của Chúa Cứu Thế làm phương tiện để gây lộn xộn cho vấn đề nầy. Họ chủ trương rằng ở đây, Thánh Phao-lô truyền dạy rằng về bản tính, Chúa Giê-xu vốn thấp kém hơn cha Ngài, trong khi sự thật là toàn thể hệ thống thần học của Thánh Phao-lô đều nói trái ngược hẳn lại. Nếu phải tin vào văn bản Hi văn, thì thánh Phao-lô tuyên bố rằng Chúa Giê-xu đã không coi sự bình đẳng với Thượng Đế là điều “nên nắm giữ hay cướp đoạt” (Hi văn arpazo) vì trước đó, Ngài từng hiện hữu với cương vị Ngôi Lời của Thượng Đế ([GiGa 1:1](bib:Gi_1_1)) trước khi Ngài nhập thể ([1:14](bib:Gi_1_14)) và như thế là Ngài đã từng chia xẻ các ưu quyền và thuộc tính với Đức Chúa Cha rồi. Ngài không muốn chiến đấu để có được điều mà theo bản tính và luật thừa kế, thì đó vốn đã là của Ngài rồi. Ở nhiều chỗ khác, Thánh Phao-lô gọi Chúa Cứu Thế là “hiện thân của tất cả bản chất thần linh của Thượng Đế” ([CoCl 2:9](bib:Co_2_9)) và “Đấng Cứu tinh và Thượng Đế cao cả” ([Tit Tt 2:13](bib:Tit_2_13)), Thượng Đế” ([HeDt 1:3](bib:He_1_3), [8](bib:He_1_8)). Trên đây mới chỉ là vài câu để tham khảo; còn ít ra cũng hơn 25 chỗ khác nữa có thể trích dẫn từ các văn phẩm của ông, và trên 75 chỗ từ toàn bộ Tân Ước. Thế thì, trái với Hội Tháp Canh, Thánh Phao-lô chẳng bao giờ viết những câu mà thuyết Russell đã lý giải bằng cách diễn ý như đã được ghi lại ở trang 22, vì ngay đến nguyên bản Hi văn cũng làm chứng chống lại họ.  
Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va tóm tắt đòn cuối cùng của họ tấn công giáo lý Thượng Đế Ba Ngôi, bằng cách cho chúng ta biết, phải dịch [GiGa 1:1](bib:Gi_1_1) là “Ban đầu có Ngôi Lời, Ngôi Lời ở cùng Đức Chúa Trời, và Ngôi Lời là một vị thần”. Đây là một thí dụ khác nữa về những vực sâu mà Hội Tháp Canh sẽ lao xuống để biến Chúa Giê-xu thành một “vị thần hạng nhì” và do đó, đưa đa thần giáo vào Cơ-đốc giáo. Thiết tưởng chẳng cần gì phải nói là chưa có dịch giả được công nhận nào trong lịch sử Giải kinh Hi văn, lại từng chấp nhận một sự bỡn cợt đối với văn phạm như bản dịch của Hội Tháp Canh và các dịch giả của Hội ấy đã làm. Cách dịch như thế cho thấy rõ ràng trình độ học vấn ít ỏi và chẳng có cơ sở gì trên văn phạm Hi văn của Tân Ước cả. Cả các dịch giả tự do như James Moffatt và Edgar Goodspeed đều dịch [1:1](bib:Gi_1_1) ”...Ngôi Lời vốn là Thượng Đế”, còn Mantey thì dịch “Ngôi Lời vốn (có) Thần tính” cũng như tất cả các nhân vật được công nhận là có thẩm quyền khác. Tuy nhiên, Moffatt và Goodspeed nhìn nhận rằng Kinh điển truyền dạy Thần tánh trọn vẹn và bình đẳng của Chúa Cứu Thế Giê-xu, là điều mà Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va kịch liệt phủ nhận. Chẳng có gì để nghi ngờ, là các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va của Hội Tháp Canh đã đưa ra một nan đề của kẻ “cứ học luôn, mà chẳng bao giờ có được một kiến thức về chân lý”. Các phong trào theo Russell (hãy còn nhiều chi nhánh khác nữa) đều lớn tiếng đọc câu trong Kinh điển cổ xưa của Do Thái giáo: “Hỡi Y-sơ-ra-ên, hãy nghe Chúa (Giê-hô-va) chúng ta là Thượng Đế, là Chúa có một” (hay “Chúa là độc nhất), và cố dùng nó để chống lại giáo lý Thượng Đế Ba Ngôi. Nhưng một lần nữa, ngôn ngữ đã phản lại các sáng kiến nông nổi của họ. Từ ngữ Echod “Một” trong Hi-bá-lai văn không nói lên sự hợp nhất tuyệt đối trong nhiều chỗ xuyên suốt kinh Cựu Ước, và thông thường thì nó dứt khoát nói lên sự Hợp nhất do nhiều thành tố (Composite Unity), là lý luận bênh vực cho Ba Ngôi của Thần tánh (Đức Giê-hô-va). Trong [SaSt 2:24](bib:Sa_2_24), Chúa phán với chúng ta rằng “người nam sẽ lìa cha mẹ mà dính díu cùng vợ mình, và cả hai sẽ nên một thịt” (trong Hi-bá-lai văn là Bosor Echod). Chắc chắn câu nầy không hề có nghĩa rằng trong hôn nhân, một người nam với vợ mình trở thành một người, nhưng là họ trở nên một trong sự hợp nhất về bản thể, và trước mắt Thượng Đế, họ được xem như chỉ là một người. Xin chú ý, đây là sự hợp nhất thật sự, nhưng không phải là độc khối nhưng là hợp nhất do nhiều thành phần cấu thành. Xin chúng ta khảo sát thêm về sự hợp nhất phức hợp. Môi-se sai 12 thám tử vào xứ Ca-na-an ([Dan Ds 13:23](bib:Dan_13_23)) và khi quay về, họ mang theo một chùm nho lớn (trong Hi-bá-lai văn là Eschol Echod). Nhưng vì có đến mấy trăm trái nho mọc trên cùng một cuốn, nó không thể là một sự hợp nhất tuyệt đối hay độc khối, thế nhưng một lần nữa Echod (một) đã được dùng để mô tả chùm nho. Điều nầy dứt khoát chứng minh được rằng cái trái nho được xem là một theo nghĩa là chúng vốn có cùng một nguồn gốc, do đó, sự hợp nhất phức hợp lại được minh chứng một lần nữa. Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va lại tiếp tục hỏi: “Nếu (Chúa) Giê-xu lúc ở trên cây gỗ quả thật là Đức Giê-hô-va nhập thể, thì còn ai ở trên thiên đàng?”. Đây là một câu hỏi hợp lý mà sáng Sáng 18 đã có 14 câu trả lời, mỗi câu đều tái xác nhận câu kia. Như được ghi lại trong Sáng 18, Áp-ra-ham có ba vị khách đến thăm. Hai trong số đó là thiên sứ ([SaSt 19:1](bib:Sa_19_1)), nhưng với người thứ ba, thì ông gọi là Giê-hô-va Đức Chúa Trời đến 14 lần! Vị khách thứ ba của Áp-ra-ham đã ở lại và trò chuyện với ông, sau đó, đã ra đi, và nói về thành Sô-đôm rằng: “Ta muốn ngự xuống, để xem xét chúng nó ăn ở thật như tiếng đã kêu thấu đến ta chăng, nếu chẳng thật thì ta sẽ biết” ([18:21](bib:Sa_18_21)). Thế rồi “Khi Đức Giê-hô-va phán xong cùng Áp-ra-ham, thì Ngài ngự đi, còn Áp-ra-ham trở về trại mình (câu 33). Vậy, nếu phải tin Thánh Giăng mà chẳng cần thắc mắc, và các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va cũng đồng ý là phải tin ông, thế thì “không ai nhìn thấy Thượng Đế (Cha) ngoại trừ Chúa Cứu Thế là Con một của Thượng Đế. Chúa sống trong lòng Thượng Đế và xuống đời dạy cho loài người biết về Thượng Đế” ([GiGa 1:18](bib:Gi_1_18)). Để khiến cho quan điểm cá biệt của các Chứng nhân về Thượng Đế là một độc khối, trở nên lộn xộn, chính Chúa Giê-xu đã phán về Cha Ngài: “Các ông chẳng hề nghe tiếng phán của Thượng Đế, cũng chưa bao giờ nhìn thấy mặt Ngài... Vì Thượng Đế là Thần linh, nên muốn con người thờ phượng Ngài với lòng chân thành, do Thánh Linh hướng dẫn” ([GiGa 5:37](bib:Gi_5_37); [4:24](bib:Gi_4_24)). Thế thì đây là bằng chứng. Môi-se tuyên bố rằng Thượng Đế đã phán với Áp-ra-ham mặt đối mặt ([SaSt 18:26](bib:Sa_18_26)), còn Chúa Giê-xu và Thánh Giăng thì nói: “Chẳng hề có ai từng nhìn thấy Thượng Đế”. Nhưng Chúa Giê-xu và cả Giăng, đã nói như thế khi nói về Đức Chúa Cha. [19:24](bib:Sa_19_24) đã giải quyết vấn đề ấy cho chúng ta một lần dứt khoát, như cả đến các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va, cuối cùng rồi cũng bị bắt buộc phải nhìn nhận. Ở đây, Môi-se đã có một cái nhìn lướt qua vào sự hợp nhất phức hợp của Thượng Đế Ba Ngôi: “Đoạn, Đức Giê-hô-va giáng mưa diêm sinh và lửa từ nơi Ngài trên trời sa xuống Sô-đôm và Gô-mô-rơ”. Đây là giải pháp duy nhất cho nan đề nầy, chẳng có gì để thắc mắc cả. Thượng Đế là Đức Chúa Cha giáng mưa lửa trên Sô-đôm và Gô-mô-rơ, Thượng Đế là Đức Chúa Con nói chuyện và ăn với Áp-ra-ham và Sa-ra. Cả hai người (ngôi: persons) nầy (còn ngôi thứ ba trong Thượng Đế Ba Ngôi thì được mặc khải đầy đủ hơn trong Tân Ước, [GiGa 14:26](bib:Gi_14_26); [16:7-14](bib:Gi_16_7), vv) đều được gọi là Đức Giê-hô-va ([SaSt 18:21](bib:Sa_18_21); [19:24](bib:Sa_19_24); [EsIs 9:5](bib:Es_9_5); [MiMk 5:2](bib:Mi_5_2)) và cả hai đều là Một (Echod) với Đức Thánh Linh trong một khối hợp nhất phức hợp ([PhuDnl 6:4](bib:Phu_6_4)). Thượng Đế là Cha vốn ở trên trời, Thượng Đế là Con chịu chết trên thập tự giá, còn Thượng Đế là Đức Thánh Linh thì an ủi Hội Thánh cho đến ngày Chúa Giê-xu tái lâm. Đó là Thượng Đế Ba Ngôi mà các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va giễu cợt, chế nhạo và xúc phạm nhân danh “lý trí con người”. Trong [SaSt 1:26](bib:Sa_1_26), Thượng Đế phán: “Chúng ta hãy làm nên loài người như hình (chúng) ta và theo tượng (chúng) ta. Ở đây số nhiều đã được thấy thật rõ ràng, Thượng Đế đang đề cập Con Ngài và là Đức Chúa Con cùng tồn tại đời đời với Ngài (Chúa Cứu Thế) và nói về Ngài như bình đẳng với mình. [11:7](bib:Sa_11_7), [9](bib:Sa_11_9), khi đề cập Tháp Ba-bên, cũng hậu thuẫn mạnh mẽ cho giáo lý Thượng Đế Ba Ngôi, là nơi mà Thượng Đế, khi lên tiếng ở cương vị bình đẳng với Con Ngài, đã tuyên bố: “Chúng ta hãy xuống làm lộn xộn tiếng nói của chúng nó” đây lại là một câu nói của nhiều người bình đẳng với nhau. Khi trực diện với những câu như thế, Hội Tháp Canh đã im lặng một cách lạ lùng. Tuy nhiên, họ lại tiếp tục công kích trong trang 23 của bài báo, tuyên bố rằng “chẳng có cơ sở nào để kết luận rằng Đức Thánh Linh là một ngôi (thân vị)”. Đây là một lời công kích ấu trĩ và vụng về đến mức chẳng đáng bõ công để phẩn bác nữa. Sự kiện Đức Thánh Linh đã được đề cập với tư cách một người (ngôi, thân vị) suốt bộ Tân Ước, việc Ngài được mô tả là có một ý chí tích cực ("vì nếu ta không đi, Ngài (Đấng yên ủi) sẽ không đến với các con” [GiGa 16:7](bib:Gi_16_7)) vốn là nét đặc trưng cụ thể nhất của một nhân cách phân biệt. và Ngài được cho biết

là sẽ thực thi các đặc điểm của một giáo sư ([GiGa 16:8](bib:Gi_16_8)). Tất cả đều rõ ràng là đã rơi vào những đôi tai điếc của Hội Tháp Canh. Sách báo của họ cũng luôn đầy dẫy những câu hỏi vô nghĩa, như: “Làm thế nào để một 120 người trong ngày lễ Ngũ Tuần lại có thể được đồng thời làm phép báp-tem cho chỉ bằng một người mà thôi?”, vv ([Cong Cv 1:5](bib:Cong_1_5); [2:1-4](bib:Cong_2_1)). Để trả lời cho câu hỏi nầy, rõ ràng là số người nhiệt thành theo Russell đã không thấy rằng lời tiên tri của Chúa Giê-xu ở [1:5](bib:Cong_1_5) đã ứng nghiệm như điều đã được giải thích ở [2:4](bib:Cong_2_4). Ở đây, Thánh Lu-ca viết: “Tất cả đều đầy dẫy (Hi văn eplesthesan) Thánh Linh” vv... Điều đã quá rõ là Chúa Giê-xu không ngụ ý bảo rằng các sứ đồ sẽ “bị nhận chìm” trong một người, nhưng được đổ đầy và được chìm ngập trong quyền năng của hiện diện Ngài, như đã được biểu tượng bằng lửa giống như những lưỡi vậy. Nếu các Chứng nhân từng được học Kinh điển công khai với các học giả đứng đắn, và lột bỏ những mặt nạ giả làm những người có thẩm quyền về Thánh Kinh mà họ vốn không phải, thì rất có thể rằng, người ta sẽ thấy được nhiều kết quả lý thú. Lẽ dĩ nhiên, không cần phải là học giả thì người ta mới tiếp nhận được một kiến thức về Chúa Cứu Thế Giê-xu từ Lời Thượng Đế để được cứu rỗi, nhưng khi có người phủ nhận Cơ-đốc giáo của lịch sử và chế nhạo những ai xưng nhận nó, thì họ phải có được một số hậu thuẫn nào đó về sở học, thế nhưng các Chứng nhân đã chẳng có gì cả.  
Hội Tháp Canh vẫn rêu rao khắp nơi rằng họ sẵn sàng gặp mọi người với một quyển Kinh Thánh mở rộng, nhưng mãi cho đến nay, chưa hề có một người nào tự xưng là có thẩm quyền dám thực hiện việc ấy, bất chấp nhiều lời mời gọi của chúng tôi. Là những Cơ-đốc nhân chân chính, chúng tôi không muốn công kích đức tin của ai cho “vui” mà thôi, nhưng chúng tôi phải trung thành với lệnh truyền của Chúa Giê-xu, là phải “truyền giảng đạo và bênh vực cho đạo”. Bao lâu Hội Tháp Canh còn tiếp tục ngụy trang là một phong trào Cơ-đốc giáo để công kích nền thần học Cơ-đốc giáo chân chính mà không có nền tảng Thánh Kinh, bằng những bài báo như “Kinh điển, lý trí và Thượng Đế Ba Ngôi”, vv...thì bấy lâu chúng tôi vẫn phải lên tiếng để trả lời cho cách trình bày luôn luôn sai lệch của họ. Thượng Đế đã ban ân sủng cho chúng tôi, nên chúng tôi chẳng có thể làm gì khác hơn là phải tận trung với Đấng vốn là “Nhân chứng thành tín và chân thật, Nguồn gốc cuộc sáng tạo của Thượng Đế” ([KhKh 3:14](bib:Kh_3_14)) với Lời đời đời và Con yêu dấu Ngài, là Chúa Cứu Thế Giê-xu chúng ta.  
CÁC CHỨNG NHÂN CỦA ĐỨC GIÊ-HÔ-VA VÀ ĐỨC THÁNH LINH   
Tuy là bước đầu cho bất cứ ai muốn học hỏi nghiên cứu Thánh Kinh, thân vị (personality: ngôi vị, nhân cách) và Thần tánh của Đức Thánh Linh luôn luôn phải được bảo vệ, chống lại những lời công kích của Hội Tháp Canh.  
Như đã thấy, Hội Tháp Canh phủ nhận Thân vị về Thần tánh của Đức Thánh Linh, nhưng những đoạn sách để tham khảo sau đây - chỉ một vài trong số rất nhiều đoạn Kinh điển khác - hoàn toàn đánh đổ lập trường của họ.  
(1) [Cong Cv 5:3](bib:Cong_5_3), [4](bib:Cong_5_4). Trong câu 3, Thánh Phi-e-rơ tố cáo A-na-nia là nói dối với Đức Thánh Linh, và trong câu 4, ông tuyên bố Đức Thánh Linh là Thượng Đế, một phương trình mà Hội Tháp Canh không giải thích nổi, lại càng khó có thể phủ nhận hơn. Người ta có thể nói dối với cái gì khác nếu không là nói dối với một Người?  
(2) [13:2](bib:Cong_13_2), [4](bib:Cong_13_4). Trong liên văn ở đây, Đức Thánh Linh phán dạy và sai phái như Ngài cũng làm ở [21:10](bib:Cong_21_10), [11](bib:Cong_21_11), nơi Ngài nói tiên tri về việc Thánh Phao-lô sẽ bị cầm tù. Chỉ có một thân vị (người) mới có thể làm những việc ấy, chứ không phải là “một năng động lực vô hình” như các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va vẫn mô tả Ngài!  
(3) Cuối cùng những đoạn sách để tham khảo như [GiGa 14:16](bib:Gi_14_16), [17](bib:Gi_14_17) và [16:7-14](bib:Gi_16_7) thì chẳng cần phải giải thích gì thêm nữa. Ngài là một Thân vị (Thượng Đế có thân vị) và Ngài là Thượng Đế ([SaSt 1:2](bib:Sa_1_2)).  
BẢN DỊCH KINH THÁNH TOÀN CẦU MỚI   
Trong bất luận những cuộc trao đổi nào mà một người có thể có với Hội Tháp Canh hoặc đại diện đông đảo của họ, điều hết sức chắc chắn là chẳng chóng thì chầy, trong tiến trình trao đổi, “bản dịch” Thánh Kinh của Hội Tháp Canh cũng sẽ được đưa cho người bình dân mà họ muốn cải giáo. Bản dịch toàn bộ Thánh Kinh nầy được gọi là Bản Dịch Mới Toàn Cầu bộ Thánh điển (The New World Translation of the Holy Scriptures, Brooklyn: Watchtower Bible and Tract Society, rev. ed 1961), thường được viết tắt là NWT.  
Bản dịch NWT được ấn hành một phần lần đầu tiên năm 1950 và sau đó, được nhuận chánh trong những năm 1950 và 1960, bản dịch Tân Ước mới nầy bán được hơn 480.000 quyển trước khi được nhuận chánh lần đầu tiên, và hiện nay đã bán được giữa 5-10 triệu ấn bản. Bản dịch nầy có một lớp sơn học giả mong manh phủ bên ngoài, nói lên sự liều lĩnh, táo bạo của Hội Tháp Canh trong một lãnh vực mà toàn thể các học giả chân chính và biết rõ các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va đều hầu như hoàn toàn không dám phiêu lưu cùng tham dự với họ.  
“Bản dịch” đang hiện hữu và được phân phát rộng rãi cả trong lục địa Hoa Kỳ, Canada, lẫn trên các lục địa khác. Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va khoe rằng “bản dịch” của họ là “công trình của các học giả có danh tiếng”, và hơn nữa, nó còn đem đến cho bộ Kinh điển một sự sáng tỏ rõ ràng mà các bản dịch khác không thể có. Những lời rêu rao dị thường đó của Hội Tháp Canh đòi hỏi sự cần thiết phải khảo xét cẩn thận bản dịch của họ để có thể cân nhắc căn cứ vào các định chuẩn của giới học giả thuần chánh về Thánh Kinh. Trong phạm vi hạn chế của quyển sách như thế nầy, một công tác phân tích kỹ lưỡng là điều không thể nào thực hiện được, nhưng chúng tôi xin chọn một số thí dụ nổi bật về sự gian lận và lừa dối từ bản dịch NWT. Các thí dụ ấy sẽ làm nản lòng bất cứ ai có tinh thần công bằng để người ấy khỏi đánh giá quá cao bộ Thánh Kinh của các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va.  
Trong lời nói đầu của Bản Dịch Mới Toàn Cầu bộ Thánh điển Hi văn Cơ-đốc giáo (xuất bản trước toàn bộ Thánh Kinh năm 1950) Ủy ban phiên dịch của Hội Tháp Canh đã khôn khéo tuyên bố tự dành cho mình và cho bản dịch một quyền tự do đặc biệt do điều mà họ định nghĩa là “ảnh hưởng sai lầm của các truyền thống tôn giáo vốn có nguồn gốc từ ngoại giaó” (tr 7). Hội Tháp Canh nhấn mạnh rằng “ảnh hưởng” ấy đã thêm màu sắc cho Lời được linh cảm của Thượng Đế, cho nên điều cần thiết cho họ, các đại diện chọn lọc của thần quyền của Đức Giê-hô-va, là phải sửa lại cho đúng nhiều thí dụ mà họ cho là “truyền thống chủ nghĩa của con người” (tr 6) vốn được thấy rõ trong tất cả các bản dịch từ John Wycliffe cho đến bản Revised Standard Version. Nếu có ai hỏi chẳng hay thái độ ngạo mạn ấy có phải là lập trường đích thực của Hội Tháp Canh đối với các bản dịch khác hay không, đoạn trích dẫn sau đây trong Lời nói đầu nầy sẽ đánh tan mọi nghi ngờ:  
Nhưng sự chân thành thúc giục chúng tôi phải nhận xét rằng, trong khi mỗi bản dịch trong số đó đều có những điểm son, chúng đều là nạn nhân bị thất bại của quyền lực của truyền thống chủ nghĩa của con người theo nhiều cấp bậc khác nhau. Hệ quả là các truyền thống tôn giao, bạc màu với thời gian, đã được cho là hẳn nhiên rồi nên không cần chịu thách thức và tra vấn nữa. Những điều ấy đã bị đan dệt lẫn lộn vào trong các bản dịch để nhuộm màu cho phần tư tưởng. Nhằm hậu thuẫn cho một quan điểm tôn giáo tâm đắc, một điểm bất nhất và vô lý đã được lặng lẽ nhét vào trong những lời truyền dạy của các văn phẩm được linh cảm.  
Con Thượng Đế từng dạy rằng các truyền thống do tín điều bó buộc của loài người đã khiến cho các điều răn và lời truyền dạy của Thượng Đế bị mất hết quyền năng và tác dụng. Nỗ lực của Ủy ban phiên dịch bộ Thánh Kinh Toàn Cầu Mới là tránh khỏi chiếc bẫy các truyền thống tôn giáo chủ nghĩa nầy (tr 6).  
Căn cứ vào lời công bố rình rang nầy, thì điều quá hiển nhiên, ấy là Hội Tháp Canh xem các “học giả” của mình là hơn hẳn các đại học giả có tầm cỡ như Wycliffe và Tyndale, ấy là chưa nói đến hằng trăm các Cơ-đốc nhân xuất sắc, tận hiến, đã cho ra đời những bản dịch Thánh Kinh như những bộ King James, American Standard, Revised Standard Version. Dĩ nhiên, viện lẽ như thế là quá phi lý để bõ công phản bác, nhưng chỉ xin nhớ cho rằng Ủy ban Phiên dịch của bộ Tân Ước Mới Toàn Cầu đã không có những dịch giả có tiếng với trình độ về Hi văn và Hi-bá-lai văn hay giải kinh và phiên dịch được công nhận. Thật vậy, Frederick W.Franz, bấy giờ đại diện cho Ủy ban Phiên dịch và hiện nay là Chủ tịch thứ tư của Hội Tháp Canh đã thừa nhận bằng lời thề rằng ông ta không thể dịch được [SaSt 2:4](bib:Sa_2_4) từ nguyên bản Hi-bá-lai.  
Theo chứng cứ điều tra của cuộc thẩm vấn được tổ chức vào thứ tư, ngày 24.11.1954, tr 7, phân đoạn A-B, nhằm chất vấn Fred W. Franz, phó chủ tịch Hội Thánh Kinh và Truyền đạo đơn Tháp Canh với tư cách người đại diện được Hội ấy và Ủy ban phiên dịch biệt phái:  
- Bản thân ông có thông thạo Hi-bá-lai văn không? - Có (Franz đáp). - Thế thì ông có sẵn đầy đủ phương tiện chủ yếu về ngôn ngữ chứ? - Vâng, để sử dụng cho công tác liên hệ đến Thánh Kinh của tôi. - Tôi nghĩ rằng ông có thể đọc và dò theo khi có người đọc Thánh Kinh bằng các  
thứ tiếng Hi-bá-lai, Hi-lạp, La-tinh, Tây-ban-nha, Bồ-đào-nha, Đức và Pháp  
chứ? - Vâng!  
Về sau, trong cùng một cuộc thẩm vấn ấy:  
- Bản thân ông có thể đọc và nói tiếng Hi-bá-lai, có phải thế không? - Tôi không nói được tiếng Hi-bá-lai (Franz). - Ông không nói được sao? - Không! - Thế chính ông có thể tự mình dịch câu nầy sang Hi-bá-lai văn không? - Câu nào? - Câu [2:4](bib:Sa_2_4) nầy. - Ông muốn nói là ngay tại đây? - Vâng! - Thế thì không!  
Chúng tôi có hỏi một giáo sư Hi-bá-lai văn tại Đại học đường Biola, Chủng viện Thần học Talbot, chẳng hay câu thứ tư của chương hai sách Sáng thế ký có phải là một câu đặc biệt khó dịch hay không. Dù sao, nếu câu hỏi của người thẩm vấn là một câu khó dịch nhất trong Cựu Ước, thì trường hợp ấy sẽ có thể nói được là một cách đối xử đẹp. Vị giáo sư ấy bảo rằng, nếu một sinh viên năm thứ nhất về Hi-bá-lai văn mà không dịch nổi câu ấy, thì ông chẳng bao giờ cho anh ta lên lớp. Đây là một thí dụ về bối cảnh “học thức” của bộ NWT.  
Tuy nhiên, tự nó, bản dịch của Hội Tháp Canh đã có tiếng nói của mình và chứng minh rõ ràng hơn là điều mà một người khác có thể viết ra, về thái độ không thành thật mà một học giả đáng lẽ phải có, và khuyết điểm về học vấn đầy dẫy bên trong các trang làm bìa cho quyển sách ấy. Nhằm chỉ ra những điểm bất nhất rõ ràng đó, tác giả xin liệt kê năm thí dụ hàng đầu về những điều không chính xác của Hội Tháp Canh khi phiên dịch bộ Tân Ước.  
(1) Chỗ sai lệch quan trọng đầu tiên mà các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va muốn nhồi nhét vào tâm trí của độc giả bình dân, ấy là chỉ có họ mới còn là các Chứng nhân chân chính của Đức Giê-hô-va, để phục hồi danh “Đức Giê-hô-va” cho văn bản Tân Ước. Nhưng xin chúng ta hãy khảo xét lý lẽ mà họ đã viện ra đó, bằng chính lời lẽ của họ.  
Cho nên, chứng cứ đã rõ ràng là nguyên bản của bộ Kinh điển Cơ-đốc giáo Hi văn - cũng như văn bản của bộ LXX (Bộ Bảy Mươi dịch giả - một bản dịch Cựu Ước ra Hi văn) vốn đã bị xáo trộn cả rồi. Và ít ra thì cũng là từ thế kỷ thứ 3 SC, danh Thựợng Đế bằng Bốn mẫu tự (các phụ âm Hi-bá-lai YHWH thường được dịch là Đức Giê-hô-va) đã bị những người sao chép loại ra khòi khỏi bản văn... Họ thay vào đó mấy chữ Kyrios (thường được dịch là “Chúa") và Theos, có nghĩa là “Thượng Đế” (tr 18).  
Chứng cứ mà các Chứng nhân ám chỉ là một cuộn sách bằng giấy chỉ thảo của bộ LXX, chứa nửa phần thứ hai của sách Phục truyền, cả phần sách ấy đều có danh Đức Giê-hô-va viết bằng bốn mẫu tự YHWH. Hơn thế nữa, các Chứng nhân còn muốn ám chỉ Aquila (128 SC) và Origen, là hai người đã dùng Bốn mẫu tự ấy trong hai bản Version và Hexepla của mình. Hồi thế kỷ $ SC, Jerome cũng có đề cập việc danh Đức Giê-hô-va bằng Bốn mẫu tự đã xuất hiện trong một số các sách ngay trong thời của ông. Căn cứ vào việc sưu tập chứng cứ vụn vặt nhỏ nhặt nầy, các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va kết luận cho luận cứ của họ như thế nầy:  
Nó chứng minh rằng nguyên bản LXX có ghi danh Thượng Đế khi nào nó xuất hiện trong nguyên tác Hi-bá-lai văn. Hãy suy xét đến sự phạm thượng do việc sử dụng một chữ để thay thế như Kyrios hay Theos mà những người sao chép (thầy thông giáo) đã đưa vào đúng chỗ của Danh Đức Giê-hô-va bằng bốn mẫu tự YHWH trong bản văn của bản dịch Hi văn (tr 12).  
Toàn thể sự việc mà các Chứng nhân cố gắng để chứng minh, ấy là nguyên bản bộ LXX và các thủ bút trong Tân Ước đều dùng danh Thượng Đế viết bằng bốn mẫu tự YHWH (tr 18), nhưng do bị “xáo trộn” mà tất cả các tên ấy đều bị thay đổi; do đó, trách nhiệm của họ là phải phục hồi danh của Thượng Đế. Đó là lý luận của họ, và nó có vẻ là một luận cứ hợp lý đối với người nào chưa quen biết lịch sử các cổ bản và các từ ngữ tế nhị mà các Chứng nhân đã dùng.  
Hoàn toàn bác bỏ lời khoe khoang mới nhất của Hội Tháp Canh về sở học của họ, dĩ nhiên chỉ là một công việc sơ đẳng. Nó có thể được chứng minh bằng cách trưng ra mấy ngàn bản sao bộ Tân Ước Hi văn mà danh hiệu bằng mẫu tự YHWH không hề xuất hiện dù chỉ một lần, cả đến sách Ma-thi-ơ, rất có thể là nguyên đã được viết bằng Hi-bá-lai văn hay chữ A-ram, do đó, rất có thể vẫn còn nhiều dấu vết về danh Thượng Đế trong đó hơn hẳn số các sách còn lại, thế nhưng đã không thấy có việc đó! Ngoài ra cuộn giấy chỉ thảo (LXX) chép đoạn cuối của sách Phục truyền và danh Thượng Đế chỉ chứng minh rằng có một bản sao đã có danh Thượng Đế (YHWH), trong khi tất cả các bản khác còn tồn tại đều dùng hai chữ Kyrios và Theos mà các Chứng nhân cho là “những chữ được thay vào”. Đến lượt chúng, những chứng cứ về Aquila, Origen và Jerome, chỉ chứng minh được rằng thỉnh thoảng danh Thượng Đế vẫn được dùng, nhưng sự thật được các học giả chủ trương, là bộ LXX - với một thiểu số ngoại lệ - luôn luôn dùng Kyrios và theos thay cho danh Đức Giê-hô-va bằng bốn mẫu tự, còn bộ Tân Ước thì chẳng bao giờ dùng đến chúng. Liên quan với “các nguồn tài liệu” số 19 mà Hội Tháp Canh dùng (tt 30-33) nhằm phục hồi danh Đức Giê-hô-va bằng bốn mẫu tự cho bộ Tân Ước, cần lưu ý rằng chúng đều được phiên âm từ Hi văn (đều dùng kyrios và theos chứ không dùng bốn mẫu tự YHWH) ngược trở lại Hi-bá-lai văn, lần sớm nhất là vào năm 1385 SC, do đó, chúng chẳng có giá trị gì của một chứng cứ cả.  
Các sự kiện hợp lý lạnh lùng trên đây đã dứt khoát lột được chiếc mặt nạ của sở học nông cạn của các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va, mà những lời khoe khoang ngạo mạn cho rằng họ có cơ sở thuần chánh để phục hồi danh Thượng Đế (Đức Giê-hô-va) cho Kinh điển bằng cách suy diễn rằng chính thống giáo đã xóa bỏ nó từ nhiều thế kỷ rồi, đã hiện nguyên hình là một sự gian lận do sở học nông cạn của họ.  
Lẽ dĩ nhiên là chẳng hề có một học giả khả kính nào lại phản đối việc dùng từ ngữ Đức Giê-hô-va trong Thánh Kinh. Nhưng vì chỉ có các phụ âm Hi-bá-lai YHWH xuất hiện mà không có nguyên âm, và cách đọc đúng nhất cũng là bấp bênh không có gì chắc chắn cả, cho nên ấn định một cách độc đoán cách đọc là Đức Giê-hô-va, tức là gây căng thẳng tại vùng biên giới đang có mới liên hệ tốt đẹp giữa các ngôn ngữ vậy. Khi các Chứng nhân tự phụ rêu rao rằng làm như thế là họ đã “phục hồi” được danh Thượng Đế (Đức Giê-hô-va) thì hầu như là rất dễ gây mất lòng. Tất cả những ai từng học Hi-bá-lai văn đều biết rằng bất luận một nguyên âm nào cũng có thể được đặt vào giữa các phụ âm (YHWH hay JHVH) khiến cho về phương diện lý thuyết, danh Thượng Đế có thể là cách kết hợp bất kỳ nào từ Johevah cho đến Jihivih mà không hề vi phạm mẹo luật của ngôn ngữ ấy chút nào. Cho nên về vấn đề nầy, thì nói như thế đã là đầy đủ lắm đối với một lời rêu rao rỗng tuếch của những người mạo danh là học giả của Hội Tháp Canh.  
(2) [CoCl 1:16](bib:Co_1_16) “Nhờ Ngài mà mọi vật (khác)(16) đều được dựng nên trên trời và dưới đất, hữu hình hoặc vô hình, bất kể đó là ngôi vua chúa hay chính phủ hoặc các nhà cầm quyền” (theo NWT).  
Trong cách dịch cá biệt nầy, các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va đã cố tìm ra một trong những phương pháp ranh ma nhất để xuyên tạc các bản văn Tân Ước mà tác giả sách nầy từng được thấy. Vốn biết rõ chữ “khác” không hề có trong bản văn nầy, và trong vấn đề nầy là cả trong bất kỳ câu nào của ba câu (16,17,19) là chỗ nó được thêm vào, dù là trong các dấu, các Chứng nhân đã cố ý thêm vào bản dịch trong một nỗ lực vô ích nhằm biến Chúa Cứu Thế thành một vật thọ tạo và là một trong những “vật” mà Ngài đã nói là được dựng nên.  
Nhằm biện minh cho việc “đùa dai” chưa hề được nghe ai nói đến trên ngôn ngữ Hi-lạp và chứng tỏ đó chỉ là thái độ thành thật mà thôi, Ủy ban Phiên dịch bộ Thánh Kinh Mới đã “nhốt” tất cả những chữ “khác” được thêm vào trong hai dấu () mà họ bảo là “đóng khung các từ ngữ thêm vào để bổ túc hay làm sáng tỏ ý nghĩa trong văn bản Anh ngữ” (New World Translation of the Christian Greek Scriptures, Sđd, Lời nói đầu, tr 6). Đã không hề làm sáng tỏ được Lời Thượng Đế ở đây, những chữ thêm vào không có gì bảo đảm đó chỉ tăng cường thêm giả thiết sai lầm của Hội Tháp Canh rằng Chúa Cứu Thế Giê-xu của chúng ta chỉ là một tạo vật chứ không phải là Đấng Tạo Hóa Đời Đời.  
Toàn văn của [CoCl 1:15-22](bib:Co_1_15) đều đầy dẫy những cách nói tột bậc nhằm mô tả Chúa Giê-xu là hình tượng của Thượng Đế vô hình, là (con) được sinh ra trước nhất (hay theo Erasmus, là Original bringer forth) của mọi loài thọ tạo”. Sứ đồ Phao-lô tán dương Con Thượng Đế là Đấng Tạo hóa mọi vật (c 16) và mô tả Ngài là vốn đã có “trước mọi vật” và “an bài chi phối mọi vật” (c 17). Điều nầy hoàn toàn hòa hợp với bức tranh toàn cảnh trong Kinh điển tả vẽ Ngôi Lời đời đời của Thượng Đế ([GiGa 1:1](bib:Gi_1_1)) là Đấng đã “mang lấy hình hài thể xác con người” ([GiGa 1:14](bib:Gi_1_14)), ấy là về Ngài mà Thánh Kinh đã viết: “Muôn vật bởi Ngài làm nên, chẳng vật chi làm nên mà không bởi Ngài” ([GiGa 1:3](bib:Gi_1_3), bản dịch cũ). Trước giả thư Hê-bơ-rơ cũng vạch rõ Con Thượng Đế “dùng lời quyền năng bảo tồn vạn vật” ([HeDt 1:3](bib:He_1_3)), rằng Ngài là Thần tánh trọn vẹn như Thánh Phao-lô cũng từng viết cho người Cô-lô-se: “Chúa Cứu Thế có tất cả bản chất thần linh của Thượng Đế” ([1:19](bib:He_1_19)).  
Do đó, Kinh điển làm chứng không thể sai lầm cho hoạt động sáng tạo của Con Thượng Đế, phân biệt Ngài với các tạo vật, với tư cách là Đấng Tạo Hóa, và bảo tồn vạn vật!  
Thế thì, các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va đã không hề có nền tảng nào khả dĩ có thể quan niệm được cho cách dịch không trung thực [CoCl 1:16](bib:Co_1_16), [17](bib:Co_1_17), [19](bib:Co_1_19), bằng cách thêm chữ “khác” vào, vì họ không hề được sự ủng hộ của bất cứ một nhân vật có thẩm quyền nào về ngữ pháp, mà họ cũng không dám tranh luận về việc xuyên tạc của họ với các học giả có thẩm quyền vì sợ các vị ấy sẽ phơi trần thêm sự dốt nát hiển nhiên về lối bình giảng Hi văn của họ.  
(3) [Mat Mt 27:50](bib:Mat_27_50) “(Chúa) Giê-xu lại kêu lên một tiếng lớn nữa, rồi tắt thở” (NWT).  
“Và (Chúa) Giê-xu kêu một tiếng lớn rằng: Hỡi Cha, con giao tâm linh (spirit) con vào tay Cha” (NWT).  
Suốt nhiều năm, Hội Tháp Canh đã tham dự một cuộc chiến chẳng kết thúc, nhằm tái định nghĩa các từ ngữ trong Thánh Kinh cho hợp với cách lý giải thần học riêng biệt của chính họ. Họ đã thành công phần nào trong nỗ lực nầy, trong việc họ đã truyền dạy cho những người đứng trong hàng ngũ của họ, và trau chuốt một nghĩa mới mẻ cho các từ ngữ đã từng chịu thử thách và chân chính trong Thánh Kinh. Giờ đây, chúng ta sẽ phân tích nét nầy trong hệ thống lừa gạt của họ liên hệ đến những câu vừa được trích dẫn trên.  
Người nghiên cứu Kinh điển quan tâm đến vấn đề nầy có thể lưu ý rằng [27:50](bib:Mat_27_50) và [LuLc 23:46](bib:Lu_23_46) là hai khúc sách song hành (giống nhau) cùng mô tả một biến cố là việc đóng đinh Chúa Cứu Thế Giê-xu vào thập tự giá. Trong phần ký thuật của Ma-thi-ơ, các Chứng nhân đã không gặp khó khăn gì khi thay thế chữ “thở” cho từ ngữ Hi văn chỉ “tâm linh” (spirit, Hi văn: Pneuma) vì trong từ vựng của họ, từ nầy có rất nhiều nghĩa, mà chẳng có nghĩa nào liên quan đến cách dùng phổ biến trong Thánh Kinh cả, thí dụ nghĩa về một bản tính phi vật chất mà ai ai cũng biết, gắn liền với con người theo cách định nghĩa mô tả các thiên sứ qua công trình sáng tạo. Các Chứng nhân của Đức Giê-hôva chối bỏ bản tính phi vật chất ấy nơi con người và gọi đó là “hơi thở”, “sự sống”, “tâm trạng” hay “một cái gì đó giống như gió vậy”. Thật ra, họ sẽ gọi nó bằng bất luận tên gì khác với điều Thượng Đế nói về nó, tức là một (cái gì đó có) bản tính vô hình, do được (Thượng Đế) sáng tạo nên, có tính cách vĩnh hằng, một tâm linh, được sáng tạo theo hình tượng của Thượng Đế ([SaSt 1:27](bib:Sa_1_27)). Có lắm khi và trong nhiều văn bản khác nhau, tâm linh (pneuma) có thể đồng nghĩa với một số vật mà các Chứng nhân chủ trương, nhưng điều quyết định cho cách dịch là văn mạch của nó, đồng thời với văn phạm, và cách dịch của họ thường là không đúng. Hi  
--------(15) Tên nầy do chính Russell đặt cho phong trào vào năm 1886. (16) In nghiêng để nhấn mạnh là do tác giả. (17) Các nhà nghiên cứu Thánh Kinh quốc tế là một trong nhiều tên khác nữa của thuyết Russell. (18) NWT là chữ viết tắt của The New World Translation of the Holy Scriptures, (Brooklyn: Watchtower Bible and Tract Society, 1961). (19) Các dấu móc là của chính văn bản NWT.

Do cưỡng ép từ “thở” để đưa vào phần ký thuật của Thánh Ma-thi-ơ về việc đóng đinh Chúa vào thập tự giá để khiến có vẻ như là Chúa Giê-xu chỉ ngưng thở mà thôi, chứ không phó thác, giao lại bản tính vô hình của Ngài khi chết, các Chứng nhân lại khổ công làm công việc ấy cho phần ký thuật của Thánh Lu-ca, chỉ để tự sa vào chiếc bẫy chính ọ đã giăng ra mà thôi. Thánh Lu-ca vốn là một học giả uyên thâm và là một bậc thầy về Hi văn, đã bắt buộc các Chứng nhân phải dịch các từ ngữ ông dùng trong phần ký thuật về Chúa Cứu Thế bằng cách sử dụng từ ngữ thật đúng là “tâm linh” (pneuma) thay vì chữ “thở” như trong [Mat Mt 27:50](bib:Mat_27_50). Như thế, chỉ do một lần chụp hụt, toàn thể công trình tự tạo về từ ngữ của Hội Tháp Canh đã sụp đổ, vì Chúa Giê-xu đã không thể nào nói rằng: “Hỡi Cha, con giao hơi thở con vào tay Cha” - thế nhưng nếu các Chứng nhân là những con người thủy chung như nhất, điều mà ít khi họ có thể chứng tỏ được, tại sao họ lại không dịch cùng một từ Hi văn giống nhau (pneuma) là “hơi thở” trong cả hai lần, vì đây là một phần ký thuật giống nhau về cùng một cảnh tượng!  
Giải pháp cho vấn đề nầy chỉ là sơ đẳng như mọi người đều thấy. Các Chứng nhân đã không thể dịch là “hơi thở” trong sách Lu-ca và bỏ cuộc luôn, cho nên họ chỉ dùng nó khi nào có thể dùng được và hi vọng sẽ chẳng có ai chú ý đến, hay chú ý đến cách dịch khác đi trong sách Ma-thi-ơ. Chính sự kiện Chúa Cứu Thế giao tâm linh Ngài lại cho Đức Chúa Cha chứng minh sự tồn tại của tâm linh con người bên kia phần mộ, hay như Sa-lô-môn từng nói thật khôn ngoan rằng: “Bụi tro trở vào đất y như nguyên cũ, và thần linh (pneuma - LXX) trở về nơi Đức Chúa Trời, là Đấng đã ban nó” ([TrGv 12:7](bib:Tr_12_7)).  
(4) [Phi Pl 1:21-23](bib:Phi_1_21) “Vì trong trường hợp của tôi, sống là (Đấng) Cứu Thế, còn chết thì là lợi. Nếu tôi cứ được sống trong xác thịt, đây là một kết quả của công việc tôi làm - và nếu phải chọn, thì tôi không biết phải chọn điều nào. Tôi đang bị áp lực giữa hai việc đó: nhưng điều tôi muốn là được thả ra (releasing)để được ở với (Đấng) Cứu Thế, vì như thế chắc chắn là tốt hơn nhiều” (NWT).  
Cùng với nhiều đạo khác dạy rằng linh hồn người ta ngủ sau khi thân thể chết đi, các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va dịch cho các văn bản nói ngược lại quan điểm nầy, sao cho phù hợp với cứu cánh của họ, mà một trong những thí dụ hàng đầu là cách họ dịch [1:21-23](bib:Phi_1_21). Với người chỉ biết sơ qua văn phạm Hi văn, thì cách dịch: “Nhưng điều tôi muốn là được thả ra...(releasing: giải thoát, giải phóng, phóng thích, c 23) có nghĩa, hoặc là một sự dốt nát đáng phàn nàn những điều sơ đẳng về ngôn ngữ ấy, hoặc là một sự cố ý có tính toán để xuyên tạc chữ nghĩa nhằm mục đích hoặc nhiều mục đích đáng thắc mắc đặt thành vấn đề hơn hết.  
Văn bản nầy là một khúc sách quan trọng để “thử nghiệm” lòng trông đợi của toàn thể các Cơ-đốc nhân chân chính, là sau khi qua đời, họ sẽ được ra đi để ở với Chúa Cứu Thế, vốn không phải là điều trùng hợp ngẫu nhiên ([IICo 2Cr 5:8](bib:IICo_5_8)). Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va vốn biết rằng nếu cứ dịch văn bản nầy mà không thay đổi đi hay chẳng có gì để thách thức mọi người, thì nó sẽ hoàn toàn tiêu diệt lời dạy của thuyết Russell rằng linh hồn chỉ tàn tắt khi thân thể chết đi mà thôi. Trường hợp quả đúng như thế ở đây, vì họ không tài nào thách thức văn bản mà khỏi đánh tan huyền thoại rằng họ công nhận Thánh Kinh là uy quyền tối hậu, Ủy ban của Hội Tháp Canh đã chọn thay đổi khúc sách có liên quan ấy, đưa ra một lời lý giải mới, và cất đi sự đe dọa nầy khỏi nền thần học của họ.  
Cách dịch “Nhưng điều tôi muốn là được thả ra...” nhất là từ ngữ cuối cùng, là một áp đặt trắng trợn trên các nguyên tắc bình giảng Hi văn, vì các môn đệ vô học của Russell đã dịch động từ vị biến analuo ở ngôi thứ nhất của thì quá khứ chủ động analusai như một danh từ (sự thả ra: the releasing trong bản Anh văn) mà trong văn cảnh ở đây, sẽ là một thứ Hi văn không được nhà trường nào dạy và hết sức tàn nhẫn. Muốn được dịch là “sự thả ra”, hình thức của nó phải là hình thức phân từ xây dựng (analusas) mà khi dùng với chữ “mong muốn” hay “ước ao”, sẽ nói lên một “hoài bão thiết tha”, một “kỳ vọng mãnh liệt” hoặc một “ý định quan trọng” và phải dịch là “ra đi” hay “tháo gỡ” (Xin xem Thayer, Liddell và Scott, Strong, Young và A.T.Poleertson).  
Thật tình mà nói, thì dường như tôi đã thắc mắc quá đáng chỉ vì phản bác cách sử dụng sai một thể thức Hi văn, nhưng sự thật là việc vặn vẹo các từ ngữ như thế đã được các Chứng nhân lợi dụng để cố tình dạy rằng Thánh Phao-lô ngụ ý muốn nói một điều khác hẳn điều ông đã viết cho người Phi-líp. Để thấy rõ đúng ra tại sao Hội Tháp Canh đã sắp xếp việc nầy, tôi xin trích dẫn từ chính phần phụ lục của họ cho bộ The New World Translation of the Christian Greek Scriptures, (Sđd, tr 780,781).  
Ở đây, động từ analusai đã được dùng như một danh từ. Nó chỉ xuất hiện một lần duy nhất nữa trong bộ Kinh điển Cơ-đốc giáo Hi văn, và đó là ở [LuLc 12:36](bib:Lu_12_36), chỗ nó đề cập sự tái lâm của Đấng Cứu Thế. Danh từ analusis liên hệ chỉ xuất hiện có một lần ở [IITi 2Tm 4:6](bib:IITi_4_6), chỗ vị sứ đồ nói: “Kỳ hạn thích hợp cho việc ta được thả ra đã gần kề...” Nhưng trong [Phi Pl 1:23](bib:Phi_1_23) ở đây, chúng tôi không dịch động từ ấy là “trở lại” hay “ra đi” mà là “thả ra”. Lý do là vì từ ngữ ấy có thể nói lên hai ý, việc chính sứ đồ được thả ra (giải thoát, phóng thích) để được ở với Đấng Cứu Thế khi Ngài tái lâm, mà cũng (có thể có ý là) Chúa tự giải thoát khỏi các hạn chế của thiên đàng để trở lại như Ngài đã hứa.  
Ở đây, vị sứ đồ không thể bảo rằng ngay sau khi chết, ông sẽ được biến đổi thành tâm linh (spirit) và sẽ được ở với Đấng Cứu Thế vĩnh viễn... Trong [1:23](bib:Phi_1_23), Thánh Phao-lô ám chỉ việc Đấng Cứu Thế trở lại và vị sứ đồ sẽ được giải thoát (thả ra, tha ra) để được ở luôn với Chúa. Ở đây, ông nói có hai việc có thể xảy ra tức khắc cho ông, tức là (1) được sống trong xác thịt và (2) chết. Vì cần phải xét đến tình hình lúc ấy, ông tự bảo là mình đang bị ép giữa hai việc, nhưng không biết phải chọn việc nào cho phải lẽ. Rồi ông gợi ý về một việc thứ ba, mà điều nầy, thì ông thật sự ước muốn. Chẳng có gì để thắc mắc về điều mà ông thích ở đây, tức là việc ông được thả ra, vì nó có nghĩa là ông được ở với Đấng Cứu Thế.  
Do đó, từ ngữ analusai hay việc thả ra không thể áp dụng cho sự chết của vị sứ đồ với tư cách một con người thọ tạo, và việc ông ra đi như thế khỏi cuộc đời nầy. Nó phải ám chỉ các biến cố vào thời kỳ mà Đấng Cứu Thế trở lại, và hiện diện lần thứ hai, nghĩa là sự tái lâm của Ngài và việc khiến tất cả những người đã chết trong Đấng Cứu Thế sống lại để được ở mãi mãi với Ngài.  
Đến đây, sau nhiều âm mưu liên hệ đến vấn đề văn phạm, chúng ta đã nắm được chiếc chìa khóa là tại sao các Chứng nhân đã phải khổ công để tìm cách dịch chữ “ra đi” thành ra “việc được thả ra”. Bằng cách lẩn trốn vào trong chỗ sai lầm về ngữ pháp nầy, Hội Tháp Canh hi vọng có thể “chứng minh” được rằng thật ra Thánh Phao-lô không hề bàn về sự chết đang gần kề của ông và sau đó là việc ông được đoàn tụ với Đấng Cứu Thế (một sự kiện mà toàn thể các học giả và dịch già Thánh Kinh quan trọng trong lịch sử đều chủ trương) nhưng là ông đang bàn về một việc thứ ba, tức là “các biến cố vào thời kỳ mà Đấng Cứu Thế trở lại và hiện diện lần thứ hai”. Bằng độc đoán chủ nghĩa, các Chứng nhân tuyên bố rằng sự thả ra, do đó, không thể áp dụng cho cái chết của vị sứ đồ ”...nó phải ám chỉ các biến cố lúc Đấng Cứu Thế tái lâm...”.  
Lời lẽ đã không đủ để người có tâm trí được rèn luyện thấu đáo nói hết những gì mình muốn nói khi trực diện với thí dụ đã được đưa vào sách giáo khoa về vụ lừa gạt có một không hai nầy, vì nó không thể tìm được hậu thuẫn trong bất kỳ một bản văn Hi văn hay sách dạy văn phạm có thẩm quyền nào cả. Trái với lời phát biểu của Hội Tháp Canh rằng “từ ngữ nầy có thể nói lên hai ý, việc chính vị sứ đồ được thả ra để được ở với Đấng Cứu Thế, mà cũng có thể có ý là Chúa tự giải thoát khỏi các hạn chế của thiên đàng để trở lại như Ngài đã hứa” là một vấn đề cần phải giải nghĩa, sự tái lâm của Chúa Cứu Thế thậm chí không hề là chủ đề của cuộc thảo luận - mà đúng hơn, thì chủ đề là cái chết của vị sứ đồ và mối bận tâm của ông đối với người Phi-líp, đã được tả vẽ ở đây. Việc Thánh Phao-lô không trông mong cứ nằm ngủ luôn trong mộ chờ đến ngày sống lại như các Chứng nhân chủ trương, là điều hiển nhiên căn cứ vào câu 21 của chương nầy, mà nguyên văn theo nghĩa đen là “Với tôi thì sống là Chúa Cứu Thế, và phải chết (đi) là (có) lợi”. Nếu người ta phải chết rồi cứ nằm ngủ cho đến khi sống lại, thì nào có lợi lộc gì, vì “Ngài là Thượng Đế của người sống, không phải của người chết” [Mac Mc 12:27](bib:Mac_12_27)). Thế thì rõ ràng là Thánh Phao-lô chỉ nói đến hai việc mà thôi: ông có thể chết để sau đó được ra mắt Chúa ([IICo 2Cr 5:8](bib:IICo_5_8)) và cũng có thể rằng ông cứ tiếp tục được sống trong thân thể, mà việc sau nầy thì “cần hơn” cho các Cơ-đốc nhân người Phi-líp. Căn cứ vào chính lời ông nói, thì việc ông phải chọn là giữa hai việc đó (c 23), và các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va đã tốn công lo lắng vô ích; bản văn Hi văn vẫn ghi lại thật trung thực điều mà vị sứ đồ được linh cảm đã nói - chứ không phải là điều mà Hội Tháp Canh chủ trương là ông đã nói - hoàn toàn trái ngược với âm mưu gian lận cố ý của họ.  
Để kết thúc phần bình giải của chúng tôi về mấy câu trong thư Phi-líp nầy, chúng tôi cảm thấy bị bắt buộc phải vạch ra thí dụ cuối cùng về thái độ không thành thật của Hội Tháp Canh liên quan đến việc phiên dịch Hi văn.  
Ở trang 781 bộ The New World Translation of the Christian Greek Scriptures, nên nhớ là Ủy ban có viết: “Do đó, từ ngữ analusai hay việc thả ra không thể áp dụng cho sự chết của vị sứ đồ với tư cách một con người thọ tạo, và việc ông ra đi như thế khỏi cuộc đời nầy”.  
Nếu quí độc giả quan tâm đến vấn đề nầy, xin lật sang trang 626 của cùng một bản dịch ấy của Hội Tháp Canh, sẽ nhận thấy là [IITi 2Tm 4:6](bib:IITi_4_6), các Chứng nhân lại dùng từ ngữ “sự thả ra” (analuseos), chỗ mà tất cả các dịch giả đều nhất trí rằng nó ám chỉ cái chết đang gần kề của Thánh Phao-lô. Bản Revised Standard Version mà các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va thường viện dẫn, dịch như sau:  
“Vì đã đến lúc ta phải bị hi sinh, giờ ra đi (từ giã) của ta đã đến” (Xin cũng xem An American Translation (Goodspeed) Authorized Version, các bản dịch của J.N.Darby, James Moffatt, J.B.Brotherham, Donay, v.v…).  
Riêng các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va thì dịch văn bản nầy là: “Vì ta đang bị đổ ra như một lễ quán (của lễ bằng thức uống) và thì giờ phải lẽ (đúng) cho việc ta được thả ra (my releasing) đã gần kề” ([IITi 2Tm 4:6](bib:IITi_4_6), NWT).  
Nhưng vì các Chứng nhân do áp lực của toàn thể các dịch giả phiên dịch văn bản nầy thừa nhận rằng nó ám chỉ sự chết của Thánh Phao-lô, và hơn nữa, vì hình thức là danh từ của từ ngữ Hi văn nầy (analuseos) đã được dùng ở đây và dịch là “thả ra”, thế thì tại sao ở trang 781 họ lại cho rằng từ ngữ “sự thả ra” (analusai - [Phi Pl 1:23](bib:Phi_1_23)) nầy ”...do đó không thể áp dụng cho cái chết của vị sứ đồ với tư cách một con người thọ tạo, và do đó, là việc ông ra đi như thế khỏi cuộc đời nầy”? Câu hỏi còn gây rắc rối thêm khi chính các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va cũng thừa nhận rằng hai hình thức nầy (analusai và analuseos) đều “có liên hệ với nhau” (tr 781). Do đó, họ không thể tự bào chữa được khi chủ trương rằng có một chỗ ([Phi Pl 1:23](bib:Phi_1_23)) “việc được thả ra” không thể ám chỉ cái chết của vị sứ đồ, còn trong một chỗ khác ([IITi 2Tm 4:6](bib:IITi_4_6)) thì cùng một từ ngữ ấy lại được sử dụng để ám chỉ cái chết của ông. Chỉ cần một thí dụ minh họa nầy mà thôi cũng có thể được dùng để cảnh cáo mọi người thành thật về sự lừa dối huyên nào mà Hội Tháp Canh đã lạm dụng trong “các bản dịch” của họ, một cái tên chẳng đáng để được áp dụng cho rất nhiều chỗ khác nhau.  
(5) [Mat Mt 24:3](bib:Mat_24_3) “Lúc Ngài đang ngồi trên núi Ô-li-ve, các môn đệ đến riêng với Ngài, hỏi rằng: Xin nói cho chúng tôi biết khi nào thì những việc nầy xảy ra, và đâu là dấu hiệu cho sự hiện diện của Thầy và sự kết thúc của hệ thống mọi sự?” (Bản dịch NWT).  
Kể từ thời của “Mục sư” Russell và Thẩm phán Rutherford trở về sau, có một trong số nhiều giáo điều được Hội Tháp Canh tâm đắc, ấy là the parousia, sự tái lâm hay “hiện diện” của Chúa Cứu Thế Giê-xu. Vốn kiên trì, giữ lòng trung thành với thuyết của Russell nên các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va đã bám chặt vào nền thần học của vị “Mục sư” ấy về phương diện nầy và chủ trương trong năm 1914, khi “thời kỳ của dân ngoại” kết thúc (theo Russell) thì “sự hiện diện thứ hai” của Đấng Cứu Thế đã bắt đầu (Xin xem Make Sure of All Things, tr 319 - Hội Thánh Kinh và Truyền đạo đơn Tháp Canh).  
Kể từ sau năm 1914 trở đi, các Chứng nhân chủ trương:  
Đấng Cứu Thế đã quay sang chú ý đến các công việc dưới đất và đang phân rẽ các dân tộc, và giáo dục các Cơ-đốc nhân chân chính để chuẩn bị cho việc họ được tồn tại trong cơn giông bão là trận Hạt-ma-ghê-đôn, khi toàn thể nhân loại bất trung sẽ bị tiêu diệt khỏi mặt đất” (Sđd, tr 319).  
Thế thì, đối với các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va, Chúa Cứu Thế không phải là sắp đến; Ngài đã có mặt tại đây rồi! (năm 1914 SC) - nhưng chỉ là vô hình mà thôi - và Ngài đang hướng mọi hoạt động qua trung gian tổ chức thần quyền của Ngài tại Brooklyn, New York. Về lời rêu rao nầy, ta nên lắng nghe tiếng nói của Thánh Ma-thi-ơ, là người đã viết:  
“Khi ấy, nếu có ai nói với các ngươi rằng: Kìa, Đấng Christ ở đây, hay là: Ở đó, thì đừng tin. Vì nhiều christ giả và tiên tri giả sẽ dấy lên, làm những dấu lớn, phép lạ, nếu có thể được thì họ cũng đến dỗ dành chính những người được chọn. Nầy, ta đã bảo trước cho các ngươi. Vậy, nếu người ta nói với các ngươi rằng: Nầy, Ngài ở trong đồng vắng, thì đừng đi đến, nầy, Ngài ở trong nhà, thì đừng tin. Vì như chớp phát ra từ phương đông, nháng đến phương tây, thì sự Con người đến sẽ cũng thể ấy” ([Mat Mt 24:23-27](bib:Mat_24_23)).  
Trong Bản dịch mới toàn cầu bộ Kinh điển Cơ-đốc giáo Hi văn ở trang 780, các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va liệt kê 24 lần xuất hiện của từ ngữ Hi văn parousia, mà mỗi lần như thế, họ đều dịch ra là “hiện diện”. Họ đưa ra lời bào chữa ở trang 779 như sau:  
Khuynh hướng của nhiều dịch giả là dịch “sự đến” (coming or arrival) ở đây, nhưng qua suốt 24 lần xuất hiện của từ ngữ Hi văn parousia... chúng tôi luôn luôn dịch nó là “hiện diện”. Căn cứ vào việc ví sánh the parousia của Con Người với những ngày của Nô-ê ở [24:37-39](bib:Mat_24_37), điều hết sức hiển nhiên là ý nghĩa của từ ngữ ấy là theo nghĩa mà chúng tôi đã dịch nó. Và căn cứ vào nét tương phản giữa sự có mặt và vắng mặt của vị sứ đồ cả ở [IICo 2Cr 10:10](bib:IICo_10_10), [11](bib:IICo_10_11) lẫn ở [Phi Pl 2:12](bib:Phi_2_12), thì ý nghĩa của chữ parousia đã rõ ràng mà các dịch giả khác không thể nào tranh cãi được.  
Tiếp sau lời rêu rao rằng về cách dịch chữ parousia của họ, “các dịch giả khác không thể nào tranh cãi gì được” đó, các nhà cầm quyền theo thần quyền ấy đã đưa ra bảng liệt kê các câu liên hệ. Nhưng vấn đề chủ yếu không phải là việc dịch chữ parousia ra “có mặt (hiện diện” vì trong một vài văn cảnh, điều đó chắc chắn là có thể được (xem [ICo1Cr 16:16](bib:ICo_16_16); [IICo 2Cr 7:6](bib:IICo_7_6), [7](bib:IICo_7_7); [10:10](bib:IICo_10_10) và [Phi Pl 1:26](bib:Phi_1_26); [2:16](bib:Phi_2_16)). Nhưng trong một số các văn cảnh khác nữa, người ta lại không được phép làm như cách các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va đã làm, vì chẳng những nó phương hại đến ý nghĩa của từ ngữ ấy trong toàn văn, mà còn làm phương hại cho ý nghĩa của cả khúc sách đó, so với điều mà Hội Thánh Cơ-đốc luôn luôn chủ trương nữa.  
Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va rêu rao có đủ sở học để nhắm mắt mà dịch chữ parousia như thế, nhưng chưa hề có một đại học giả nào trong lịch sử ngành bình giảng và phiên dịch Hi văn lại từng quan niệm như thế. Kể từ năm 1871, khi “Mục sư” Russell đưa ra ý niệm nầy, nó đã bị toàn thể các học giả có chức trách tố giác sau khi tra xét kỹ.  
Lý do khiến Russell dịch như thế vốn nguy hiểm đến mức nó cố gắng chứng minh rằng chữ parousia liên quan đến sự tái lâm của Chúa Cứu Thế, thật ra có nghĩa là sự tái lâm hay “hiện diện” của Ngài phải là vô hình và chẳng ai biết, ngoại trừ (các môn đệ) tận trung (của Russell - lẽ tất nhiên) mà thôi. (Xin xem Make Sure of all things, Sđd, tt 319, 320-323).  
Do đó, căn cứ vào các văn bản có thể chấp nhận việc dịch chữ parousia ra “hiện diện, có mặt”, các dịch giả Bản dịch NWT kết luận rằng phải chấp nhận điều đó trong tất cả các văn bản. Nhưng trong khi điều đó có vẻ như có thể chấp nhận về mặt văn phạm, đã chẳng hề có ai ngoài ra các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va hoặc những người có thiện cảm với họ chịu chấp nhận cách nhắm mắt dùng chữ “hiện diện” theo cách của Bản dịch NWT, dù họ có là Cơ-đốc nhân hay không! Việc làm ấy không những chỉ đơn giản vì không đúng văn phạm mà còn chống lại cách giải kinh đối chiếu như sẽ được chứng minh. Để kết luận rằng sự “hiện diện” ấy nhất thiết có nghĩa là vô hình cũng là một vết rạn nứt khác trong luận cứ của các Chứng nhân, vì trong nhiều chỗ khác, họ dịch chữ parousia là “hiện diện”, các nhân vật được đề cập không hề là vô hình (Xin xem [ICo1Cr 16:17](bib:ICo_16_17); [IICo 2Cr 7:6](bib:IICo_7_6), [10](bib:IICo_7_10); [10:10](bib:IICo_10_10), cũng xem [Phi Pl 1:26](bib:Phi_1_26); [2:12](bib:Phi_2_12)).  
Nếu Hội Tháp Canh chịu thừa nhận trong khoảnh khắc rằng chữ Parousia có thể dịch là “sự đến” (coming, arrival) trong những khúc sách đề cập sự tái lâm của Chúa Cứu Thế theo như cách các dịch giả có sở học vẫn dịch, thì chừng đó, sự “hiện diện vô hình” của Chúa Cứu Thế theo quan điểm của “Mục sư” Russell sẽ hiển hiện là sai ngay trước mặt họ. Thế là kể từ đây, việc họ quyết định phủ nhận điều mà toàn thể các nhân vật được nhìn nhận là có thẩm quyền về Hi văn đã xác nhận, đều được mọi người thấy rõ.  
Cố Tiến sĩ Joseph F. Thayer, một học giả thuộc Giáo hội Thống nhất (a Unitarian), tác giả một trong những bộ sách về từ vựng cho bộ Tân Ước Hi văn tốt nhất (là người do ngẫu nhiên, đã phủ nhận sự tái lâm hữu hình của Chúa Cứu Thế) có nói ở trang 490 của tác phẩm ấy, khi đề cập chữ parousia ”...một sự trở lại ([Phi Pl 1:26](bib:Phi_1_26)). Đặc biệt trong Tân Ước, là sự tái lâm, nghĩa là việc từ trời trở lại hữu hình trong tương lai của Chúa Giê-xu, là Đấng Mết-si-a, để khiến những người chết sống lại, chủ trì cuộc phán xét cuối cùng, và thiết lập Nước Trời chính thức và quang vinh” (Muốn tham khảo thêm, xin xem Liddell and Scott, Strong và bất luận một nhân vật có thẩm quyền nổi tiếng nào).  
Thiết tưởng cần lưu ý rằng Tiến sĩ Thayer vốn chân thành đủ để nói ra điều mà bộ Tân Ước Hi văn truyền dạy, cho dù ông không tin nó. Người ta trông mong các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va ít ra cũng có được sự chân thành đó, nhưng họ lại không có!  
Để kết thúc cuộc thảo luận về cách dùng sai chữ parousia, xin chúng ta hãy thảo luận những câu mà các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va đã dùng để “chứng minh” rằng sự tái lâm của Chúa Cứu Thế phải là một sự “hiện diện” vô hình, thay vì là một biến cố hữu hình, quang vinh, khả dĩ kiểm chứng được.  
Những câu tham khảo sau đây và các tiêu đề của chúng được rút ra từ quyển Make Sure of all things, do Hội Tháp Canh xuất bản như sách hướng dẫn chính thức cho “giáo lý” của họ.  
(1) “Các thiên sứ đã chứng thực lúc (Chúa) Giê-xu thăng thiên như một thần linh, rằng Đấng Cứu Thế cũng sẽ trở lại y như thế, nghĩa là âm thầm, không được công chúng nhìn thấy” (tr 320).  
Và sau khi Ngài đã nói những điều ấy rồi, trong khi họ (chỉ có các môn đệ mà thôi) đang nhìn lên thì Ngài được cất lên mà một đám mây đã tiếp Ngài lên khỏi tầm nhìn của họ...” Hỡi những người Ga-li-lê kia, sao các ngươi cứ đứng nhìn lên trời như thế? Giê-xu nầy đã được tiếp nhận lên trời khỏi các người, sẽ đến y như cách các người đã nhìn thấy Ngài lên trời vậy” ([Cong Cv 1:9](bib:Cong_1_9), [11](bib:Cong_1_11) bản NWT).  
Thiết tưởng chẳng cần gì phải phản bác chi tiết sự xuyên tạc công khai một lời truyền dạy rõ ràng của Thánh Kinh, như [GiGa 20:27](bib:Gi_20_27) đã chép, Chúa Cứu Thế không phải là một thần linh, và đã không thăng thiên như một thần linh. Chính văn bản họ trích dẫn chứng minh rằng các môn đệ Chúa đứng “nhìn lên” và thấy Ngài “được cất lên và một đám mây đã tiếp Ngài lên khỏi tầm nhìn của họ” (c 9). Họ khó có thể nhìn vào một thần linh, mà theo định nghĩa là không có thân xác (\*), ít ra là bằng đôi mắt của loài người, và Chúa Cứu Thế từng phán với họ một lần trước đó: “Hãy xem tay chân ta! Chính ta đây! Hãy sờ ta xem, vì thần linh đâu có thịt xương như ta!” ([LuLc 24:39](bib:Lu_24_39)).  
Thế thì, chỉ còn có chính Chúa Cứu Thế mới có thể tố cáo sự sai lầm của những người theo Russell, rằng Ngài đã “lên trời như một thần linh”. Hơn nữa, vì Ngài đã từ giã địa cầu được nhiều người trông thấy tại núi Ô-li-ve, chắc chắn Ngài cũng sẽ trở lại và được nhiều người nhìn thấy như Kinh điển dạy (Xem [Mat Mt 26:63](bib:Mat_26_63), [64](bib:Mat_26_64); [24:7](bib:Mat_24_7), [8](bib:Mat_24_8), [30](bib:Mat_24_30); [DaDn 7:13](bib:Da_7_13), [14](bib:Da_7_14); [KhKh 1:7](bib:Kh_1_7), [8](bib:Kh_1_8)).  
(2) “Đấng Cứu Thế trở lại vô hình, như Ngài chứng thực rằng loài người sẽ không còn nhìn thấy Ngài trong hình hài thân xác con người nữa” (tr 321).  
Ít lâu nữa, thế gian sẽ chẳng còn thấy ta nữa ([GiGa 14:19](bib:Gi_14_19), NWT).  
Vì ta bảo các con từ nay trở đi, các con sẽ chẳng còn thấy ta nữa, cho đến khi các con nói: Phước cho Đấng nhân danh Đức Giê-hô-va mà đến! ([Mat Mt 23:39](bib:Mat_23_39), NWT).  
Hai khúc nầy trong văn cảnh của chúng chẳng hậu thuẫn được gì cho giáo thuyết của Russell về sự hiện diện “vô hình” của Chúa Cứu Thế vì hai lý do thật tuyệt diệu:  
(a) [GiGa 14:19](bib:Gi_14_19) đề cập Chúa Cứu Thế dự báo sự chết và sống lại của Ngài; mấy chữ “ít lâu nữa” mà Ngài nói, chỉ có thể ám chỉ sự sống lại của Ngài, và việc Ngài thăng thiên sau đó ([Cong Cv 1:9](bib:Cong_1_9), [11](bib:Cong_1_11)). Trước giai đoạn đó và trong thời gian tiếp sau sự sống lại của Ngài, Ngài đã chỉ hiện ra cho các tín hữu mà thôi, chứ không phải là cho người thế gian (hay kẻ vô tín) do đó, ý nghĩa của những Lời Ngài nói đã rõ ràng. Chúa Giê-xu chẳng hề bảo rằng sẽ không còn ai được “thấy Ngài trong hình hài con người nữa” như các Chứng nhân ngụ ý muốn bảo như thế. Trái lại, trong cùng một chương sách ấy, Ngài đã hứa sẽ “trở lại đón các con về với ta, để các con ở cùng ta mãi mãi” (c 3). Thánh Kinh cũng nói với chúng ta hết sức rõ ràng, rằng có một ngày, chỉ nhờ ân phúc Ngài, “chúng ta sẽ giống như Ngài vì chúng ta sẽ thấy chính Ngài” ([IGi1Ga 3:2](bib:IGi_3_2)). Thế là một lần nữa, các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va bị chính tiếng phán của Đức Thánh Linh bắt buộc phải im tiếng.  
(b) Văn bản thứ hai nầy, [Mat Mt 23:39](bib:Mat_23_39) thật ra chẳng chứng minh gì cả cho các luận cứ sai lầm của Hội Tháp Canh, ngoại trừ bảo rằng Giê-ru-sa-lem sẽ chẳng bao giờ còn được thấy Chúa Cứu Thế nữa cho đến khi nó phải ăn năn và chúc phước cho Ngài, với cương vị là Đấng được Thượng Đế xức dầu. Thật ra thì văn bản nầy công kích lập trường của Russell, vì nó dạy rằng Chúa Cứu Thế sẽ được mọi người nhìn thấy lúc Ngài tái lâm, nếu không, thiên hạ sẽ không thể nhìn thấy Ngài để chúc phước cho Ngài nhân danh Chúa. Chúa Cứu Thế cũng tăng thêm sức mạnh cho câu nói nầy bằng mấy chữ “cho đến khi”, một câu ám chỉ dứt khoát sự tái lâm hữu hình của Ngài ([Mat Mt 24:30](bib:Mat_24_30)).  
(3) “Các Cơ-đốc nhân nguyên thủy trông mong việc Đấng Cứu Thế trở lại là vô hình. Thánh Phao-lô lập luận rằng trong thời của họ, hãy còn thiếu chứng cứ” (p 321).  
Thưa anh em, về sự hiện diện của Đấng Cứu Thế Giê-xu chúng ta và cuộc tập họp của chúng ta lại cho Ngài, chúng tôi yêu cầu anh em đừng dao động hay hốt khoảng khi nghe tin đồn hoặc có người mạo nhận là được lin cảm để viết thư bảo rằng ngày của Đức Giê-hô-va đã đến rồi. Xin đừng để ai dùng bất cứ cách nào quyến rũ anh em, vì ngày ấy sẽ chưa đến trước khi có sự bội đạo và kẻ bất (tuân luật) pháp, là con trai của sự hủy diệt xuất hiện ([IITe 2Tx 2:1-3](bib:IITe_2_1) NWT).  
Thí dụ cuối cùng từ thư IITês nầy tả vẽ sống động nhất thủ thuật tinh vi của các Chứng nhân, khi bằng một nỗ lực tuyệt vọng, họ muốn khiến cho Thánh Phao-lô nói lên điều mà trong tất cả các văn phẩm của mình, ông từng phủ nhận mạnh mẽ nhất, tức là Chúa Cứu Thế sẽ trở lại với các thánh đồ Ngài một cách vô hình.  
Trong thư tín gởi cho Tít, Thánh Phao-lô đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc “phải... đợi chờ sự tái lâm vinh quang của Chúa Cứu Thế Giê-xu, Đấng Cứu Tinh và Thượng Đế cao cả” ([Tit Tt 2:13](bib:Tit_2_13)), là điều mà ông sẽ chẳng bao giờ trông chờ, nếu đó là một sự “hiện diện” hay parousia bí mật, vô hình.  
Trái với điều các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va nói, Thánh Phao-lô đã chẳng bao giờ tin vào một sự tái lâm vô hình, cũng như chẳng hề có một thành viên (chi thể) có đức tin thuần chánh nào của Hội Thánh Chúa Cứu Thế lại tin như thế trước khi Charles T. Russell tưởng tượng ra cơn ác mộng về sự hiện diện (parousia) của ông ta, như việc khảo sát cẩn trọng bức thư thứ nhất Thánh Phao-lô gửi người Tê-sa-lô-ni-ca đã cho thấy hết sức rõ ràng. Vị sứ đồ được linh cảm đã nói:  
Chúng tôi xin tỏ cho anh em lời dạy của Chúa: Chúng ta là người đang sống, và còn sống đến ngày Chúa trở lại, sẽ không đi trước những người đã qua đời. Vì khi có tiếng kèn truyền lịnh (nghe thấy được), tiếng của thiên sứ trưởng và tiếng kèn của Thượng Đế, chính Chúa sẽ từ trời giáng xuống (hữu hình). Lúc ấy, những người qua đời trong Chúa Cứu Thế sẽ sống lại trước hết ([4:15-16](bib:Tit_4_15)).  
Ở đây chúng ta thấy là hoàn toàn nhất trí với Math 26 và Khải 1, Chúa Cứu Thế được tả vẽ là sẽ tái lâm được mọi người nhìn thấy (hữu hình) và trong văn cảnh nầy, không hề có học giả Hi văn nổi tiếng nào lại cho phép dùng từ “hiện diện” cả, nó phải được dịch là “đến” là “tái lâm” (Xin xem [IITe 2Tx 2:8](bib:IITe_2_8)).  
Muốn có nhiều thông tin hơn liên hệ đến chủ đề nầy, xin tra cứu bất kỳ một bộ sách Phù dẫn tiêu chuẩn hay sách từ vựng Hi văn nào mà bạn sẵn có, và theo dõi cách dùng chữ “đến” (tái lâm) của Thánh Phao-lô,vv... Việc làm nầy sẽ thuyết phục bất luận người sáng suốt nào, rằng Thánh Phao-lô chẳng bao giờ đồng ý với quan điểm kỳ quặc của Hội Tháp Canh về sự tái lâm của Chúa Cứu Thế.  
Sau khi đã thấu hiểu rõ ràng mọi điều trên đây rồi, độc giả nào quan tâm đến vấn đề nầy sẽ phải thận trọng đối với những câu trong Tân Ước, không dùng từ parousia mà dùng thay vào đó là các hình thức khác của động từ elthon và chữ có liên hệ với nó là erchomai (xem Thayer, tt 250,...) đề cập sự tái lâm của Chúa Cứu Thế là một biểu hiện hữu hình. Số khá nhiều các văn bản ấy sẽ không thể bị xuyên tạc cho phù hợp vơi cái khuôn “hiện diện” của thuyết Russell, vì erchomai có nghĩa là “đến”, “hiện ra”, “tới nơi”, vv... theo nghĩa dứt khoát nhất của từ ngữ ấy (Muốn tham khảo, xin đối chiếu [Mat Mt 24:30](bib:Mat_24_30) với [26:64](bib:Mat_26_64) - ercho-menon, xem [GiGa 14:3](bib:Gi_14_3) - erchomai, [KhKh 1:7](bib:Kh_1_7) - erchetai).  
Một khi đã nhận thấy rằng các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va chỉ chú trọng vào những gì họ có thể khiến cho Kinh điển nói chứ không phải là những gì Đức Thánh Linh đã hoàn toàn mặc khải, sinh viên (nhà nghiên cứu) sẽ hoàn toàn chối bỏ bản dịch của các Chứng nhân và Hội Tháp Canh. Họ là đám “lãnh tụ mù quáng” ([Mat Mt 15:14](bib:Mat_15_14)) đã “đổi ơn Đức Chúa Trời chúng ta ra việc tà ác, chối Đấng chủ tể và Chúa có một của chúng ta, là Đức Chúa Giê-xu Christ” (Giu 4). Hơn nữa, họ còn “xuyên tạc... để rồi rước họa diệt vong” ([IIPhi 2Pr 3:16](bib:IIPhi_3_16)) mà phần chứng cứ hiển nhiên trên đây đã hoàn toàn vạch mặt cho mọi người phán xét.  
THẦN TÁNH CỦA CHÚA CỨU THẾ   
Xuyên suốt trọn vẹn phần nội dung của Kinh điển được cảm ứng, sự kiện về lý lịch của Chúa Cứu Thế đã được truyền dạy rõ ràng. Ngài đã được mặc khải là Đức Giê-hô-va là Thượng Đế trong hình hài thân xác con người ([EsIs 9:5](bib:Es_9_5); [7:14](bib:Es_7_14); [MiMk 5:2](bib:Mi_5_2); [GiGa 1:1](bib:Gi_1_1); [8:58](bib:Gi_8_58); 17:5;; [XuXh 3:14](bib:Xu_3_14); [HeDt 1:3](bib:He_1_3), [Phi Pl 2:11](bib:Phi_2_11); [CoCl 2:9](bib:Co_2_9); [KhKh 1:8](bib:Kh_1_8), [17](bib:Kh_1_17), [18](bib:Kh_1_18),vv...) Thần tánh của Chúa Cứu Thế Giê-xu là một trong những tảng đá đầu góc nhà của Cơ-đốc giáo, do đó, qua các thời đại càng bị công kích mãnh liệt hơn bất luận một giáo lý nào khác.  
Theo tà giáo của Arius, mà đại giáo phụ Athanasius đã bài bác trong quyển sách khảo luận nổi tiếng của mình là “Sự nhập thể của Ngôi Lời”, nhiều cá nhân và tất cả các đạo khác đều cương quyết phủ nhận sự bình đảng của Chúa Cứu Thế Giê-xu với Thượng Đế là Cha, do đó cũng phủ nhận luôn Thượng Đế Ba Ngôi. Như chúng ta đã nhận xét, các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va không nằm ngoài qui luật hạ cấp ấy. Tuy nhiên, lời chứng của Kinh điển vốn vững chắc, và chỉ mấy câu tham khảo trên đây đã đủ để khiến cho tà thuyết lộng ngôn kia phải ngậm miệng vĩnh viễn. Với quyền năng của chính Sa-tan, tà thuyết ấy từng lừa dối được nhiều người bằng cách “vận dụng Lời Thượng Đế để lường gạt”.  
Như thế, Thần tánh của Thượng Đế vốn là câu trả lời đầu tiên cho các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va, vì nếu Thượng Đế Ba Ngôi là một thực tại - mà đó quả là một thực tại - nếu Chúa Giê-xu và Đức Giê-hô-va vốn chỉ là “một” và giống như nhau, thì toàn thể cấu trúc của giáo phái ấy sụp đổ thành một đống giáo thuyết rời rác chẳng có liên quan với nhau, thậm chí không thể có chỗ nào tương tự nhau cả. Bây giờ, xin chúng ta xét đến những câu Thánh Kinh liên hệ, và mối liên quan giữa chúng với vấn đề nầy:  
1. (a) [EsIs 7:14](bib:Es_7_14) “Vậy nên, chính Chúa sẽ ban một điềm cho các ngươi: nầy, một gái đồng trinh sẽ chịu thai, sanh ra một trai, và đặt tên là Em-ma-nu-ên”.

(b) [9:5](bib:Es_9_5) “Vì có một con trẻ sanh cho chúng ta, tức là một con trai ban cho chúng ta; quyền cai trị sẽ nấy trên vai Ngài. Ngài sẽ được xưng là Đấng Lạ lùng, là Đấng Mưu luận, là Đức Chúa Trời quyền năng, là Cha đời đời, là Chúa bình an”.

(c) [MiMk 5:2](bib:Mi_5_2) “Vậy nên Ngài sẽ phó chúng nó cho đến lúc người đàn bà phải sanh để đã sanh đẻ, và kẻ sót lại của anh em Ngài sẽ trở về với con cái Y-sơ-ra-ên.  
Trong phạm vi Kinh điển Cựu Ước, Đức Giê-hô-va vạn quân đã tiết lộ kế hoạch của Ngài là sẽ hiện ra bằng hình hài thân xác con người và làm ứng nghiệm nhiều lời tiên tri của Ngài liên quan đến phép lạ nơi Thân vị của Chúa Cứu Thế Giê-xu nầy. Khảo xét các văn bản được liệt kê trên đây, sinh viên (nhà nghiên cứu) Kinh điển không có thiên kiến sẽ càng tin quyết hơn rằng Đức Giê-hô-va đã giữ các lời hứa của Ngài, và đã trở thành người, theo đúng nguyên văn của câu “Đức Chúa Trời ở cùng chúng ta” ([Mat Mt 1:23](bib:Mat_1_23); [LuLc 1:32](bib:Lu_1_32), [33](bib:Lu_1_33); [GiGa 1:14](bib:Gi_1_14)).  
Chìa khóa của [EsIs 7:14](bib:Es_7_14) là Danh “Em-ma-nu-ên” của Thượng Đế, vốn chỉ có thể được dịch thật đúng là “Đức Chúa Trời ở cùng chúng ta” mà thôi, và vì không hề có một Thượng Đế nào khác ngoài Đức Giê-hô-va do chính lời tuyên bố của Ngài ([EsIs 43:10](bib:Es_43_10), [11](bib:Es_43_11)), cho nên Chúa Cứu Thế Giê-xu và Giê-hô-va Đức Chúa Trời vốn có cùng bản thể về quyền năng và vĩnh hằng tính, do đó, cùng bình đẵng. Lời tiên tri nầy được ứng nghiệm trong [Mat Mt 1:22](bib:Mat_1_22), [23](bib:Mat_1_23). Như thế, đã chẳng có gì để nghi ngờ Chúa Cứu Thế Giê-xu là “con trai của một trinh nữ” đã được tả vẽ thật độc đáo trong [EsIs 7:14](bib:Es_7_14). Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va không đưa ra được một luận cứ nào để phản bác lời tuyên bố rõ ràng của Kinh điển, tức là Đức Giê-hô-va và Chúa Cứu Thế chỉ là “Một” và giống như nhau, vì chính từ ngữ “Em-ma-nu-ên” (Thượng Đế, Đức Chúa Trời, Đức Giê-hô-va ở cùng chúng ta) loại trừ bất kỳ một cách lý giải nào khác.  
Trong bộ Thánh Kinh Hi-bá-lai văn, [9:5](bib:Es_9_5) là một trong những câu trong Cựu Ước chứng minh mạnh mẽ nhất cho Thần tánh của Chúa Cứu Thế, và tuyên bố cách hùng hồn rằng chính Đức Giê-hô-va đã tự ý lập kế hoạch để Ngài xuất hiện trong thân xác con người. Câu ấy nhấn mạnh rằng mọi chính quyền đều phải đặt cơ sở trên “Con trẻ sinh ra” và “Con trai ban cho” mà lý lịch đã được mặc khải bằng chính các từ ngữ đã được dùng để mô tả các thuộc tính của Ngài. Nhờ được Đức Thánh Linh cảm ứng, Ê-sai đã mô tả Chúa Cứu Thế là “Đấng Lạ lùng, Đấng mưu luận, Đức Chúa Trời Quyền năng, Cha Đời Đời và Chúa Bình An” tất cả các thuộc tính ấy chỉ Thượng Đế mới có. Từ ngữ “Đức Chúa Trới quyền năng” tự nó đã ám chỉ Đức Giê-hô-va vì chẳng những chỉ một mình Ngài mới là Thượng Đế duy nhất ([EsIs 49:10](bib:Es_49_10), [11](bib:Es_49_11)) mà từ ngữ “quyền năng” chỉ áp dụng cho Ngài để nói lên Thần tánh của Ngài mà thôi. Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va đã cượng giải câu nầy bằng cách bảo rằng Chúa Cứu Thế là một vị thần quyền năng, chứ không phải là Đức Giê-hô-va (Thượng Đế) Toàn năng. Trong vấn đề nầy mà lý luận như thế thì thật lố bịch. Tuy nhiên, các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va sẽ cãi rằng vì trong văn bản Hi-bá-lai không có quán từ, do đó “quyền năng” không có nghĩa là Đức Giê-hô-va. Thế thì vấn đề được đặt ra là, phải chăng có đến hai “Thượng Đế quyền năng”? Điều nầy thì chúng ta đều biết là phi lý, thế nhưng các Chứng nhân cứ ngoan cố bám chặt lấy cách lập luận sai trái ấy, bất chấp [10:2](bib:Es_10_2) đã tuyên bố rõ ràng ”...Gia-cốp...sẽ trở lại “cùng” Đức Chúa Trời quyền năng” (không có quán từ), chúng ta đều biết rằng bằng chính lời lẽ của Ngài, Đức Giê-hô-va đã bảo với Môi-se rằng Ngài là “Đức Chúa Trời của Gia-cốp” ([XuXh 3:6](bib:Xu_3_6)). Trong [32:18](bib:Xu_32_18) (với quán từ) nhà tiên tri tuyên bố rằng Ngài (Đức Giê-hô-va) là “Đức Chúa Trời lớn, là Đấng Toàn năng” (Hai hình thức để nói lên cùng một sự việc) (Tc [EsIs 9:5](bib:Es_9_5); [10:21](bib:Es_10_21); [Gie Gr 32:8](bib:Gie_32_8)). Nếu chúng ta chấp nhận quan điểm của các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va thì phải có đến hai “Thượng Đế quyền năng” mà điều đó thì không thể nào có được, vì chỉ có một Thượng Đế chân thật và quyền năng duy nhất mà thôi ([EsIs 45:22](bib:Es_45_22)).  
Trong [MiMk 5:2](bib:Mi_5_2), nhà tiên tri ghi lại lời phán của Đức Giê-hô-va về nơi sinh ra của Chúa Cứu Thế (mà dân Do Thái khẳng định là tại thành Đa-vít, tức Bết-lê-hem), và ông cũng đưa một đầu mối để tìm ra lý lịch của Ngài nữa - tức là Thượng Đế mặc lấy hình hài con người. Chúng ta biết rằng câu “gốc tích Ngài bởi ...từ trước vô cùng” chỉ có thể ám chỉ một mình Thượng Đế mà thôi, vì chỉ một mình Ngài mới là Đấng “đầu tiên và cuối cùng” ([EsIs 44:6-8](bib:Es_44_6)). Lời chứng áp đảo cho những câu nầy đã đủ khẳng định chắc chắn Thần tánh của Chúa Cứu Thế Giê-xu, đã trở thành người, tự đồng nhất hóa với chúng ta trong sự nhập thể đó và tự hiến thân “một lần đủ cả” để làm giá chuộc cho nhiều người, làm sinh tế đời đời có quyền cứu rỗi trọn vẹn bất cứ ai chịp tiếp nhận quyền năng thanh tẩy của Ngài.  
2. [GiGa 1:1](bib:Gi_1_1) “Ban đầu (Hi văn: Arche có nghĩa là nguồn gốc phát sinh) có Ngôi Lời (logos) và Ngôi Lời ở cùng Thượng Đế (Ton Theou) và Ngôi Lời là Thượng Đế (Theos)”.  
Trái với các bản dịch The Emphatic Diaglott và The New World Translation of the Holy Scriptuers, cấu trúc văn phạm Hi văn không để lại chút nghi ngờ gì rằng trên đây là cách dịch duy nhất có thể dành cho văn bản ấy. Chủ từ của câu nầy là Ngôi Lời (Logos) động từ là “là”. Không thể có bổ túc từ trực tiếp nào sau “là”, vì theo văn phạm thông dụng, các động từ tự động không có bổ túc từ mà thay vào đó, có một thuộc từ chủ cách chỉ ngược trở về chủ từ, mà trong trường hợp ở đây là Ngôi Lời (Logos). Thật vậy, cố học giả Hi văn Tân Ước Colwell đã đưa ra một qui luật vạch rõ rằng một thuộc từ chủ cách chỉ định (trường hợp ở đây là theos - Thượng Đế) chẳng bao giờ có một quán từ (đi trước) khi nó đi trước động từ (là) như chúng ta thấy trong [1:1](bib:Gi_1_1). Do đó, thật là dễ thấy rằng chẳng cần gì phải có quán từ cho Theos (Thượng Đế, Đức Chúa Trời) và phải dịch là “một vị thần” (vì dịch như thế là) vừa sai văn phạm, vừa là một thứ Hi văn vụng về, vì Theos là thuộc từ chủ cách của “là” trong vế thứ ba của câu ấy, và nó phải chỉ ngược trở lại chủ từ, là Ngôi Lời (logos). Thế thì Chúa Cứu Thế, nếu Ngài là Ngôi Lời “đã mang lấy hình hài thể xác con người” ([GiGa 1:14](bib:Gi_1_14)) sẽ không có thể là ai ngoài Thượng Đế, trừ phi khi người ta phủ nhận văn bản Hi văn mà hậu quả là phủ nhận luôn cả Lời Thượng Đế nữa.  
Trong Bản dịch mới toàn cầu bộ kinh điển Cơ-đốc giáo Hi văn của họ, các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va, trong các trang 773-777 của phần phụ lục, đã tìm cách xuyên tạc văn bản Hi văn tại điểm nầy, vì họ biết rằng nếu Chúa Giê-xu và Đức Giê-hô-va chỉ là “một” về bản tính, thì ngành thần học của họ không thể đứng vững vì họ phủ nhận sự hợp nhất về bản tính ấy. Luận cứ của họ bị bài bác ngay tại đây.  
Họ bảo rằng vì quán từ đã được dùng với Theon trong [1:1](bib:Gi_1_1)c lại không được dùng với Theos trong [1:1](bib:Gi_1_1)d, do đó, việc không dùng ấy là có ý định muốn chứng minh rằng có sự khác nhau, sự khác nhau đó có trong trường hợp thứ nhất, Thượng Đế chân chính duy nhất (Đức Giê-hô-va) đã được đề cập, còn trong trường hợp thứ hai, thì đề cập “một vị thần” khác hơn, thấp kém hơn vị trước, vị “thần” thứ hai nầy ám chỉ Chúa Cứu Thế Giê-xu.  
Ở trang 776b bảo rằng cách dịch “một vị thần” là đúng, vì ”...cả giáo lý của Kinh điển thiêng liêng đều làm chứng rằng cách dịch nầy là đúng”. Nhận xét nầy chú trọng vào sự kiện toàn thể vấn đề ở đây đòi hỏi phải vượt xa khỏi văn bản nầy. Thật ra thì Kinh điển truyền dạy về Thần tánh trọn vẹn và bình đẳng của Chúa Cứu Thế. Thế thì tại sao lại phải chú trọng quá nhiều vào chỉ một câu nầy mà thôi? Có thể là vì tác dụng bất ngờ nẩy sinh từ việc phô trương một sở học giả hiệu trong việc sử dụng một văn bản quen thuộc. Việc không có quán từ trước chữ Theos không hề có nghĩa rằng câu nầy ngụ ý đề cập “một vị thần” khác hơn là Thượng Đế chân chính. Xin chúng ta hãy khảo sát những khúc sách trong đó quán từ đã không được dùng với Theos và thử xem nếu dịch là “một vị thần” thì có nghĩa hay không! [Mat Mt 5:9](bib:Mat_5_9), [6:24](bib:Mat_6_24); [LuLc 1:35](bib:Lu_1_35), [78](bib:Lu_1_78); [2:40](bib:Lu_2_40); [GiGa 1:6](bib:Gi_1_6),[12](bib:Gi_1_12),[13](bib:Gi_1_13), [18](bib:Gi_1_18); [3:2](bib:Gi_3_2),[21](bib:Gi_3_21); [9:16](bib:Gi_9_16), [33](bib:Gi_9_33); [RoRm 1:7](bib:Ro_1_7), [17](bib:Ro_1_17), [18](bib:Ro_1_18); [ICo1Cr 1:30](bib:ICo_1_30); [15:10](bib:ICo_15_10); [Phi Pl 2:11](bib:Phi_2_11), [13](bib:Phi_2_13); [Tit Tt 1:1](bib:Tit_1_1) và còn nhiều chỗ nữa...). Cách dịch “một vị thần” là quá lệch và bất nhất. Muốn thống nhất trong cách dịch “một vị thần”, các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va sẽ phải dịch tất cả các trường hợp khi không có quán từ là “một vị thần” (chủ cách) của một vị thần (thuộc cách) và “cho” hay “vì” một vị thần (dữ cách), vv... Việc ấy, họ đã không làm trong [Mat Mt 5:9](bib:Mat_5_9); [6:24](bib:Mat_6_24); [LuLc 1:35](bib:Lu_1_35), [78](bib:Lu_1_78); [GiGa 1:6](bib:Gi_1_6), [12](bib:Gi_1_12), [13](bib:Gi_1_13), [18](bib:Gi_1_18) [RoRm 1:7](bib:Ro_1_7), [17](bib:Ro_1_17),vv (Xin xem các bộ sách The New World Translation of the Holy Scriptures và The Emphatic Diaglott ở những câu tham khảo đã nêu).  
Bạn không thể thành thật khi dịch chữ Theos ở [GiGa 1:1](bib:Gi_1_1) là “một vị thần”, rồi sau đó dịch chữ theou là “của Thượng Đế” (Đức Giê-hô-va) trong [Mat Mt 5:9](bib:Mat_5_9); [LuLc 1:35](bib:Lu_1_35), [78](bib:Lu_1_78); [GiGa 1:6](bib:Gi_1_6), vv khi Theou là trường hợp thuộc cách của cùng một danh từ không có quán từ, mà phải dịch là của “một vị thần” chứ không phải là “của Thượng Đế” như cả hai bộ The Emphatic Diaglott và New World Translation of the Holy Scriptures đều dịch như thế. Chúng tôi có thể đưa ra cả một bảng liệt kê dài, nhưng chỉ gợi ý quí độc giả hãy tra cứu các bộ Tân Ước Hi văn của D.Erwin Nestle hoặc của Wescott & Hort, cùng với quyển The Elements of Greek của Francis Kingsley Ball (New York: Macmillan, 1948, tt 7,14) về các phần kết thúc của danh từ, vv... Thế thì, nếu các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va cứ ngoan cố theo đúng cách dịch sai lầm là “một vị thần” như thế, thì ít nhất họ có thể giữ được thái độ nhất quán, là họ đã không thể làm được, nên dịch tất cả các trường hợp không có quán từ theo cùng một cách giống nhau. Sự thật của vấn đề là, các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va lợi dụng và bỏ điểm nhấn mạnh, họ nói khi nào và chỗ nào nó phù hợp với điều họ tưởng tượng ra, bất chấp các qui luật ngữ pháp đã nói ngược lại họ. Trong một bản dịch quan trọng như Lời Thượng Đế, tất cả các mẹo luật đều phải được tôn trọng. Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va đã không chung nhất trong việc tôn trọng các qui luật ấy. Tác giả của những lời tuyên bố ấy còn phơi bày một nét phổ biến khác nữa của các Chứng nhân, là việc trích dẫn phân nửa hay sai lầm một nhân vật được thừa nhận là có thẩm quyền nhằm hậu thuẫn cho cách dịch không đúng văn phạm của họ. Ở trang 776 phần phụ lục của bản dịch Bản dịch mới toàn cầu bộ Kinh điển Hi văn Cơ-đốc giáo, khi trích dẫn lời của Tiến sĩ Robertson, “giữa vòng các nhà văn cổ thời, “ho theos” được dùng cho vị thần tuyệt đối của tôn giáo, phân biệt với các thần của thần thoại”, họ đã quên không ghi nhận rằng trong phần thứ hai của câu ấy, tiến sĩ Robertson tiếp “Tuy nhiên, trong Tân Ước, khi chúng ta gặp “pros ton theon” ([GiGa 1:1](bib:Gi_1_1), [2](bib:Gi_1_2)) thì điều phổ biến hơn là chúng ta chỉ gặp theos mà thôi, nhất là trong các thư tín”.  
Nói khác đi, các trước giả Tân Ước thường không dùng quán từ với theos, thế nhưng ý nghĩa thì đã hoàn toàn rõ ràng trong văn mạch rồi, nghĩa là ngụ ý muốn nói là Thượng Đế chân chính duy nhất. Xin chúng ta hãy khảo sát mấy câu sau đây, khi chúng nối tiếp theo nhau thậm chí trong cùng một câu, quán từ chỉ được dùng một lần với theos mà không được dùng với một hình thức khác, cho nên điều rõ ràng là người ta không thể nào rút ra được những suy diễn quyết đoán như thế từ cách dùng của Thánh Giăng trong [1:1](bib:Gi_1_1), [2](bib:Gi_1_2) ([Mat Mt 4:3](bib:Mat_4_3), [4](bib:Mat_4_4); [12:28](bib:Mat_12_28); [28:43](bib:Mat_28_43); [LuLc 20:37](bib:Lu_20_37), [38](bib:Lu_20_38); [GiGa 3:2](bib:Gi_3_2); [13:3](bib:Gi_13_3); [Cong Cv 5:29](bib:Cong_5_29), [30](bib:Cong_5_30); [RoRm 1:7](bib:Ro_1_7); [8:17-19](bib:Ro_8_17); [2:16-17](bib:Ro_2_16); [3:5](bib:Ro_3_5), [22](bib:Ro_3_22), [23](bib:Ro_3_23); [4:2](bib:Ro_4_2), [3](bib:Ro_4_3),vv...).  
Giáo lý về quán từ là quan trọng trong Hi văn, nó không thể được sử dụng bừa bãi. Nhưng chúng ta lại không đủ tư cách để quả quyết điều nó ngụ ý muốn nói trong tất cả mọi trường hợp. Tiến sĩ Robertson đã thận trọng lưu ý rằng: “chỉ mới mấy năm gần đây thôi, việc nghiên cứu một cách khoa học về quán từ mới thực sự được thực hiện” (tr 755, A.T.Robertson). Các sự kiện vẫn chưa được biết hết, và như chú thích ghi ở phần phụ lục của các tác giả, người ta không thể khẳng định một cách độc đoán bằng một kết luận dứt khoát như thế.  
Thật là điều vô nghĩa khi bảo rằng một danh từ đơn độc có thể được dịch là “có tính cách, thuộc về một vị thần (divine)”, cũng danh từ ấy nhưng không có quán từ đi kèm thì chỉ nói lên ý niệm phẩm chất mà thôi (t 773,774, phụ lục Bản dịch mới toàn cầu bộ kinh điển Hi văn Cơ-đốc giáo). Chính các tác giả của phần chú thích nầy sau đó lại dịch cùng một danh từ theos là “một vị thần” chứ không phải là một “phẩm chất”. Đây là một trường hợp tự mâu thuẫn trong văn mạch.  
Để kết luận, lập trường của các tác giả viết phần chú thích nầy đã được làm sáng tỏ ở trang 774 của phần phụ lục Bản dịch mới toàn cầu bộ Kinh điển Hi văn Cơ-đốc giáo. Theo họ thì Ngôi Lời (Chúa Cứu Thế) mà lại là Thượng Đế vốn có từ ban đầu ([GiGa 1:1](bib:Gi_1_1)) là điều “vô lý”. Họ đã dùng chính lý trí bất toàn của họ làm định chuẩn để xác định chân lý của Kinh điển. Người ta chỉ cần chú ý việc họ trích dẫn sai Dana và Mantey (Bản dịch mới toàn cầu bộ Kinh điển Hi văn Cơ-đốc giáo, tr 774,775). Rõ ràng Mantey ngụ ý bảo rằng “Ngôi Lời vốn là Thần tánh” phù hợp với lời chứng áp đảo của Kinh điển, nhưng các tác giả bộ sách ấy đã dùng cách lý giải “một vị thần” cho phù hợp với chủ đích riêng của họ, mà mục đích là phủ nhận Thần tánh của Chúa Cứu Thế, và hậu quả là phủ nhận luôn (Ngôi) Lời của Thượng Đế. Cố tiến sĩ Mantey từng công khai tuyên bố rằng ông đã bị người ta trích dẫn ngoài văn mạch, ông đã đích thân viết thư riêng cho Hội Tháp Canh, vạch rõ “đã không có câu nào trong (quyển sách) văn phạm của chúng tôi lại hàm ý rằng 'một vị thần' là một cách dịch được phép cho [1:1](bib:Gi_1_1) và dịch [1:1](bib:Gi_1_1) 'Ngôi Lời là một vị thần' thì không phải là do học rộng (scholarly) mà cũng không hợp lý nữa” (Michael Van Buskirk, The Scholastic Dishonesly of the Watchtower, P.O.Box 2067, Costa Mesa, Ca 92626, Caris, 1976, p 11).  
3. [8:58](bib:Gi_8_58) “Chúa Giê-xu đáp: ...trước khi Áp-ra-ham ra đời, đã có tôi”.  
Đối chiếu câu nầy với [XuXh 3:14](bib:Xu_3_14) và [EsIs 43:10-13](bib:Es_43_10), bộ Bảy Mươi Dịch Giả, chúng ta thấy cách dịch hoàn toàn giống nhau. Trong Xuất 3:14;, khi phán với Môi0se, Đức Giê-hô-va nói: “Ta là Đấng Tự Hữu Hằng Hữu” (Bản Anh văn: I AM) mà bất luận một học giả khả kính nào cũng nhận ra nó đồng nghĩa với Thượng Đế. Thật ra, Chúa Giê-xu đã nói rõ với họ rằng “Ta là (I AM) Đức Giê-hô-va), rõ ràng là họ đều hiểu rằng Ngài ngụ ý muốn nói chính điều ấy, do đó, mấy câu tiếp theo cho thấy họ đã tìm cách ném đá Ngài. Về điểm nầy, luật pháp Hi-bá-lai vạch rõ năm trường hợp xử ném đá một người là hợp pháp - và cần ghi khắc vào tâm trí rằng dân Do Thái vốn là những người tuân thủ luật pháp hết sức khắt khe. Các trường hợp đó là: (1) Hành nghề đồng cốt hay bói khoa, [LeLv 20:27](bib:Le_20_27). (2) Nguyền rủa (lộng ngôn), [24:10-23](bib:Le_24_10). (3) Tiên tri giả dẫn đến thờ thần tượng, [PhuDnl 13:5-10](bib:Phu_13_5). (4) Con trai ngoan cố cứng đầu, [21:18-21](bib:Phu_21_18) và (5) Ngoại tình và hiếp dâm, [22:21-29](bib:Phu_22_21), [LeLv 20:10](bib:Le_20_10). Ở đây, bất luận một người nghiên cứu Kinh Thánh thành thật nào cũng phải thừa nhận rằng cơ sở hợp pháp duy nhất để dân Do Thái có thể ném đá Chúa Cứu Thế (thật ra họ chẳng có cơ sở nào cả) là sự vi phạm thứ hai - tức là tội lộng ngôn. Nhiều Chứng nhân của Đức Giê-hô-va nhiệt thành chủ trương rằng sở dĩ dân Do Thái muốn ném đá Chúa Giê-xu vì Ngài đã gọi họ là con cái của quỉ vương ([GiGa 8:44](bib:Gi_8_44)). Nhưng nếu điều đó là đúng, thế tại sao họ lại không ném đá nhằm những cơ hội khác ([Mat Mt 12:34](bib:Mat_12_34); [22:33](bib:Mat_22_33),vv) khi Ngài gọi họ là loài rắn độc? Câu trả lời thật đơn giản: Họ không thể ném đá Chúa Cứu Thế trên cơ sở đó vì họ bị luật pháp bắt buộc, chỉ cho họ năm trường hợp mà thôi, và chính họ cũng bị kết tội ngay trên chính cơ sở ấy, nếu họ căn cứ vào tộ “lăng mạ” để ném đá Ngài.  
Tuy nhiên, sự việc không hề là như thế vì trong [GiGa 10:13](bib:Gi_10_13), dân Do Thái lại tìm cách ném đá Chúa Cứu Thế và tố cáo Ngài một lần nữa, vì Ngài đã tự xưng mình là Thượng Đế (chứ không phải là một vị thần, chủ đề đã được thảo luận khá dài rồi) (20). Thế thì chúng ta cũng nên hợp lý một chút: nếu dân Do Thái giữ đúng luật pháp ném đá trong các cơ hội khác khi rất có thể rằng họ đã bị sỉ nhục, tại sao họ lại vi phạm luật pháp như đáng lẽ họ đã làm nếu các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va nói đúng về [8:58](bib:Gi_8_58)? Thiết tưởng cần nói thêm một chút nữa. Luận cứ nầy là lố bịch so với văn mạch của nó, trong cả Kinh điển, chỉ có một câu duy nhất chép rằng “Ta là Đấng Tự Hữu Hằng Hữu” mà thôi ([EsIs 48:12](bib:Es_48_12), [44:6](bib:Es_44_6); [KhKh 1:8](bib:Kh_1_8), [17](bib:Kh_1_17)) và Chúa Giê-xu đã tự xưng Ngài vốn đồng nhất với danh xưng ấy, do đó, vì dân Do Thái lý giải sai luật pháp, nên mới muốn ra tay ném đá Ngài.  
Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va (tr 312 Bản dịch mới toàn cầu bộ Kinh điển Hi văn Cơ-đốc giáo, cước chú ) tuyên bố rằng cách dịch câu Hi văn Ego Eimi (Ta là Đấng Tự Hữu Hằng Hữu) trong [GiGa 8:58](bib:Gi_8_58) bằng “thì trọn vẹn (perfect) vô hạn định' (Ta vốn là) “thì” đúng hơn “Ta Là”. Nhằm vạch ra lối dịch sai lệch táo bạo văn bản Hi văn ấy, giờ đây, chúng ta sẽ khảo xét nó về mặt văn phạm, xem có cơ sở nào để dịch như thế hay không.  
Thật khó biết được tác giả phần chú thích ở trang 312 ngụ ý muốn nói gì, vì ông ta đã không dùng ngôn ngữ văn phạm tiêu chuẩn, mà luận cứ của ông ta cũng không rút ra từ tài liệu văn phạm định chuẩn nào cả. Thì quá khứ vô hạn định như thế không hình thành được một mệnh đề. Chính trạng từ Prin mới có ý nghĩa ở đây, cách cấu trúc ấy được gọi là một mệnh đề Prin, các từ ngữ “thì trọn vẹn vô hạn định (perfect indefinitive)” không phải là những từ ngữ văn phạm tiêu chuẩn và đã được dùng ở đây là do sự bày đặt ra của các tác giả chú thích ấy, cho nên không thể biết rõ nó có nghĩa gì! Vấn đề đích thực trong câu nầy là động từ “Ego eimi”. Tiến sĩ Robertson, người được các dịch giả bản NWT trích dẫn như nhân vật có thẩm quyền vạch rõ (tr 880) Eimi là “tuyệt đối”. Cách dùng nầy xảy ra bốn lần ([GiGa 8:24](bib:Gi_8_24); [8:58](bib:Gi_8_58); [13:19](bib:Gi_13_19); [18:5](bib:Gi_18_5)). Trong những chỗ đó, từ ngữ giống hệt từ ngữ đã được Bộ Bảy Mươi Dịch Giả dùng ở [PhuDnl 32:29](bib:Phu_32_29); [EsIs 43:10](bib:Es_43_10); [46:4](bib:Es_46_4),vv... để dịch câu Hi-bá-lai văn “Ta là Đấng Tự Hữu Hằng Hữu” (I am He). Câu ấy chỉ xuất hiện nơi quyền Chúa tể của Đức Giê-hô-va được nhắc lại mà thôi. Như thế, câu ấy là một lời tuyên bố về tính cách đầy đủ trọn vẹn và bình đẳng với Thần tánh. Cách dịch không đúng và thô thiển của bản NWT chỉ có công dụng minh họa cho việc, họ khó vượt nổi ý nghĩa đích thực của câu văn và văn cảnh!  
Ý nghĩa của câu ấy theo nghĩa là Thần tánh đầy đủ trọn vẹn đặc biệt rõ ràng ở [GiGa 13:19](bib:Gi_13_19), chỗ Chúa Giê-xu bảo rằng Ngài đã bảo cho họ những điều đó trước khi chúng xảy ra, để khi xảy đến rồi, các môn đệ Ngài có thể tin rằng Ego eimi (Đấng Tự Hữu Hằng Hữu), Đức Giê-hô-va, là Đấng biết rõ tương lai như một sự kiện hiện tại vậy. Chúa Giê-xu đã bảo trước cho họ để khi chúng xảy đến trong tương lại, họ sẽ biết rằng “Ta là Đấng Tự Hữu Hằng Hữu” (Ego eimi) nghĩa là biết rằng Ngài là Đức Giê-hô-va!  
Để kết luận, các sự kiện tự chúng đã hiển nhiên, Hi văn không cho phép những cách áp đặt như “Ta vốn là”. Lý lẽ của Hội Tháp Canh ở đây là câu ấy là một sự “hiện diện trong lịch sử” được dùng ám chỉ Áp-ra-ham, do đó, được phép sử dụng. Đây là một thí dụ điển hình về cách nói phân hai của Hội Tháp Canh. Khúc sách nầy vốn không phải là một đoạn thuật sự, nhưng là một trích dẫn trực tiếp luận cứ của Chúa Giê-xu. Các tiêu chuẩn văn phạm chỉ dành cách dùng “thì hiện tại lịch sử” cho những đoạn văn thuật sự mà thôi. Ở đây từ ngữ ấy chỉ có thể được dịch đúng là “Ta là...” mà thôi, và vì Đức Giê-hô-va là Đấng “Ta là...” duy nhất ([XuXh 3:14](bib:Xu_3_14); [EsIs 44:6](bib:Es_44_6)). Ngài với Chúa Cứu Thế đều là “Một” trong bản tính, thật sự là “Thần tánh đầy đủ trọn vẹn mặc lấy hình hài thân xác con người.  
Bộ Bảy Mươi Dịch Giả dịch từ ngữ Hi-bá-lai ehyeh của [XuXh 3:14](bib:Xu_3_14) bằng từ ego eimi, tương đương với “Ta là Đấng Tự Hữu Hằng Hữu”, tức là Đức Giê-hô-va, và Chúa Giê-xu thường trích dẫn bộ Bảy Mươi Dịch Giả cho dân Do Thái, vì họ vốn rất quen biết bản dịch ấy, cho nên họ mới tức giận khi nghe lời tuyên bố của Ngài ([8:59](bib:Xu_8_59)).  
----------(\*) Ngay đến các thiên sứ, muốn được nhìn thấy, thì phải mặc lấy hình hài con người ([SaSt 19:1](bib:Sa_19_1), [2](bib:Sa_19_2)). (20) Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va chỉ ra bộ New English Bible đã dịch câu nầy là “một vị thần” để làm chứng cứ cho cách dịch của họ là đúng. Tuy nhiên, sự kiện là bộ NEB đã dịch sai khúc sách nầy, chẳng có một bản dịch có tiếng nào lại hậu thuẫn cho ý kiến của Hội Tháp Canh bảo rằng khúc sách nầy có thể có nghĩa rằng Chúa Cứu Thế Giê-xu chỉ tự xưng là “một vị thần” mà thôi.

4. [HeDt 1:3](bib:He_1_3) “Ngài (Con) là ảnh chiếu (the reflection) của vinh quang (Ngài: Thượng Đế) và là hình ảnh (the representation) chính xác của chính hữu thể (being) Ngài, và Ngài nâng đỡ mọi vật bằng lời quyền năng Ngài...” (NWT).  
Tôi tin rằng khúc Kinh điển nầy làm sáng tỏ Thần tánh của Chúa Cứu Thế Giê-xu, không có gì để nghi ngờ. Thật là phi lý khi cho rằng Chúa Cứu Thế, Đấng mà hình tượng mang dấu ấn của Bản thể Đức Giê-hô-va lại không phải là bản thể của Đức Giê-hô-va và do đó (lại không phải) là Thượng Đế, hay Ngôi thứ hai trong Thượng Đế Ba Ngôi. Đã chẳng hế có tạo vật nào lại được tuyên bố là chính “bản thể” hay “yếu tính” (Hi văn: upostaseos) của Thượng Đế; do đó Ngôi Lời vĩnh hằng, là “hiện thân của tất cả bản chất thần linh của Thượng Đế” ([CoCl 2:9](bib:Co_2_9)), không thể nào là một tạo vật, một hữu thể được sáng tạo. Rõ ràng là trước giả thư Hê-bê-rơ cố ý tả vẽ Chúa Cứu Thế là Đức Giê-hô-va, nếu không, ông đã chẳng bao giờ dùng loại ngôn ngữ minh nhiên như “hình tượng mang dấu ấn của bản thể Ngài” và như [EsIs 7:14](bib:Es_7_14) đã chép rõ, Đấng Mết-si-a sẽ phải là Em-ma-nu-ên, nghĩa là “Thượng Đế ở cùng chúng ta”. Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va đã cố ý đọc sai Em-ma-nu-ên thành ra là “một vị thần” thay vì là Thượng Đế; nhưng nếu “chẳng có một vị thần nào tạo thành trước ta” (như chính Đức Giê-hô-va đã phán trong [43:10](bib:Es_43_10)), thì chỉ có trên cơ sở nầy mà thôi, tức là căn cứ vào lời tuyên bố của Thượng Đế, sẽ chẳng hề có một vị thần (kể cả “một Thượng Đế” nào) lại có thể hiện hữu được. Luận cứ của họ đặt nền tảng trên thứ văn phạm trừu tượng, không tài nào đứng nổi ở đây, và cũng như trong tất cả mọi trường hợp, Thần tánh của Chúa Cứu Thế Giê-xu vẫn còn nguyên.  
5. [Phi Pl 2:11](bib:Phi_2_11) ”...và mọi lưỡi thảy đều xưng Giê-xu Christ là Chúa mà tôn vinh Đức Chúa Trời, là Đức Chúa Cha” ([Phi Pl 2:11](bib:Phi_2_11), bản dịch cũ).  
Nếu chúng ta đem câu Kinh diển nầy đối chiếu [CoCl 2:9](bib:Co_2_9), [EsIs 45:23](bib:Es_45_23), ta sẽ không thấy gì khác hơn là Thần tánh trọn vẹn của Chúa Giê-xu dưới làn ánh sáng chân thật.  
Trong [45:23](bib:Es_45_23), Đức Giê-hô-va phán: Ta đã chỉ mình ta mà thề, lời công bình ra từ miệng ta sẽ chẳng hề trở lại: mọi đầu gối sẽ quì trước mặt ta, mọi lưỡi sẽ chỉ ta mà thề”. Trong [CoCl 2:9](bib:Co_2_9), sứ đồ Phao-lô được Đức Thánh Linh cảm ứng, tuyên bố: “Chúa Cứu Thế là hiện thân của tất cả bản chất thần linh của Thượng Đế”. Từ ngữ Hi văn theotos được dịch ra “Thượng Đế” theo nghĩa đen là Thần tánh (Deity), cho nên trong Chúa Cứu Thế tất cả bản thể của Thượng Đế đều được thể hiện trong xác thịt (hiện thân: somatikos).  
Trong bộ Greek English Lexicon of the New Testament của Thayer, từng được Hội Tháp Canh ám chỉ là “bao quát, hàm súc” có đưa ra một phần phân tích thật đầy đủ từ ngữ theotetos (Thượng Đế, Thần tánh) nhất là phần lý giải nó trong văn cảnh của [2:9](bib:Co_2_9). Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va nên nhớ rằng Thayer là một người thuộc Giáo hội Thống nhất (a Unitarian, một người phủ nhận Thần tánh của Chúa Cứu Thế), vốn sẵn sàng chấp nhận cách lý giải của họ hơn một người Cơ-đốc giáo Tin Lành. Nhưng, mặc dù quan điểm thần học của mình, Thayer vốn là một học giả Hi văn mà lòng trung thực khi trình bày các sự kiện một cách chân thành, bất chấp chúng không nhất trí với tín ngưỡng của mình, là một gương đáng nêu cao cho các nhà phê bình có tài và các học giả trung thực. Ở trang 288 của ấn bản năm 1886, Thayer vạch rõ theotetos (Thượng Đế, Thần tánh) là một hình thức của Theol (Thần tánh) hay theo chính lời lẽ của ông “nghĩa là tình trạng là Thượng Đế, Thượng Đế” ([CoCl 2:9](bib:Co_2_9)). Nói cách khác, Chúa Cứu Thế là “thần tánh” (Đức Giê-hô-va) đầy đủ trọn vẹn trong xác thịt! Sách The Emphatic Diaglott đã dịch rất đúng theotetos là “thần tánh” (deity), nhưng bản NWT lại dịch sai từ ngữ ấy là “phẩm chất thần linh” (the divine quality), tước mất Thần tánh của Chúa Cứu Thế. Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va đã thực hiện bản dịch không chính xác ấy bằng cách thay vào đó từ ngữ theiotes, một hình thức của theiot (thần tánh), do đó tránh đi phần chứng cứ hiển nhiên bắt buộc của “thần tánh” (Đức Giê-hô-va) là tes theotetos. Tuy nhiên, cứ liệu cho thấy họ không thể làm như thế mà được xem là đúng, vì bằng chính lời lẽ của Thayer (tr 288) “theot” (thần tánh: deity) khác với theiot (thần tánh: divinity) như yếu tính (essence) khác với phẩm chất hay thuộc tính vậy. Một lần nữa, sự kiện nầy phơi trần cách lừa gạt mà các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va đã dùng để đưa người nghiên cứu Kinh điển sơ ý bị lạc vào các nẻo đường lộng ngôn chống lại Chúa Cứu Thế Giê-xu. Làm như thế là không đúng, người ta không thể dịch như thế, vì thay thế một chữ nầy bằng một chữ khác khi phiên dịch là thái độ hoàn toàn bất lương về mặt học thuật, và các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va không thể đưa ra một nhân vật có thẩm quyền để biện minh cho cách dịch sai lầm táo bạo văn bản Hi văn nầy. Theo chính lời lẽ chữ nghĩa ở đây, thì Chúa Cứu Thế Giê-xu có cùng yếu tính, cùng bản thể với Đức Giê-hô-va, và như yếu tính (Thần tánh) vốn khác với phẩm chất (Thần tính) làm sao thì Ngài cũng vốn là Thượng Đế - tes theotetos (thần tánh) - là Đức Giê-hô-va xuất hiện trong hình hài thân xác con người y như thế.  
Vấn đề Chúa Giê-xu và Đức Giê-hô-va vốn là “một” trong bản tính, là điều không thể thắc mắc gì được trong mấy câu Thánh Kinh cho thấy hết sức rõ ràng kế hoạch và chủ đích của Thượng Đế nầy. Thánh Phao-lô đã hậu thuẫn cho luận cứ nầy trong thư tín ông gởi cho người Phi-líp (đã được trích dẫn ở trên) khi ông gán cho Chúa Giê-xu phần lý lịch của Đức Giê-hô-va như đã được mặc khải trong [EsIs 45:23](bib:Es_45_23)). Thánh Phao-lô mạnh dạn tuyên bố: “Mỗi khi nghe Danh Chúa Giêxu, tất cả đều quì gối tung hô, tuyên xưng Ngài là Chúa tể vũ trụ và tôn vinh Thượng Đế là Cha”. Có một sự kiện mà ai cũng biết rõ, ấy là theo Thánh Kinh, cách tôn vinh cao nhất một người có thể dành cho Thượng Đế là công nhận và thờ phượng Ngài trong Con Người của Con Ngài, và như Chúa Giê-xu phán: “Nếu không nhờ ta, không ai được đến với Cha” ([GiGa 14:6](bib:Gi_14_6)) và “Mọi người (phải) biết tôn kính Con cũng như tôn kính Cha” ([GiGa 5:23](bib:Gi_5_23)).  
Do đó, căn cứ vào văn cảnh, thì rõ ràng là huyền nhiệm về Thượng Đế đã được mặc khải đặc biệt trong Chúa Cứu Thế Giê-xu đến mức độ đầy đủ trọn vẹn, và có một điều thích hợp và phải lẽ mà mọi người phải biết, là những hậu quả mà người ta sẽ phải đương đầu, nếu có ai đó chối bỏ các mệnh lệnh của Lời Thượng Đế công khai và phủ nhận Thần tánh của Con Ngài, Đấng vốn là “Chân thần và nguồn sống vĩnh cửu” ([IGi1Ga 5:20](bib:IGi_5_20)).  
6. Khải thị 1:8; “Đức Giê-hô-va là Thượng Đế phán: Ta là An-pha và Ô-mê-ga, là Đấng hiện có, đã có và sắp đến, là Đấng Toàn Năng” (NWT) Thc [KhKh 1:7](bib:Kh_1_7), [8](bib:Kh_1_8), [17](bib:Kh_1_17), [18](bib:Kh_1_18) [2:8](bib:Kh_2_8); [22:13](bib:Kh_22_13); [Mat Mt 24:30](bib:Mat_24_30); [EsIs 44:6](bib:Es_44_6).  
Trong [KhKh 1:7](bib:Kh_1_7), [8](bib:Kh_1_8), [17](bib:Kh_1_17), [18](bib:Kh_1_18), một chân lý độc nhất vô nhị và kỳ diệu lại được khẳng định một lần nữa - tức là Chúa Cứu Thế Giê-xu và Đức Giê-hô-va là Thượng Đế đều có cùng bản thể, do đó cùng bình đẳng, đồng hiện hữu và đồng tồn tại vĩnh hằng. Tóm lại, là có cùng bản tính ý nghĩa đầy đủ trọn vẹn nhất của nó. Chúng ta sẽ theo đuổi dòng tư tưởng nầy khá dài để hậu thuẫn cho giáo lý nầy của Kinh điển.  
Đối chiếu [Mat Mt 24:30](bib:Mat_24_30) với [KhKh 1:7](bib:Kh_1_7), điều hiển nhiên ấy là Chúa Cứu Thế Giê-xu là “Đấng giáng xuống trong mây trời” như cả hai câu đều đề cập.  
Khi ấy, dấu hiệu ta trở lại địa cầu sẽ xuất hiện trên trời. Khắp thế giới sẽ than khóc, mọi dân tộc sẽ trông thấy ta giáng xuống trong mây trời với vinh quang và uy quyền tuyệt đối ([Mat Mt 24:30](bib:Mat_24_30)).  
Nầy, Ngài đến giữa đám mây, mọi mắt sẽ trông thấy, những kẻ đã đâm Ngài cũng thấy. Mọi dân tộc trên thế giới sẽ khóc than khi thấy Ngài trở lại. Vâng, thật đúng như lời” ([KhKh 1:7](bib:Kh_1_7)).  
Theo dòng tư tưởng nầy, chúng ta thấy Đức Giê-hô-va tuyên bố trong [EsIs 44:6](bib:Es_44_6) rằng chỉ một mình Ngài mới là đầu tiên và cuối cùng, và là Thượng Đế duy nhất, loại trừ vĩnh viễn bất kỳ một sự lẫn lộn nào giữa việc có thể có đến hai Đấng Đầu tiên và cuối cùng. Vì Đức Giê-hô-va là Thượng Đế độc nhất vô nhị, làm thế nào Đạo (Logos) lại có thể là một “vị thần”, một vị thần kém hơn Đức Giê-hô-va như các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va tuyên bố trong [GiGa 1:1](bib:Gi_1_1)? (The Emphatic Diaglott và New World Translation) Đức Giê-hô-va từng tuyên bố nhiều lần rằng Ngài là Thượng Đế và là Đấng Cứu Tinh (Cứu Chúa) “Duy nhất” ([EsIs 41:4](bib:Es_41_4); [43:11-13](bib:Es_43_11); [44:6](bib:Es_44_6); [45:5](bib:Es_45_5); [48:12](bib:Es_48_12); vv). Lẽ tất nhiên, đây là một chứng cứ không ai phản bác được, vì Chúa Cứu Thế sẽ không thể là Cứu Chúa và là Đấng Cứu chuộc chúng ta nếu Ngài không phải là Đức Giê-hô-va, vì Đức Giê-hô-va là Cứu Chúa có một không hai ([EsIs 43:11](bib:Es_43_11)). Tuy nhiên, bất chấp lời chứng của Kinh điển rằng ”...chẳng có Đức Chúa Trời tạo thành trước ta, và cũng chẳng có sau ta nữa” ([EsIs 43:10](bib:Es_43_10)), các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va lại đeo đuổi và truyền dạy về một “vị thần” giả hiệu khác, mâu thuẫn trực tiếp với Lời Thượng Đế. Trong [ICo1Cr 8:4-6](bib:ICo_8_4), Thánh Phao-lô vạch rõ rằng một thần tượng hay tà thần chỉ là hư không, và tuy loài người thờ lạy rất nhiều vật và cho đó là các vị thần, nhưng chỉ có một Thượng Đế chân thật và hằng sống duy nhất mà thôi (Tc [Cong Cv 5:3](bib:Cong_5_3), [4](bib:Cong_5_4) [GiGa 1:1](bib:Gi_1_1) liên hệ đến các ngôi khác trong Thượng Đế Ba Ngôi).  
[KhKh 1:17](bib:Kh_1_17), [18](bib:Kh_1_18) và [2:8](bib:Kh_2_8) thêm trọng lượng cho Thần tánh của Chúa Cứu Thế, vì chúng cho thấy Ngài là Đấng Đầu tiên và Cuối cùng, đã chịu chết và sống vĩnh hằng. Thế thì, vì Đức Giê-hô-va là Đấng đầu tiên và cuối cùng duy nhất (tc các câu trong Ê-sai) cho nên, hoặc là Ngài và Chúa Cứu Thế vốn là “Một” hay nếu nói khác đi, thì các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va phải phủ nhận thẩm quyền của Kinh điển.  
Muốn trước sau như một, chúng ta phải trả lời các luận cứ mà các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va đã đưa ra liên hệ đến cách dùng mấy từ ngữ đầu tiên và cuối cùng (Hi văn, protos, trong [1:17](bib:Kh_1_17), [2:8](bib:Kh_2_8)).  
Bằng cách đề nghị dịch là prototokos (trưởng nam, được sinh ra đầu tiên) thay vì protos (đầu tiên) trong những khúc sách nầy trong Bản dịch mới toàn cầu bộ Kinh điền Cơ-đốc giáo Hi văn và The Emphatic Diaglott) các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va đã cố tình tước đoạt thần tánh của Chúa Cứu Thế để biến Ngài thành một tạo vật có “một khởi điểm” (Let God Be True, tr 107). Khi nói về điểm nầy, họ sẽ vội vàng chỉ cho bạn [CoCl 1:15](bib:Co_1_15) và [KhKh 3:14](bib:Kh_3_14) để “chứng minh” rằng Đạo (Logos) vốn có một “khởi điểm” (Xem [GiGa 1:1](bib:Gi_1_1), The Emphatic Diaglott và bản NWT). Đối với bất kỳ một người nghiên cứu Thánh Kinh thấu đáo nào, lập luận nầy là sai lầm. Sách A Greek Lexicon of the New Testament của J.H.Thayer ấn bản 1886, vạch rõ rằng cách dịch đúng duy nhất từ ngữ protos là “(Đấng) đầu tiên” và theo chính lời của Thayer, là “Đấng vĩnh cửu” (Giê-hô-va) ([KhKh 1:17](bib:Kh_1_17)). Ở đây, một lần nữa, Thần tánh của Chúa Cứu Thế đã thắng hơn.  
Cũng còn chứng cứ hậu thuẫn thêm cho cách tổng hợp nầy là sự kiện các cổ bản tốt nhất và có thẩm quyền nhất (Sinaiticus, Vaticanus, vv...) đều dịch protos là “Đầu tiên”. Cổ bản Alexandrinian, do không có dấu chấm câu, nên đáng lẽ phải được dịch là “Đấng đã được sinh ra trước tiên” (21), cho đúng với các qui luật về phê bình văn bản ([CoCl 1:15](bib:Co_1_15)). Tóm lại, tất cả vấn đề ở đây chỉ là vấn đề về cách chấm câu của cổ bản Alexandrinian cho [KhKh 1:7](bib:Kh_1_7); [2:8](bib:Kh_2_8); vv... và vì tất cả các cổ bản khác đều dịch protos là “Đầu tiên”, nếu bỏ dấu để có protokos và bởi đó biến Chúa Cứu Thế thành một loài thọ tạo thay vì là Đấng Tạo Hóa, là làm một việc ngược đời. Cách đánh dấu đúng cho từ ngữ prototokos nhất trí với tất cả các cổ bản khác trong việc tả vẽ Chúa Cứu Thế là “Đấng nổi bật”, “Đấng đứng đầu” như đáng phải như thế. Các chân lý nầy đúng với sự kiện mọi bản dịch và dịch giả đáng tin cậy đều thích dịch “Đầu tiên” hơn là “trưởng nam, người được sinh ra đầu tiên”, một lần nữa, đã phơi trần một trong nhiều cố gắng ranh ma muốn xuyên tạc Lời Thượng Đế bằng cách dịch sai và sửa đổi từ ngữ.  
Chúa Giê-xu phán: “Ta là An-pha và Ô-mê-ga, Đầu tiên và Cuối cùng, Khởi thủy và Chung kết” ([KhKh 22:13](bib:Kh_22_13)) và không những thế mà Ngài còn là Đấng đã tiết lộ các huyền nhiệm cho Thánh Giăng ([KhKh 1:1](bib:Kh_1_1); [22:16](bib:Kh_22_16)) và tự tuyên bố mình là “nhân chứng thành tín” ([KhKh 1:5](bib:Kh_1_5)), Đấng xác nhận “Ta sẽ sớm đến” ([KhKh 22:10](bib:Kh_22_10)). Như thế, rõ ràng là Chúa Giê-xu vừa là Đấng chứng thực, vừa là “Đấng” sớm đến ([KhKh 1:2](bib:Kh_1_2), [7](bib:Kh_1_7)) xuyên suốt sách Khải thị, vì ấy là do lệnh truyền của Ngài ([KhKh 22:16](bib:Kh_22_16)) mà Thánh Giăng mới ghi chép lại mọi sự. Cho nên, với lòng thành thật, chúng ta phải thừa nhận quyền tể trị của Ngài với tư cách “Đấng đầu tiên và cuối cùng ([EsIs 42:18](bib:Es_42_18); [KhKh 1:17](bib:Kh_1_17); [22:13](bib:Kh_22_13)) là Chúa tể mọi người và là Ngôi Lời Đời đời của Thượng Đế nhập thể ([GiGa 1:1](bib:Gi_1_1)).  
[KhKh 3:14](bib:Kh_3_14) khẳng định Chúa Cứu Thế là “nguồn gốc sự sáng tạo của Thượng Đế, và [CoCl 1:15](bib:Co_1_15) thì vạch rõ ràng Chúa Cứu Thế là “có trước mọi vật trong vũ trụ”. Mấy câu nầy không bảo rằng Chúa Cứu Thế là một tạo vật theo bất kỳ ý nghĩa nào. Từ ngữ arche trong Hi văn ([KhKh 3:14](bib:Kh_3_14)) có thể dịch rất đúng là “nguồn gốc” và đã được dịch như thế trong [GiGa 1:1](bib:Gi_1_1) của chính ấn bản năm 1951 của bản The New World Translation of the Christian Greek Scriptures. Thế thì [KhKh 3:14](bib:Kh_3_14) tuyên bố rằng Chúa Cứu Thế là chứng nhân trung tín và chân thực, là “nguồn gốc” hay “nguồn mạch” của công trình sáng tạo của Thượng Đế. Câu nầy củng cố thêm cho [HeDt 1:2](bib:He_1_2) và [CoCl 1:16](bib:Co_1_16), [17](bib:Co_1_17) trong việc xác nhận Chúa Cứu Thế là Đấng Tạo Hóa muôn vật, do đó, Ngài chính là Thượng Đế ([SaSt 1:1](bib:Sa_1_1)). Chúa Cứu Thế là Trưởng nam của toàn thể công trình sáng tạo vì Ngài là Công Trình Sáng Tạo mới được thai dựng vô tội ([LuLc 1:35](bib:Lu_1_35)), là A-đam thứ hai ([ICo1Cr 15:45](bib:ICo_15_45), [47](bib:ICo_15_47)), Đấng làm ứng nghiệm Lời Hứa của Thượng Đế về Con-người-là Thượng-đế ([EsIs 7:14](bib:Es_7_14); [9:6](bib:Es_9_6); [MiMk 5:2](bib:Mi_5_2)) và là Đấng Cứu chuộc thế gian ([CoCl 1:14](bib:Co_1_14)). [GiGa 3:13](bib:Gi_3_13) vạch rõ chẳng hề có ai từng lên trời, ngoại trừ Chúa Cứu Thế là Đấng từ trời xuống [Phi Pl 2:11](bib:Phi_2_11) tuyên bố rằng Ngài là Chúa (Hi văn kurios) và do đó, là “Chúa - đến từ trời” của [ICo1Cr 15:47](bib:ICo_15_47), là chính Thượng Đế, chứ không phải là một hữu thể thọ tạo, một “vị thần”.  
Chúa Giê-xu cũng là “trưởng nam” của những kẻ chết ([KhKh 1:5](bib:Kh_1_5)) - nghĩa là người đầu tiên sống lại trong một thân thể vinh quang (không phải là một hình thể thần linh - xem [LuLc 24:39](bib:Lu_24_39), [40](bib:Lu_24_40)) là loại thân thể mà có một ngày các Cơ-đốc nhân sẽ có được như lời của sứ đồ Giăng ”...mặc dù chưa biết hết tương lại nhưng chúng ta biết chắc khi Chúa trở lại, chúng ta sẽ giống như Ngài vì chúng ta sẽ thấy chính Ngài” ([IGi1Ga 3:2](bib:IGi_3_2)). Chúng ta biết rằng những lời hứa nầy là chắc chắn, vì đây là lời hứa của Đấng thành tín ([HeDt 10:23](bib:He_10_23)) và tất cả những ai chối bỏ Thần tánh của Chúa Cứu Thế hãy chú ý đến lời cảnh cáo và lệnh truyền của Ngài, rằng: “Tôi ngỏ cho kẻ nào nghe lời tiên tri trong sách nầy: nếu ai thêm vào sách tiên tri nầy điều gì, thì Đức Chúa Trời sẽ thêm cho người ấy tai nạn đã ghi chép trong sách nầy. 19Và kẻ nào bớt điều gì trong những lời ở sách tiên tri nầy, thì Đức Chúa Trời sẽ cất lấy phần họ về cây sự sống và thành thánh, mà đã chép trong sách nầy” ([KhKh 22:18-19](bib:Kh_22_18)).  
7. [GiGa 17:5](bib:Gi_17_5) “Thưa Cha, giờ đây xin Cha làm sáng tỏ vinh quang Con trước mặt Cha, là vinh quang chung của Cha và Con trước khi sáng tạo trời đất”.  
Khúc kinh điển nầy đem tham khảo đối chiếu với [EsIs 42:8](bib:Es_42_8) và [48:11](bib:Es_48_11) chứng minh dứt khoát cho lý lịch của Chúa Cứu Thế Giê-xu, và là một lời chứng phù hợp với Thần tánh của Chúa Cứu Thế.  
Trong [EsIs 42:8](bib:Es_42_8), chính Đức Giê-hô-va đã phán và Ngài tuyên bố với chủ ý muốn nhấn mạnh rằng: “Ta là Đức Giê-hô-va: ấy là danh ta, ta chẳng nhường sự vinh hiển ta cho một đấng nào khác, cũng không nhường sự tôn trọng ta cho những tượng chạm”. Rồi một lần nữa, trong [48:11](bib:Es_48_11), Đức Giê-hô-va lại phán “Ấy là vì ta, vì một mình ta, mà ta sẽ làm điều đó, vì ta há để nhục danh ta sao? Ta sẽ chẳng nhường sự vinh hiển ta cho thần nào khác.  
Theo mấy câu nầy của Ê-sai, rõ ràng Đức Giê-hô-va đã tuyên bố minh bạch rằng vinh quang gắn liền với thần tánh Ngài, vốn là của Ngài do bản tính Ngài, không thể và sẽ chẳng bao giờ được nhường cho bất kỳ ai khác hơn chính Ngài. Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va chẳng hề có thể dựng lên một luận cứ nào để đánh bại phần chân lý của Thượng Đế như đã được mặc khải trong những câu Kinh Thánh trên đây. Vinh quang gắn liền với Thượng Đế chỉ thuộc về một mình Ngài mà thôi, và bởi chính Ngài đã ra lệnh sự việc phải như thế. Tuy nhiên, Thượng Đế đã ban xuống trên Ngôi Lời nhập thể một phần vinh quang được thể hiện bằng sự hiện diện của Đức Thánh Linh, mà thông qua quyền năng và sự trung gian của Ngài, Chúa Cứu Thế đã hành động lúc Ngài còn trong xác thịt, và đến lượt Ngài, Chúa Giê-xu lại ban xuống trên những người theo Ngài ([GiGa 17:22](bib:Gi_17_22)). Nhưng đó không phải là vinh quang của bản tính Thượng Đế, mà thay vào đó, là sự hiện diện do sự cư trú của Đức Thánh Linh. Ta không nên lẫn lộn hai loại vinh quang hoàn toàn khác nhau đó. Chúa Giê-xu đã cầu nguyện để được nhận lại vinh quang Ngài vốn có với Đức Chúa Cha “trước khi sáng tạo trời đất” ([GiGa 17:5](bib:Gi_17_5)) và đó không phải là vinh quang đã được ban cho Ngài với cương vị Đấng Mết-si-a, là vinh quang mà Chúa Cứu Thế hứa sẽ chia sớt với các môn đệ Ngài (câu 22).  
Cũng thế, khi Chúa Cứu Thế Giê-xu cầu nguyện ([17:5](bib:Gi_17_5)), Ngài đã tiết lộ rằng Ngài sẽ được tôn vinh bằng vinh quang của Đức Chúa Cha, và rằng vinh quang của Đức Chúa Cha (Đức Giê-hô-va) chẳng phải là mới mẻ gì đối với Ngài, vì Ngài khẳng định rằng Ngài đã từng có nó với (Hi văn para) Đức Chúa Cha (”...là vinh quang chung của Cha và Con") ngay trước khi có thế gian nầy. Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va cố trả lời cho vấn đề nầy bằng cách bảo rằng nếu Ngài vốn là Thượng Đế, thì trong lúc Ngài bước đi trên mặt đất nầy, vinh quang Ngài ở đâu?  
Để trả lời, Kinh điển liệt kê ít nhất bốn trường hợp riêng biệt trong đó Chúa Cứu Thế đã bày tỏ vinh quang Ngài và biểu hiện quyền năng và Thần tánh Ngài. Trên Núi Hóa Hình ([Mat Mt 17:2](bib:Mat_17_2)) Chúa Cứu Thế đã chiếu ra ánh hào quang gắn liền với Thượng Đế, một ánh vinh quang vẫn cứ tiếp tục mà không suy giảm trong khi [18:6](bib:Mat_18_6); Chúa Giê-xu tự ứng dụng cho mình câu “Ta là Đấng Tự Hữu Hằng Hữu” vốn là lý lịch của Đức Giê-hô-va đã chiếu sáng vừa đủ khiến những kẻ tìm bắt Ngài trở thành bất năng tùy theo ý Ngài muốn. Trong [17:22](bib:Mat_17_22) cũng xác nhận sự hiển lộ của vinh quang Đức Giê-hô-va khi Chúa Giê-xu quay mặt hướng về thập tự giá để cầu nguyện cho các môn đệ Ngài và khẳng định nguồn gốc của vinh quang Ngài là bản thể của Thượng Đế. Vinh quang của sự phục sinh của Chúa Cứu Thế cũng được dùng để minh họa cho Thần tánh Ngài và tiết lộ cho thấy đó chính là vinh quang của Thượng Đế.  
Cho nên luận cứ của các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va nêu ra, bảo rằng Chúa Cứu Thế không hề hiển lộ vinh quang của riêng Ngài, là vô giá trị và không có cơ sở trong Kinh điển. Sự thật trong toàn thể vấn đề nầy, ấy là Chúa Giê-xu đã bày tỏ vinh quang đích thực của Bản tính Ngài trong từng việc Ngài đã làm, và như Thánh Giăng viết: “Chúa Cứu Thế đã mang lấy hình hài thân xác con người, sinh hoạt giữa chúng ta đầy tràn ân phúc và chân lý. Chúng tôi đã ngắm nhìn vinh quang rực rỡ của Chúa Cứu Thế, đúng là vinh quang Con Một của Thượng Đế” ([1:14](bib:Mat_1_14)).  
Trong [Phi Pl 2:1-30](bib:Phi_2_1), Thánh Phao-lô đã cất hết mọi nghi ngờ về vấn đề nầy khi ông được sự hướng dẫn của Đức Thánh Linh để viết rằng Chúa Cứu Thế chẳng bao giờ thôi là Đức Giê-hô-va, cả trong suốt thời gian Ngài nhập thể tại thế. Điều lý thú đáng ghi nhận, ấy là từ ngữ Hi văn uparchon, được dịch ra là “có” trong [Phi Pl 2:6](bib:Phi_2_6), có nghĩa đen là “cứ còn là hay không bao giờ thôi là” (cùng xem [ICo1Cr 11:7](bib:ICo_11_7)), do đó, trong văn cảnh ấy, Chúa Cứu Thế đã chẳng bao giờ thôi là Thượng Đế, và “cứ còn” ở trong bản thể căn bản của Ngài; Ngài quả thật là “Thượng Đế tự thể hiện trong xác thịt” (hay mang lấy hình hài con người).  
Một Chứng nhân của Đức Giê-hô-va được phỏng vấn mới đây, trong khi tỉm cách vượt thoát lời tuyên bố rõ ràng về Thần tánh của Chúa Cứu Thế trong văn bản nầy, đã quay trở lại với thói quen xưa cũ là vặn vẹo chữ nghĩa trong Hi văn của Hội Tháp Canh và quả quyết rằng chữ “với” (Anh văn là with, Hi văn là para, bản dịch cũ là “nơi” và bản diễn ý là “và") trong [GiGa 17:5](bib:Gi_17_5), thật ra có nghĩa “xuyên qua” (through), do đó vinh quang được đề cập không làm chứng được cho Thần tánh của Chúa Cứu Thế, vì vinh quang là của Đức Giê-hô-va và chỉ chiếu “xuyên qua” Đức Chúa Con; vinh quang ấy không phải là của riêng Ngài, mà chỉ là một sự thể hiện, một sự hiển lộ vinh quang của Đức Giê-hô-va mà thôi.  
Một lần nữa, chúng ta phải đương đầu với vấn đề giải nghĩa phi lý, mà câu trả lời phải tìm ngay trong chính văn bản Hi văn. Chúng ta phải tin rằng văn phạm của Thánh Kinh là do Thượng Đế cảm ứng, nếu chúng ta tin rằng chính Thượng Đế đã cảm ứng các trước giả, nếu không, Ngài còn có cách gì khác để nói lên các tư tưởng của Ngài mà khỏi bị sai lầm? Phải chăng Thượng Đế phó mặc lời mặc khải của Ngài cho những năng lực văn phạm khiếm khuyết của loài người để ai muốn viết sao thì viết? Không! Ngài không thể làm thế mà khỏi gặp nguy cơ là bức thông điệp của Ngài có thể bị hỏng đi; do đó, với cương vị một Chúa khôn ngoan và cẩn trọng như Ngài, chắc chắn rằng Ngài cũng cảm ứng cả phần văn phạm cho các tôi tớ Ngài nữa, để lời Ngài được chuyển từ tư tưởng Ngài ra (chữ viết) sẽ không có sai lầm, không biến đổi và hoàn toàn đáng tin cậy. Với ý nghĩ ấy ghi khắc vào tâm trí, chúng ta hãy xét phần chủ nghĩa và cách cấu trúc của câu nầy.  
Từ ngữ Hi văn para (với) được dùng theo dữ cách trong [GiGa 17:5](bib:Gi_17_5) và không được dịch ra là “xuyên qua” (through, Hi văn: dia) nhưng phải được dịch đúng theo quyển từ vựng của Thayer là “với” (with) và Thayer đã viện dẫn chính [17:5](bib:Gi_17_5) là câu đang được nêu thành vấn đề để làm thí dụ cho cách phải dịch chữ para (với).  
Không cần phải nói rằng chữ para trong văn cảnh nầy không hề chỉ một điều gì thua kém hơn là quyền bình đẳng sở hữu - “vinh quang mà con đã có với Ngài trước khi thế giới nầy được tạo dựng”. Chúa Cứu Thế rõ ràng ngụ ý bảo rằng với cương vị Đức Chúa Con, Ngài là Đấng cùng có (quyền sở hữu) vinh quang của Thượng Đế với Đức Chúa Cha và Đức Thánh Linh từ trước khi thế gian nầy được tạo nên. Chúa Cứu Thế cũng tuyên bố rằng Ngài có ý muốn sử dụng vinh quang ấy trong tất cả quyền năng Thượng Đế của nó một lần nữa, trong khi chờ đợi sự sống lại của đền thờ trên đất của Ngài, mà vị bị giới hạn nên cần thiết phải bị che chắn như một hành động tự nguyện của quyền năng đời đời và Thần tánh Ngài ([Phi Pl 2:5-8](bib:Phi_2_5)). Vinh quang nà Ngài đề cập đó không phải chỉ chiếu sáng xuyên qua Đức Chúa Cha mà thôi, nó vốn có đời đời trong Đức Chúa Con và vì Thánh Giăng được Đức Thánh Linh hướng dẫn, đã thích tự ý chọn chữ para (nghĩa đen là với) hơn là chữ dia (xuyên qua), cho nên lập luận của các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va không thể đứng vững được. Chúa Giê-xu tuyên bố rằng Ngài vốn có quyền sở hữu về cùng một ánh vinh quang mà Cha Ngài vốn có, và vì Đức Giê-hô-va tuyên bố rằng Ngài không chịu nhường vinh quang Ngài cho một ai khác cả ([EsIs 42:9](bib:Es_42_9)), sự hợp nhất về bản thể giữa Ngài với Chúa Cứu Thế là điều không thể chối cãi gì được; cả hai chỉ là Một trong tất cả những hàm ý diệu kỳ. Và bí mật, tuy chúng ta không tài nào hiểu nổi chúng thật đầy đủ trọn vẹn, chúng ta vẫn vui mừng chấp nhận, và khi làm như thế, là vẫn còn giữ lòng trung tín với Lời Thượng Đế.  
8. [GiGa 20:28](bib:Gi_20_28) “Tho-ma thưa: Lạy Chúa tôi và Thượng Đế tôi!”  
Không có một phần khảo luận nào về Thần tánh của Chúa Cứu Thế được đầy đủ trọn vẹn, mà không đề cập lời chứng quan trọng duy nhất đã được ghi lại trong Kinh điển. [GiGa 20:28](bib:Gi_20_28) trình bày lời chứng ấy.  
Bắt đầu từ câu 24, môn đệ tên Thô-ma đã được tả vẽ là một kẻ hoài nghi, ngoan cố trong việc ông không chịu tin rằng Chúa Cứu Thế đã sống lại và hiện ra bằng hình hài thân xác giống y như thân thể Ngài đã bị đóng đinh vào thập tự giá. Trong câu 25, Thô-ma đã ngoan cố tuyên bố rằng: “Nếu mắt tôi không thấy dấu đinh trên bàn tay Chúa, nếu ngón tay tôi không sờ vết thương, nếu bàn tay tôi không đặt vào sườn Chúa, thì tôi không tin”. Theo dõi diễn tiến các biến cố trong mấy câu 26,27, chúng ta được biết Chúa đã hiện ra với Thô-ma cùng với các môn đệ khác và đưa thân thể Ngài với các vết thương Ngài đã mang tại đồi Gô-gô-tha cho Thô-ma nhìn ngắm kỹ càng. Đây không phải là thần linh hay một bóng ma, không phải chỉ là một “hình thức” mặc lấy nhân cơ hội ấy, như các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va chủ trương. Đây chính là thân thể của Chúa Cứu Thế mang các vết sẹo đáng ghê tởm của một cuộc hành hình gây đau đớn mãnh liệt và những cơn đau của một cái chết khủng khiếp. Tại đây, phơi bày ra trước mắt người môn đệ vô tín, là một chứng cứ hiển nhiên, giục giã ông phải tận dụng năng lực của sự hiện hữu của mình để tôn thờ Đấng đã tự phô bày ra yếu tính của Thần tánh của mình “Thô-ma thưa: Lạy Chúa tôi và Thượng Đế tôi!”. Đây là cách trả lời duy nhất mà Thô-ma có thể thành thật đưa ra; Chúa Cứu Thế đã chứng minh lý lịch của Ngài; Ngài quả thật là “Thượng Đế và là Chúa”. Xin chúng ta hãy chứng thực điều không còn có thể nghi ngờ gì được nầy.  
Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va đã phấn đấu vô ích để tránh văn bản nầy trong Hi văn (The Emphatic Diaglott và The New World Translation of the Christian Scriptures) nhưng họ đã vô tình minh chứng cho uy quyền của nó, như một phần khảo sát vắn tắt các nguồn tài liệu của họ sẽ cho thấy.  
Để dùng chính lập luận của các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va trong quyển The Emphatic Diaglott ([GiGa 20:28](bib:Gi_20_28), tr 396), o theos mou, nghĩa đen “Đấng Thượng Đế của tôi” hay “Thượng Đế của tôi” có nghĩa là lý lịch của Đức Giê-hô-va, và vì nó có định quán từ, do đó, nó phải có nghĩa là “Thượng Đế chân chính duy nhất” (Đức Giê-hô-va) chứ không phải là “một vị thần”. Ở tr 776 của phần phụ lúc bộ The New World Translation of the Christian Greek Scriptures, ghi “Cho nên, [1:1](bib:Gi_1_1), [2](bib:Gi_1_2) cũng dùng o theos để phân biệt Đức Giê-hô-va là Thượng Đế với Ngôi Lời (Logos) là một vị thần; vị thần duy nhất được sinh ra như [GiGa 1:18](bib:Gi_1_18) gọi Ngài: “Bây giờ, xin chúng ta hãy suy nghĩ như những cá nhân tỉnh táo. Nếu Thô-ma gọi Chúa Cứu Thế đã phục sinh là Đức Giê-hô-va (định quán từ) (o kurios mou kai o theos mou) và Chúa Cứu Thế không phủ nhận điều đó nhưng lại xác nhận bằng câu nói (c 29) “Vì con thấy ta nên con tin, phúc cho những người chưa thấy mà tin ta”, thì không thể có cách xáo trộn văn bản nào trong văn cảnh lại có thể xóa đi được phần tư tưởng căn bản, tức là Chúa Cứu Thế Giê-xu là Đức Giê-hô-va Thượng Đế!  
Bản dịch mới toàn cầu bộ Kinh điển Cơ-đốc giáo Hi văn cẩn thận tránh không đá động gì đến chuyện giải nghĩa các văn bản Hi văn về điểm vừa nói trên, mà chỉ cẩn thận ghi vào bên lề (tr 350) sáu câu để tham khảo về Chúa Cứu Thế là “một vị thần”, mong người nghiên cứu Thánh Kinh sẽ sơ ý mà bỏ qua. Như thường lệ, các câu để đối chiếu ấy đều được sử dụng một cách trừu tượng, và bốn trong số đó ([EsIs 9:5](bib:Es_9_5); [GiGa 1:1](bib:Gi_1_1); [1:18](bib:Gi_1_18); [10:35](bib:Gi_10_35)) đều đã được chúng tôi đề cập trong những điểm trước đây rồi. Thế thì vấn đề là các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va có thể nào căn cứ vào những câu họ đã đưa ra để bảo rằng Chúa Cứu Thế là “một vị thần” ([GiGa 1:1](bib:Gi_1_1); [EsIs 9:5](bib:Es_9_5)) để khẳng định có một vị thần nào khác ngoài Đức Giê-hô-va hay không? Kinh điển chỉ có một lời đáp: Nhất định không! Chẳng hề có thần nào khác ngoài Đức Giê-hô-va (Xem [45:21-23](bib:Es_45_21); [44:68](bib:Es_44_68); [37:16-20](bib:Es_37_16), vv).  
Điều chắc chắn là trong Kinh điển có rất nhiều chỗ chép “các thần”, nhưng căn cứ vào lý lịch và khả năng tự hiện hữu thì chúng vốn chẳng phải là thần thánh chi cả, mà chỉ do loài người tôn lên để sùng kính mà thôi. Sa-tan cũng thuộc loại nầy, vì nó là “thần của đời nầy”,, sở dĩ chiếm được địa vị ấy chỉ vì nhiều người không được tái sinh và bất kỉnh vô đạo đã dành cho nó sự phụng vụ và thờ lạy đáng lẽ chỉ thuộc về một mình Thượng Đế mà thôi.  
Thánh Phao-lô đã ấn chứng cho chân lý nầy bằng cách phân tích ngắn gọn, rõ ràng về việc thờ lạy thần tượng và tà thần trong [ICo1Cr 8:4-6](bib:ICo_8_4), ông tuyên bố rằng một thần tượng chẳng là gì cả, và cả trên trời lẫn dưới đất đều chẳng có vị thần nào khác ngoài Đức Giê-hô-va, bất chấp con người đã bày đặt ra.  
Thế thì bức tranh đã rõ ràng: Thô-ma đã tôn thờ Chúa Cứu Thế với tư cách Thần tánh (Đức Giê-hô-va) nhập thể đã sống lại; Thánh Giăng tuyên bố rằng Thần tánh ấy vốn vĩnh hằng ([GiGa 1:1](bib:Gi_1_1)), còn Chúa Cứu Thế thì đã khẳng định điều đó khiến không có ai phản bác gì được: “Nếu không tin tôi (là Đức Giê-hô-va) anh em sẽ chết trong tội lỗi mình” ([GiGa 8:24](bib:Gi_8_24); [XuXh 3:14](bib:Xu_3_14)). Mọi chiến thuật mạo danh học giả và khéo léo trốn tránh từng được sử dụng đều chẳng bao giờ thay đổi gì được những lời tuyên bố của Lời Thượng Đế, rằng Chúa Cứu Thế Giê-xu là Chúa tể tất cả; và cho dù có thích hay không, các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va chẳng bao giờ tiêu diệt hay cất đi được chân lý nầy. Bất chấp những gì người ta có thể làm đối với Lời Thượng Đế trên đất nầy, thì Lời Ngài vẫn tồn tại đời đời trong vinh quang, như Thánh Kinh chép: “Hỡi Đức Giê-hô-va, Lời Ngài được vững lập đời đời trên trời” ([Thi Tv 119:89](bib:Thi_119_89)).  
9. [GiGa 5:18](bib:Gi_5_18) “Ngài còn gọi Thượng Đế là Cha, chứng tỏ mình bình đẳng với Thượng Đế”.  
Để kết thúc chương sách về đề mục có tầm quan trọng then chốt nầy, là câu-tự-giải-thích-về-chính-nó trên đây. Chẳng còn có gì để bàn cãi thêm về từ ngữ Hi văn “bình đẳng” (ison). Cả văn cảnh lẫn văn phạm đều không cho phép bảo rằng ở đây, Thánh Giăng đang chép lại điều dân Do Thái đã nói về Chúa Giê-xu, như các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va lập luận một cách khập khiểng. Cấu trúc của câu ấy cho thấy Thánh Giăng đã nói như thế là do sự cảm ứng của Đức Thánh Linh, chứ không phải là dân Do Thái nói. Ai có xu hướng muốn nghĩ như thế, thì hãy tự mổ xẻ lấy câu ấy. Đã chẳng có học giả hay nhà giải kinh nào lại thắc mắc điều ấy. Trong tâm trí người Do Thái khi Chúa Giê-xu tự xưng là Con Thượng Đế tức là Ngài tự xưng mình bình đẳng với Thượng Đế, một sự kiện mà nếu các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va chịu suy xét, thì sẽ rất có lợi cho họ!  
Thế thì, chúng ta đã thấy rằng Chúa chúng ta vốn bình đẳng với Thượng Đế là Cha và với Đức Thánh Linh do bản tính vốn là Thượng Đế của Ngài, tuy theo việc Ngài tự chọn lấy nhân tánh với tư cáh là A-đam cuối cùng, Ngài có phần thấp kém hơn (với tư cách một con người, [14:28](bib:Gi_14_28); [ICo1Cr 15:45-47](bib:ICo_15_45)). Chỉ một mình văn bản nầy mà thôi cũng đủ có giá trị lớn lao và lập luận thật vững vàng để bênh vực cho Thần tánh của Chúa chúng ta rồi.  
---------(21) Hay đúng nguyên văn hơn là “người đầu tiên được sinh ra, xem [HeDt 1:2](bib:He_1_2).

SỰ SỐNG LẠI CỦA CHÚA CỨU THẾ

Như chúng ta đã từng nhận xét, các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va phủ nhận việc thân thể Chúa Cứu Thế Giê-xu đã sống lại và thay vào đó tuyên bố rằng Ngài đã sống lại như “một hữu thể thần linh” (a divine spirit being) hay như một “tạo vật thần linh vô hình” (an invisible spirit creature). Họ trả lời cho sự phản đối rằng Ngài đã xuất hiện với hình thể con người bằng cách quả quyết rằng Ngài chỉ mặc lấy hình thể con người khi cần thiết mà thôi, để Ngài có thể được người ta nhìn thấy, vì ở cương vị Logos (Đạo) thì Ngài là vô hình đối với con mắt của loài người. Tóm lại là Chúa Giê-xu đã không hiện ra trong hình thể “y như” thân thể đã bị treo trên thập tự giá, vì thân xác ấy hoặc “đã tan thành các khí, hoặc...được lưu giữ ở đâu đó để làm kỷ niệm vĩ đại về tình yêu thương của Thượng Đế” (Charles Russell, Studies in the Scriptures, Sđd, Q V, tr 454). Họ đã nói như thế bất chấp lời phản bác trực tiếp của Thánh Phao-lô trong [ITi1Tm 2:5](bib:ITi_2_5) khi ông gọi Chúa Giê-xu là “người” - người hòa giải duy nhất của chúng ta - độ chừng ba mươi năm sau khi Chúa Phục sinh!  
Tuy nhiên, Kinh điển kể lại một câu chuyện khác hẳn, như việc sẽ trở thành hiển nhiên khi lời chứng của bộ sách ấy được tra xét. Chính Chúa Cứu Thế từng nói tiên tri rằng thân thể Ngài sẽ sống lại, và Thánh Giăng nói với chúng ta: “Chúa ám chỉ Ngài là Đền thờ Thượng Đế” ([GiGa 2:21](bib:Gi_2_21)).  
Trong [GiGa 20:25](bib:Gi_20_25), [26](bib:Gi_20_26) Thô-ma đã nghi ngờ việc thân thể Chúa Cứu Thế thật sự sống lại chỉ để phải ăn năn cay đắng (c 28) sau khi Chúa Giê-xu (c 27) cho Thô-ma xem phần thân thể đã bị đóng đinh vào thập tự giá của Ngài, hãy còn những dấu vết của cây đinh, mũi giáo, cho ông tường tận. Chẳng có người nào dám bảo rằng thân thể Chúa Giê-xu đã phô bày ra ấy không phải là thân thể đã từng bị đóng đinh của Ngài, trừ phi người ấy quá dốt nát hoặc cố ý phủ nhận Lời Thượng Đế.  
Bấy giờ, đã chẳng hề có một thân thể khác “được mặc vào” cho một Chúa Cứu Thế là thần linh, nó chính là cùng một thân xác đã bị treo trên cây gỗ - là chính Chúa; Ngài vẫn còn sống và có thể sờ nắn, đụng chạm đến là điều không ai chối cãi gì được, chứ không phải là một “tạo vật thần linh”. Chúa đã thấy trước sự vô tín của người ta đối với sự sống lại của thân thể Ngài, nên đã nói rõ rằng Ngài không phải là thần linh, nhưng là xương thịt ([LuLc 24:39-44](bib:Lu_24_39)), thậm chí Ngài còn ăn bữa cùng các môn đồ để chứng minh rằng Ngài vốn đồng nhất hóa cả nhân tánh lẫn thần tánh. Chúa đã quở trách các môn đồ Ngài về sự vô tín của họ trong việc thân thể phục sinh của Ngài ([LuLc 24:25](bib:Lu_24_25)), về chính sự sống lại của thân thể Ngài đã xác nhận Thần tánh của Ngài, vì chỉ Thượng Đế mới có tự nguyện ban ra rồi lấy lại mạng sống mình tùy ý ([GiGa 10:18](bib:Gi_10_18)). Chúng ta không nên quên rằng Chúa Cứu Thế đã nói tiên tri chẳng những về sự sống lại của Ngài, mà luôn cả bản tính của sự sống lại ấy nữa. Khi Ngài bảo rằng chính thân thể Ngài sẽ sống lại ([GiGa 2:19-21](bib:Gi_2_19)), Ngài bảo Ngài sẽ “dựng lại” đền thờ trong vòng ba ngày (c 19) và Thánh Giăng cho chúng ta biết “Ngài nói về đền thờ của thân thể mình” (c 21, bản dịch cũ).  
Trong số những câu chẳng ăn nhập vào đâu, các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va còn dùng [IPhi 1Pr 3:18](bib:IPhi_3_18) để bênh vực cho giáo thuyết về sự sống lại như một thần linh của họ. Thánh Phi-e-rơ tuyên bố rằng Chúa Cứu Thế “dù thể xác Ngài chết, nhưng tâm linh Ngài vẫn sống”. Rõ ràng là Ngài vẫn sống trong Thánh Linh và bởi Thánh Linh của Thượng Đế, vì Thánh Linh của Thượng Đế là bản thể của chính Thượng Đế, đã khiến Chúa Giê-xu từ chết sống lại, như Thánh Kinh chép: “Nếu Thánh Linh của Đấng làm cho Đức Chúa Giê-xu sống lại từ trong kẻ chết ở trong anh em...” ([RoRm 8:31](bib:Ro_8_31), bản dịch cũ). Vậy, ý nghĩa của câu nầy đã quá rõ ràng. Thượng Đế đã không khiến Chúa Giê-xu sống lại để Ngài trở thành một thần linh, nhưng nhờ Thánh Linh Ngài khiến Ngài sống lại, hoàn toàn phù hợp với [GiGa 20:27](bib:Gi_20_27) và [LuLc 24:39-44](bib:Lu_24_39) để xác lập sự sống lại của thân thể của Chúa Giê-xu.  
Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va trích dẫn [Mac Mc 16:12](bib:Mac_16_12) và [GiGa 20:14-16](bib:Gi_20_14) để chứng minh rằng Chúa Giê-xu còn có “nhiều thân thể khác” sau khi Ngài sống lại. Rủi thay cho họ, phần tham khảo trong Mác là một nguồn tài liệu đáng ngờ. Một giáo lý không thể được xây lên chung quanh một câu đang bị thắc mắc đặt thành vấn đề. Lý do khiến Ma-ri và các môn đệ tại làng Em-ma-út ([LuLc 24:1-53](bib:Lu_24_1)) không nhận ra Ngài, được giải thích trong [24:16](bib:Lu_24_16) “Mắt hai người ấy bị che khuất không nhìn biết Ngài được” (Bản dịch cũ) nhưng đó quả thật là chính Chúa Giê-xu” (c 15).  
Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va cũng bài bác việc thân thể Chúa Giê-xu đã sống lại bằng cách chỉ ra rằng “cửa ngõ đều đóng chặt” ([GiGa 20:26](bib:Gi_20_26)) lúc Chúa Giê-xu xuất hiện tại phòng cao. Tuy nhiên, Chúa Cứu Thế vốn cũng có một “thân thể thần linh” ([ICo1Cr 15:50](bib:ICo_15_50), [53](bib:ICo_15_53)) trong tình trạng được hiển vinh, có hình thể y hệt thân xác tại thế của Ngài, nhưng bất tử bất diệt, do đó, có thể đi vào mọi chiều kích, dù là tại đất nầy hay thiên đàng mà chẳng vi phạm các định luật nào cả.  
Trong [RoRm 4:24](bib:Ro_4_24); [6:4](bib:Ro_6_4); [ICo1Cr 15:15](bib:ICo_15_15), vv... Thánh Phao-lô khẳng định rằng Chúa Cứu Thế đã từ chết sống lại. Thánh Phao-lô cũng truyền giảng về sự sống lại của thân thể Chúa Giê-xu và sự tái lâm của Thượng-đế-làm-người, chứ không phải là một “hữu thể thần linh” không có hình dáng khả dĩ sờ đụng đến được. Thánh Phao-lô cũng cảnh cáo rằng nếu Chúa Cứu Thế không sống lại, thì đức tin của chúng ta là vô ích; với chúng ta là những người tin vào Lời của Thượng Đế rằng đã có một Con Người Quang vinh từng đưa ra các vết thương của Ngài, như một biểu tượng thực tế về Ngài, thì chúng ta hãy hỏi các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va bằng chính câu hỏi của Ngài: “Các con có thấy một thần linh nào có thịt xương như ta đang có đây không?”  
SỰ CUỘC TỘI CỦA CHÚA CỨU THẾ   
Sự chuộc tội vô hạn của Chúa Cứu Thế Giê-xu là một trong những giáo lý quan trọng nhất của Thánh Kinh, vì đó là sự bảo đảm cho sự sống vĩnh hằng nhờ được hoàn toàn tha tội, đối với bất cứ ai bằng lòng tiếp nhận quyền năng thanh tẩy của Ngài. Cựu Ước dạy rõ rằng: “Chính huyết mới chuộc được tội lỗi cho linh hồn”, [LeLv 17:11](bib:Le_17_11) và [HeDt 9:22](bib:He_9_22) chứng thực cho việc nầy, vì sự thật là “không đổ huyết thì không có sự tha thứ”. Chúa Cứu Thế Giê-xu đã trở thành một sinh tế bằng huyết dâng lên vì cớ tội lỗi để bảo đảm cho một người được sự sống vĩnh hằng như Giăng Báp-tít đã nói khi ông nhìn thấy Chúa Giê-xu: “Đây là Chiên Con của Thượng Đế, Người tẩy sạch tội lỗi nhân loại” ([GiGa 1:29](bib:Gi_1_29)). Sứ đồ Giăng viết trong [KhKh 13:8](bib:Kh_13_8), tuyên bố rằng Chiên Con (Chúa Cứu Thế) đã bị giết từ khi đặt nền móng cho thế gian, vốn là một sinh tế đời đời của chính Thượng Đế sẽ tẩy sạch mọi tội lỗi và cứu chuộc các linh hồn đáng lẽ phải bị diệt vong nào biết tin cậy vào hiệu lực của nó. Trước giả thư tín Hê-bơ-rơ đã viết khá dài dòng để chứng minh rằng các sinh tế trong Cựu Ước vốn là hình bóng nhằm mục đích chỉ rõ các sinh tế hầu đến của Chúa Cứu Thế tại Gô-gô-tha ([HeDt 9:1-10:39](bib:He_9_1)). Từ ngữ Hi-bá-lai văn kaphar (che đậy) và Hi văn Katallage có nghĩa đen là giải hòa, vốn được dùng chỉ việc trả một món nợ hay việc giao hoán. Do đó, bức tranh ấy tả vẽ việc Chúa Cứu Thế ganh thay tội lỗi cho chúng ta trong chính thân thể Ngài trên cây gỗ (IPhi 2:24;) và ban cho chúng ta sự hòa bình với Thượng Đế nhờ huyết tại thập tự giá của Ngài ([CoCl 1:20](bib:Co_1_20)), là huyết giao ước đời đời có thể khiến chúng ta được nên trọn vẹn để Thượng Đế có thể ban cho chúng ta quyền năng hầu vâng phục ý chỉ Ngài ([HeDt 13:20](bib:He_13_20), [21](bib:He_1_21)). Kinh điển đưa ra nhiều lời chứng cho quyền năng của huyết Chiên Con ([RoRm 3:25](bib:Ro_3_25); [5:9](bib:Ro_5_9); [CoCl 1:14](bib:Co_1_14); [HeDt 9:22](bib:He_9_22); [IPhi 1Pr 1:19](bib:IPhi_1_19); [IGi1Ga 1:7](bib:IGi_1_7); [KhKh 5:9](bib:Kh_5_9); [12:11](bib:Kh_12_11)) là huyết duy nhất có quyền cứu rỗi và thanh tẩy ([HeDt 9:22](bib:He_9_22)).  
Charles T. Russell từng từ nhiệm phó chủ bút một nhật báo ở Rochester, New York, vì bất đồng ý kiến với quan điểm của vị chủ bút về sự chuộc tội. Chúng ta không biết trong việc ấy, Russell đúng hay sai, nhưng chúng ta biết rõ giáo thuyết của ông và các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va về sự chuộc tội là hoàn toàn trái với Kinh điển. Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va lập luận rằng sự chuộc tội không hoàn toàn do Thượng Đế - bất chấp [IICo 2Cr 5:20](bib:IICo_5_20) - mà đúng hơn là có nửa phần của Thượng Đế và nửa phần của con người. Theo lý luận của họ, Chúa Giê-xu cất đi các hậu quả tội lỗi của A-đam bằng sự hi sinh của Ngài trên thập tự giá, nhưng công tác ấy sẽ không hoàn tất trước khi những kẻ còn sống sót sau trận Hạt-ma-ghê-dôn tự nguyện quay về với Thượng Đế, để trở thành thần dân của chế độ trị vị theo thần quyền của Đức Giê-hô-va. Theo các Chứng nhân, việc thực hiện trọn vẹn vấn đề nầy là sự phục hòa với Thượng Đế, sẽ được hoàn tất trong mối liên hệ với Thiên-hi-niên. Lối lý giải Kinh điển phi lý và vô lý nầy vứt bỏ giá trị của “sự chuộc tội vô hạn định” và vô điều kiện của Thượng Đế và từ Thượng Đế dành cho loài người. Russell và các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va đã phỉ báng huyết của Chúa Cứu Thế bằng cách chỉ dành một phần cho quyền năng thanh tẩy của huyết ấy; nhưng sự thật vẫn còn đứng vững: huyết ấy phải là hoàn toàn đầy đủ hoặc là không đủ; và nếu là trường hợp sau, thì loài người đang chết mất một cách vô vọng trng cái mê cung chẳng có liên quan gì với nhau của các giáo thuyết bất thích hợp đã đặt trước một sinh tế hữu hạn, và nếu cần thì một vị thần cũng hữu hạn, làm định đề.  
SỰ TÁI LÂM BẰNG THÂN THỂ CỦA CHÚA CỨU THẾ   
Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va tuyên bố rằng Chúa Cứu Thế đã trở lại đền thờ hồi năm 1914 và tẩy uế nó hồi năm 1918 để phán xét những người tội lỗi và tổ chức của Sa-tan. Họ khẳng định rằng vì Ngài đã không sống lại bằng thân thể loài người, nên cũng sẽ không trở lại với thân xác con người (The Truth Shall Make You Free, sđd, tr 295).  
Lời tuyên bố đầu tiên là Chúa Giê-xu từng phán: ”...người đời chẳng còn thấy ta nữa” ([GiGa 14:19](bib:Gi_14_19)), do đó, sẽ chẳng còn một con mắt hay chết nào sẽ nhìn thấy Ngài. Lời tuyên bố thứ hai là việc nhấn mạnh rằng từ ngữ parousia (Hi văn có nghĩa là hiện diện, đền, tái lâm, vv) trong [Mat Mt 24:26-28](bib:Mat_24_26) chỉ có thể dịch thật “chính xác” là hiện diện; do đó, Chúa Cứu Thế hiện đang có mặt, chứ không đến nữa.  
Các lập luận ấy là một thí dụ khác nữa về việc các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va chỉ dùng có phân nửa chân lý để dẫn người ta đi sai đường. Để bắt đầu, Thayer có đề cập trong trang 490 bộ Greek English Lexicon of the New Testament rằng từ ngữ parousia, nhất là trong Tân Ước, đề cập sự tái lâm của Chúa Cứu Thế bằng hình thể thấy được để khiến người chết sống lại, chủ trì cuộc phán xét cuối cùng và lập Nước Trời. Chúa Cứu Thế đang hiện diện, hiện diện của Ngài bao giờ cũng gần gũi ("Ta không bao giờ bỏ con... [HeDt 13:5](bib:He_13_5); “Ta ở với các con luôn, từ nay cho đến ngày tận thế” [Mat Mt 28:20](bib:Mat_28_20)), vì với cương vị Thượng Đế, Ngài vốn vô sở bất tại, ở khắp mọi nơi. Nhưng điều đó không có nghĩa là Ngài đang hiện diện ngay tại đây bằng thân xác con người như Kinh điển chứng thực là Ngài sẽ như thế khi Ngài tái lâm. Sự trở lại với thân xác con người của Chúa Cứu Thế là “Hi vọng phứớc hạnh” của Cơ-đốc giáo giới ([Tit Tt 2:13](bib:Tit_2_13)) và là ngôn ngữ đã được dùng mô tả một cách minh nhiên mà mắt người có thể nhìn thấy được. Trong [Tit Tt 2:13](bib:Tit_2_13), từ ngữ Hi văn epiphaneia (xuất hiện) sẽ được dịch đúng là “hiển hiện” hay “nhìn thấy được”, do ngữ căn phanero là “làm thể hiện rõ ràng” hay “thấy được, biết được” (Sách Greek English Lexicon of the New Testament của Thayer, tr 648). Khi Chúa cùng với các thánh đồ Ngài trở lại “mọi mắt sẽ trông thấy Ngài” ([Mat Mt 24:30](bib:Mat_24_30); [KhKh 1:7](bib:Kh_1_7)). Vậy, làm thế nào các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va dám rêu rao rằng Ngài đã trở lại rồi, nhưng là vô hình? Câu trả lời là họ kông có lòng thành thật và vẫn không thành thật như thế đối với Kinh điển. Nhằm củng cố thêm cho các chân lý quan trọng ấy, sứ đồ Phao-lô, khi viết thư cho Ti-mô-thê trong [ITi1Tm 6:14](bib:ITi_6_14), đã nói rõ Chúa Giê-xu sẽ hiện ra với thân xác con người bằng cách dùng từ ngữ epiphaneia, một hình thức khác của phanero, cũng nói lên tính cách hữu hình hay sự hiển hiện. Trong [ITe1Tx 4:16](bib:ITe_4_16), [17](bib:ITe_4_17) sự tái lâm của Chúa Cứu Thế được tiết lộ là thấy và nghe được, chứ không phải vô hình như cách khẳng định ngược với Kinh điển của các Chứng nhân.  
Cựu Ước làm chứng cho sự tái lâm bằng thân xác con người của Đấng Mết-si-a, cũng là một lời chứng kỳ diệu cho tính cách nhất quán của Lời Thượng Đế. Đối chiếu [XaDr 12:10](bib:Xa_12_10); [14:4](bib:Xa_14_4) với [KhKh 1:7](bib:Kh_1_7); [Mat Mt 24:30](bib:Mat_24_30); [Cong Cv 1:9-12](bib:Cong_1_9), thì rõ ràng sự thăng thiên của Chúa là hữu hình, vì các môn đệ đã thấy Ngài được cất lên, và các thiên sứ tuyên bố là Ngài cũng sẽ trở lại giống như thế (Hi văn tropos). [XaDr 12:10](bib:Xa_12_10) trích dẫn Lời của Đức Giê-hô-va (là một chứng cứ nữa cho Thần tánh của Chúa Cứu Thế): “Chúng nó sẽ nhìn xem ta là Đấng chúng nó đã đâm”. [KhKh 1:7](bib:Kh_1_7) vạch rõ rằng Chúa Cứu Thế là Đấng đã bị đâm, và được mắt loài người nhìn thấy. [XaDr 14:4](bib:Xa_14_4) tiết lộ khi Ngài trở lại một cách hữu hình, Chúa Cứu Thế sẽ đặt chân trên núi Ô-liu và Kinh điển truyền dạy rằng điều nầy chứng thực theo đúng nghĩa đen cho lời thiên sứ đã tuyên bố trong [Cong Cv 1:9-12](bib:Cong_1_9) rằng Chúa sẽ tái lâm ngay tại vị trí Ngài đã thăng thiên, là núi Ô-liu (c 12). Giáo lý trong Kinh điển về sự tái lâm bằng thân xác con người của Chúa Cứu Thế không thể nào bị phủ nhận, trừ phi khi người ta cũng phủ nhận luôn Lời của Thượng Đế.  
CÁC CHỨNG NHÂN CỦA ĐỨC GIÊ-HÔ-VA VÀ CHÍNH QUYỀN CỦA LOÀI NGƯỜI   
Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va từ chối chào kính quốc kỳ của bất cứ quốc gia nào, hoặc thậm chí từ chối cả việc bảo vệ chính quốc gia của cá nhân ấy trước sự tấn công của kẻ thù. Yêu nước được bày tỏ bằng cách mang vũ khí không phải là tín ngưỡng của họ, vì họ tự xưng là các sứ giả của Đức Giê-hô-va, do đó, tự cho là mình độc lập đối với việc phải phục tùng một chính quyền nào khác hơn là chính quyền của Ngài. Trong thời đại của sự bấp bênh nầy, thành thật là một viên ngọc vô giá, và chắc là các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va tin rằng họ vốn thành thật, nhưng mọi lý luận của họ đều trở nên hoài công, khi trong [RoRm 13:1-7](bib:Ro_13_1), Thánh Phao-lô có phác họa rõ ràng trường hợp của chính quyền loài người do Thượng Đế thiết lập. Thánh Phao-lô đã dài dòng nhấn mạnh rằng các chính quyền của loài người đều được Thượng Đế phê chuẩn và cho phép. Với tư cách những người tự cho rằng mình là những người noi theo Lời Ngài, đáng lẽ các Chứng nhân đã phải chú ý đến cả lời của Thánh Phao-lô và của Chúa Cứu Thế để “trả cho Sê-sa vật gì của Sê-sa” mà văn cảnh của [13:1-7](bib:Ro_13_1) ngụ ý rõ ràng là phải phục tùng quyền cai trị của chính phủ. Thánh Phao-lô đã giải quyết vấn đề ấy thật dứt khoát, và để kết luận, chúng tôi xin trích dẫn lời truyền dạy của ông:  
“Mọi người phải vâng phục các đấng cầm quyền trên mình; vì chẳng có quyền nào mà không đến bởi Đức Chúa Trời, các quyền đều bởi Đức Chúa Trời chỉ định. Cho nên ai chống cự quyền phép, tức là đối địch với mạng lịnh Đức Chúa Trời đã lập; và những kẻ đối địch thì chuốc lấy sự phán xét vào mình. Vả, các quan quyền không phải để cho người làm lành sợ, mà để cho người làm dữ sợ. Ngươi muốn không sợ quyền phép chăng? Hãy làm điều lành, sẽ được khen thưởng; vì quan quyền là chức việc của Đức Chúa Trời để làm ích cho ngươi. Song nếu ngươi làm ác, thì hãy sợ, vì người cầm gươm chẳng phải là vô cớ; người là chức việc của Đức Chúa Trời để làm ra sự công bình và phạt kẻ làm dữ. Vậy nên cần phải vâng phục, chẳng những vì sợ hình phạt thôi, nhưng cũng vì cớ lương tâm. Ấy cũng bởi lẽ đó mà anh em nộp thuế, vì các quan quyền là đầy tớ của Đức Chúa Trời, hằng giữ việc ấy. Phải trả cho mọi người điều mình đã mắc; nộp thuế cho kẻ mình phải nộp thuế; đóng góp cho kẻ mình phải đóng góp; sợ kẻ mình đáng sợ; kính kẻ mình đáng kính” ([RoRm 13:1-7](bib:Ro_13_1)).  
SỰ HIỆN HỮU CỦA HỎA NGỤC VÀ SỰ HÌNH PHẠT ĐỜI ĐỜI   
Vấn đề sự hiện hữu của hỏa ngục và sự hình phạt đời đời không phải là một vấn đề đặt ra cho bất cứ nhà nghiên cứu Kinh Thánh nào sẵn sàng thực thi thành thật việc giải nghĩa mà lời truyền dạy của bất kỳ một tổ chức nào của loài người cũng không hề che giấu. Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va đã không dùng những lời mang nặng xúc cảm như “những kẻ gào thét về lửa hỏa ngục” và “bọn tôn giáo phản động”, vv... để mô tả các quan điểm thần học của bất cứ ai không đồng ý với triết lý của họ. Muốn hiểu quan điểm của họ, trước hết phải xác định rằng các niềm tin của họ vốn không được đặt trên cơ sở là một kiến thức đứng đắn và có giá trị về các ngôn ngữ của nguyên văn, và cần nhớ rằng chỉ một yếu tố duy nhất nầy mà thôi, trong thực tế cũng ảnh hưởng đến mọi giai đoạn chủ yếu để nghiên cứ từ nghĩa học. Tuy nhiên, giờ đây chúng tôi chỉ xét đến vấn đề nầy ngay trong văn cảnh của nó, và đối chiếu nó với cách lý giải mà các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va tự xưng là đã giải quyết được vấn đề ấy, tuy thật khó quả quyết được là trên cơ sở nào.  
1.Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va dùng cách lập luận vô giá trị về cách cấu trúc căn phạm của họ, và căn cứ vào một chứng cứ ít khi được tra xét kỹ theo các cổ bản nguyên thủy vượt ra ngoài khuôn khổ các bộ từ điển và từ vựng. Tôi xin viện dẫn tài liệu để chứng minh cho luận điểm nầy, và cho thấy khuyết điểm ấy. Ở trang 69 và 70 quyển Let God Be True (ấn bản 1946) có đoạn như sau:  
Nếu bạn cần dịch một quyển sách từ một ngoại ngữ sang Anh văn, trong đó bạn thấy một từ ngoại ngữ chỉ bánh mì đến 65 lần thì có thể nào bạn dịch nó ra 31 lần là bánh mì, 31 lần là cá, và 3 lần là thịt hay không? Lẽ tất nhiên là không thể như vậy được. Tại sao? Vì nếu làm như thế, bản dịch của bạn sẽ sai lệch nguyên bản, vì bánh mì thì không thể đồng thời là cá hay thịt và ngược lại. Sự việc cũng giống hệt như thế với từ ngữ sheol. Nếu sheol là phần mộ, thì không thể nào nó lại đồng thời chỉ một chỗ khác là nơi có sự tra tấn hành hạ dữ dội và đồng thời cũng lại là một cái hấm, cái hố sâu.  
Điều lý thú nhất cần lưu ý ấy là trong lần hiệu đính quyển Let God Be True năm 1951 của Hội Tháp Canh, phân đoạn nầy đã được cẩn thận bỏ sót.  
Thế thì, với các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va, hỏa ngục (Anh văn Hell; Hi văn sheol) có nghĩa đen là “phần mộ”, chỗ những người chết ở để chờ sống lại. Lập luận chủ yếu của họ do một từ ngữ Hi văn hay Hi-bá-lai văn (chỉ) có một nghĩa và không thể nào có nghĩa nào khác liên quan với văn cảnh cả. Đây là phương pháp tiếp cận điển hình của các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va, một lần nữa, cho thấy các khuyết điểm về ngữ học của tổ chức ấy. Trước hết, ngay thí dụ mà tác giả chương sách ấy dùng liên hệ đến bánh mì, cá và thịt... vốn là một thực tại trong văn bản của Thánh Kinh, nếu không thừa nhận rằng các từ ngữ vốn có nhiều nghĩa khác nhau trong văn cảnh khác nhau, người ta sẽ không thể nào hiểu được ý nghĩa của Kinh điển một cách rõ ràng được. Chỉ cần sưu tầm một chút, sự thật sẽ được phơi bày ra ngay. Trong văn bản thư Hê-bơ-rơ, từ ngữ lechem đã được dịch là bánh 238 lần, chỉ một lần là “tiệc”, 21 lần là “thực phẩm” (food), một lần là “quả”, 5 lần là “ổ bánh” (loaf), 18 lần là “thịt”, 1 lần là “vật phẩm được cung cấp” (provision), 2 lần là “khẩu phần” và chỉ 1 lần là “ăn”. Rõ ràng là từ ngữ sheol cũng có nghĩa khác do văn cảnh quyết định, chứ không do các tác giả phỏng đoán hay thiếu hiểu biết.  
2. Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va đã quan niệm chết là không còn ý thức hay tàn tắt đi, mà người ta không thể nào tìm được một định nghĩa như thế trong Thánh Kinh. Theo nghĩa trong Thánh Kinh, thì chết chẳng bao giờ có nghĩa là tàn tắt hay hư vô hóa, và người ta chẳng bao giờ tìm được một chữ nào trong Cựu hoặc Tân Ước, trong cả Hi văn lần Hi-bá-lai văn, bảo rằng chết là như thế. Trong Thánh Kinh, chết được tả vẽ là phân chia, tách rời “Linh hồn nào phạm tội...thì sẽ bị phân cách” ([Exe Ed 18:4](bib:Exe_18_4)) là cách dịch đúng nhất theo nghĩa là từ ấy nói lên. Lúc A-đam phạm tội, linh hồn ông bị phân cách, chia lìa với Thượng Đế theo nghĩa liên quan đến việc giao hảo (thông công) - cho nên hậu quả là vì phạm tội, cả nhân loại đều chết và bị phân cách với Thượng Đế do tội của A-đam cũng như tội lỗi của riêng mình. Nhưng Thượng Đế đã cung cấp một sự hòa giải cho chúng ta trong thân vị (con người) của Con Ngài và chúng ta được “tái sinh” được sinh trở lại và phục hòa với Thượng Đế do sinh tế của Con Ngài, “trong Ngài chúng ta được cứu chuộc bởi huyết Ngài, thậm chí được tha thứ tội lỗi” (Tc [GiGa 3:3-7](bib:Gi_3_3), [15](bib:Gi_3_15), [16](bib:Gi_3_16); [IICo 2Cr 5:17-21](bib:IICo_5_17); [CoCl 1:14](bib:Co_1_14)). Thế thì, chết không phải là sự tàn tắt, mà là một sự hiện hữu có ý thức và được chứng minh trong [Mat Mt 17:1-3](bib:Mat_17_1), lúc Môi-se và Ê-li trò chuyện với Chúa Cứu Thế, thân thể của Môi-se vốn đã chết rồi - đó là điều chẳng ai phủ nhận - theo các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va thì linh hồn ông cũng đã chết luôn nữa. Vậy cái gì hay là ai đã trò chuyện với Chúa Cứu Thế? Câu trả lời thật đơn giản, Môi-se với tư cách một hồn sống đã trò chuyện với Chúa Cứu Thế, ông còn ý thức. Hậu thuẫn cho những gì vừa trình bày, là lời phán của chính Chúa Cứu Thế: “Ta là sự sống lại và Nguồn sống, người nào tin ta dù chết rồi cũng sẽ sống. Người đang sống mà tin ta sẽ được sống vĩnh viễn” ([GiGa 11:25](bib:Gi_11_25), [26](bib:Gi_11_26)). Do đó, chết chỉ là sự phân rẽ, không phải là sự tàn tắt của nhân cách ([EsIs 59:1](bib:Es_59_1), [2](bib:Es_59_2) cũng xem [IICo 2Cr 5:8](bib:IICo_5_8); [Phi Pl 1:21-23](bib:Phi_1_21)).  
3. Ở trang 96 Let God Be True, các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va tuyên bố rằng: “Trong tất cả những chỗ mà hỏa ngục được dịch từ từ ngữ Hi văn Gehenna, nó đều có nghĩa là “sự hủy diệt cuối cùng”.  
Đây là cách trình bày sai ngôn ngữ Hi-lạp thật trâng tráo, và chắc chắn phải được xếp ngay phía sau, tiếp theo sự sai lầm về “một vị thần” của [GiGa 1:1](bib:Gi_1_1) và là một thí dụ nổi bật cho sự giả trá hoàn toàn. Đã chẳng hề có chỗ nào trong Tân Ước, Gehenna có nghĩa là hư vô hóa, nhưng trái lại, có rất nhiều chứng cứ hiển nhiên đã nói ngược lại. Trong [Mat Mt 5:22](bib:Mat_5_22), Gehenna được tả vẽ theo nghĩa đen là “hỏa ngục” trong [10:28](bib:Mat_10_28), nó đi kèm với apolesai “hủy diệt cả thể xác và linh hồn trong hỏa ngục” (xem Thayer, tr 64). Nó chỉ sự đau khổ đời đời, trong [18:9](bib:Mat_18_9), cũng những lời lẽ như thế đã chứng thực cho [5:22](bib:Mat_5_22) “hỏa ngục”. Nếu phải theo lập luận của các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va từ đầu đến cuối, thì Gehenna chỉ đơn giản có nghĩa là các lò thiêu ngột ngạt tại Hin-nôm, nhưng ngọn lửa ấy có cháy miên viễn không? Không! Vì hiện nay, trũng Hin-nôm không còn cháy nữa, cho nên, trừ phi do Chúa Giê-xu ngụ ý dùng thí dụ ấy chỉ riêng cho những người sống vào thời ấy mà thôi, và về điểm nầy thì ngay đến các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va cũng phải khẳng định, thì Gehenna phải chính là nó, là biểu tượng của sự phân cách đời đời với ý thức bị hành hình bởi một ngọn lửa không hề tắt ([EsIs 66:24](bib:Es_66_24)).  
4. Thiết tưởng có theo đuổi phàn phân tích nầy xa hơn trong Hi văn cũng chẳng ích chi, vì theo các văn cảnh thì rõ ràng là những gì đã được mô tả trong mấy chữ sheol, hades và Gehenna, phải là một cái gì hơn hẳn phẩn mộ hay sự tàn tắt. Vì cho dù có giải nghĩa một văn bản rắc rối như thế cũng chẳng có lợi ích gì, chúng tôi xin để cho Lời Thượng Đế tuyên bố thông điệp và quyền quyết định thuộc về độc giả là, theo giáo lý trong Kinh điển, có hay không sự hình phạt đời đời, hay thay vào đó chỉ là sự hư vô hóa mà thôi! Những câu Kinh Thánh sau đây cùng ám chỉ một nơi mà người ta vẫn ý thức được sự tra tấn đau khổ đời đời, nơi mà Sa-tan và những kẻ theo nó phải sống mãi với vết thương đời đời suốt cõi tương lai, hay chịu cảnh khổ sở vì bị phân cách với hiện diện của Thượng Đế và “vinh quang của quyền năng Ngài”. ([IITe 2Tx 1:9](bib:IITe_1_9) tc Thayer tr 443 về olethros và chữ La-tinh vulnus - gây thương tích).  
Xin đọc kỹ [Mat Mt 8:11-12](bib:Mat_8_11); [13:42](bib:Mat_13_42), [50](bib:Mat_13_50); [22:13](bib:Mat_22_13); [LuLc 13:24-28](bib:Lu_13_24); [IIPhi 2Pr 2:17](bib:IIPhi_2_17); [Giu Gd 1:13](bib:Giu_1_13); [KhKh 4:9-11](bib:Kh_4_9); [19:20](bib:Kh_19_20).  
Mấy đoạn sách trên đây là chứng cứ dứt khoát cho ý thức đời đời về sự phân cách với Thượng Đế và sự tra tấn dày vò là có thật, không thể có sự lẫn lộn về từ ngữ nào lại có thể thay đổi được ý nghĩa của chúng trong văn cảnh. [20:10](bib:Kh_20_10) có lẽ là câu mô tả rõ ràng nhất trong tất cả những câu trong Hi văn, và Thánh Giăng đã nhấn mạnh chắc chắn rằng “Còn quỉ vương đã lừa gạt chúng bị quăng vào hồ lửa diêm sinh là nơi con thú và tiên tri giả cũng bị cầm tù. Chúng bị đau đớn (basanisthesontai) ngày đêm mãi mãi (aionas) vô tận”. Từ ngữ Hi văn basanizo có nghĩa đen là “hành hạ”, “bị đày đọa”, “bị tra tấn” hay “bị làm phiền vì những nỗi đau khổ nghiêm trọng” (Thayer, tr 96b) và được dùng trong cả Tân Ước để nói lên nỗi đau khổ lớn lao và cảnh khổ sở được ý thức, chứ không phải là sự hư vô hóa thôi ý thức, hay tàn tắt, được tìm thấy trong những câu sau - nơi từ basanizo được dùng để phô bày chân lý về công lý đời đời của Thượng Đế.  
(1) [Mat Mt 8:6](bib:Mat_8_6), người bị bịnh bại liệt hành hạ dày vò (đau đớn) - basanizomenos. (2) [8:29](bib:Mat_8_29), bọn quỉ ngõ lời với Chúa Giê-xu, thú nhận chắc chắn có sự hành hạ tra tấn (basanisai) tương lai, “chưa đến lúc Ngài hình phạt (tra tấn dày vò) chúng tôi đâu”. (3) [Mac Mc 5:7](bib:Mac_5_7), Quỉ hét lên: “Xin đừng hành hạ (basanisas) tôi”. Rõ ràng là nó sợ sự đau đớn có ý thức, chứ không phải là sự tàn tắt đi. (4) [LuLc 8:28](bib:Lu_8_28), Một lần nữa, một con quỉ cho thấy nó biết về sự tra tấn hành hại (basanisas) hầu đến: Nó van xin Chúa Cứu Thế: “Tôi van Ngài đừng hành hạ tôi”. (5) [KhKh 14:10](bib:Kh_14_10), [11](bib:Kh_14_11), “họ (những kẻ tin con thú) phải chịu khổ hình (basanistheasetai) trong lửa và diêm sinh trước mặt các thiên sứ thánh và Chiên Con. Khói lửa bốc lên nghi ngút vô tận, những người thờ lạy con thú và tượng nó cùng những ai mang dấu hiệu con thú ngày đêm chịu khổ hình không ngớt (anapausis- Thayer, tr 40b, cũng xem Liddell and Scott).  
Thế thì Kinh điển dạy rõ rằng có sự hình phạt và hành hạ tra tấn đời đời và có ý thức đối với những kẻ chối bỏ Chúa Cứu Thế, và ngôn ngữ của các văn bản không dành một chỗ nào để nghi ngờ việc các sứ đồ đều có ý muốn xác nhận việc ấy. Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va nghĩ rằng Thượng Đế sẽ là một “ác quỉ” nếu Ngài thực thi sự phán xét công chính đời đời. Do quá chú trọng vào việc Thượng Đế vốn là tình yêu, mà quên rằng chính vì Ngài là tình yêu, nên Ngài cũng phải là công lý và phải đòi hỏi sự báo thù vô hạn định đối với bất cứ ai giày đạp huyết báu của Chúa Cứu Thế dưới chân, vì Ngài vốn là Chiên Con đã chịu giết vì cớ các tội nhân đáng phải bị diệt vong từ buổi sáng thế. Chết không phải là tàn tắt, hỏa ngục không phải là một ảo tưởng và sự hình phạt đời đời với những con người vẫn còn ý thức là một thực tại khủng khiếp của công lý vô hạn của Thượng Đế đối với linh hồn của những người vô tín. Sứ đồ Phao-lô tóm tắt điều chắc chắn nầy trong [RoRm 2:8-9](bib:Ro_2_8), khi ông tuyên bố rằng sự bất mãn (thumos) và cơn thịnh nộ (orges) của Thượng Đế đang treo trên đầu tất cả những ai làm điều bất chính. Hai từ ngữ nầy có công dụng như nhau trong [KhKh 14:10](bib:Kh_14_10), chỗ Thánh Giăng đề cập sự hình phạt đời đời dành cho những kẻ phục vụ con thú, “(họ) đều phải uống chén rượu hình phạt nguyên chất (orges, cơn thịnh nộ) của sự bất mãn (thumou) của Thượng Đế”. Thế thì bức tranh thật rõ ràng, Thượng Đế vừa là tình yêu mà cũng là công lý, và không phải Ngài kết án con người, mà chính con người đã tự lên án mình. Như Thánh Kinh chép: “Lời nói sẽ định đoạt số phận mỗi người. Do lời nói, người nầy được tha bổng, cũng do lời nói, người kia bị kết tội” ([Mat Mt 12:37](bib:Mat_12_37)).  
(5) Trong quyển Let God Be True, tr 93, các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va phô bày sự thiếu hiểu biết của họ đối với những điều căn bản mà các Cơ-đốc nhân tin khi đề cập các “thần học gia tôn giáo phản động”, họ tuyên bố “Nhưng phải chăng quỉ vương Sa-tan và các quỉ của nó đã xuống hỏa ngục để giữ cho ngọn lửa cháy mãi, khiến cho những kẻ ở đó phải chịu đau khổ? Đó là điều mà hàng giáo phẩm Cơ-đốc giáo truyền dạy...” Thật là điều phi lý khi cho rằng Quỉ vương và các quỉ sứ của nó” đang giữ cho ngọn lửa hỏa ngục cứ cháy” và chẳng hề có một giáo phẩm hay Cơ-đốc nhân có trách nhiệm nào lại đưa ra một lời phát biểu trẻ con như thế. Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va đã góp cho Cơ-đốc giáo cách lập luận có cùng một tầm cỡ với tâm trí dốt nát của họ, và tuyên bố rằng “bọn tôn giáo phản động” đã dạy những giáo thuyết như thế là tự chứng tỏ mình chẳng đếm xỉa gì đến các sự kiện, một triệu chứng chẳng lành mạnh chút nào trong tiến trình phân tích luận lý.  
(6) Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va tuyên bố rằng văn bản của [LuLc 16:19-31](bib:Lu_16_19) là một ẩn dụ, nhưng chẳng ở đâu khác có gì hậu thuẫn cho đoạn ký thuật nầy của Thánh Lu-ca. Đó chỉ là hoàn toàn võ đoán mà thôi, các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va tuyên bố rằng"ẩn dụ” nầy tả vẽ một biến cố sắp xảy đến đã ứng nghiệm hồi năm 1918 SC. Người giàu đại diện cho hàng giáo phẩm và La-xa-rơ đại diện cho “thân thể trung tín của Chúa Cứu Thế”. Hàng giáo phẩm luôn bị chân lý do số người trung tín còn sót lại hành hại tra tán (Let God Be True, tr 98). Bình luận về cách lý giải có vẻ như đùa dai nầy là vô nghĩa, vì các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va đã xuyên tạc Kinh điển cho phù hợp với cứu cánh của họ bất chấp bối cảnh của văn bản. Trong phần ký thuật nầy, Chúa Giê-xu đã mô tả tình trạng của một linh hồn bị diệt vong (người nhà giàu) đã chối bỏ Thượng Đế, và người hành khất được Chúa ban ân huệ cho. Sau khi thân xác vật thể này chết, người nhà giàu gặp cảnh đọa đày tra tấn trong khi vẫn còn có ý thức (Hi văn basanois, câu 24), thậm chí còn công bố phần ý thức thuộc linh biết âu lo của mình nữa (Hi văn odunomai) “con bị đốt...đau đớn quá” (Xem Thayer, tr 438b). Rõ ràng là ông ta đang đau khổ và ông ta biết rõ điều đó. Các Chứng nhân tin rằng muốn cảm thấy đau đớn, người ta phải tồn tại thuộc thể, nhưng thật là ngây thơ khi nói như thế, vì chính phần ký thuật đã chứng minh rằng linh hồn đang chịu khổ hình. Cũng phải nhớ rằng trong các ẩn dụ Chúa Cứu Thế đã chẳng bao giờ nêu tên người như La-xa-rơ. Phần ngôn ngữ tuy theo nghĩa đen vốn đã nói lên sự đau khổ thuộc linh thật mạnh mẽ.  
Vậy chúng ta phải kết luận rằng phần ký thuật nầy trong sách Lu-ca ghi lại một trường hợp có thật, một sử kiện trong đó một linh hồn gặp khổ hình sau khi chết và vẫn ý thức về sự hành hại tra tấn ấy. Bất chấp có ai phỏng đoán thế nào ở điểm nầy, kết luận chắc chắn vẫn là: con người ta vẫn ý thức sự hình phạt sau khi chết, và cho dù các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va có chấp nhận hay không, đây vẫn là một giáo lý của Kinh điển, được Lời của Thượng Đế hậu thuẫn cho.

SA-TAN - QUỈ VƯƠNG

Trong [Exe Ed 28:16-19](bib:Exe_28_16) được trích dẫn trong quyển Let God Be True, tr 95, các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va chủ trương rằng Sa-tan sẽ bị hư vô hóa (innihilation), nhưng trong ánh sáng của Kinh điển, trước khi thảo luận, thiết tưởng nên khảo xét phạm vi ý nghĩa của các từ ngữ Hi-bá-lai văn, từ ngữ “diệt” ('abad) không nói lên ý nghĩa hư vô hóa hay tàn tắt, ở đây có thể dịch đúng là “nhìn nhận là bị mất”, “kể như đã mất rồi, hay vứt bỏ đi” (tc [TrGv 3:6](bib:Tr_3_6)b, và bộ Hebrew-English Lexicon của Gesenius). Nếu [Exe Ed 28:19](bib:Exe_28_19) được dịch trong quyển Let God Be True trang 65 là “ngươi sẽ chẳng còn nữa”, thì từ ngữ Hi-bá-lai văn 'ayin có thể được dịch đúng là “thất bại” hay “qua đi” chứ không phải là thôi tồn tại (tc [EsIs 44:12](bib:Es_44_12); [IVua 1V 20:40](bib:IVua_20_40)). Việc dùng chữ 'ayin trong cấu trúc một câu Hi-bá-lai văn là phương tiện chuẩn mực được dùng để phủ nhận các vế (có giá trị của một) danh từ. Thí dụ như trong [20:40](bib:IVua_20_40), khi một người được bảo là đã “trốn đi”, từ 'ayin đã được dùng để chứng minh sự vắng mặt hay trốn thoát của người ấy, chứ không phải là việc anh ta bị tiêu tan mất (extinction). Nếu các Chứng nhân cứ cố thủ giáo thuyết về sự hư vô hóa có liên quan đến Sa-tan, thì họ cũng phải tin rằng con người cũng bị hư vô hóa, mà văn cảnh thì loại trừ cách lý giải ấy vì bị cho là phi lý. Thế thì bức tranh đã trở nên rõ ràng dưới ánh sáng của cách lý giải ngôn ngữ. Sa-tan phải sẽ chịu sự hình phạt tra tấn đời đời cùng với những kẻ theo nó, và Lời Thượng Đế làm chứng cho chân lý nầy, chẳng ai chối cãi gì được.  
CON NGƯỜI: LINH HỒN, BẢN TÍNH VÀ SỐ PHẬN   
Bất cứ nhà phê bình nào khi khảo xét vấn đề nầy đều không thể tránh được tình trạng lộn xộn về từ ngữ mà các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va đã lợi dụng để hậu thuẫn cho lập luận của họ, rằng linh hồn không phải là một thực thể vĩnh cửu. Kéo dài cách lý luận nầy ra là điều dại dột, vì từ ngữ Hi-bá-lai văn nephesh và Hi văn psuche vốn có những lãnh vực ý nghĩa rất rộng không thể nào dò lường được nếu không bình giải bằng cách quay về nguồn gốc nguyên thủy. Vấn đề là do các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va quan niệm sai lầm rằng linh hồn chỉ là một nguyên tắc của sự sống, chứ không phải là một thực thể (entity). Thánh Kinh truyền dạy trong rất nhiều chỗ ([SaSt 35:18](bib:Sa_35_18); [IVua 1V 17:21](bib:IVua_17_21), [22](bib:IVua_17_22); [KhKh 6:9-11](bib:Kh_6_9))ấy là chỉ kể ra một vài chỗ mà thôi) rằng linh hồn ra đi khi thân thể chết, rằng nó không hề bị cái chết của thân thể tiêu diệt, và nó có thể được Thượng Đế phục hồi tùy ý Ngài.  
Trong một công trình nghiên cứu có tính cách bình giảng, thật là khó nhấn mạnh quá nhiều đến tầm quan trọng của việc định nghĩa các từ ngữ, mà vấn đề trước mắt thì vô cùng quan trọng. Do đó, trước khi quyết định ai hay vật gì là bất tử bất diệt, chúng ta phải biết chính từ ngữ bất tử bất diệt (immortality) có nghĩa gì. Do ngôn ngữ nào cũng tiến hóa, chúng ta cần biết rằng khu vực ý nghĩa của các từ ngữ thay đổi luôn cùng với thời gian. Từ ngữ Anh văn immortal (bất tử) ngoài nhiều nghĩa khác ra, vốn có nghĩa là “không chất”. Tuy nhiên, trong nhiều giới và trong thần học nữa, từ ngữ ấy nói chung, mang ý nghĩa là “được miễn trừ, được khỏi chết”. Đến đây thì vấn đề được đặt ra là “Khi Kinh điển dùng từ ngữ “bất tử” thì phải chăng nó luôn luôn được hiểu theo định nghĩa nầy?” Trái với tư tưởng của một số người, không hề có một câu Kinh điển nào có thể được trưng ra để chứng minh rằng con người hay linh hồn là bất tử cả.  
Tiến thêm một bước nữa, chẳng có gì trong Kinh điển vạch rõ có vật gì hay bất cứ ai là bất tử, ngoại trừ chính Thượng Đế. Xin chúng ta hãy phân tích vấn đề nầy, có hai từ ngữ trong văn bản Hi văn đã được dịch ra là “bất tử”. Từ ngữ thứ nhất là athanasia, xuất hiện ba lần, đều được dịch là “bất tử”. Từ ngữ aphthartos, xuất hiện 2 lần và được dịch là “bất tử”, và 4 lần dịch là “bất hoại” (không hay hư nát). Bây giờ xin chúng ta khảo xét cách dùng các từ ngữ ấy. Từ ngữ trước, athanasian được dùng trong [ITi1Tm 6:16](bib:ITi_6_16) và đề cập Thượng Đế “chỉ một mình Ngài không bao giờ chết (athoinasian) ở trong cõi sáng láng không ai đến gần được”. Trong [ICo1Cr 15:53](bib:ICo_15_53), [54](bib:ICo_15_54), chúng ta lại gặp athanasia được dùng hai lần, nhưng trong cùng một câu ấy, chúng ta cũng gặp aphthartos được dùng hai lần nữa. Ở đây, Thánh Phao-lô đang đề cập sự tái lâm của Chúa Cứu Thế, và tuyên bố (câu 53) “Vả thể hay hư nát nầy phải mặc lấy sự không hay hư nát (aphatharsian) và thể hay chết nầy phải mặc lấy sự không hay chết (athanasian)”. Khi nào thể hay hư nát nầy mặc lấy (thì quá khứ tiếp thuộc cách giữa - aorist middle aubiunctive - của động từ enduo) sự không hay hư nát (aphtharian) thể hay chết nầy mặc lấy sự không hay chết (anathasian) thì được ứng nghiệm lời Kinh Thánh rằng: Sự chết đã bị nuốt mất trong sự thắng” (câu 54 - bản dịch cũ). Ở đây, chúng ta thấy rằng trong hai chỗ, chữ athanasian đã được dùng liên hệ đến con người, rõ ràng là sự không hay chết (bất tử) sẽ được ban cho trong tương lai, chứ không phải là người ta đã có ngay trong hiện tại. Cũng thế, khi aphatharsian được dùng ở đây và trong [RoRm 2:7](bib:Ro_2_7) “Một điều gì đó đang được tìm kiếm” và trong [IPhi 1Pr 1:4](bib:IPhi_1_4) “dành sẵn cho con cái Ngài trên thiên đàng”, thì điều đó được nói về sự bất hoại của con người sẽ được ban cho vào một ngày nào đó trong tương lai, chứ không phải là đã có ngay trong hiện tại. Chỉ khi nào sự bất tử bất diệt và bất hoại được dùng cho Thượng Đế, thì động từ mới thuộc thì hiện tại ([ITi1Tm 6:16](bib:ITi_6_16); [RoRm 1:23](bib:Ro_1_23)). Do đó, bảo rằng các thánh đồ là bất tử (nếu khi nói bất tử, chúng ta ngụ ý athanasian hay aphtharsian) là chúng ta nói sai Kinh điển. Chúng ta phải nói các thánh đồ sẽ được bất tử bất diệt. Điều cũng rõ ràng trong [ICo1Cr 15:53](bib:ICo_15_53), [54](bib:ICo_15_54) là sự bất tử (athanasian) và bất hoại (aphtharsian) nầy sẽ được mặc vào (endusetai) như ta mặc áo vậy. Thánh Phao-lô khuyến giục chúng ta hãy mặc lấy (endusasthe) Chúa Cứu Thế ([RoRm 13:14](bib:Ro_13_14); [GaGl 3:27](bib:Ga_3_27)), áo giáng sáng láng ([RoRm 13:12](bib:Ro_13_12)), con người mới ([Eph Ep 4:24](bib:Eph_4_24)) và toàn bộ binh giáp của Thượng Đế ([Eph Ep 6:11](bib:Eph_6_11)) thể nào, thì chúng ta cũng có thể kết luận y như thế, rằng mấy chữ athanasian (bất tử) hay aphatharsian (bất hoại) vốn có một nghĩa rộgn lớn, bao la hơn cả “đời đời”, “vĩnh cửu”. Cần phải thấy rằng một khi đã được ban cho rồi, thì sự bất tử bất hoại nầy sẽ có nghĩa là một sự thay đổi, chứ không phải chỉ như một sự ban cho và tiếp nhận một tặng vật, một món quà - “được miễn trừ, khỏi phải chết”. Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va đã giải sai hết sức tệ hại cách dùng chữ bất tử bất diệt, và sự sai lầm nầy kết hợp với thói quen hay vặn vẹo chữ nghĩa nổi tiếng của họ, đã gây ra hậu quả là việc bình giải lộn xộn và nông cạn.  
Giờ đây với vĩnh hằng tính của linh hồn con người, chúng ta phải tra cứu các nguồn gốc của ngôn ngữ hiện hữu. Khi chúng ta dùng chữ “đời đời” cho linh hồn con người, chúng ta ngụ ý nói về linh hồn con người sau khi được Thượng Đế sáng tạo sẽ (thì tương lai) tồn tại mãi mãi ở đâu đó. Vì chỉ có một chỗ duy nhất để người thật lòng muốn tìm kiếm gặp được nguồn thông tin thuần khiết về sự tồn tại miên viễn của linh hồn, mà nơi ấy là lời mặc khải của Thượng Đế, Đấng sáng tạo nên linh hồn, đã ban cho loài người, tức là Lời Ngài, xin chúng ta hãy quay sang đây để khảo xét ý chỉ của Ngài đã được mặc khải trong đó.  
Lời mặc khải cho thấy trước nhất là loài người có thể biết Thượng Đế, kế đến là linh hồn con người là vĩnh cửu. Chúng ta đọc thấy trong [HeDt 1:1](bib:He_1_1), [2](bib:He_1_2) “Đời xưa, Đức Chúa Trời đã dùng các đấng tiên tri phán dạy tổ phụ chúng ta nhiều lần, nhiều cách, rồi đến những ngày sau rốt nầy, Ngài phán dạy chúng ta bởi Con Ngài, là Con mà Ngài đã lập lên kế tự muôn vật, lại bởi Con mà Ngài đã dựng nên thế gian”. Xuyên suốt lịch sử, Thượng Đế đã tự bày tỏ mình ra cho loài người bằng nhiều phương pháp, chẳng có lúc nào trong lịch sử, Thượng Đế bỏ mặc loài người mà không có một chứng nhân của Ngài. Trong Cựu Ước, Thượng Đế đã bày tỏ chính Ngài và ý chỉ Ngài cho loài người thông qua các nhà tiên tri, khải tượng, và sự tiếp xúc trực tiếp bằng chính tiếng phán của Ngài. Tuy nhiên, khi hỳ hạn đã được trọn, Ngài đã sai Con Ngài mặc lấy xác thịt giống như con người tội lỗi để hoàn tất sự mặc khải tiệm tiến của ngài. Ngay từ khi được dựng nên trên đất, loài người luôn luôn có thể nhận biết Thượng Đế và ý chỉ Ngài nếu họ muốn, cho nên hậu quả là kể từ thời của A-đam, những ai không nhận biết Thượng Đế đều không thể tự bào chữa chi được.  
Sự mặc khải của Thượng Đế không phải là phần biểu hiện duy nhất kế hoạch của Ngài cho loài người, mà nó còn là lời đáp cho câu hỏi: “Con người từ đâu đến? Có phải là một hữu thể tự nhiên mà đồng thời cũng là thuộc linh hay không? Con người có giá trị gì? Và sẽ đi về đâu?  
Lời mặc khải của Thượng Đế chứng minh rằng con người là một tạo vật của Thượng Đế, được dựng nên theo hình tượng thuộc linh của Thượng Đế ([SaSt 1:26](bib:Sa_1_26); [5:1](bib:Sa_5_1); [ICo1Cr 11:7](bib:ICo_11_7)). Con người được sáng tạo là để cầm quyền trên mọi tạo vật khác ([SaSt 1:28](bib:Sa_1_28); [Thi Tv 8:6](bib:Thi_8_6); [82:6](bib:Thi_82_6); [Mat Mt 6:26](bib:Mat_6_26) và [12:12](bib:Mat_12_12)), dứt khoát là một hữu thể thuộc linh ([Giop G 32:8](bib:Giop_32_8); [Thi Tv 51:10](bib:Thi_51_10); [TrGv 12:7](bib:Tr_12_7); [Cong Cv 7:59](bib:Cong_7_59); [IICo 2Cr 4:13](bib:IICo_4_13)), là đối tượng để Thượng Đế yêu thương ([GiGa 3:16](bib:Gi_3_16); [KhKh 1:5](bib:Kh_1_5)). Con người đã phạm tội và thất sủng đối với Thượng Đế ([SaSt 3:1-19](bib:Sa_3_1)). Kết quả tội lỗi của A-đam được lưu truyền cho cả nhân loại ([RoRm 5:12](bib:Ro_5_12)). Thượng Đế đã sai Con Ngài đến để cứu chuộc loài người ([GiGa 3:16](bib:Gi_3_16)). Sự cứu chuộc nầy là nhờ sự chịu chết thay của Chúa Cứu Thế ([Mat Mt 26:28](bib:Mat_26_28); [Cong Cv 20:28](bib:Cong_20_28); [RoRm 5:9](bib:Ro_5_9); [HeDt 9:14](bib:He_9_14); [IPhi 1Pr 1:18](bib:IPhi_1_18), [19](bib:IPhi_1_19); [IGi1Ga 1:7](bib:IGi_1_7); [KhKh 1:5](bib:Kh_1_5); [7:14](bib:Kh_7_14); [CoCl 1:20](bib:Co_1_20)). Người ta nhận được sự cứu rỗi nầy nhờ sự tái sinh bởi đức tin vào Chúa Cứu Thế Giê-xu ([GiGa 3:3-16](bib:Gi_3_3)).  
Vậy chúng ta có thể kết luận rằng vì Thượng Đế là thần linh” ([GiGa 4:24](bib:Gi_4_24)) do đó, phải mang lấy hình hài con người để san sẻ cho con người một bản tính thuộc linh vốn đã được sáng tạo theo hình tượng Ngài, nếu không làm như thế, thì [SaSt 1:26](bib:Sa_1_26) sẽ chẳng có ý nghĩa gì cả.  
Thế thì vấn đề được đặt ra là: “Nếu Chúa Giê-xu cứu chuộc những người chịu tiếp nhận sự cứu rỗi của Ngài, thì đâu là chỗ khác nhau giữa những người đã được cứu chuộc và những người không được cứu chuộc?” Rõ ràng là được cứu chuộc không phải chỉ đơn giản là được nhận ân sủng của Thượng Đế ngay trên đất nầy mà thôi. Việc nầy đưa chúng ta đến với lời truyền dạy của Thánh Kinh về sự hiện hữu miên viễn của linh hồn. Trước hết, có rất nhiều chứng cứ cho thấy linh hồn vẫn tồn tại với tư cách một thực thể có ý thức sau khi nó đã lìa khỏi thân thể và không hề có chứng cứ nào trong Kinh điển nói ngược lại.  
Trong [LuLc 20:37](bib:Lu_20_37), [38](bib:Lu_20_38), Chúa Giê-xu có đề cập Lời Thượng Đế đã mặc khải cho Môi-se, vạch rõ rằng khi Thượng Đế phán: “Ta là Thượng Đế của Áp-ra-ham, Y-sác và Gia-cốp” thì Ngài không phải là Thượng Đế của kẻ chết, nhưng là của người sống, tuy Áp-ra-ham, Y-sác và Gia-cốp đã chết về phương diện thuộc thể từ lâu rồi. Kết luận duy nhất hợp lý ở đây, ấy là các tổ phụ của Cựu Ước đã có bản tính thuộc linh của Thượng Đế siêu vượt trên cái chết thuộc thể.  
Trong Math 17, chúng ta thấy Môi-se và Ê-li trên Núi Hóa Hình với Chúa Cứu Thế và nói chuyện thân mật với Ngài, thế nhưng chúng ta đều biết Môi-se đã chết từ lâu, và trong Kinh điển chẳng có chỗ nào chép là ông đã sống lại cả. Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va bảo rằng đó là một khải tượng chứ không phải là một chứng cứ “có thật” về sự tồn tại của linh hồn bên kia phần mộ, và họ chỉ vào [Mat Mt 17:9](bib:Mat_17_9), chỗ mà bản Kinh Thánh Anh văn dịch từ ngữ Hi văn orame là khải tượng (vision). Tuy nhiên, từ ngữ Hi văn ấy đã được dịch theo nghĩa đen trong văn cảnh nầy, nghĩa là “những gì đã được nhìn thấy, trông thấy, một cảnh tượng” (Xem Thayer, sđd, tr 451) chứ không phải chỉ là một “khải tượng” suông.  
Trong [LuLc 16:19-31](bib:Lu_16_19), Chúa Giê-xu chứng minh chỗ khác nhau giữa tình trạng của linh hồn một người đã được cứu chuộc với linh hồn của một kẻ gian ác sau khi đã chết (và đây không phải là một ẩn dụ). Trong [KhKh 6:9](bib:Kh_6_9), chúng ta biết linh hồn các thánh đã vì Chúa Cứu Thế chịu tuận đạo kêu gào được báo thù. Trong [IICo 2Cr 5:1-9](bib:IICo_5_1), Thánh Phao-lô viết rõ rằng khi nào phần thân thể nầy vắng mặt, thì đó là sự “hiện diện” hay “trở về nhà” với Chúa, còn ý thức hẳn hoi. Nhưng Kinh điển còn đi xa hơn, vì bộ sách ấy, còn đề cập một sự sống lại của thân thể ([Giop G 19:25](bib:Giop_19_25); [ICo1Cr 4:16](bib:ICo_4_16), [17](bib:ICo_4_17); [15:35-37](bib:ICo_15_35)). Trong đoạn sách để tham khảo cuối cùng nầy, ở [IICo 2Cr 15:35-49](bib:IICo_15_35), người ta thấy có lời đáp cho câu hỏi mà các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va từng gắng công mài dũa, đó là (câu 35) “Người chết sống lại cách nào? Lấy thể xác đâu mà sống lại?” Chúng ta chú ý là trong câu 36, Thánh Phao-lô gọi kẻ khổ công đặt vấn đề nầy là “kẻ dại” (bản dịch cũ).  
Thế thì, sau khi đã khảo xét vấn đề linh hồn vẫn tồn tại sau khi chết, và sự sống lại của thân thể, chúng ta nhận thấy Kinh điển đã truyền dạy thật rõ rằng những ai chối bỏ sự cứu rỗi của Thượng Đế sẽ phải chịu đau đớn khổ sở đời dời trong bóng tôi ngoài kia ([Mat Mt 8:11](bib:Mat_8_11), [12](bib:Mat_8_12); [13:42-50](bib:Mat_13_42); [22:13](bib:Mat_22_13); [IIPhi 2Pr 2:17](bib:IIPhi_2_17); [Giu Gd 1:13](bib:Giu_1_13); [KhKh 14:9-11](bib:Kh_14_9); [19:20](bib:Kh_19_20)) còn những người tiếp nhận sự cứu rỗi của Thượng Đế sẽ được ở với Chúa Cứu Thế, được vui vẻ và bình an suốt cõi vĩnh hằng ([GiGa 14:1-3](bib:Gi_14_1); [17:24](bib:Gi_17_24); [LuLc 20:36](bib:Lu_20_36); [ITe1Tx 4:17](bib:ITe_4_17); [KhKh 22:5](bib:Kh_22_5)). Ở đây, chúng ta được tiết lộ cho biết điều chúng ta tin là ý nghĩa đích thực của các từ ngữ “bất tử bất diệt (không chết)” và “bất hoại (không hay hư nát)” của Kinh điển (athanasian và aphtharsian). Chúng ta cũng phải biết rằng từ ngữ nầy không hề được áp dụng cho Thượng Đế là Cha theo cùng một nghĩa như khi chúng được ứng dụng cho Thượng Đế là Con. Khi cùng lên thiên đàng với Ngài ([ITe1Tx 4:14](bib:ITe_4_14)) chúng ta sẽ được khiến nên giống như Ngài theo nghĩa rằng chúng ta sẽ có một linh hồn và một thân thể không thể phạm tội, không phải là thân xác như lúc hãy còn ở dưới đất nầy, nhưng là thân thể đã được ở thiên đàng. Chúng ta sẽ được mặc vào một thân thể bất hoại (aphtharsian) và bất tử (athanasian) và được ở với Chúa Cứu Thế trong cõi vĩnh hằng.  
Như tôi từng vạch rõ ngay từ lúc bắt đầu luận điểm nầy, muốn bài bác mọi sai lầm trong tư tưởng thần học của các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va chỉ là điều phí công vô ích. Do đó, tôi chỉ trình bày những gì mình cảm thấy là chứng cứ đầy đủ nhằm chứng minh rằng con người có linh hồn tồn tại đời đời và sẽ ở nơi nào đó, có ý thức, hoặc là niềm vui hay nỗi khổ sầu đời đời. Những ai tin tưởng và trông cậy vào Chúa Cứu Thế với tư cách Đấng cứu tinh của mình, thì sẽ được “mặc” cho sự bất tử bất diệt ấy khi Chúa Giê-xu tái lâm.  
Về các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va, chúng ta chỉ có thể nói như Thánh Phao-lô từng viết cho người Cô-rinh-tô “Nếu Tin Lành của chúng tôi còn che khuất, là chỉ che khuất cho những kẻ hư mất, cho những kẻ chẳng tin mà chúa đời nầy đã làm mù lòng họ, hầu cho họ không trông thấy sự vinh hiển chói lói của Tin Lành Đấng Christ, là ảnh tượng của Đức Chúa Trời” ([IICo 2Cr 4:3-4](bib:IICo_4_3)) và ”...vì chúng nó đã không nhận lãnh sự yêu thương của lẽ thật để được cứu rỗi. Ấy vì thế mà Đức Chúa Trời cho chúng nó mắc phải sự lầm lạc, là sự khiến chúng nó tin điều dối giả” ([IITe 2Tx 2:10-11](bib:IITe_2_10)).  
Nghiên cứu vấn đề nầy với tấm lòng chân thành, sẽ cho bất luận nhà nghiên cứu Thánh Kinh nào quan tâm chú ý thấy rằng con người vốn có một bản tính đời đời phi vật chất, đã được tạo nên để chiếm lấy một chỗ ở đời đời với ý thức hoặc là về phước hạnh, hoặc là về khổ hình tra tấn. Thế thì, đây mới chính là bản tính và số phận chắc chắn của con người vậy.  
CHÚ THÍCH CỦA TÁC GIẢ   
Chúng tôi tin rằng bảng liệt kê một phần các câu Thánh Kinh sau đây để đối chiếu tham khảo về hồn và linh của con người như đã được rút tỉa từ Cựu và Tân Ước sẽ cung cấp cho các độc giả quan tâm chú ý đến vấn đề nầy khá đầy đủ bằng cớ hiển nhiên chứng minh rằng con người không phải chỉ là sự kết hợp của thân thể với hơi thở để tạo thành một hồn sống như các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va dạy, mà là hồn hay linh hồn, chiếm hữu một hình thể có thân xác.  
Từ ngữ Hi-bá-lai văn tương đương với hồn được dùng trong Cựu Ước là nephesh, và được dùng chỉ linh là ruach. Từ ngữ Hi văn tương đương với hồn là psuche và linh là pneuma.  
1. Linh hồn là một thực thể, chiếm hữu các thuộc tính của sự sống ([EsIs 55:3](bib:Es_55_3)), cũng phân biệt với thân xác ([Mat Mt 10:28](bib:Mat_10_28); [LuLc 8:55](bib:Lu_8_55); [ITe1Tx 5:23](bib:ITe_5_23); [HeDt 4:12](bib:He_4_12); [KhKh 16:3](bib:Kh_16_3)), vẫn tồn tại độc lập với hình thức vật chất.  
2. Khi chết, một linh hồn lìa khỏi phần hình thức (thân thể) ([SaSt 35:18](bib:Sa_35_18)).  
3. Linh hồn vẫn ý thức sau khi chết ([Mat Mt 17:3](bib:Mat_17_3); [KhKh 6:9-11](bib:Kh_6_9)).  
4. Ê-tiên có một linh hồn mà ông phó dâng cho Chúa Cứu Thế lúc ông chết ([Cong Cv 7:59](bib:Cong_7_59)). 5. Chắc chắn là con người có linh hồn, tâm linh ([EsIs 57:16](bib:Es_57_16)).  
6. Tâm linh độc lập đối với thân thể ([XaDr 12:1](bib:Xa_12_1)).  
7. Tâm linh, linh hồn con người làm điều mà chỉ một người có nhân cách mới có  
thể làm, nó là “ý chí muốn làm” (prothumon, [Mat Mt 26:41](bib:Mat_26_41)).  
8. Chúng ta được truyền dạy lấy tâm linh thờ phượng Thượng Đế ([GiGa 4:23](bib:Gi_4_23); [Phi Pl 3:3](bib:Phi_3_3)) vì Thượng Đế vốn là thần linh.  
9. Tâm linh con người có thuộc tính là nhân cách, có khả năng để thử nghiệm  
([RoRm 8:16](bib:Ro_8_16), [26](bib:Ro_8_26)) cũng có năng khiếu “nhận biết” ([ICo1Cr 2:11](bib:ICo_2_11)).  
10. Tâm linh có thể được cứu rỗi hoặc bị hư mất ([5:5](bib:ICo_5_5)), nó thuộc về Thượng  
Đế, chúng ta được truyền dạy dùng nó để tôn vinh Thượng Đế ([6:20](bib:ICo_6_20)).  
11. Tâm linh hay linh hồn đi vào cõi vĩnh hằng với tư cách một thực thể có ý  
thức ([GaGl 6:8](bib:Ga_6_8)).  
12. Chúa Cứu Thế ở với tâm linh chúng ta ([IITi 2Tm 4:22](bib:IITi_4_22)) vì tâm linh chính là sự  
sống của thân thể ([Gia Gc 2:26](bib:Gia_2_26)).  
13. Chúng ta được (thần) Linh của Thượng Đế sinh ra, do đó, bản thân chúng ta  
cũng là các (thần) linh ([GiGa 3:5](bib:Gi_3_5), [6](bib:Gi_3_6)).  
Những câu Kinh Thánh để tham khảo đối chiếu trên đây đã đủ để chứng minh bản tính phi vật chất của con người không phải chỉ là sự kết hợp của hơi thở và xác thịt mà thôi như các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va chủ trương.  
NƯỚC TRỜI   
Linh hồn con người, do bị gánh nặng của tội lỗi cá nhân làm hư hỏng và ô uế như thế, luôn tìm cách vượt thoát thực tại và tội lỗi ấy với sự hình phạt chắc chắn đang dành cho mình. Một khi thực tại về sự trừng phạt đời đời đã bị các ý niệm duy tâm về hạnh phúc vĩnh hằng che mờ đi để khỏi sợ chính con người ấy nhận ra, thì có thể nói linh hồn tội nhân có thể “tự kỷ ám thị” để lờ đi, khỏi phải ý thức số phận hẩm hiu đang treo trên đầu mình, về công lý của Thượng Đế, để cứ an nghỉ do tự thuyết phục mình rằng “Thượng Đế là tình yêu”. Do miệt mài theo đuổi ảo tưởng nầy mà người ta chẳng lấy gì làm lạ khi thấy các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va có thể bình tâm xây dựng “Nước Trời”, vì theo họ, công lý vô hạn của Thượng Đế không hề hiện hữu, và sự báo trả đời đời chỉ là điều mà “những kẻ thích hò hét về lửa hỏa ngục” bày đặt ra mà thôi.  
Nước Trời theo Thánh Kinh có nhiều phương diện, nhưng đã không hề có phương diện nào là vốn do hàng giáo phẩm bày đặt ra, như các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va đã phác họa khá sinh động trong quyển Let God Be True. Trong [LuLc 17:20](bib:Lu_17_20), [21](bib:Lu_17_21), Chúa từng tiết lộ rằng về một phương diện, Nước Trời vốn ở ngay trong lòng người tín hữu, nhưng nhấn mạnh rõ rằng phương diện trên thiên đàng của nó sẽ được mọi người nhìn thấy và quan sát được khi Ngài tái lâm (cc 23-26). Trong Math 13, Chúa Giê-xu tả vẽ Nước Trời là nước thiên đàng theo nghĩa biểu tượng trong các ẩn dụ, thế nhưng nó luôn được tả vẽ như là sự thật, chứ không phải như bóng ma của một chính quyền vô hình. Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va từng đi đến kết luận rằng năm 1914 SC là năm kết thúc thời kỳ các dân ngoại để bắt đầu thời trị vì vô hình của Nhà Vua thiên đàng là Chúa Cứu Thế Giê-xu. Không ai biết chắc được tại sao họ lại đạt đến niên đại độc đáo ấy, bằng lý luận hay theo biên niên sử nào, nhưng đã có bằng cớ có giá trị trong việc nầy, là chính “Mục sư” Russell đã tạo ra vụ lường gạt ấy, căn cứ vào số báo ngày 15.7.1950 có đăng bài “Thông báo về Nước của Đức Giê-hô-va của Hội Tháp Canh”, ở trang 216 có những lời sau đây:  
Ngay từ 1880 các cột báo Tháp Canh đã kêu gọi hãy chú ý đến biên niên sữ của Thánh Kinh đánh dấu năm 1914 SC là năm 2520, kết thúc một giai đoạn mà Chúa Giê-xu từng đề cập như là “thời kỳ các dân ngoại” trong lời tiên tri về tận thế của Ngài ([LuLc 21:24](bib:Lu_21_24)). Tương ứng với việc ấy, người ta trông mong rằng vào năm 1914 SC, Nước Trời do Chúa Cứu Thế Giê-xu thiết lập trên thiên đàng sẽ hoàn tất, trong khi thế gian nầy sẽ bước vào một “thời kỳ hoạn nạn” chưa từng có trước đây.  
Các lãnh tụ tôn giáo và hệ thống Cơ-đốc giáo đều cười nhạo Russell và các bạn Chứng nhân của Đức Giê-hô-va về lời báo trước của anh về năm 1914 đã không ứng nghiệm. Nhưng đây không phải là vấn đề để nhạo cười, khi đến cuối tháng 7.1914, Thế chiến I bùng nổ, đến khoảng tháng 10, phạm vi của nó đã lan rộng khắp hoàn cầu. Các tôn giáo và Cơ-đốc giáo giới đều bị bịt miệng khi có các biến cố đột biến khủng khiếp ấy, chứ không phải là Russell. Ngày 1.10.1914, đang khi ngồi tại bàn điểm tâm, Russell đã mạnh mẽ nói lên niềm tin quyết của mình rằng: “Thời kỳ các dân ngoại đã chấm dứt”. Do nhận biết giờ đây thế gian nầy đã đến lúc tan rã, Russell đã chẳng lưu ý gì đến lời yêu cầu của Tổng thống Hoa Kỳ Wilson kêu gọi toàn thể hàng giáo phẩm và truyền đạo hãy tham gia một buổi cầu nguyện cho hòa bình trên toàn quốc...  
Như thế là theo lời của một người tư kỷ và kém cỏi, các thời kỳ dân ngoại đã kết thúc!  
Theo các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va giải thích về Nước Trời, thì chỉ có 144.000 tôi tớ trung tín sẽ được cùng cai trị với Chúa Giê-xu trong nước thiên đàng. Họ trích dẫn [KhKh 7:4](bib:Kh_7_4); [14:1](bib:Kh_14_1), [3](bib:Kh_14_3) nhưng không chú ý rằng con số 144.000 người nầy vốn thuộc các chi phái Y-sơ-ra-ên (Do Thái), mỗi chi phái là 12.000 và không thể được phân giải bằng bất cứ cách nào khác. Đây không phải là nói theo nghĩa bóng, mà là nghĩa đen, vì các chi phái đều được liệt kê đích danh. Để theo đúng cách lý giải của họ, các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va phải tin rằng chỉ có 144.000 thành viên người Do Thái của tổ chức ấy mới được đặc quyền đồng trị với Chúa Giê-xu. Lập luận cho rằng họ vốn là người Do Thái thuộc linh là vô giá trị, vì cho dù có đúng như thế chăng nữa - nhưng sự thật họ chỉ có thể là “con cháu Áp-ra-ham” chứ không thể là của Y-sơ-ra-ên được. Trong việc lý giải vấn đề nầy, đã có chỗ khác nhau rất lớn ([GaGl 3:29](bib:Ga_3_29)), Ích-ma-ên, tổ tiên của người A-rạp và của Ma-hô-mết, giáo chủ Hồi giáo, là con trai của Áp-ra-ham ([SaSt 16:1-16](bib:Sa_16_1)) theo xác thịt, cũng như Y-sác, cha Gia-cốp, nên rõ ràng là hậu duệ của Áp-ra-ham khác hẳn với việc tuyển chọn người đứng đầu dòng dõi Y-sơ-ra-ên như Kinh Thánh chép: ”...vì do nơi Y-sác sẽ sanh ra dòng dõi lưu danh ngươi” ([SaSt 20:12](bib:Sa_20_12)). Như thế, các văn bản đã đề cập dòng dõi của Y-sơ-ra-ên theo xác thịt, chứ không phải là biểu tượng thuộc linh, do đó, cách suy luận về số 144.000 người thuộc về Nước Trời mà các Chứng nhân đưa ra hoàn toàn bị sụp đổ dưới ánh sáng của Kinh điển.  
Để kết thúc cho luận điểm nầy, có một điều nhất thiết phải nhớ, ấy là nếu không có Vua thì không thể có Nước, mà Kinh điển đã đề cập rất rõ ràng khi nhấn mạnh rằng Nước Trời chân chính sẽ được thiết lập khi Chúa Cứu Thế sẽ tái lâm một cách hữu hình.  
Cựu và Tân Ước đã chứng thực lẫn nhau khi xác lập chắc chắn rằng sự tái lâm và trị vì của Chúa Cứu Thế là hữu hình (Tc [XaDr 14:4](bib:Xa_14_4); [AmAm 9:8-15](bib:Am_9_8); [EsIs 11:1-12:6](bib:Es_11_1); [Exe Ed 37:20-28](bib:Exe_37_20); [LuLc 17:22](bib:Lu_17_22); [Mat Mt 24:26-31](bib:Mat_24_26), còn nhiều câu khác nữa). Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va đã vô tình làm ứng nghiệm lời tiên tri của Chúa Cứu Thế trong [Mat Mt 24:33](bib:Mat_24_33) khi Ngài nói về Đấng Cứu Thế và tiên tri giả sẽ bảo rằng Chúa Cứu Thế đã đến rồi (đang ở trong sa mạc, ở nơi bí mật nào đó, vv) và sẽ dùng lời dối trá của họ để lường gạt nhiều người. Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va bảo Chúa Giê-xu đã đến rồi, nhưng Chúa đã bảo khi Ngài trở lại, mọi người sẽ nhìn thấy Ngài, mọi mắt đều trông thấy Ngài ([KhKh 1:7](bib:Kh_1_7); [Mat Mt 24:27-30](bib:Mat_24_27)). Thế thì, làm thế nào chúng ta dám nghi ngờ lời chứng của Ngài khi do chính Ngài phán “Khi ấy, dấu hiệu ta trở lại địa cầu sẽ xuất hiện trên trời. Khắp thế giới sẽ than khóc, mọi đại tộc sẽ trông thấy ta (hữu hình) giáng xuống trong mây trời với vinh quang và uy quyền tuyệt đối” ([Mat Mt 24:30](bib:Mat_24_30)). Về điểm nầy, chúng ta chỉ có thể đồng thanh với Thánh Giăng để nói rằng: “Lạy Chúa Giê-xu, xin Ngài đến!”.  
Để đưa phần nghiên cứu nầy của chúng ta về các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va đến điểm kết thúc, thiết tưởng điều thích hợp và tối quan trọng là vẽ ra một bức tranh thật rõ ràng về những gì đạo nầy muốn nói cho toàn thể các Cơ-đốc nhân cùng xem. Tổ chức nầy vốn có một khởi điểm thật nhỏ nhoi hồi năm 1881 cho đến nay đã bành trường khắp nơi trên thế giới. Vì tôn giáo nầy bỏ qua sự báo trả đời đời đối với tội lỗi, cho nên có sức thu hút rất lớn đối với những người tin rằng họ thấy trong đó một lối thoát để khỏi phải chịu trừng phạt về các tội phạm của riêng họ. Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va đưa ra ảo tưởng về một “nước” cho những người tự muốn mình trở thành quan trọng, nhất là một lối nhỏ để họ hướng cơn thịnh nộ của họ về phía các lãnh tụ và tổ chức tôn giáo mà các giáo thuyết họ vẫn công kích, cho là “của quỉ vương”. Chúng tôi nghĩ rằng phần đông những người của tổ chức ấy lại biết rõ hàm ý đích thực của giáo thuyết Russell; tuy nhiên, chỉ cần không một Chứng nhân nào chối bỏ nguồn gốc của thuyết Russell mà thôi. Charles T. Russell đã sáng lập, điều hành, truyền bá, và cống hiến cuộc đời mình nhằm đẩy mạnh đạo nầy, và lời truyền dạy của ông ta đã thâm nhập tất cả các giai đoạn quan trọng của các giáo thuyết của nó, mặc dầu các lãnh tụ của nó vẫn tỏ ra xa lạ với phần quá khứ như đã được đề cập.  
Đến đây thì vấn đề đặt ra là “Làm thế nào lại có số đông người bị lừa gạt vì một loại tôn giáo rõ ràng là gian lận như thế?” Muốn hiểu rõ điều nầy, cần phải phân tích những lời truyền dạy và các phương pháp tuyên truyền của đạo ấy.  
Chẳng một thành viên nào của Hội ấy được cho phép tự mình suy nghĩ một cách độc lập.  
Mọi lãnh tụ và tổ chức tôn giáo khác đều bị họ mô tả là tà giáo, và tất cả những gì họ nói đều bị gạt phắt như chỉ là “triết lý hư không của loài người” mà thôi. Kinh điển luôn luôn bị xuyên tạc cho phù hợp với các tín ngưỡng của các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va, còn các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va lại chẳng bao giờ tin vào Kinh điển. Đầu óc pháp lý của Rutherford đã khiến phần lớn những điều võ đoán và xảo ngôn về ngôn ngữ của ông ta trở thành hữu lý đối với tâm trí của những người được ông ta nói những điều đó cho nghe, còn các sách của ông ta là những tuyệt tác về các tiền đề và kết luận phi lý và vô giá trị.  
Phải là một luận lý gia mới có thể vạch trần các diễn trình lập luận và lý luận của Rutherford, vì đối với Russell và Rutherford, một câu phát biểu mâu thuẫn có thể được dùng làm tiền đề, mà bất chấp các bước lý luận đều luôn luôn có thể dẫn đến một kết luận có giá trị trong hệ thống tư tưởng của họ. Giáo thuyết của các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va là cả một khối các chân lý nửa vời và các tài liệu mạo danh là của các học giả, mà với tâm trí của những người ít học lại có vẻ là một “khám phá (mặc khải) tuyệt vời”.  
Mới đây, khi tôi trò chuyện với một Chứng nhân thật nhiệt thành, anh ta đã phát biểu mà không ngượng miệng rằng “Tôi chưa biêt người nào giỏi Hi văn hơn Hội của chúng tôi”. Rất có thể anh ta nói đúng, vì nếu anh ta gặp một người biết Hi văn, chắc chẳng bao giờ trở nên một thành viên của Hội Tháp Canh. Theo chúng tôi biết, Hội của họ chẳng có một học giả Hi văn hoặc Hi-bá-lai văn nào có thể gọi được là uyên bác trong lãnh vực ấy, và nếu tìm có một người như thế, tôi xin hoan nghênh bất luận một cơ hội nào để vận dụng các bộ từ vựng của họ, hầu giải thích cách dịch [GiGa 1:1](bib:Gi_1_1); [8:58](bib:Gi_8_58); [CoCl 2:9](bib:Co_2_9) của họ.  
Một nét khó chấp nhận khác nữa của Hội Tháp Canh là tự nhận mình là tác giả tất cả những sách báo mà mình cho ấn hành, kể từ sau khi Rutherford qua đời. Giờ đây, tất cả những gì được cho xuất bản đều khuyết danh, do Hội giữ bản quyền và cho ấn hành. Bằng cách không để cho người nào ký tên cả, Hội thoát được nhiệm vụ phiền phức là phải trả lời về nhiều lầm lỗi của mình. Cách trả lời tiêu chuẩn của họ là “Có rất nhiều người góp phần vào các sách ấy, chứ không phải chỉ có một người nào riêng biệt cả”. Khi gặp khó khăn, do chẳng có học giả nổi tiếng nào ẩn sau, họ đã dùng biện pháp khôn ngoan nhất có thể có được là im lặng. Sự thật rõ ràng về vấn đề nầy, ấy là các quyển sách “mới” chỉ là viết lại những gì đã có trong các văn phẩm của Russell và Rutherford, và chẳng có gì khác ngoài số thông tin được cập nhật hóa và tình hình thế giới, và cách xào xáo lại số tài liệu đã cũ rích.  
Một trong những đặc điểm rất dễ phân biệt của một Chứng nhân của Đức Giê-hô-va nhiệt thành, là tài vận dụng Kinh điển của người ấy. Các quyển The Emphatic Diaglott và The Kingdom Interlinear Translation of the Greek Scriptures với cách đọc nguyên bản Hi văn xen kẽ với bản dịch theo từng chữ, từng dòng, đã khiến cho dự án nầy của họ được thực hiện dễ dàng. Điều đáng buồn, là bất kỳ một Chứng nhân của Đức Giê-hô-va tài giỏi nào cũng có thể khiến cho một Cơ-đốc nhân gặp vô số khó khăn trong bộ Kinh điền, tuy trong phần lớn các trường hợp, điểm rắc rối ấy chỉ có tính cách sơ đẳng mà thôi. Cơ-đốc nhân có thể hoang mang do cách đọc đi đọc lại hết sức trôi chảy nhiều câu Kinh điển (thường là hoàn toàn nằm ngoài văn cảnh) và điểm xuyết cho các bài giảng luận của họ bằng những thuật ngữ về văn phạm Hi văn hoặc Hi-bá-lai văn mà họ chẳng biết gì cả, ngoài các bộ sách Diaglott và Kingdom Interlinear. Sự táo bạo khi bắt chuỵện một khách bộ hành, phương pháp họ xâm nhập nhà bạn nhân một buổi tối yên tịnh và bạn đang nhàn rỗi, khi bạn đến với những kỳ hội đồng của họ, cách họ phân phát sách báo, là một dấu hiệu báo động rằng Giáo hội Cơ-đốc Tin Lành cần phải chú ý và có nhiều bước dứt khoát để chiến đấu chống lại.  
Như chúng tôi từng nhận định, câu trả lời cho các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va hay cho thuyết của Russell nếu bạn muốn gọi thế, là Thần tánh của Chúa Cứu Thế Giê-xu, trong lời truyền dạy rằng có một giáo lý chủ yếu của Cơ-đốc giáo, ấy là người ta phải biết phát huy mọi năng lực của mình. Toàn thể quí vị Mục sư, giáo viên Trường Chúa Nhật, Các Hiệp hội về Thánh Kinh và Truyền đạo đơn, ... phải khuyến khích tín hữu học thuộc lòng Thánh Kinh và các chân lý liên hệ đến giáo lý để các Cơ-đốc nhân khắp nơi hiệp nhất chống lại mối đe dọa cứ gia tăng với lập luận thuần chánh trong việc học hỏi và nghiên cứu Thánh Kinh. Kế hoạch nầy vốn không phải là khó khăn, và chỉ có sự trì hoãn đã ngăn trở việc ứng dụng nó mà thôi. Vấn đề nầy cũng là nhiệm vụ của các trường cao đẳng, chủng viện và trường Kinh Thánh Cơ-đốc giáo, từ qua lâu rồi đã tỏ ra chểnh mảng trong việc đề cập các đạo thờ cúng quan trọng trong chương trình giảng dạy của mình. Hậu quả của sự chểnh mảng đó ngày nay đang diễn ra trước mặt chúng ta, có lý nào chúng ta chỉ đứng bên lề và im lặng trong khi Lời Thượng Đế bị bêu xấu, quyền Chúa tể của Đấng Cứu Thế bị xúc phạm, và đức tin của nhiều thế hệ những người vẫn chưa được tái sinh đang bị một nhóm người không chịu lắng nghe các chân lý trung thực của Thánh Kinh đe dọa, mà không dám tranh luận với họ hay sao? Thật là đáng chán nản khi phải tranh luận với một hay nhiều người cứ lý luận vòng vo, lẩn tránh lời phản bác nầy tiếp sau lời phản bác khác. Các chiến thuật ấy vốn là đặc điểm trong việc truyền giảng và lý luận của các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va, đáng lẽ phải được đối phó bằng thái độ bình tĩnh và giải thích Kinh điển thật chính xác của Cơ-đốc nhân. Một khi chúng ta có thông tin và tài liệu hiển nhiên, có được các sự kiện rõ ràng, thì chúng ta có thể đối phó với các lệnh lạc của họ và sẽ thắng hơn. Là Cơ-đốc nhân, chúng ta phải thực hiện nhiệm vụ nầy không trì hoãn, chúng ta không thể nào chờ đợi lâu hơn nữa.  
Kết quả cuối cùng của cả đạo nầy là phủ nhận Chúa Cứu Thế Giê-xu, bảo rằng Ngài không phải là “Thượng Đế chân chính”, và bất chấp việc họ phản đối rằng họ vẫn tôn trọng Đấng Cứu Thế, sự thật hiển nhiên là họ đang sỉ nhục và “đóng đinh Ngài một lần thứ hai nữa”, vì họ phủ nhận Thần tánh và quyền Chúa tể của Ngài. Mặc dầu họ tự đặt mình theo Thánh Kinh và rất giỏi trong việc dùng Kinh điển, họ luôn luôn bộc lộ chân tướng của họ ngay trong hành động, vốn trực tiếp đối lập từng điểm một với những lời truyền dạy của Kinh điển. Câu ngạn ngữ sau đây vốn thích hợp nhất để mô tả các giáo thuyết của các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va “Cho dù bạn có dán lên chiếc chai của bạn nhãn hiệu nào, hay nhuộm nó bằng màu gì, thì thuốc độc cũng vẫn còn là thuộc độc”, “Ai có tai nên lắng nghe”. Ngoài bìa quyển The Watchtower Announcing Jehovah Kingdom, hai câu [EsIs 35:15](bib:Es_35_15); [43:17](bib:Es_43_17) được trích dẫn, trên tất cả sách báo họ xuất bản, đều tự khoe khoang danh hiệu “Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va”.  
Tuy nhiên, nếu không có Nhà Vua, sẽ chẳng có vương quốc, và sự tái lâm của Ngài là hữu hình, có quyền năng và vinh quang ([Mat Mt 24:30](bib:Mat_24_30)). Vương quốc của họ thì đã đến rồi (1914-1918 SC), nhưng chẳng thấy nhà vua hay quyền năng vinh quang! Đức Giê-hô-va của Hội Tháp Canh là một huyền thoại võ đoán, một sáng tác phẩm của ngành thần học phản động của Charles T. Russell và theo khuôn mẫu của tâm trí và trình độ giáo dục của Russell, được tiếp tục qua Rutherford và Knorr, bây giờ lại được tiếp tục với Franz cùng sự mù quáng cứ ngày càng tăng ở những tâm hồn dại dột, bị hướng dẫn sai lầm để tin cậy vào trò lường gạt của Russell. Đem đối chiếu với Kinh điển, thì bức tranh nầy là vô cùng đen tối, vì tác giả của nó là “Vua của Bóng tối” còn Lời của Thượng Đế thì cho thấy rõ ràng “Đức Giê-hô-va của Hội Tháp Canh” không phải là Đức Giê-hô-va của Thánh Kinh, vì Đức Giê-hô-va của Thánh Kinh là Chúa tể mọi người, là “Chúa Cứu Thế Giê-xu, Đấng Cứu Tinh và Thượng Đế cao cả” ([Tit Tt 2:13](bib:Tit_2_13)).

CÁC TỪ NGỮ VÀ VĂN BẢN CHỌN LỌC ĐÃ BỊ CÁC CHỨNG NHÂN CỦA ĐỨC GIÊ-HÔ-VA ỨNG DỤNG SAI LẠC.

Với phạm vi được dành cho chúng tôi ở đây, thật không thể duyệt xét tất cả các từ ngữ và văn bản mà các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va đã lý giải và áp dụng sai, nhằm chống đối cho hệ thống thần học đã bị gãy đổ của họ. Do đó, tôi chọn khảo xét sáu (6) trong số những lệch lạc tệ hại nhất của họ về các từ ngữ thông thường trong Thánh Kinh, và nhiều văn bản mà Hội Tháp Canh đã cưa cắt và đục đẽo hầu như chẳng còn có thể nhận ra được, với thái độ ít tôn trọng hoặc bất chấp các nguyên tắc giảng giải, các văn cảnh hoặc các qui luật giải kinh thuần chánh.  
Các thí dụ về những trường hợp lừa gạt nầy của Hội Tháp Canh được tìm thấy hầu như đã được xếp rõ ràng thành danh mục trong quyển sách chỉ nam về các chủ đề giáo thuyết của họ, có tựa “Make sure of all things” (Brooklyn; Watchtower Bible and Tract Society, 1953) mà phần nghiên cứu nầy chủ yếu dùng làm cơ sở, nếu có ai muốn cẩn thận truy nguyên tính cách chân thật của chúng, vv...  
CÁC TỪ NGỮ BỊ ỨNG DỤNG SAI   
1. “Con Một” (Hi văn: monogenes), bằng nhiệt tâm muốn dựng lại chủ thuyết của Arius người Alexantri liên hệ đến Chúa Cứu Thế, Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va đã bắt lấy từ ngữ Hi văn nầy, được dịch ra trong Tân Ước là “Con Một” và rủi thay, họ đã thành công trong việc đánh lừa nhiều người thiếu hiểu biết, để họ tin rằng “Con Một” thật ra có nghĩa “chỉ được sinh ra mà thôi”. Do quan điểm sai lầm nầy, họ gợi ý vì từ ngữ nầy được áp dụng cho Chúa Cứu Thế Giê-xu, đến 5 lần trong Tân Ước, cho nên Đấng Cứu Thế chỉ là tạo vật, hay như họ thường viện dẫn bộ Codex Alexandrius “Người (Con) được Thượng Đế sinh ra” ([GiGa 1:18](bib:Gi_1_18)).  
Do đó, trong vấn đề nầy cần chú ý rằng bộ từ vựng có thẩm quyền nhất trong số các sách về từ vựng và văn phạm - đó là chưa kể sách của nhiều học giả - tất cả đều dịch “monogenes” là “duy nhất” hay “có một không hai” là “thành viên duy nhất của một giống hay một loại, do đó nói chung là chỉ có một” (Liddell and Scott's Greek English Lexicon, Vol 2, p 1144). Trong quyển Vocabulary of the Greek New Testament, p 416,417, Moulton và Milligan dịch “monogenes” là “chỉ có một trong một loại, duy nhất, có một không hai”. Các sự kiện nầy xác nhận việc chẳng có học giả nào nghi ngờ về ý nghĩa của từ nầy, trong Hi văn cổ điển lẫn Hi văn Ksien, từ ngữ “monogenes” đều có nghĩa là “duy nhất”, “có một không hai” hay “thành viên duy nhất của một loại riêng biệt”. Bộ Bảy Mươi Dịch Giả dịch Cựu Ước sang Hi văn cũng dùng từ ngữ “monogenes” xem như tương đương với cách dịch hình dung từ Hi-bá-lai văn “yachid” đã được dịch là “cô độc” ([Thi Tv 68:6](bib:Thi_68_6)), vv,,, Sự kiện lý thú nầy cho thấy các dịch giả đã hiểu “monogenes” có nghĩa là độc nhất vô nhị, rõ ràng là nhằm nhấn mạnh dứt khoát trên “duy nhất” chứ không phải là trên “genus” hay “loại”.  
Nhiễu chỗ khác trong Tân Ước, như [LuLc 7:11-18](bib:Lu_7_11); [8:42](bib:Lu_8_42); [9:38](bib:Lu_9_38); [HeDt 11:17](bib:He_11_17),vv... cách dịch “chỉ được sinh ra mà thôi” theo nghĩa mà các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va cố dùng trong các bản dịch và lời tuyên truyền của họ, là điều không thể chấp nhận được về phương diện bình giảng, như trường hợp [11:17](bib:He_11_17), Y-sác được gọi là con trai “một” của Áp-ra-ham. Chắc chắn ông không phải là trưởng nam, mà đúng hơn là con trai quí báu duy nhất hay chỉ có một mà thôi, theo nghĩa Áp-ra-ham vốn yêu thương cách đặc biệt, có một không hai.  
Trong quyển Greek English Lexicon of the New Testament, p 417, khi đề cập từ ngữ “monogenes”, Tiến sĩ Thayer vạch rõ “duy nhất thuộc loại của nó, chỉ có một...dòng, chỉ Chúa Cứu Thế, nói lên việc Ngài là Con Một của Thượng Đế”.  
Các giáo phụ đều nhất trí rằng Chúa Cứu Thế Giê-xu vốn hiện hữu từ trước vô cùng, trong một mối liên hệ có một không hai với Thượng Đế là Cha. Năm 325, tại Giáo hội nghị Nicaea, đã có lời công bố chính thức rằng Chúa Cứu Thế Giê-xu vốn có cùng bản thể hay bản tính với Đức Chúa Cha, và ai chủ trương khác với lời công bố mà Hội Thánh vẫn luôn luôn chủ trương nầy, thì bị dứt phép thông công. Trong số họ có Arius người Alexantri, một Trưởng lão có học thức, người khai sinh ngành học về Đấng Cứu Thế của các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va.  
Vào năm 328 SC, trong bài tín điều của mình, Arius đã áp dụng từ ngữ “gegennemenon” để ám chỉ Chúa Cứu Thế, chứ không dùng từ “monogenes” hay “ginomai”. Từ “gegennemenon” ra từ ngữ căn “gennao” được dịch là “sinh ra” (begotten: được sinh ra) và quả đúng như thế. Về sau, Eusebius, người Sê-sa-rê, một môn đệ của Arius vào khoảng năm 325 SC cũng dùng từ gegennemenon” chứ không dùng “monogenes”, một sự kiện đã ném thêm một đinh ốc vào trò khỉ văn phạm trong những cơ chế từ nghĩa học của Hội Tháp Canh.  
Do đó, chúng ta có thể thấy rằng việc nghiên cứu từ “monogenes” nầy, cả trong ngữ vựng cổ điển và Koine, nó đều được hiểu là một từ ngữ nhấn mạnh tính cách độc nhất vô nhị, nghĩa là người duy nhất, người con yêu dấu, vv... Chẳng hề có cơ sở văn phạm đúng đắn để nhấn mạnh như các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va, rằng nó phải có nghĩa “chỉ được sinh ra” nghĩa là “chỉ được dựng nên” mà thôi.  
Trong Tân Ước có năm lần dùng từ “monogenes” để chỉ Chúa Cứu Thế Giê-xu ([GiGa 1:14](bib:Gi_1_14), [18](bib:Gi_1_18); [3:16](bib:Gi_3_16), [18](bib:Gi_3_18); [IGi1Ga 4:9](bib:IGi_4_9)), độc giả chịu khó quan tâm một chút sẽ có thể thấy rằng cách dịch đúng phải là “một” hay “duy nhất”, phù hợp với cách dùng từ ngữ ấy trong lịch sử đã không hề gây rắc rối gì cho văn cảnh, mà thật ra khiến cho nó được sáng tỏ hơn về mặt thần học, loại trừ được ý niệm đã được Arius nuôi dưỡng và được các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va tiếp tục, chủ trương rằng “chỉ được sinh ra” phải được suy diễn là được tạo dựng, điều chắc chắn là không đúng!  
Như chúng tôi đã đề cập ở phần trên, giáo lý về sự sinh ra đời đời liên hệ với sự hiện hữu từ trước (vô cùng) của Chúa Cứu Thế Giê-xu, là một trong những tảng đá gây vấp phạm quan trọng nhất cho bất cứ một phương pháp tiếp cận thông minh nào với các vấn đề về Chúa Cứu Thế trong Tân Ước. Sự kiện nầy là một sự thật, nên nhiều tác giả đã cảm thấy cần trở lại với ngôn ngữ nguyên thủy của Kinh điển trong cách bộ sách ấy mô tả Chúa Giê-xu và sự hiện hữu tiền nhập thể của Ngài, thì khôn ngoan hơn, tức là trong giai đoạn mà Thánh Kinh chẳng hề đề cập Ngài, ngoại trừ là bằng cách nói tiên tri với tư cách “Con đời đời” nhưng với tư cách là Ngôi Lời của Thượng Đế ([GiGa 1:1](bib:Gi_1_1)) là Đấng “vốn có” từ trước vô cùng và đã “mang lấy hình hài thân xác con người” ([GiGa 1:14](bib:Gi_1_14)), tự mình mặc lấy bản tính con người, và như thế, đã được Trinh nữ Ma-ri sinh ra do quyền năng của Đức Thánh Linh. Như thế, Con “một”, “có một không hai” của Thượng Đế mà tính cách độc nhất vô nhị nẩy sinh từ sự kiện là trong toàn thể loài người, Ngài vốn được Đức Chúa Cha xem là quí báu nhất, được yêu dấu trên hết các anh em Ngài, đến độ Đức Chúa Cha có thể nói về Ngài khi sai Ngài vào trong thế gian rằng: “Ngươi thật là Con ta, ngày nay ta đã sinh người” ([HeDt 1:5](bib:He_1_5)), vốn không phải là một tạo vật hay nửa phần là một vị thần, nhưng là ”...Thượng Đế Chí cao, đáng được chúc tụng muôn đời” ([RoRm 9:5](bib:Ro_9_5)).  
Thế thì, Thánh Kinh dạy tỏ tường ngay từ trước khi nhập thể, Chúa Cứu Thế Giê-xu đã là Ngôi Lời, Sự Khôn Ngoan hay Đạo (Logos) đời đời của Thượng Đế, đã có từ đời đời vô cùng về trước, đồng đẳng, đồng hiện hữu, đồng tồn tại vĩnh hằng với Đức Chúa Cha; Ngài cùng chia xẻ thần tánh nội tại với Cha, và cả khi đã mặc lấy hình hài thân xác con người, Ngài đã chẳng bao giờ thôi là Thượng Đế, Ngài là “Đấng Tạo Hóa đã hiện ra trong thân xác” ([ITi1Tm 3:16](bib:ITi_3_16)), “Chúa Cứu Thế là hiện thân của tất cả bản chất thần linh của Thượng Đế” ([CoCl 2:9](bib:Co_2_9)).  
Bằng cách nhấn mạnh trên tước hiệu của Chúa Cứu Thế vốn đã hiện hữu từ trước vô cùng, Cơ-đốc giáo chính thống có thể thành công trong việc cắt đứt điểm nhấn mạnh của các Chứng nhân trên từ ngữ “monogenes”, chứng minh ngược lại rằng “Con một” vốn là một từ ngữ đã có một thời không thể có nghĩa nào bên ngoài lãnh vực mà người ta được biết là nhờ phần từng trải đã được ghi chép lại, hơn nữa, Chúa Cứu Thế Giê-xu chẳng bao giờ được Kinh điển gọi là “Con đời đời”, sự sai lầm ấy vốn được Origen truyền sang với danh hiệu “sự sinh ra đời đời”, mà đúng hơn thì Ngài vốn là Ngôi Lời Hằng Sống của Thượng Đế ([HeDt 4:12](bib:He_4_12)), Đấng Tạo Hóa của toàn cõi vũ trụ ([IIPhi 2Pr 3:5](bib:IIPhi_3_5)), Đấng bảo tồn muôn vật ([IIPhi 2Pr 3:7](bib:IIPhi_3_7)), Đấng được khiến sống lại đầu tiên ([Cong Cv 13:33](bib:Cong_13_33)) và là “Thầy tế lễ tối cao (của chúng ta) đã...về trời. (Ngài là) Chúa Giê-xu, Con Thượng Đế...cảm thông tất cả những yếu đuối của chúng ta, vì Ngài từng chịu đựng mọi cám dỗ như chúng ta, nhưng không bao giờ phạm tội” ([HeDt 4:12-13](bib:He_4_12)). Vậy xin chúng ta hãy ghi khắc vào tâm trí những điều nầy:  
(a) Giáo thuyết về sự “sinh ra đời đời” hay địa vị làm con đời đời của Chúa Cứu Thế, thoát thai từ giáo thuyết của Công giáo La Mã được Origen nghĩ ra trước tiên vào năm 230, là một giáo thuyết đã mở cửa về mặt thần học cho các tà thuyết của Arius và Sibellius đến nay, vẫn còn hoành hành trong Hội Thánh Cơ-đốc giáo liên hệ đến ngành thần học về Chúa Cứu Thế.  
(b) Chẳng có chỗ nào trong Kinh điển gọi Chúa Cứu Thế Giê-xu là Con đời đời của Thượng Đế, và trước khi nhập thể, Ngài đã chẳng bao giờ được gọi là (Đức Chúa) Con, ngoại trừ trong những khúc sách nói tiên tri trong Cựu Ước.  
(c) Chính từ ngữ “Con” là một từ chỉ chức vị cũng như từ “Cha” vậy, và chẳng có nghĩa gì khi nó nằm bên ngoài thời gian. Có một sự kiện ngẫu nhiên là trong Kinh điển từ ngữ “Cha” chẳng bao giờ có hình dung từ mô tả “đời đời” đi kèm ([EsIs 9:5](bib:Es_9_5)), chỉ có Đức Thánh Linh đã được gọi là đời đời mà thôi ([HeDt 9:14](bib:He_9_14), bản dịch cũ) (22), nhấn mạnh sự kiện hai chữ Cha và Con hoàn toàn chỉ chức vị như đã nói ở trên.  
(d) Nhiều tà giáo đã lợi dụng sự lộn xộn do thuyết “địa vị làm Con đời đời” do Giáo hội Công giáo La Mã tạo ra một cách phi lý, và tai hại thay đã đưa ít nhiều vào nền thần học Kháng Cách.  
(e) Cuối cùng, không thể nào có chuyện như Con đời đời, vì đây là một mâu thuẫn luận lý về từ ngữ do sự kiện chữ “Con” đề cập thời gian và việc tham gia công trình sáng tạo. Kinh điển chép Chúa Cứu Thế (Christ) với tư cách là Đạo (Logos) vốn phi thời gian ”...Ngôi Lời vốn đã có ngay từ ban đầu” chứ không phải là Con!  
Chúa Cứu Thế Giê-xu, là Thượng Đế đích thực và là con người đích thực, là Con Thượng Đế và là Con người trong hiện tại và mãi mãi, vĩnh hằng, do đó, theo nghĩa nầy, thì Ngài là “Đức Chúa” Con đời đời. Nhưng theo đúng nghĩa của từ ngữ ấy trong Kinh Thánh, chúng ta phải sẵn sàng thừa nhận rằng Ngài vốn đã được biết đến trước khi nhập thể với tư cách là Ngôi Lời đời đời, và sự hiểu biết về sự kiện nầy sẽ đập tan chính phần cơ sở và nền móng của hệ thống thần học của Arius mà các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va đã nhận lấy làm của mình. Vì nếu “Con một” có nghĩa là “độc nhất vô nhị” hay “chỉ có một trong chủng loại ấy mà thôi” thì không có cơ sở nào để dịch nó ra là “chỉ được sinh ra mà thôi” như các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va vẫn nỗ lực vô ích để làm như thế hầu cướp mất Thần tánh của Chúa Cứu Thế.  
Nếu sau đó, chúng ta đưa các từ ngữ “Cha” và “Con” trở lại với thời điểm thi hành chức vụ của những chiếc xe tải nói lên mối liên hệ thần bí vốn có từ muôn đời trước giữa Thượng Đế và Ngôi Lời của Ngài, chúng ta sẽ dò lường được sâu hơn vào chân lý của Kinh điển, dường như truyền dạy rằng Thượng Đế gọi Chúa Cứu Thế là Ngôi Lời đời đời của Ngài, kẻo e chúng ta có thể quên rằng Thần tánh luôn luôn gắn liền với chính Ngài (vì chẳng có khoảnh khắc nào mà Thượng Đế lại suy tư ngoài Đạo (Logos) hay lý trí). Hơn thế nữa, Thượng Đế cũng gọi Chúa Cứu Thế là Con Ngài, kẻo e chúng ta sẽ có thể suy nghĩ về Ngôi Lời như là một lực lượng phi ngã hay chỉ là một thuộc tính, thay vì là một thực thể để làm hậu thuẫn trong một mối liên hệ chủ thể-đối tượng, là “Thượng Đế đời đời” vốn là “Cứu Chúa của mọi người, nhất là của các tín hữu”.  
Tóm lại, vì từ ngữ “Con” gợi ý dứt khoát sự thấp kém, và vốn từ một cái gì khác mà ra, cho nên điều chủ yếu tuyệt đối là Chúa Cứu Thế với cương vị Ngôi Lời đời đời phải được chỉ ra để làm liều thuốc giải độc, chống lại tà thuyết Arius của các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va, và dưới ánh sáng ấy, chúng ta có thể hiểu rõ ràng những cách dùng từ ngữ “monogenes”, không theo nghĩa là “tạo vật” như các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va, mà theo đúng nghĩa trong Kinh Thánh là “độc nhất vô nhị” nghĩa là “Con có một không hai và duy nhất của Thượng Đế” đã được đặt vào lòng một trinh nữ do tác động trực tiếp của Đức Thánh Linh, là “Thượng Đế mang lấy hình hài con người”, là “Chúa Cứu Thế Giê-xu, Đấng Cứu tinh và Thượng Đế cao cả” ([Tit Tt 2:13](bib:Tit_2_13)).  
2. “Cao quí hơn” (Hi văn meizon) là một trong những từ ngữ chính yếu mà các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va thường dùng, được dịch từ Hi văn: meizon, như ở [GiGa 14:28](bib:Gi_14_28) “Các con ghi nhớ lời ta đã nói: ta đi rồi sẽ trở lại với các con. Nếu các con yêu thương ta, các con vui mừng khi ta về với Cha, vì Cha cao quí hơn ta”. Căn cứ vào văn bản cá biệt nầy, được những người theo Russell nhiệt thành đề cao một cách thích hợp vượt hẳn văn cảnh của nó, Hội Tháp Canh cố gắng “chứng minh” rằng vì theo chính lời Chúa Giê-xu phán lúc Ngài còn tại thế rằng Cha Ngài vốn “cao quí hơn” Ngài, do đó, Chúa Cứu Thế không thể đồng đẳng với Thượng Đế, hay Ngài là một ngôi (thành viên) trong Ba Ngôi Thượng Đế được, điều mà các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va phủ nhận quyết liệt.  
Khi trực diện với vấn đề nầy, đây có thể là luận cứ đúng, căn cứ vào cách dùng từ ngữ “cao quí hơn” của Chúa Cứu Thế, nhưng khi khảo xét kỹ hơn văn cảnh và các nguyên tắc giải kinh chỉ đạo, bất luận một công trình bình giải Tân Ước nào cũng sẽ cho thấy trường hợp của họ tất nhiên là nông cạn, không thể đứng vững được vì chỉ đặt một từ ngữ Hi văn trên cơ sở là một văn cảnh hạn chế nhất.  
Việc phản bác cách nói phân đôi có một chút từ nghĩa học của Hội Tháp Canh được tìm thấy khi đối chiếu với [HeDt 1:4](bib:He_1_4) “Chúa Cứu Thế cao trọng hơn các thiên sứ, nên danh vị Ngài cũng cao cả hơn”.  
Nhà nghiên cứu Kinh điển thận trọng sẽ nhận ra ngay rằng trong câu vừa trích dẫn Hêb 1:4;, đã dùng một từ ngữ khác hẳn khi so sánh Chúa Giê-xu với các thiên sứ, đó là từ kreitton, bản King James dịch ra là “cao trọng hơn” (better). Đặt song song hai cách đối chiếu nầy, Chúa Giê-xu với các thiên sứ trong [1:4](bib:He_1_4), một sự kiện đáng kinh ngạc sẽ tức khắc được chú ý. Ở Giăng 14, Con Người từng tự dốc đổ mọi ưu quyền của thần tánh ([Phi Pl 2:8-11](bib:Phi_2_8)) để tự mặc hình hài một tên nô lệ, tức là Chúa Cứu Thế Giê-xu đã có thể nói thật đúng rằng “Cha (ta) cao quí hơn ta”, cao (quí) hơn là một từ ngữ định lượng mô tả địa vị. Chắc chắn là trong văn cảnh nầy, chẳng có gì có thể chứng thực rằng đây là một sự so sánh về bản tính hay phẩm chất.  
Tuy nhiên, trong thư Hêb 1, sự so sánh ở đây giữa Chúa Cứu Thế Giê-xu với các thiên sứ rõ ràng là một sự so sánh về bản tính. Từ ngữ Hi văn kreitton là một từ mô tả phẩm chất, nghĩa là, về phương diện phẩm chất Chúa Cứu Thế vốn cao (trọng) hơn các thiên sứ, vì Ngài vốn là Đấng Tạo Hóa của họ ([CoCl 1:16](bib:Co_1_16), [17](bib:Co_1_17)), như thế Ngài vốn có trước muôn vật và nhờ Ngài, muôn vật được an bài ([CoCl 1:17-19](bib:Co_1_17)). Vì bản tính gắn liền, nội tại trong Ngài là thần tánh ([GiGa 5:58](bib:Gi_5_58) đối chiếu với [CoCl 2:9](bib:Co_2_9)), vì thế, đứng trên phương diện phẩm tính mà nói, Ngài là Thượng Đế tự mặc lấy hình hài thân xác con người, trong khi về phương diện định lượng, Ngài bị giới hạn trong một con người, nên có thể nói thật đúng rằng “Cha (ta) cao quí hơn ta”. Một khi việc so sánh về địa vị trong [GiGa 14:28](bib:Gi_14_28) và sự so sánh về bản tính trong [HeDt 1:4](bib:He_1_4) đã được thông hiểu rõ ràng, thì lập luận của các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va đưa ra nhằm tước đoạt thần tánh của Chúa Cứu Thế bị biến thành gạch vụn trước chân lý trọng đại nhất được mặc khải trong Kinh điển, tức là “Thượng Đế đã sáng tạo vũ trụ và mọi loài trong đó”, đã yêu thương chúng ta đến nỗi hiện ra trong hình hài như chúng ta ([GiGa 1:1](bib:Gi_1_1), [14](bib:Gi_1_14)) để nhờ ân phúc vô hạn vô biên của Ngài mà các con cái loài người có thể trở thành con cái Thượng Đế.  
Tuy nhiên, chúng ta cũng phải thừa nhận rằng, nếu trong [14:28](bib:Gi_14_28) Chúa Giê-xu có phán rằng Cha Ngài vốn cao quí hơn Ngài và Ngài đã dùng đúng từ ngữ Hi văn nói lên sự so sánh ấy, thì một vấn đề khác cũng sẽ nẩy sinh, và thật ra sự so sánh giữa Chúa Cứu Thế với Cha Ngài trong văn cảnh và văn bản nầy cho thấy rõ ràng rằng Chúa Giê-xu đã nói như thế với tư cách một con người, chứ không phải với cương vị ngôi thứ hai trong Thượng Đế Ba Ngôi ([GiGa 1:1](bib:Gi_1_1)). Cho nên điều hoàn toàn có thể hiểu được là Ngài đã tự hạ mình xuống trước Cha Ngài và tuyên bố rằng trong hình hài mà Ngài tự mặc lấy cho mình, chắc chắn là Cha Ngài cao quí hơn Ngài về phương diện địa vị. Chắc ai cũng sẵn sàng nhìn nhận rằng Tổng thống Hoa Kỳ là nhân vật quan trọng hơn do địa vị hiện tại, uy quyền và chức vụ vv... của ông ta, nhưng sẽ là vấn đề khác khi khẳng định mệnh đề bảo rằng, Tổng thống Hoa Kỳ cao trọng hơn các công dân Hoa Kỳ về phương diện phẩm chất, vì sự so sánh như thế đòi hỏi phải có một cuộc thảo luận về các bản tính, thuộc tính, vv... cơ bản. Cũng thế, với cương vị Con Thượng Đế nhập thể, đã bằng hành động tự nguyện trút bỏ mọi ưu quyền và thần tánh nội tại của riêng mình, Chúa Giê-xu có thể nói về Cha Ngài là cao trọng hơn Ngài về phương diện địa vị mà chẳng phương hại gì đến thần tánh và nhân tánh đích thực của Ngài.  
[HeDt 1:4](bib:He_1_4) truyền dạy rõ ràng, Chúa Cứu Thế cao trọng hơn các thiên sứ về phương diện phẩm tính, từ trước vô cùng cho đến đời đời, thậm chí ngay trong giai đoạn Ngài sống trên đất nầy, tuy Ngài đã tự khiến mình thấp kém hơn các thiên sứ về phương diện địa vị để chịu chết trong hình hài thân xác một con người, đã chẳng hề có một giây phút Ngài lại thôi là Chúa đầy vinh quang, có thể quả quyết và đầy tin tưởng để tuyên bố rằng “Trước khi có Áp-ra-ham, ta vốn là ĐẤNG TỰ HỮU HẰNG HỮU” ([GiGa 8:58](bib:Gi_8_58)).  
Xin chúng ta cứ luôn ý thức về các sự kiện nầy khi thảo luận vấn đề bản tính của Chúa Cứu Thế với các Chứng nhân, vì một khi đã có sự phân biệt rõ ràng giữa “cao quí hơn” và “cao trọng hơn” thì toàn thể luận cứ của họ đặt cơ sở trên [14:28](bib:Gi_14_28) đều sẽ tan biến để trở thành hư không, còn thần tánh của Chúa chúng ta thì hoàn toàn thắng hơn như lời chứng của toàn bộ Kinh điển.  
3. “Tái sinh”. Rất nhiều lần, khi tiếp xúc với các Cơ-đốc nhân, các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va dùng ngôn ngữ của sách Phúc âm Gi 3, chép về cuộc chuyện trò giữa Chúa Cứu Thế và Ni-cô-đem, Ngài phán “Nếu không tái sinh, không ai thấy được Nước Chúa”. Sở dĩ các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va lợi dụng lời lẽ ở đây như thế vì nhận thức được rằng các nỗ lực truyền giảng Phúc âm đương đại, nhất là của Tiến sĩ B. Graham đã bình dân hóa từ ngữ ấy, Hội Tháp Canh đã nhanh tay thu tóm bất kỳ một từ ngữ nào đã được bình dân hóa để làm vốn riêng, nhất là khi nó có thể bị xuyên tạc để phục vụ cho cứu cánh riêng của mình! Câu định nghĩa mà họ dành cho sự tái sinh hay hành động được tái sinh, được chép trong quyển sách Make Sure of all Things, p 48 “Tái sinh có nghĩa là một sự thực hiện các viễn tượng và hi vọng của sự sống tâm linh bằng sự sống lại trên thiên đàng, như được sinh ra một lần nữa vậy. Một thực hiện như thế có được là nhờ nước của chân lý Thượng Đế trong Thánh Kinh, và Thánh Linh, là năng động lực của Thượng Đế”.  
Nhà nghiên cứu quan tâm chú ý có thể thấy từ câu định nghĩa nầy rằng các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va nhẹ nhàng chối bỏ ý niệm về tái sinh như Tân Ước truyền dạy. Thánh Kinh dạy chúng ta rằng khi chúng ta được tái sinh, thì đó là nhờ biết ăn năn, nhờ nước của Lời Chúa tẩy rửa, và nhờ môi giới trực tiếp của Ngôi thứ ba trong Thượng Đế Ba Ngôi, là Đức Thánh Linh của Thượng Đế ([GiGa 3:1-36](bib:Gi_3_1), [Eph Ep 5:26](bib:Eph_5_26); [IPhi 1Pr 1:23](bib:IPhi_1_23), vv...). Chẳng có câu nào trong cả Cựu lẫn Tân Ước lại có thể được viện dẫn để chứng minh rằng tái sinh có nghĩa là “một sự thực hiện các viễn ảnh và hi vọng của sự sống tâm linh bằng sự sống lại trên thiên đàng, như được sinh ra một lần nữa” như các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va đã sai lầm khi giải nghĩa. Ngược lại, ý nghĩa đích thực của sự tái sinh là bảo đảm sự sống vĩnh hằng cho toàn thể các tín hữu, là được vào thiên đàng, được sống lại để được sống mãi không chết, có được một thân thể bất hoại giống như thân thể Chúa Cứu Thế Giê-xu sau khi Ngài từ chết sống lại vậy.  
Thần học của các Chứng nhân liên hệ đến sự tái sinh, là sẽ chỉ có 144.000 “anh em thuộc linh” sẽ được trị vì trên thiên đàng với Chúa Cứu Thế 1000 năm; hơn nữa, là chỉ có 144.000 người là sẽ được sống lại để lên thiên đàng và có một “đời sống tâm linh” như hiện nay “Mục sư” Russell và Thẩm phán Rutherford, là những người đang thực hiện công tác của Hội Tháp Canh “bên trong bức màn” đang được hưởng - theo lời truyền dạy của Hội Tháp Canh.  
Tương phản với điều nầy, Chúa Giê-xu từng đưa ra một câu khẳng định có tính cách phổ quát khi Ngài vạch rõ “Nếu không tái sinh, không ai thấy được Nước Chúa” và chúng ta chẳng tìm thấy một lời ghi chép nào hoặc của Chúa Cứu Thế, hoặc của các môn đệ hay sứ đồ của Ngài lại công bố rằng ý niệm về 144.000 “anh em tâm linh” mà các Chứng nhân đã nhiệt tình chấp nhận. Tác giả sách nầy cảm thấy một giáo lý vô cùng quan trọng như thế, ắt phải được Tân Ước định nghĩa thật cẩn thận. Thế nhưng, sự việc đã không phải như thế, và hậu thuẫn duy nhất mà các Chứng nhân có thể viện ra cho cách lý giải của họ là Russell, sách Khải thị và con số thần bí 144.000 - nhưng rủi thay, theo lời dạy của Thánh Kinh, lại ám chỉ 12 chi phái Y-sơ-ra-ên, mỗi chi phái là 12.000 người; do đó, chắc chắn đó không phải là các thành viên của chính quyền thần chủ của Hội Tháp Canh.  
Do đó, các Cơ-đốc nhân nên luôn luôn thận trọng giữ mình đối với việc Hội Tháp Canh xuyên tạc những từ ngữ phổ thông của Thánh Kinh, rút ra từ các nguồn gốc của Phúc âm, vì trong 90% các trường hợp mà tác giả sách nầy đã phân tích, thì các Chứng nhân đều nói ngược lại với những gì mà các trường hợp ấy dường như muốn nói. Thánh Phi-e-rơ bảo với chúng ta rằng tái sinh là một biến cố đã qua rồi trong đời sống của những người đã từng trải quyền năng tái tạo của Linh của Thượng Đế (Hi văn: đã được tái sinh, [IPhi 1Pr 1:23](bib:IPhi_1_23)), đây không phải là điều cứ kinh nghiệm luôn như các Chứng nhân đã tin. Đúng đắn nhất thì đây là sự kiện để vui mừng ở chỗ “chúng ta đã được tái sinh” và đang là những tạo vật (những con người đã được dựng nên) mới trong Chúa Cứu Thế Giê-xu ([IICo 2Cr 5:17](bib:IICo_5_17)), những người đồng kế tự vinh quang của Nước Trời sắp được bày tỏ.  
Hội Thánh Kinh và Truyền đạo đơn Tháp Canh nhất định cũng có đề cập “sự tái sinh”, nhưng đó không phải là sự tái sinh của Kinh điển, và lý thuyết đó của họ cũng không thấy có chỗ nào trong Kinh Thánh truyền dạy cả. Thay vào đó, nó vốn từ trí não ấu trĩ của Charles T.Russell mà ra, được các Chứng nhân kiên trì bám chặt, và cuối cùng, đã bị nhận thấy là vốn bắt nguồn từ “thần của thế gian nầy” đã làm mù mắt họ”. Kẻo e ánh sáng quang vinh của Phúc âm của Chúa Cứu Thế, Đấng vốn là hình tượng của Thượng Đế, sẽ chiếu sáng cho họ chăng”.  
4. “Sự chết”. Cùng với các hệ thống thần học lệch lạc khác, các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va chấp nhận một ý niệm riêng biệt và dứt khoát, trái với Kinh điển và sự chết, liên hệ cả đến thân thể vật lý lẫn với hồn và linh của con người.  
Theo quyển sách mà Hội Tháp Canh đã xuất bản, nhan đề Make Sure of all Things, p 86, đã định nghĩa “chết” như sau: “Chết: mất sự sống, kết thúc sự hiện hữu, hoàn toàn ngưng hoạt động ý thức trí tuệ hay vật lý, trên không trung, trong con người, hoặc các lãnh vực khác”.  
Trái ngược với nét cơ bản là thêm thắt vào văn bản, vặn vẹo các từ ngữ, các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va lại xén bớt một mớ các văn bản khỏi Cựu và Tân Ước đề cập sự chết, để biến nó thành “ngủ” hay “vô ý thức”. Và từ các trích dẫn nằm ngoài văn cảnh đó, họ cố chứng minh rằng khi hình thể vật lý chết đi, thì con người cũng như con vật, đều thôi tồn tại cho đến khi được sống lại.  
Sử dụng những văn bản như [TrGv 9:5](bib:Tr_9_5), [6](bib:Tr_9_6), [10](bib:Tr_9_10); [Thi Tv 13:3](bib:Thi_13_3); [DaDn 12:8](bib:Da_12_8),vv... các Chứng nhân lớn tiếng cãi rằng cho đến khi được sống lại, kẻ chết vẫn cứ nằm bất động và vô ý thức trong mồ mả, như thế là vứt bỏ khỏi người ta cảm thức muốn suy nghĩ đến giáo lý về hỏa ngục và lời truyền dạy chân chính của Thánh Kinh liên hệ đến linh hồn con người.  
Với số thì giờ dành cho chúng tôi ở đây, thật khó góp nhặt tất cả những câu mà các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va đã lấy ra khỏi các văn cảnh của chúng để đưa trở vào vị trí phù hợp với văn cảnh giải kinh của chúng, và bằng cách làm như thế, để chứng minh rằng lý thuyết của họ là một cơn ác mộng trong vấn đề bình giải, nhưng thiết tưởng có thể đưa ra một số nhận xét sau đây.  
Mặc dù sự kiện là trong Cựu Ước, từ ngữ “ngủ” được dùng để nói đến sự chết, đã chẳng có lần nào một từ ngữ như thế lại được dùng để mô tả bản tính phi vật chất của con người, mà Kinh điển dạy là vốn được tạo dựng theo hình tượng của Thượng Đế ([SaSt 1:26](bib:Sa_1_26), [27](bib:Sa_1_27)). Sự kiện nầy cũng được nghiệm đúng trong Tân Ước, như bất cứ ai tình cờ nghiên cứu qua các bộ Phù dẫn của Strong hoặc Young đều nhận thấy. Từ ngữ “ngủ” luôn luôn được áp dụng cho thân thể, vì sự chết của thân thể tạo ra dáng vẻ một người đang ngủ, nhưng từ ngữ “linh hồn ngủ” hay “sự ngủ của linh hồn” chẳng hề thấy trong Kinh điển, chẳng có chỗ nào trong Kinh điển bảo rằng linh hồn ngủ hay đi vào trạng thái vô ý thức. Phương pháp duy nhất để các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va suy diễn ra một giả thuyết như thế, là giả định trước rằng chết có nghĩa là ngủ hay không còn ý thức; do đó, cứ mỗi lần gặp phải từ ngữ “chết”, thì họ gán ngay cho nó ý nghĩa là sự tàn tắt tạm thời của ý thức, mà làm như thế là cất khỏi Kinh điển giáo lý mà họ sợ hãi và thù ghét hơn hết - rằng với các linh hồn không được tái sinh, sẽ có sự hình phạt mà người ta vẫn còn ý thức sau khi đã chết, và nó cứ tiếp tục suốt các thời đại, mãi mãi, đời đời ([Giu Gd 1:10-13](bib:Giu_1_10); [IPhi 1Pr 2:17](bib:IPhi_2_17)).  
Vì chúng tôi đã nói rõ giáo lý về hỏa ngục trong một đoạn trước rồi, cách đơn giản nhất để phản bác các từ ngữ bị các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va xuyên tạc như “sự chết” có thể được tìm thấy ngay trong Kinh điển, thật dễ dàng để chứng minh rằng chết không có nghĩa là chấm dứt hiện hữu, là “hoàn toàn ngưng hoạt động tri thức trí tuệ hay vật lý, trên không trung, trong con người, hoặc các lãnh vực khác” như các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va đã cố gắng một cách tuyệt vọng để xác lập.  
Quí độc giả nào quan tâm đến vấn đề nầy, xin tham khảo những câu sau đây: [Eph Ep 2:1-5](bib:Eph_2_1); [GiGa 11:26](bib:Gi_11_26); [Phi Pl 1:21](bib:Phi_1_21), [2](bib:Phi_1_2); [RoRm 8:10](bib:Ro_8_10). Cách dùng chữ “chết” trong mấy khúc sách trên đây rõ ràng cho thấy một tình trạng hiện hữu hoàn toàn trái ngược với câu định nghĩa mà Hội Tháp Canh gán cho chữ “chết”, và quí độc giả chỉ cần thay câu định nghĩa của Hội Tháp Canh bằng từng câu một trong số những khúc sách chúng tôi vừa kể, để tin rằng thân thể từng trải “sự mất sự sống” hay “chấm dứt hiện hữu” là phi lý như thế nào, so với một văn cảnh, trong đó Thánh Phao-lô viết: “Nếu Chúa Cứu Thế sống trong anh em, dù thân thể anh em phải chết vì tội lỗi..."([RoRm 8:10](bib:Ro_8_10)). Rõ ràng là ở đây vị sứ đồ được cảm ứng đang đề cập một tình trạng phân rẽ thuộc linh - chắc chắn không phải là “chấm dứt hiện hữu” như câu định nghĩa của Hội Tháp Canh.  
Do đó, chết là sự phân rẽ giữa hồn và linh với thân xác mà kết quả là sự im lìm bất động của thân thể, nhìn qua thì có vẻ như người ta đang ngủ. Tuy nhiên, theo nghĩa thuộc linh thì chết là sự phân rẽ của hồn và linh với Thượng Đế vốn là hậu quả của tội lỗi. Chẳng có dịch giả nghiêm túc nào lại dịch từ ngữ ấy ra “vô ý thức” hay “chấm dứt hiện hữu” như các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va đã rất thích thú khi dịch như thế.  
Trong [ITe1Tx 4:13-18](bib:ITe_4_13) sứ đồ Phao-lô đề cập sự tái lâm của Chúa Cứu Thế Giê-xu và sử dụng thật sắc bén từ ngữ “ngủ” để so sánh với sự chết và chú ý đến ý niệm nầy của ông là một điều lý thú: ”...chúng tôi muốn anh em biết số phận những người đã khuất để anh em khỏi buồn rầu như người tuyệt vọng. Chúng ta đã tin Chúa Giê-xu chịu chết và sống lại, tất nhiên cũng tin Thượng Đế sẽ đem những người qua đời trong Chúa Giê-xu cùng trở lại với Ngài. ...Chúng ta là người đang sống, và còn sống đến ngày Chúa trở lại, sẽ không đi trước những người đã qua đời. Vì khi có tiếng truyền lệnh, tiếng của thiên sứ trưởng và tiếng kèn của Thượng Đế, chính Chúa sẽ từ trời giáng xuóng. Lúc ấy, những người qua đời trong Chúa Cứu Thế sẽ sống lại trước hết. Sau đó chúng ta, những người còn sống trên mặt đất, sẽ cùng với họ được cất lên trong đám mây, để nghênh đón Chúa giữa không gian. Như thế, chúng ta sẽ ở với Ngài mãi mãi”.  
Câu 14 của đoạn vừa trích dẫn trên đây cho thấy tuy Phao-lô dùng hình ảnh “ngủ” để mô tả sự chết thuộc thể, nhưng ông muốn cho mọi người hiểu rằng khi Chúa Giê-xu trở lại, Ngài sẽ đưa những người đã có thân thể đang ngủ đó đến với Ngài (Hi văn: sun). Nói rõ hơn, hồn và linh của những người hiện được ở với Chúa Cứu Thế trong vinh quang ([IICo 2Cr 5:8](bib:IICo_5_8); [Phi Pl 1:22](bib:Phi_1_22), [23](bib:Phi_1_23)) sẽ được kết hợp lại với thân xác được sống lại của họ ([ICo1Cr 15:1-58](bib:ICo_15_1)), nghĩa là họ sẽ được mặc lấy sự bất tử, bất hoại, được miễn trừ phải chịu cảnh thân xác bị thối rữa băng hoại, họ được đến với Chúa Giê-xu. Từ ngữ Hi văn “sun” cho thấy vị trí “đứng bên cạnh nhau”, các thân thể đang ngủ, vào đúng khoảnh khắc ấy, sẽ được đánh thức, được khiến sống lại và trở thành bất tử bất diệt, để được đoàn tụ với các tâm linh trọn vẹn của các thánh đồ đang cùng trở lại với Chúa Cứu Thế Giê-xu.  
Thiết tưởng chỉ riêng khúc sách nầy thôi, cũng đủ để thuyết phục bất kỳ một học giả nào, rằng những người “đang ngủ trong Chúa Giê-xu” phải ám chỉ “thân xác” của họ, vì chính trong cùng câu ấy, họ đã được bảo là đang đến với Chúa Giê-xu, và cho dù người ta có mở rộng óc tưởng tượng đến đâu đi chăng nữa, cũng không thể thành thật giảng giải rằng khúc sách nầy dạy một điều gì trái ngược lại.  
Đúng ra thì các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va đang rất sợ ngọn “lửa đời đời” đã được dành sẵn cho ma quỉ và những kẻ theo nó ([Mat Mt 25:41](bib:Mat_25_41)). Toàn thể hệ thống thần học của họ được dành để nói ngược lại với lời truyền dạy quan trọng của Thánh Kinh, về cơn thạnh nộ đời đời mà Thượng Đế dành cho kẻ dám vi phạm các tội vô cùng lớn lao là chối bỏ Con yêu dấu Ngài. Cho nên, Thánh Kinh đã chép rất đúng rằng: “Cơn thịnh nộ của Thượng Đế vẫn tiếp tục giáng trên họ” ([GiGa 3:36](bib:Gi_3_36), dịch đúng nguyên văn) ([KhKh 20:10](bib:Kh_20_10); [Mac Mc 9:43](bib:Mac_9_43), [48](bib:Mac_9_48); [DaDn 12:2](bib:Da_12_2)).  
Thế thì, với các Cơ-đốc nhân, sự chết thuộc thể chỉ liên quan đến sự ngủ của thân thể mà thôi, để chờ đợi ngày được sống lại và trở thành bất tử bất diệt, khi thân thể chúng ta lại được kết hợp với hồn và linh đã trở thành trọn vẹn của chúng ta; nhưng trong buổi giao thời, nếu chúng ta qua đời trước khi Chúa đến, chúng ta được bảo đảm là sẽ được ở với Ngài, sẽ cùng trở lại với Ngài, hay như sứ đồ Phao-lô từng nhấn mạnh: “Vắng mặt đối với thân xác, là được đến ở trong nhà (hay có mặt, hiện diện) với Chúa”.  
5. “Trưởng nam” (Hi văn: prototokos: người được sanh ra trước tiên, Anh văn: the first-born). Tác giả thấy cần đưa vào đây một bảng tóm tắt về cách các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va đã sử dụng sai từ ngữ Hi văn prototokos ([CoCl 1:15](bib:Co_1_15)) mà Hội Tháp Canh rất chú trọng, vì nó được dùng để mô tả Chúa Cứu Thế Giê-xu, cho nên trong thuyết thần học theo Arius, nó đã bị cượng giải để cho là Chúa Cứu Thế là tạo vật đầu tiên, vì từ ngữ prototokos có hàm ý là “trưởng nam”, là người con được sanh trước nhất.  
Trong [CoCl 1:1-29](bib:Co_1_1), Thánh Phao-lô đề cập Chúa Cứu Thế Giê-xu là trưởng nam (được sinh ra đầu tiên) của cả tạo vật hay trong công trình sáng tạo. Và các Chứng nhân, do luôn luôn hăng say hạ thấp cấp bậc của Chúa Giê-xu xuống cho ngang hàng với thiên sứ, đã chộp ngay những khúc sách như thế trong Kinh điển, để cho rằng chúng chỉ về tính cách vốn là tạo vật (Creaturehood) của Ngài. Hội Tháp Canh dạy rằng vì Chúa Cứu Thế đã được gọi là “Đấng sanh ra đầu hết” ([1:15](bib:Co_1_15), bản dịch cũ), Ngài phải là người đầu tiên được tạo dựng, rồi họ kết hợp với [KhKh 3:14](bib:Kh_3_14), câu nầy nói về Nhân chứng thành tín và chân thật (Đấng Cứu Thế) là “người đứng đầu của công trình sáng tạo của Thượng Đế” (hay được Thượng Đế sáng tạo đầu tiên).  
Nhìn một khía cạnh, thì lập luận của Hội Tháp Canh dựng lên có vẻ là đúng, nhưng tìm hiểu sâu xa, ta sẽ thấy vừa nông nổi vừa gian xảo. Từ ngữ prototokos có thể dịch là “con trưởng” hay “được sinh ra đầu nhứt” (Erasmus), một từ ngữ chỉ địa vị hàng đầu, nổi bật, và trong Côl 1, chữ nầy dùng so sánh Chúa Cứu Thế và các tạo vật khác. Trong Côl 1, Phao-lô vạch rõ ràng, Chúa Cứu Thế có “trước mọi vật” và xác lập rõ ràng sự kiện Ngôi Lời đời đời của Thượng Đế ([GiGa 1:1](bib:Gi_1_1)), vốn đã có ngay từ trước khi mọi vật được sáng tạo ra ([HeDt 1:1-14](bib:He_1_1)), rằng Ngài đứng đầu trên muôn vật thọ tạo, do sự kiện Ngài chính là Thần tánh (Thượng Đế); và ngoài việc ấy ra, Ngài còn là Đấng Tạo Hóa mọi vật, đây là điều để bất luận người nào cũng có thể hiểu, nếu Ngài là Đấng Tạo Hóa thì Ngài không thể là một trong số những “vật thọ tạo”! Ở [RoRm 8:29](bib:Ro_8_29) chữ “con trưởng” áp dụng cho Chúa Cứu Thế (bản dịch diễn ý in bằng chữ hoa) nói lên địa vị đứng đầu của Ngài - chứ không hề ngụ ý bảo rằng Ngài là “tạo vật được Đức Giê-hô-va là Thượng Đế dựng nên trước nhất” như các Chứng nhân muốn chúng ta phải tin như thế - và trong [CoCl 1:18](bib:Co_1_18), chúng ta biết Chúa Cứu Thế là “Đấng (được) sanh ra trước hết từ trong những kẻ chết (bản dịch cũ), nghĩa là Đấng đứng đầu, được quyền cai trị trên sự chết. Một lần nữa, ý nghĩa là đứng hàng đầu, là nhân vật nổi bật, chứ không nói gì về vấn đề sáng tạo, dựng nên cả.  
Câu [KhKh 3:14](bib:Kh_3_14) “Nguồn gốc cuộc sáng tạo của Thượng Đế” rất dễ hài hòa với phần còn lại của Kinh điển, dạy về Thần tánh tuyệt đối của Chúa Cứu Thế Giê-xu khi chúng ta biết rằng từ ngữ Hi văn arche đã được dịch ra là “nguồn gốc”, vốn cũng được chính các Chứng nhân dịch ra là “ban đầu” trong [GiGa 1:1](bib:Gi_1_1) của “Bản dịch mới toàn câu Kinh điển Hi văn Cơ-đốc giáo” của họ - ở đây thì cách dịch nầy đúng - cho nên khi áp dụng cho [KhKh 3:14](bib:Kh_3_14), Chúa Cứu Thế trở thành “nguồn gốc” hay “nguồn mạch” của công trình sáng tạo của Thượng Đế (Knox) chứ không phải chính là “khởi điểm” của Ngài, theo nghĩa, Ngài là tạo vật đầu tiên, một sự kiện mà Kinh điển thường chống lại rõ ràng nhất.  
Do đó, Chúa Cứu Thế là “Đấng được sinh ra trước tiên” do sự kiện Ngài chính là Thượng Đế, và sự kiện Ngài là Đấng đầu tiên đã có thân thể được khiến sống lại quang vinh. Như thế, Ngài đứng đầu tiên muôn loài thọ tạo và bởi quyền năng Ngài mà muôn vật tồn tại và được an bài. Ngài không thuộc về “các vật” ([CoCl 1:16](bib:Co_1_16), [17](bib:Co_1_17)) nhưng là Đấng Tạo Hóa mọi vật, là Ngôi Lời đời đời có chính bản tính của Thượng Đế ([HeDt 1:3](bib:He_1_3)).  
6. “Hồn và linh” (Hi văn: psuche, pneuma). Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va thích khẳng định rằng con người không hề có một bản tính phi vật chất, bất tử bất diệt, và họ chẳng hề mỏi mệt trong việc tuyên bố rằng dạy như thế là “lời dối trá của quỉ vương” và là một giáo điều do các ngoại giáo (Ai-cập, Ba-by-lôn, Hi-lạp) mà ra. Sách báo của các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va đầy dẫy những lời kết án giáo lý về một bản tính phi vật chất của con người. Theo Hội Tháp Canh thì hồn là “một con vật hay con người có sự sống, hơi thở, một tạo vật biết cảm giác” và các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va cũng định nghĩa một linh (spirit) là “một sức mạnh hay một vật gì đó giống như gió” vậy (Make Sure of All Things, p 357).  
Bằng cách định nghĩa hai từ ngữ thông thường của Thánh Kinh như thế, Hội Tháp Canh muốn tìm cách né tránh chân lý trong Kinh điển vẫn gây bối rối phiền phức cho họ, là vì con người vốn được sáng tạo theo hình tượng của Thượng Đế, mà Thượng Đế là thần linh, nên con người cũng phải có một thực thể thuộc linh, được tạo thành theo hình tượng của Đấng Tạo Hóa mình ([SaSt 1:26](bib:Sa_1_26), [27](bib:Sa_1_27)). Đánh đổ huyền thoại nầy của Hội Tháp Canh chỉ là việc làm chẳng có gì khó khăn, khi Chúa Giê-xu chết trên thập tự giá, Ngài đã phán: “Lạy Cha, con xin giao tâm linh Con vào tay Cha”, một sự kiện mà các Chứng nhân khó giải thích nổi, vì nếu tâm linh chẳng phải gì khác hơn là hơi thở hay gió, và nhất định không phải là một thực thể có ý thức như Thánh Kinh dạy, thì việc Chúa Cứu Thế phó thác hơi thở của Ngài cho Đức Chúa Cha là chuyện vô ích, thế nhưng chính Chúa Giê-xu đã phán như vậy. Chính Chúa Giê-xu giao lại cho Cha Ngài phần bản tính phi vật chất của con người, nói lên rằng hồn và linh của con người sẽ đi vào cõi vĩnh hằng với tư cách một thực thể có ý thức ([GaGl 6:8](bib:Ga_6_8)).  
Cũng cần nhớ rằng lúc Ê-tiên bị ném đá, ông đã ngã xuống, yên ngủ trong sự chết, nhưng không phải là trước khi ông thưa với Chúa: “Lạy Chúa Giê-xu, xin tiếp nhận tâm linh con”, trong văn cảnh cá biệt nầy, điều hiển nhiên là ông không ám chỉ việc thở ra chất thán khi khỏi hai lá phổi của mình. Tuy nhiên, chúng ta có thể nói cách chắn chắn rằng các ý nghĩa mà Chứng nhân của Đức Giê-hô-va gán cho hồn và linh sẽ không đứng nổi trước cách trắc nghiệm của ngành bình giảng có hệ thống hoặc đối với Cựu Ước, hoặc đối với Tân Ước, chẳng hề có học giả về Hi văn hoặc trong Hi-bá-lai văn nào có uy tín lại chịu đứng về phía họ trong cuộc tranh luận công khai.  
KẾT LUẬN   
Để kết thúc cái nhìn cộng quan về những ứng dụng và lý giải sai lầm của các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va, liên quan đến các từ ngữ và văn bản của Thánh Kinh, tác giả cảm thấy bị bắt buộc phải nói rõ rằng mình vẫn chưa đề cập hết mọi góc cạnh của chủ đề rộng lớn nầy.  
Các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va rất giỏi khuấy động thêm tình trạng rắc rối lộn xộn họ đã tạo ra được, trong cuộc vận động từ nhà nầy sang nhà khác của mình, họ làm nổi bật thêm nét đặc trưng ấy bằng cách triệt để che giấu lý lịch của họ là sứ giả của Hội Tháp Canh, cho đến khi nào họ đã thiết lập được sự tiếp xúc thuận lợi với người mà họ muốn cải giáo. Nói theo lối thông thường là trước khi lập được căn cứ, họ rất thận trọng giấu kín lý lịch. Để minh họa rõ hơn điểm cá biệt nầy, tờ New York Magazine, ngày 16.6.1956 có đăng một bài của cộng tác viên là Richard Harris, trong đó ông kể lại những kinh nghiệm của mình với các Chứng nhân. Trong bài báo ấy, ông Harris kể lại rằng các Chứng nhân chẳng bao giờ tự xưng lý lịch của họ trước với những người mà họ muốn cải giáo. Khi ông đi theo một toán các Chứng nhân trên những con đường mà họ đi vận động hằng ngày tại Brooklyn, ông vạch rõ họ đã tranh thủ thực hiện thành công cuộc tiếp xúc đầu tiên trước khi nói ra lý lịch. Tóm lại, rất có thể rằng các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va rất tự hào về việc họ vốn là những người duy nhất đứng ra đại diện cho “Đức Giê-hô-va là Thượng Đế”, nhưng họ vẫn không dám sơ xuất để nói với những người mà họ muốn cải giáo về mối liên hệ đích thực của mình, e rằng nó sẽ chẳng giúp ích gì được cho “chính nghĩa” của họ.  
Nếu Giáo hội Cơ-đốc Tin Lành cứ tiếp tục làm ngơ đối với các hoạt động của các Chứng nhân của Đức Giê-hô-va, việc ấy sẽ gây nguy hại cho vô số hinh hồn. Do đó, xin chúng ta hãy thức tỉnh đối với việc họ xuyên tạc Kinh điển và hãy đứng lên để bảo vệ cho đạo “từng được truyền giảng cho các thánh đồ”.  
CHÚ THÍCH CỦA TÁC GIẢ   
Chẳng có ở đâu khác, điều nầy lại được chứng minh mạnh mẽ hơn là trong một quyển sách do cựu thành viên của Hội Tháp Canh là W.J.Schnell đã viết (quyển Thirty Years a Watchtower Slave, Grand Rapids: Baker Book House, 1956). Trong đoạn trích dẫn để tham khảo đặc biệt ở đây; Schnell nêu rõ tóm tắt phương pháp luận của Hội Tháp Canh bằng những lời lẽ như sau:  
“Các cấp lãnh đạo Hội Tháp Canh nhận thấy trong Cơ-đốc giáo có hàng triệu người tự xưng là Cơ-đốc nhân nhưng vốn không có cơ sở vững chắc trên “các chân lý từng được truyền giảng cho các thánh đồ” nên rất dễ từ bỏ các hội thánh để bị đưa vào một tổ chức mới, được tăng cường sinh lực, là Hội Tháp Canh. Hội nầy đã tính toán và làm như thế là đúng, rằng sự thiếu kiến thức về Thượng Đế, cộng với việc chấp nhận phổ biến các chân lý nửa vời trong Cơ-đốc giáo, sẽ có thể đem về cho họ khối người đông đảo cả nam lẫn nữ, nếu cả vấn đề nầy bị công kích thật khôn ngoan, nếu cuộc tấn công cứ được duy trì và thâu đoạt được kết quả, để rồi lại được tái sử dụng trong một vòng tròn cứ ngày càng mở rộng thêm” (tr 19).  
-------(22) Tuy nhiên, Thượng Đế Ba Ngôi được đề cập là “Thượng Đế đời đời (hằng sống)” ([RoRm 16:26](bib:Ro_16_26)).